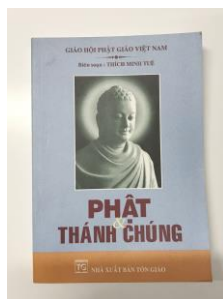


Phật Và Thánh Chúng



**HT Minh Tuệ
Sài Gòn, 1990**

---o0o---

Nguồn

<https://www.budsas.org>

Chuyển sang ebook 29-08-2019

Người thực hiện :

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

Mục Lục

LỜI GIỚI THIỆU

PHẦN MỘT - LƯỢC SỬ ĐỨC PHẬT THÍCH CA MÂU NI

LỜI MỞ ĐẦU

BÀI 1 - BỐI CẢNH THỜI ĐẠI VÀ DANH HIỆU CỦA ĐỨC PHẬT.

I- BỐI CẢNH THỜI ĐẠI ĐỨC PHẬT

II- DANH HIỆU VÀ DÒNG HỌ ĐỨC PHẬT

III- NHẬN THỨC VÀ THÁI ĐỘ SỐNG

BÀI 2 - THÁI TỬ TẤT ĐẠT ĐA

I- PHẬT ĐẢN SANH

II- GIÁO DƯỠNG VÀ TÀI NĂNG CỦA TẤT ĐẠT ĐA

III- THÁI TỬ KHÔNG ĐẢM SAY LẠC THÚ

IV- NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

BÀI 3 - THÁI TỬ TẤT ĐẠT ĐA XUẤT GIA

I- NGUYÊN NHÂN THÁI TỬ ĐẠT ĐA XUẤT GIA

II- THÁI TỬ TẮT ĐẠT ĐA XUẤT GIA

III- NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

BÀI 4 - THÁI TỬ TẮT ĐẠT ĐA TU HÀNH VÀ THÀNH ĐẠO

I- TẮT ĐẠT ĐA HỌC ĐẠO VÀ TU KHỔ HẠNH

II- ĐẠO SĨ TẮT ĐẠT ĐA HÀNH THIỀN, TRÍ QUÁN VÀ HÀNH ĐẠO

III- NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

BÀI 5 - ĐỨC PHẬT GIÁO HÓA

I- THỜI GIAN PHẬT SUY TƯ

II- ĐỨC PHẬT GIÁO HÓA - (CHUYỂN PHÁP LUÂN)

III- NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

BÀI 6 - ĐỨC PHẬT GIÁO HÓA (PHẦN 2)

BÀI 7 - ĐỨC PHẬT GIÁO HÓA (PHẦN 3)

BÀI 8 - PHẬT NIẾT BÀN

I- THUẦN ĐÀ CÚNG DƯỜNG PHẬT

II - ĐỆ TỬ CUỐI CÙNG CỦA PHẬT

III- PHẬT NIẾT BÀN

IV- NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

PHẦN HAI - THÁNH CHÚNG HAY MƯỜI ĐẠI ĐỆ TỬ

LỜI NÓI ĐẦU

BÀI 1 - NGÀI XÁ LỢI PHẬT (SARIPUTRA - TRÍ TUỆ ĐỆ NHẤT)

I- XÁ LỢI PHẬT TRƯỚC KHI THEO PHẬT

II- ĐẠO NGHIỆP CỦA XÁ LỢI PHẬT SAU KHI THEO ĐỨC PHẬT

III - XÁ LỢI PHẬT VIÊN TỊCH

IV - NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

BÀI 2 - ĐỨC MỤC KIỀN LIÊN (MAHA MOGGÀLLANA - THẦN THÔNG ĐỆ NHẤT)

I- DÒNG HỌ VÀ CHÍ KHÍ MỤC KIỀN LIÊN

II- ĐẠO NGHIỆP CỦA MỤC KIỀN LIÊN

III - MỤC KIỀN LIÊN NẠN VONG

IV- NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

BÀI 3 - TÔN GIẢ PHÚ LÂU NA (PURANA - THUYẾT PHÁP ĐỆ NHẤT)

I- DÒNG HỌ VÀ DANH HIỆU CỦA PHÚ LÂU NA

II - ĐẠO NGHIỆP CỦA PHÚ LÂU NA

III- CUỐI CUỘC ĐỜI CỦA PHÚ LÂU NA

IV- NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

BÀI 4 - TÔN GIẢ TU BỒ ĐỀ (SUBHUTI - GIẢI KHÔNG ĐỆ NHẤT)

I- DANH HIỆU TU BỒ ĐỀ

II- ĐẠO NGHIỆP CỦA TU BỒ ĐỀ

III- NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

BÀI 5 - TÔN GIẢ CA CHIÊN DIÊN (KATYAYANA - LUẬN NGHỊ ĐỆ NHẤT)

I- DÒNG HỌ VÀ BIỆN TÀI CỦA CA CHIÊN DIÊN

II- ĐẠO NGHIỆP CỦA CA CHIÊN DIÊN

III- NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

BÀI 6 - TRƯỞNG LÃO ĐẠI CA DIẾP (MAHA KASYAPA - ĐẦU ĐÀ ĐỆ NHẤT)

I- QUÊ QUÁN DÒNG HỌ VÀ DANH HIỆU CỦA NGÀI MA HA CA DIẾP

II- ĐẠO NGHIỆP CỦA ĐẠI CA DIẾP

III- ĐẠI CA DIẾP NIẾT BÀN

IV- NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

BÀI 7 - TÔN GIẢ A NA LUẬT (ANIRUDHA - THIÊN NHÃN ĐỆ NHẤT)

I- DÒNG HỌ A NA LUẬT

II- ĐẠO NGHIỆP CỦA A NA LUẬT

III- NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

BÀI 8 - TÔN GIẢ ƯU BA LY (UPALI - TRÌ GIỚI ĐỆ NHẤT)

I- DÒNG HỌ VÀ NGHỀ NGHIỆP CỦA ƯU BA LY

II- ĐẠO NGHIỆP CỦA ƯU BA LY

III- NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

BÀI 9 - TÔN GIẢ A NAN ĐÀ (ANANDA - ĐA VĂN ĐỆ NHẤT)

I- DÒNG HỌ VÀ DANH HIỆU A NAN ĐÀ

II- ĐẠO NGHIỆP CỦA A NAN ĐÀ

III- A NAN NIẾT BÀN

IV. NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

BÀI 10 - TÔN GIẢ LA HẦU LA (RAHULA - MẬT HẠNH ĐỆ NHẤT)

I- LA HẦU LA THỜI NIÊN THIẾU

II- ĐẠO NGHIỆP LA HẦU LA

III- LA HẦU LA NIẾT BÀN

IV. NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

PHẦN 3: PHỤ LỤC - NHỮNG ĐỆ TỬ ĐẶC THÙ CỦA PHẬT

I- BỐN CHÚNG ĐẶC THÙ CỦA PHẬT

II- NHỮNG ĐỆ TỬ ĐẶC THÙ CỦA PHẬT.

SÁCH THAM KHẢO

---o0o---

LỜI GIỚI THIỆU

Trong lịch sử tôn giáo, Đạo Phật cũng gọi là một tôn giáo nhưng không nặng về siêu hình. Khi Mang Đổng Tử (Maluntajaputra) hỏi Phật thế giới thường hay vô thường, hữu biên hay vô biên..., Phật cho là chuyện viển vông, không ích lợi thiết thực gì cho con người. Theo Phật, điều quan trọng là con người phải nhìn vào thực tế, giải thoát khỏi kiếp sống, già, bệnh, chết, ưu, bi, khổ não... và gần hơn mà trọng hơn cả là san bằng các nỗi bất công của xã hội, để con người được sống an bình, hạnh phúc.

Khi gặp người bị tên độc, điều cần thiết là rút tên độc, và băng bó vết thương để nạn nhân khỏi chết là chính, chứ cứ đi hỏi nguyên nhân này nọ là điều vô ích. Đó cũng chính là nguyên nhân mà Phật từ bỏ lạc thú trần gian để xuất gia tìm đạo. Bởi thế, đạo Phật là đạo của con người, khi xã hội con người còn tràn đầy bất công, vừa nát nhiều mặt... và khi con người chưa tìm lại được bản lai diện mục của chính mình, để cứ bị cuộc đời lôi cuốn mà tha hóa.

Mặt khác, trong lịch sử nhân loại chưa có ai đang ở trên quyền cao chức trọng, phú quý vinh hoa mà dám từ bỏ để làm nhà đạo sĩ như Phật Thích Ca, vì giác ngộ và giải thoát cho nhân quần, xã hội chúng sinh. Bởi thế, theo cái nhìn có vẻ chủ quan của chúng tôi, trước khi tìm hiểu giáo lý đạo Phật, chúng ta cần tìm hiểu cuộc đời của Phật và một số đệ tử hàng đầu của Phật. Đó là lý do mà cũng là do sự phân công của hàng giáo phẩm, chúng tôi biên soạn một cách đại lược tài liệu học tập này với tựa đề là PHẬT VÀ THÁNH CHÚNG để giảng dạy tại Trường Cơ bản Phật học và bước đầu cho tăng ni tập trung an cư trong các trường hạ ở các tự viện.

Nội dung trong tập này có 3 phần:

- Phần một, lược sử Phật Thích Ca.
- Phần hai, Thánh chúng hay cụ thể hơn là 10 đại đệ tử của Phật.
- Phần ba, Phụ lục về 4 chúng đệ tử và 8 đệ tử thuộc hàng đặc thù của Phật.

Về tư liệu cũng như khả năng và thời gian biên soạn có nhiều hạn chế, tập tài liệu học tập này còn nhiều thiếu sót, chưa đạt yêu cầu. Kính mong chư tôn giáo phẩm, quý Phật tử xa gần niệm tình thứ xả và chỉ giáo cho. Chúng

tôi cũng kính tri ân quý vị đã nhiệt tình giúp đỡ nhiều mặt để tập **Phật và Thánh chúng** được ấn hành.

Phật Đản 2533 - 1989

Thích Minh Tuệ.

---o0o---

PHẦN MỘT - LƯỢC SỬ ĐỨC PHẬT THÍCH CA MÂU NI

LỜI MỞ ĐẦU

Khi nghiên cứu tìm hiểu một học thuyết, một đạo giáo hay một tác phẩm văn học nào, theo thông lệ, trước hết người nghiên cứu phải lược duyệt cuộc đời và sự nghiệp vị giáo chủ hoặc tác giả của tác phẩm. Cũng thế, khi tìm học giáo pháp của Phật giáo, trước hết và cơ bản chúng ta cần hiểu lược sử của Phật THÍCH CA MÂU NI.

Bối cảnh xã hội, tư tưởng tôn giáo Ấn Độ trước Tây lịch khoảng 700 năm thật vữa nát. Bấy giờ dân Ấn Độ đòi hỏi phải có một vĩ nhân để thổi cho xã hội và tư tưởng tôn giáo, một luồng gió mới. Đức Phật THÍCH CA MÂU NI ra đời đúng vào thời đại đó. Ở thời thơ ấu, Phật tên là TẤT ĐẠT ĐA, con vua TỊNH PHẠN nước Ca Tỳ La Vệ. Tuy sống trong phú quý vinh hoa, Thái tử vẫn không thỏa mãn, vì xã hội có giai cấp, tư tưởng tôn giáo mang tính thần quyền. Do đó, Thái Tử đã xuất gia.

Với con đường trung đạo, tại gốc Bồ Đề, sau 49 ngày đêm nhập định, Thái Tử đã giác ngộ, thành Phật hiệu là THÍCH CA MÂU NI. Sau khi thành đạo, suốt 45 năm, Phật đã đi khắp đó đây để truyền đạo từ bi và trí tuệ một cách tận tình và rộng rãi. Năm 80 tuổi khi công hạnh đã viên mãn, dưới ánh trăng tỏa rạng, tại rừng Sa La, giữa hai cây song thọ, Phật vào Niết Bàn.

Qua lược sử Đức Phật, trong tập tài liệu sử học cơ bản này chúng tôi chia thành 8 bài:

- 1)- Bối cảnh thời đại và danh hiệu Đức Phật.
- 2)- Thái Tử Tất Đạt Đa.
- 3)- Thái Tử TẤT ĐẠT ĐA xuất gia.
- 4)- Thái Tử TẤT ĐẠT ĐA tu hành và thành đạo.
- 5)- Đức Phật giáo hóa (phần 1,2,3).
- 6)- Phật Niết Bàn.

Khi lược kể cuộc đời Đức Phật, chúng tôi đặt nặng vấn đề nhận thức. Do đó, ở cuối mỗi bài đều có nêu một số nhận thức của cá nhân chúng tôi. Với những nhận thức có tính chủ quan đó có thể có nhiều sai sót, chúng tôi kính mong các bậc cao minh chỉ giáo.

Thành kính tri ân quý vị đã giúp chúng tôi hình thành phần LƯỢC SỬ PHẬT THÍCH CA MÂU NI này, qua mọi phương diện.

THÍCH MINH TUỆ

Phật Đản 2532/1988.

---o0o---

BÀI 1 - BỐI CẢNH THỜI ĐẠI VÀ DANH HIỆU CỦA ĐỨC PHẬT.

Vào cuối thế kỷ 20 văn minh của nhân loại đang độ tiến lên cao điểm. Khoa học đã bay theo hỏa tiễn chinh phục vũ trụ. Với đà tiến của khoa học hiện đại, trong tương lai gần, con người có thể vượt không gian đến sinh sống ở nhiều tinh cầu ngoài trái đất. Viễn ảnh càng đẹp bao nhiêu thì thực tại con người càng còn nhiều lo âu bấy nhiêu. Bởi vũ khí hạt nhân, hóa học, chiến tranh tinh cầu cũng dễ dàng hủy diệt mọi văn minh tiến bộ khoa học, kể cả sinh mệnh nhân loại. Con người càng kêu gọi hủy bỏ vũ khí hạt nhân để đem lại hòa bình thì chính con người cũng đang chuẩn bị chiến tranh. Thực tế mâu thuẫn đó, chủ yếu là do con người chạy đua theo các cuộc chiến thắng ngoại tại mà quên chiến thắng nội tại. Theo Đạo Phật, tự nội, con người biết thắng tham sân si... các tai họa chiến tranh hạt nhân, tinh cầu sẽ hết đe dọa, hòa bình lâu dài sẽ có mãi trên địa cầu này. Cách đây hơn 2.500 năm, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã khám phá ra chân lý đó. Bởi thế, cuộc đời của Đức Phật quả thật đáng cho chúng ta tìm hiểu, noi theo...

Trong chiều hướng tìm hiểu Đức Phật, trước hết chúng ta hãy nhìn lại bối cảnh thời đại và danh hiệu của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, để có một thái độ sống có ích cho bản thân và gia đình xã hội.

---o0o---

I- BỐI CẢNH THỜI ĐẠI ĐỨC PHẬT

1)- Tổ chức chính trị, xã hội và kinh tế thời Đức Phật.

Từ nguyên thủy, thời cổ đại, khoảng 3.000 năm trước Tây lịch, dân địa phương của Ấn Độ có 3 thành phần là nông dân, du mục và doanh thương hàng hải. Người dân sống theo chế độ mẫu hệ, như giống Mun da ở Bắc Ấn, Dravida ở bình nguyên điền dã Sắc dân quy tụ thành thôn, xóm, gia tộc, tiến lên bộ tộc theo chế độ cộng hòa.

Đến thời giống người Aryan đến chiếm lĩnh, dân tiền trú trở thành nô lệ. Giống dân Aryan da trắng, thông minh, cường tráng. Họ sống theo chế độ phụ hệ. Kể từ đó, Ấn Độ khởi đầu tổ chức thành các tiểu bang. Khi đã định cư, người Aryan bỏ cuộc sống du mục. Nông nghiệp và thương nghiệp được

bành trưởng ở vùng ngũ hà (Panjab). Để củng cố thế lực, họ soạn Luật Manu chia xã hội thành 4 giai cấp: Bà La Môn, Sát Đế Lợi, Phệ Xá và Thủ Đà La.

- Bà La Môn là hàng giáo sĩ giữ việc cúng tế, chiếm địa vị tối cao, cha truyền con nối. Họ tự cho là hàng Bà La Môn sinh ở đầu Thượng Đế, Sát Đế Lợi ở bụng, Phệ Xá sinh ở tay chân, còn Thủ Đà La sinh ở dưới bàn chân Thượng Đế. Để thánh hóa hàng tăng lữ, hầu dễ bề ngự trị xã hội, họ quy định cuộc đời của một Bà La Môn có 4 thời kỳ:

1)- Phạm tư kỳ: Từ 7 đến 11 tuổi thời gian xuất gia học kinh Veda. Sau đó được trở về nhà.

2)- Gia cư kỳ: Thời tráng niên lập gia đình, sinh hoạt bình thường, lo việc tế tự của người gia trưởng.

3)- Lâm cư kỳ: Sau khi hoàn thành nghĩa vụ gia đình, người trung niên lại xuất gia vào rừng tu luyện thiền định, khổ hạnh.

4)- Du hành kỳ: Thời lão niên, chuyên lo du hóa, sống đời sống khất sĩ hay hành giả, được mọi người tôn phụng.

Giai cấp Sát Đế Lợi: Những con người thiện xạ, cai trị mọi người, cha truyền con nối, ăn trên ngồi trước, xem đất nước là của riêng.

-Giai cấp Phệ Xá: Gồm cả nông, công, thương, sống phải làm việc, có bốn phân cung phụng hai giai cấp trên. Họ bị bóc lột thậm tệ.

-Giai cấp Thủ Đà La: Kẻ cùng đinh gồm các giống người tiền trú. Vì là kẻ khốn cùng trong xã hội, họ phải làm nô lệ cho giai cấp trên. Ra đường gặp 1 Bà La Môn hay Sát Đế Lợi, họ phải chạy trốn, nếu bị thấy liền được ăn đòn. Luật MANU còn quy định, nếu kêu tên Bà La Môn phải bị cắt lưỡi, không tuân lệnh lớp người cai trị sẽ bị đổ dầu sôi vào lỗ tai.

2)- Tư tưởng và tôn giáo.

Trước và trong thời kỳ Đức Phật ra đời, Ấn Độ có đến những 96 đạo giáo. Từ đó, tư tưởng cũng rất đa dạng. Họ có 4 bộ Thánh điển veda: Lê Câu Phệ Đà (RigVeda) Dạ Du Phệ Đà (Yayyr Veda) Sa Ma Phệ Đà (Sama Veda) A Thát Bà Phệ Đà (Athara Veda).

Nội dung kinh Veda mang tính thần học, Phạm Thiên (Brahma) là bậc chí tôn, tạo lập vũ trụ, cai quản sinh linh. Con người từ đại ngã Brahmana sinh ra. Về sau, nếu biết tôn thờ Thượng đế, gắng sức tu khổ hạnh, con người sẽ trở về với tự ngã Atman để thể nhập với đại ngã Brahmana. Atman và Brahmana đều cùng chung một thể. Về sau còn có Áo Nghĩa Thư (Upanishad) văn cú trường mật nghĩa lý uyên bác hơn. Vào thời Đức Phật khoảng 600 năm trước Tây lịch, tư tưởng triết học Bà La Môn không còn

chiếm địa vị độc tôn. Lúc bấy giờ, những dòng tư tưởng và đạo giáo có thể lược là lược sử ngoại đạo, 6 phái triết học, Kỳ Na giáo, rồi Phật giáo.

a)- Lược sử ngoại đạo.

1)- Phái Ngẫu Nhiên - Phú Đa Ca Diếp (Purana Kassapa) sáng lập, không tin nhân quả, khổ vui, phúc họa đều là ngẫu nhiên. Phật giáo gọi là phái vô nhân quả. Giáo chủ phái này vốn là nô lệ sinh ở chuồng bò, sống với bò cho đến lớn. Sau bỏ qua Đông Ấn, chủ Bà La Môn cho người đuổi bắt, lột hết quần áo. Từ đó ông mãi trần truồng, phủ nhận hết điều thiện, không ân cũng chẳng oán.

2)- Phái Tự Nhiên: Mạt già Lê Câu Xá Lợi (Makphali Nosala) sáng lập, cho khổ vui, họa phúc đều là tự nhiên mà có, không do nguyên nhân nào khác. Phật giáo gọi là Tà Mệnh ngoại đạo.

Giáo chủ này nhân đi hành hương, gặp trời mưa vào núp ở chuồng bò, bà vợ sanh Nosala thì trời hết mưa, quang đãng. Vì thế khi trở thành giáo chủ, Nosala tuân hành qui luật an bài tự nhiên, con người phải phụng hành. Theo phái này sinh vật do 12 yếu tố vừa vô hình vừa hữu hình tạo nên. Đó là linh hồn, đất, nước, gió, lửa, hư không, điều được, điều mất, điều khổ, điều vui, luật sinh và luật tử. 12 nhân duyên như cuộn chỉ. Nếu cuộn chỉ bung ra là hết tội. Việc ném cuộn chỉ, sợi chỉ rời, đứt là mệnh con người được giải thoát.

3)- Phái Duy Vật Khoái Lạc: A-di-ta Thúy Xá khâm Bà La (Ajitakesa Kambali) sáng lập. Chủ trương: Con người do địa, thủy, hỏa, phong hợp thành. Chết là hết. Bởi thế con người tự do hưởng lạc, đối lập với phái khổ hạnh, dùng vải có thêu bằng tóc làm cà sa. Phật giáo gọi phái này là Thuận Thế Ngoại Đạo.

4)- Phái Sinh Mệnh và Vật Chất Thường Còn: Bà Phù Đà Ca Chiến Diên (Pakudha Katy ayana) sáng lập, cho vạn vật do 7 yếu tố hợp thành. Đó là: Đất, nước, gió, lửa, khổ, vui và sinh mệnh. Sinh tử luân hồi điều do 7 yếu tố này tụ hay tán mà thành. Nhưng 7 yếu tố lại thường còn bất diệt.

5)- Phái Hoài Nghi - Tán Nha Gia Tỳ Lệ Tử (Sanjava Bahatthpiutta) lập, cho chân lý có thể biến đổi, tu đạo là vô ích, cần chuyên tu thiên định là được. Đây là bất khả tư nghị luận. Lời giáo chủ nói: Kìa như con bướm sờ sờ ra đó, nắm được nó, rồi nó cũng chuồn đi mất, huống những điều nắm không được, nhìn không thấy thì căn cứ vào đâu mà quyết đoán.

6)- Phái Khổ Hạnh: Ni Kiền Đà Nhã Đê Tử (Nigantha-Nàtadatta) lập, cho khổ, vui, họa, phúc đều do nghiệp tiền định. Con người cần ép xác, khổ hạnh mới mong giải thoát được tiền nghiệp.

b)- Sáu phái triết học.

1)- Số luận (Samkhya) triết thuyết là nhị nguyên luận, dung hòa giữa tinh thần và vật chất. Tinh thần rất linh hoạt tự tại, kết hợp với vật chất để hình thành sinh vật. Tinh thần hay linh hồn luôn luôn bất động, còn vật chất thì biến động. Cả hai kết hợp với nhau theo ba nguyên chất, gọi là 3 đức: Hỷ, Ưu và Ám. 2)- Thắng luận (Vaisheshika): Chủ trương (âm thanh thường còn). Duy vật đa nguyên, chống lại hữu thần luận. Vũ trụ tạo thành bởi sáu nguyên lý hay sáu cú nghĩa: Thực, đức, nghiệp, đồng, dị và hòa hiệp. Con người phải tự chế ý dục theo pháp Yoga mới được giải thoát.

3)- Chính lý luận (Nyaya) còn gọi là nhân minh luận. Triết lý đa nguyên phản đối thuyết "thanh thường còn". Cho âm thanh là vô thường. Con người đầy khổ não, nguyên nhân do nghiệp. Cần diệt nghiệp để giải thoát. Phái này chuyên về lý luận giống luận lý học phương tây, chỉ khác là tây phương chia ra ba giai đoạn gọi là Tam đoạn Luận. Còn phái này có đến 5 giai đoạn:

- TÔN: Âm thanh là vô thường.
- NHÂN: Vì có sanh ra.
- DỤ: Như các vật thể, cái bàn chẳng hạn.
- HỢP: Cái gì có sinh tất có diệt
- KẾT: Bởi thế âm thanh là vô thường.

4)- Di Man Tác (Mīmāṃsā): Quan niệm "Thanh thường trụ", dù qua muôn vạn kiếp sinh diệt, lời nói của thần, thánh điển vẫn còn mãi. Do đó, phái này rất tôn trọng giáo quyền, giải thích lời Thần và bảo tồn nghi thức tôn giáo. Con người muốn giải thoát, trong hiện tại phải có đức hy sinh.

5)- Du Già (Yoga): Phương pháp tu tập là thiền định, trầm tư mặc tưởng. Có thể mới đạt đích, ta với thân có thể tương hợp, thông cảm nhau, khi được xuất thần. Thiền định qua tám giai đoạn: Cầm chế (không sát, đạo, dâm, vọng, tham). Khuyến chế (thanh tịnh, mãn định, khổ hạnh, học kinh điển, tinh thần), Tọa pháp (điều thân), Điều tức (điều hơi thở), Chế cảm (ngừa 5 căn), Chấp trì (tập trung tư tưởng), Tĩnh lự (lắng động tâm tư), Đăng trì (vắng lặng như hư không, cảnh giới sáng hạn, thần ngã giải thoát tự tại).

6)- Phệ Đàn Đà (Vedānta) quan niệm thế giới sai biệt do Phạm thiên tạo ra. Phạm thiên là năng lực chứ không phải vật chất. Khí thể gian và hữu tình được tạo dựng, qua 5 yếu tố: Hư, không, gió, lửa, nước và đất. Con người bị trở về với Atman thể nhập với Brahman và được giải thoát.

c)- Kỳ Na Giáo (Jainā):

Ni Kiền Tử (Nāgārjuna) chủ trương vật chất luận: Phạm trù tư tưởng là thực thể. Đó là trạng thái sinh mệnh yếu tố, chia thành 5 thứ:

- Không: Nguyên lý bao trùm mọi nơi.
- Pháp: Nguyên lý vận động.
- Phi pháp: Nguyên lý đình chỉ.
- Vật chất: Nguyên lý tạo thành nhục thể.
- Thời gian: Nguyên lý biến hóa.

Phương pháp tu hành theo truyền thống độc thân, lỏa thể, khổ hạnh, khát thực và giữ 5 giới (sát, đạo, dâm, vọng và không cất giữ châu báu). Vào thế kỷ thứ III có một số đạo sĩ không tuân luật, lỏa thể, tách lập một phái, chuyên mặc áo trắng gọi là phái bạch y.

d)- Đạo Phật, một tôn giáo cách mạng xã hội tư tưởng:

Tình trạng chính trị xã hội, kinh tế và tư tưởng tôn giáo Ấn Độ vào thời Đức Phật hoàn toàn bế tắc. Chính trị xã hội bất công, đối kháng lên đến cực điểm. Giai cấp Phệ Xá và Thủ Đà La sống trong uất hận, xem trần gian như một địa ngục, tư tưởng tôn giáo phức tạp, quần chúng không còn niềm tin.

Theo kinh Brahmajala, với tư tưởng tôn giáo phức tạp của Ấn Độ thời bấy giờ, Phật tóm tắt trong kinh Angattara Nikaya, qua 62 ý kiến, lý thuyết thế giới và con người, bắt nguồn từ quan niệm tin vào bản ngã (Brahman, Atman). Từ đó có thể chia thành ba khuynh hướng sai lệch.

- 1/ Thần ý luận: Tin vũ trụ con người do thiên lý an bài.
- 2/ Túc mạng luận: Cho con người do tiền nghiệp định đoạt.
- 3/ Ngẫu nhiên luận: Sự vật, hiện tượng đều ngẫu nhiên.

Cả ba khuynh hướng phủ nhận vai trò con người đối với cuộc đời và cả thế giới khách quan.

Kết quả sinh ra hai xu hướng: Trốn đời khổ hạnh và thuận đời hưởng lạc thú vật chất. Giữa lúc gần như hỗn mang có một vị cứu tinh xuất hiện, đó là Phật Thích Ca Mâu Ni, Phật đánh đổ chế độ giai cấp, biểu thị là trong Tăng đoàn của Ngài mọi người đều bình đẳng. Phật nói: Bốn giai cấp gia đồng qui họ THÍCH (tứ tính xuất gia, đồng qui thích thị). Với vũ trụ vạn hữu Phật xướng minh thuyết duyên sanh, với nhân sanh, Phật khuyên tu theo con đường trung đạo.

---o0o---

II- DANH HIỆU VÀ DÒNG HỌ ĐỨC PHẬT

Danh hiệu của Phật là THÍCH CA MÂU NI (Sakya Muni), tên là TẮT ĐẠT ĐA (Siddhatta), họ GOTAMA. Tiếng Phạn là Thích Ca Mâu Ni, Trung Quốc dịch là Năng Nhon (Thích Ca, Sakya) và Tịnh Mặc (Mâu Ni, Muni), có nghĩa là dòng họ hay làm việc nhân từ và ưa vắng lặng. Danh hiệu Phật

biểu thị từ bi và trí giác. Phật là một con người đầy đủ nghị lực, dũng mãnh chiến thắng cả nội lẫn ngoại ma, bước lên địa vị giải thoát sinh tử luân hồi, gọi đó là năng. Phật còn có lòng thương không bờ bến, gọi đó là nhân. Phật cũng không bao giờ bị mù quáng trước những cám dỗ của cuộc đời, thể nhập với bản thể thanh tịnh, vắng lặng, gọi đó là tịch mặc. Phạm trù triết học gọi là ý chí, tình cảm và lý trí. Phật thuộc dòng họ Cù Đàm (Gotama) nên Phật có tên đời là TẤT ĐẠT ĐA, Trung Quốc dịch là Nhất Thiết Nghĩa Thành (mọi sở nguyện đều thành tựu).

Dòng họ GOTAMA từ viễn tổ Chung Sử Hứa đến Tất Đạt Đa có 7 đời, kế thừa như sau: Đại Thiên Sanh Vương, Sư Ma Ý, Ưu Đà La, Cồ La, Sư Tử Giáp, Tịnh Phạn Vương, Tất Đạt Đa.

---o0o---

III- NHẬN THỨC VÀ THÁI ĐỘ SỐNG

Chưa tìm hiểu sâu vào cuộc đời của Đức Phật, chỉ lướt qua bối cảnh thời đại và xã hội, tư tưởng tôn giáo Ấn Độ và danh hiệu của Phật, chúng ta thấy Phật là một biểu tượng chói sáng đức tính từ bi, trí tuệ, dũng mãnh, bình đẳng, giải thoát...

Phật đã từ bỏ giai cấp quyền quý đã thực hiện cuộc cách mạng xã hội. Phật không chấp nhận xã hội có phân chia giai cấp, vì Phật và chúng sanh đều bình đẳng. (Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành). Từ đó về sau, khi thành lập Giáo Hội, chúng đệ tử không bị phân biệt là giai cấp quyền quý hay thứ dân cùng đinh. Phật là một nhà tư tưởng hướng về thực tế xã hội, nhằm cải thiện con người là trên hết. Bởi thế, Pflleiderer trong cuốn Primitive Christisnity đã viết: "Trong khoảng nửa thiên niên thứ nhất trước Tây lịch trên Thế giới đã thấy xuất hiện nhiều tư tưởng gia có ảnh hưởng sâu xa trong quần chúng. Trung Hoa sản sinh Khổng Tử, Trang Tử, Ba Tư có Zoroastre, Hy Lạp có: Pythagore, Socrate, Platon, Ấn Độ Phật là một nhà cải cách hữu danh về phương diện đạo đức và tôn giáo. Trong số các vĩ nhân này, Phật là người đã gây ra một trào lưu tư tưởng thấm nhuần một khối nhân loại lớn lao nhất. Phật không những có hàng triệu tín đồ mà hoạt động của Phật còn lan tràn sang cả Châu Âu nữa. Đã có một thời kỳ đạo thiên chúa bị đe dọa, lâm vào vòng phụ thuộc Phật giáo".

Phật được ca tụng như thế, bởi theo Phật, con người cần nhìn nhau qua phẩm hạnh đạo đức, trí tuệ, hơn là ăn thua đủ với nhau qua mưu kế. Mưu sâu thì họa cũng sâu. Chúng ta hãy noi theo đức tính từ bi của Phật để trải tình thương cho mọi người, hy sinh bản ngã cá nhân để phục vụ tha nhân, mình vì mọi người.

Nói theo trí tuệ để tự soi sáng, soi sáng cho người để có cái nhìn khách quan nhìn sự việc như thật của nó, gọi theo phạm trù triết học Phật giáo là "Như thị tri kiến".

Nói theo các đức dũng để có sức mạnh, để tự thắng mình. Nói khác hơn, căn bản và quan trọng là tự đấu tranh để diệt tham, sân, si, hỷ, nộ, ái, dục, ó... hầu tự thắng hoa và vượt khó khăn trong sự thực hành từ bi và trí tuệ.

Nói theo đức tính bình đẳng, để sống lục hòa, san bằng những gì không công bằng trong xã hội, tạo dựng một cuộc đời không có cảnh người bóc lột người, kẻ ở nhà cao cửa lớn, xe cộ bóng loáng, có người phục vụ, kẻ ở đầu đình, xó chợ, vỉa hè, gầm cầu...

Có nói theo gương đức Phật cải thiện bản thân, con người xã hội mới tốt đẹp được, vì con người là trung tâm của xã hội. Xã hội nên hư, tốt xấu, chinh chiến hay hòa bình, trung tâm vẫn do con người chủ động. Ngày nay, với con đường tư duy mới, không có con đường nào hơn, quan điểm chính trị đang phải quay hướng về con người. Tuần báo New Times của Xô Viết số tháng giêng 1988, phân kết luận của bài xã luận nhan đề là Man and politics đã viết: "Chính trị đang quay hướng về con người và những quan tâm hàng ngày của con người về đời sống an toàn xứng đáng và đang trở nên đầy nhân tính và văn minh hơn một cách chậm chạp nhưng chắc chắn. Con đường tư duy mới về chính trị này, hướng về con người là cơ hội duy nhất cho hòa bình".

Từ tư duy mới rất cơ bản đó, chúng ta thử hỏi: Khi con người được cải thiện, có nhiều đức tính tốt theo gương Đức Phật, có thể nào xã hội không tốt đẹp hạnh phúc hòa bình tươi sáng?

* * *

CÂU HỎI THẢO LUẬN

- 1)- Thời cổ đại, tổ chức chính trị xã hội Ấn Độ như thế nào?
- 2)- Khi người Aryan tràn vào vùng ngũ hà, tổ chức xã hội chính trị Ấn Độ như thế nào?
- 3)- Kinh VEDA mang tính triết lý gì? Và được hình thành như thế nào?
- 4)- Hãy trình bày và đánh giá lục sư ngoại đạo.
- 5)- Sáu phái triết học Ấn Độ như thế nào?
- 6)- Tại sao Phật ra đời trên mảnh đất phì nhiêu về tư tưởng triết học Ấn Độ?
- 7)- Thế nào là Thích Ca Mâu Ni?

8)- *Với thực tế xã hội hiện tại, hình ảnh Đức Phật có đóng góp được gì không?*

---o0o---

BÀI 2 - THÁI TỬ TẮT ĐẠT ĐA

Với đa phần các tôn giáo vị giáo chủ có đầy đủ mọi quyền năng. Nhưng riêng đạo Phật, đức Phật là một đấng giác ngộ, bậc đạo sư, chỉ đường cho nhân loại, chúng sinh. Còn đến đích hay không tùy mỗi chúng ta. Vì Phật là con người thật, Phật nhìn rõ bối cảnh lịch sử xã hội Ấn Độ đương thời, cảnh sinh, già, bệnh, chết của chúng sinh và tìm ra phương pháp để chúng sinh thực hành, gần là đem lại an lạc cho xã hội con người, cao hơn là giác ngộ và giải thoát. Bởi thế, khi còn ở đời Phật giống tất cả mọi người bình thường, có điều là tư chất, tư duy của Phật được trội hơn. Chúng ta có thể nói đó là một con người ưu việt, gương mẫu, không đắm say lạc thú trần gian.

---o0o---

I- PHẬT ĐẢN SANH

Vào năm 624 trước Tây lịch tại nước Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu) thuộc phía Bắc Trung Ấn, Thái Tử Tất Đạt Đa (Siddhāttha) ra đời. Thái tử con vua Tịnh Phạn (Suddhodana) và Hoàng Hậu Ma Da (Maya).

Theo phong tục Ấn Độ, phụ nữ mang thai khi sắp sinh phải về nhà cha mẹ đợi ngày lâm bồn. Đang chuẩn bị lên đường, vào một buổi sáng trời đẹp, chim hót, hoa cười. MaDa xin vua Tịnh Phạn ra vườn Thượng uyển thưởng cảnh.

Khi đến gốc cây Ưu Bát La, thường gọi là Vô ưu (Asoka) thấy màu sắc của hoa thật rực rỡ. MaDa vịn cành định hái hoa, một Thái tử ra đời. Bấy giờ là ngày trăng tròn tháng Veeka nhằm ngày rằm tháng tư âm lịch. Vườn ngự uyển có tên là Tâm Tỳ Ni (Lumbini) ở ngoài thành Ca Tỳ La. Hay tin Thái tử ra đời, Vua Tịnh Phạn rất vui mừng vì nhà Vua và Hoàng hậu tuổi đã cao mà chưa có con để kế thừa ngôi báu. Lúc hạ sanh Thái tử, Ma Da đã 45 tuổi.

Nhà vua đích thân xa giá vô cùng rầm rộ, đón Thái tử về Hoàng cung và đặt tên là Tất Đạt Đa. Ngoài dân chúng tụ tập tung hô, dọc theo lộ trình, các Bà La Môn cũng đến Hoàng cung chúc tụng và được nhìn diện mạo Thái tử. Trong số đó có một Bà La Môn tên là A-Tu-Dà (Asita), bác học đa văn, khi thấy Thái tử diện mạo khôi ngô tuấn tú phi thường rất đỗi ngạc nhiên và khóc. Thấy thế nhà Vua càng lo âu, chắc có điều xấu chẳng! Vua hỏi: Tại sao đạo sĩ khóc. - Đạo sĩ đáp: "Đối với Hoàng cung, sự ra đời và tướng mạo

của Thái tử là một quang vinh lớn lao, từ xưa đến nay chưa từng có. Còn tôi khóc là khóc cho tôi bạc phước không thể kéo dài mạng sống để được học hỏi đạo lý giác ngộ và giải thoát mà Thái tử sẽ tu chứng".

Sau khi bày tỏ tâm tình, A Tư Đà xin được xem tướng Thái tử để biết tương lai của Đông cung. Nhà Vua chấp thuận. Sau một hồi nhìn ngắm, A Tư Đà khẳng định rằng: nếu Thái tử ở ngôi vua sẽ là một đại đế, thống nhiếp thiên hạ, đem lại an lành cho trăm họ. Còn nếu xuất gia, Thái tử sẽ thành bậc đại giác cao cả, trí tuệ tuyệt vời, có cái nhìn siêu tuyệt, phán nhận vũ trụ, nhân sinh một cách xác đáng. Từ đó là một đạo sĩ chỉ dẫn cho con người đường hướng xây dựng bản thân và gia đình xã hội hạnh phúc đẹp tươi, cao hơn là giác ngộ, giải thoát. Giác ngộ sự thật của muôn vật, giải thoát mọi ưu phiền của vô minh, tham ái chấp trước, sinh tử luân hồi.

Theo triết học, tất cả tâm tư và ước vọng của con người đều được biểu hiện trên nét mặt, nói cụ thể hơn, ở một khía cạnh, tâm lý học gọi con mắt là cửa ngõ của tâm hồn. Bởi thế, tư chất thông thái đủ các đức tính tốt gương mẫu, từ ái, hùng tráng... đã biểu hiện rõ nét trên con người Thái tử Tất Đạt Đa.

Về năm sinh của Phật của nhiều thuyết, nhưng có 3 thuyết gần như nhau:

- Theo "Chứng thánh điển ký" Phật đản sinh năm 565 trước Tây lịch và Niết Bàn năm 483 trước Tây lịch.
- Theo các nhà khảo cổ Tây phương, Phật sinh năm 563 trước Tây lịch và Niết Bàn năm 483 trước Tây lịch.
- Theo Hội Phật giáo Thế giới, Phật đản sinh năm 624 trước Tây lịch và Niết Bàn năm 544 trước Tây lịch.

Phật lịch mà chúng ta đang sử dụng là theo sự phán quyết của Hội Phật giáo Thế giới. Sau khi đã tham khảo nhiều sự kiện đó là Phật lịch thống nhất của Phật giáo Thế giới ngày nay. Còn về nơi Phật đản sinh là, vườn Lâm Tỳ Ni. Năm 1986 nhà khảo cổ người Anh Cuningham, đã khai quật được một trụ đá trong số 4 trụ đá do Vua A Dục chôn để ghi lại nơi chôn đã gắn liền với lịch sử Đức Phật, thường gọi là TỨ ĐÔNG TÂM. Trên trụ đá có khắc 5 dòng chữ:

- 1)- Năm Thiện ái Thiện Kiến thứ 25, A Dục đích thân đến đây chiêm bái.
- 2)- Đức Phật Đà, dòng họ Thích Ca đi xuất gia, Đản sinh ở đây.
- 3)- Vua Sắc dựng thanh trụ để kỷ niệm nơi Ngài Đản sinh.
- 4)- Thôn Lumbini, nơi Phật Đản sinh được miễn thuế.
- 5)- Đó là hồng ân Phật đối với nơi Ngài Đản sinh.

Y cứ vào trụ đá được khai quật, Tây phương xóa bỏ được quan niệm cho Phật là một nhân vật thần thoại và học thuyết là một sáng tác do tập thể tô điểm cho Phật. Từ đó, Tây phương chấp nhận Phật là một nhân vật lịch sử, có thật đáng được tìm hiểu nghiên cứu. Vì theo Tây phương, trụ đá là: Bản khai sinh của Đức Phật.

---o0o---

II- GIÁO DƯỠNG VÀ TÀI NĂNG CỦA TẤT ĐẠT ĐA

Sau khi sinh Thái tử Tất Đạt Đa được 7 ngày, Hoàng hậu MaDa lìa đời. Thái tử được Di Mẫu là Ma Ha Ba Xà Ba Đề tiếp tục lo giáo dưỡng chu đáo. Ma Ha Ba Xà Ba Đề (Maha-Prajapati) và Mada là hai chị em con Vua thành Thiên Tý nước Kosala. Mặc dù về sau hạ sinh Nanda (Nanda); bà vẫn chiều chuộng, thương yêu Thái tử hơn con đẻ.

Để hầu hạ Thái tử nhà Vua tuyển lựa 32 cung nữ chia thành 4 nhóm, mỗi nhóm có 8 người: nhóm lo bông ăm, nhóm lo tắm rửa, nhóm lo bú mớm, nhóm lo bày trò chơi. Tuy được nuông chiều sống trong nhung lụa, không thiếu bất cứ một thứ gì, nhưng Thái tử luôn luôn tỏ ra không ham thích. Trên nét mặt thường lộ vẻ đăm chiêu như đang mơ đến một nơi xa xăm. Dù còn nhỏ, Thái tử vẫn tỏ ra hoạt bát, lanh lợi, thông minh và rất dễ thương, gương mẫu.

Từ năm lên 7 đến 13 tuổi Thái tử được theo học cả 2 ngành văn học và võ nghệ, các danh sư đều phục tâu Thái tử. Lần đầu tiên Thái tử học với Tỷ Xa Bà Mạt Đa La (Nisvavita) bậc chuyên hay nghệ thuật tác văn cho Vương Tôn Công tử. Vì thầy mới kể qua 60 loại tự khác nhau, Thái tử liền hỏi rằng: Với các loại tự đó, thầy định dạy con học thứ chữ nào? - Vị thầy rất ngạc nhiên và thưa với Thái tử: "Ta không còn gì để dạy cho Thái tử nữa".

Với tứ thánh Vệ Đà và ngũ minh, Thái tử nghe qua liền thuộc. Tứ Vệ Đà là:

- 1)- Lê Cau Phệ Đà (Rigveda) bằng kệ tụng, thánh Ca mang tính thần thoại dạy phép dưỡng sinh, bộ sách là căn bản cho các triết lý Ấn Độ về sau.
- 2)- Da Du Phệ đà (Yajur Veda) là các thứ binh pháp.
- 3)- Sama Phệ Đà (Sama Veda) nghi thức tế tự bốn mùa.
- 4)- A Thác Ba Phệ Đà (Atharva Veda) chú thuật.

Ngũ minh là:

- 1)- Thanh minh: Ngôn ngữ học và văn học.
- 2)- Nhân minh: Luân lý học.
- 3)- Công xảo minh: Công kỹ nghệ học.

4)- Y phương minh: Y dược học.

5)- Nội minh: Đạo lý học.

Năm lên 13 tuổi, Thái tử am tường hết các môn học. Bấy giờ Thái tử chuyên học võ nghệ. Với bản chất cường tráng, tất cả các môn võ và chiến thuật, chiến lược, Thái tử tỏ ra thông minh, thông suốt, thuần thục một cách lạ thường.

Sau thời gian học tập, để thay đổi không khí, một hôm Thái tử đi về làng quê, trên đường đi, vì trời nóng nực, Thái tử đến ngồi nghỉ mát ở một gốc cây. Từ đó Thái tử bắt đầu tư duy. Trong chốc lát Thái tử đã thu hút vào thế giới thiền định. Bấy giờ có 5 tu sĩ đi qua cánh đồng, thấy Thái tử đang thiền định, với tư tưởng thần quyền sẵn có, họ hỏi nhau: Người đang nhập định kia là một thiên thân hay thần tài, thần tình ái? Thần sấm Indra hay thần mục đồng Krisma? Sau khi nghe các cận sự của Thái tử cho hay vị đang thiền định là Hoàng tử Tất Đạt đa, giòng họ Thích Ca. Bấy giờ, 5 vị tu sĩ lên tiếng ca ngợi: "Đúng thế, Thái tử đang thiền định dưới gốc cây có nhiều dấu hiệu vạn năng. Trong tương lai, chắc chắn Thái tử sẽ thành bậc chánh giác".

Qua tư duy trong thiền định lần thứ nhất, Thái tử thấy xã hội quá bất công. Giới Bà La Môn và Sát Đế Lợi thường hưởng quá nhiều quyền uy, trong khi nông dân chịu nhiều cơ cực, suốt ngày đổ mồ hôi dưới ánh nắng gay gắt mà vẫn không đủ ăn, đủ mặc. Thái tử trình với phụ vương những tư duy của mình lúc ngồi dưới gốc cây trên một cánh đồng ở miền quê.

Cũng tại nơi cánh đồng này, khi một con nhạn bị bắn rơi, Thái tử đã đi kiểm lá đắp lên vết thương và an ủi vỗ về nhạn. Thái tử cũng mang nhạn về chăm sóc, đến khi vết thương lành hẳn, Thái tử mới cho nhạn tung cánh giữa bầu trời cao rộng.

Thấy Thái tử tuổi đời còn bé bỏng, nhưng lòng từ ái lại bao la, tư duy đã sâu sắc, nhất là văn võ có thể rất cao cường. Vua Tịnh Phạn tin tưởng tương lai vùng Ngũ Hà sẽ được qui về một mối, Kosala và Ma Kiệt Đà không còn ở ngoài Ca Tỳ La Vệ. Để chuẩn bị cho mộng ước đó, Vua Tịnh Phạn ra lệnh cho giòng dõi Thích Ca phải luyện tập võ nghệ. Sau thời gian tập dượt, nhà Vua mở đại hội so tài, qua cỡi ngựa và so tài bắn cung. Tại đấu trường, Nan Đà em ruột của Thái tử đã ngồi trên yên ngựa bắn xuyên điểm đích của một trống đồng. Đến Bà Đạt Đa, em con chú của Thái tử cũng trên yên ngựa, bắn xuyên đích ba lớp trống đồng. Khán giả reo hò, vỗ tay, nhiệt liệt tán thưởng. Đến phiên mình, Thái tử cho cung lên đang dùng nhẹ quá xin được sử dụng cung tên của Tiên Đế trong võ khố, còn trống đồng xin được xếp nhiều lớp và để thật xa, chỉ nhìn thấy như một chấm đích. Chuẩn bị xong xuôi, Thái tử mang cung tên và lên yên ngựa một cách nhẹ nhàng, thúc ngựa phi để đến

gần điểm giới hạn, Thái tử buông dây cung, mũi tên xuyên 7 lớp trống đồng, khán giả reo hò vang dội như long trời lở đất. Cả Hoàng thành mở hội liên hoan, cờ xí tung bay khắp mọi nẻo đường. Vua Tịnh Phạn vững tin vào tương lai huy hoàng của xứ sở.

---o0o---

III- THÁI TỬ KHÔNG ĐẢM SAY LẠC THÚ

Tuy tài nghệ không ai sánh bằng, Thái tử không những không kiêu căng mà còn tỏ nét rất khiêm cung, hòa nhã, từ ái... Đôi mắt vẫn luôn luôn đắm chiêu như nhìn về một nơi nào xa thẳm. Nhớ lời tiên đoán của A Tư Đà, nhà Vua càng thêm lo lắng... Để làm sợi dây trói buộc Thái tử, nhà Vua tiến hành việc cưới vợ cho con. Năm 17 tuổi Thái tử kết hôn với công chúa Da Du đà La (Yasodhara) con Vua thiện Giác (Suprabuddha) thành Thiện Tý (Davadarsita). Trong cuộc hôn nhân này, Thái tử đã phải so tài mới cưới được Da Du Đà La, một công chúa kiêu diễm, thùy mị. Bởi Vua Thiện Giác, giòng họ Thích Ca chỉ gả con cho người có đầy đủ tài năng, sức lực, dũng cảm và khôn ngoan. Trong cuộc so tài, Thái tử đã thắng môn số học với Ac Du Na (Arjyna). Về võ nghệ, Thái tử đã bắn xuyên thủng một thân cây thật xa. Thái tử đã chinh phục được một con voi trắng khổng lồ mà Đề Bà Đạt Đa đã không thành công, vì tưởng rằng voi sẽ ngoan ngoãn theo những cú đâm vào thân voi của mình.

Khi Da Du Đà La hạ sinh ra La Hầu La (Rahula) Vua Tịnh Phạn vô cùng an lạc, vì tưởng rằng Thái tử sẽ thương vợ nhớ con, đời gọi là: "Thê thắng tử phược: mà trở về với thực tại, hết u buồn xa xảm".

Ngoài Da Du Đà La, nhà Vua còn cưới thêm cho Thái tử hai kiều nữ và tuyển nhiều cung phi mỹ nữ hầu hạ Thái tử. Tình thương của nhà Vua đối với Thái tử thật không bờ bến, nhà Vua lo cho Thái tử không thiếu một thứ gì. Với xứ Ấn Độ, vào mùa hè sức nóng như thiêu đốt, về mùa mưa, mưa xối xả dầm dề, về mùa đông trời rét căm căm. Bởi thế không muốn Thái tử sinh phiền, nhà Vua đã xây dựng ba cung điện nguy nga tráng lệ, có đủ mọi tiện nghi thích hợp với khí hậu từng mùa. Đó là lâu đài cho mùa đông, lâu đài cho mùa hạ và lâu đài cho mùa mưa.

Nếu có dịp qua Ấn Độ, chúng ta thấy Ấn Độ có nhiều kiểu nhà không cao, mái lợp bằng đất, trên phủ tranh hoặc ngói, tường xây thật dày có khi hai lớp, giữa có một khoảng trống. Nhà kiểu này mùa đông thì ấm, mùa hè thì mát.

Sống trên nhung lụa, đầy đủ tất cả lạc thú trần gian, thế nhưng Thái Tử vẫn không say đắm, luôn luôn trau dồi phẩm hạnh giữ tâm hồn trong sạch, tránh làm điều ác và làm mọi điều lành. Thái Tử thường phát phẩm vật cho những

người có đức hạnh, nghèo túng, hòng tạo công bình cho mọi người. Đối với những người mắc tội, Thái Tử không giận dữ đánh mắng, mà lại đem lời nhu hòa khuyên nhủ và cho họ được tự do. Đó là bản chất Thánh nhân đã có sẵn trong tâm hồn Thái Tử. Đặc biệt là Thái Tử không quên cảnh tượng mất bình đẳng của xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ mà Thái Tử đã chứng kiến hồi còn nhỏ trong lần về đồng quê. Thuở đó, Thái Tử chứng kiến bác nông phu, phải chân lấm tay bùn, mồ hôi ướt đầm, ánh nắng thiêu đốt mà cơm không đủ no, áo không đủ che thân. Ngược lại với người cầm quyền, giòng Bà La Môn và Sát Đế Lợi lại ngồi mát ăn bát vàng. Đúng là cuộc sống của người vương giả, đi đâu cũng tiền hô hậu ủng, lộng tía tàng vàng, ngất ngưỡng trên xe ngựa. Đó là chưa kể đến giai cấp cùng đinh suốt đời là nô lệ. Mặt khác cũng trên cánh đồng, Thái Tử còn chứng kiến những cảnh tượng đau lòng, con trâu thật vất vả để kéo lưỡi cày xới lên những luống đất như lật từng tảng đá. Tuy thế, con trâu vẫn chịu nhiều roi vọt, vì bác thợ cày muốn sớm hoàn tất việc canh tác đúng thời vụ. Trên luống đất cày chim chóc lại sà xuống bắt côn trùng. Chim quạ khi đà no nê, lên đậu cành cây lại bị chồn cáo rình bắt. Chồn cáo lại không tránh được lưới bủa của người thợ săn và bị đánh hơi của chó săn. Những cảnh tượng mạnh hiếp yếu, khôn lẩn dại của chúng sanh đã đánh thức từ tâm và trí tuệ của Thái tử.

Cảnh tượng xã hội bất công, chúng sanh khốn khổ, đã in sâu vào tâm khảm của Thái tử từ thời thơ ấu không sao xóa mờ được, dù sống trên cao lương mỹ vị, gác tía lầu so, vợ con thặng phước. Từ đó mỗi buồn của Thái tử không bao giờ vui. Quan cố vấn Ưu Đà Di (Udayin) không sao quyến rũ được Thái tử. Qua các cuộc vui với rượu ngon, sắc đẹp, tiếng hát, điệu vũ của cung tần mỹ nữ. Đó cũng là nguyên nhân bước đầu để có đêm Thái tử quyết định, quyết tâm vượt thành xuất gia tìm đạo.

---o0o---

IV- NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

Với các tôn giáo, đấng giáo chủ bao giờ cũng là bậc sáng thế toàn năng, tự hữu, được tạo tượng tôn thờ như một thần linh ban ân giáng phước cho trần thế, cho người cầu khẩn. Khi chưa khai quật được trụ đá do Vua A Dục chôn, Tây phương không mấy tin có một giáo pháp được nói ra từ chính Đức Phật. Mãi đến khi nhà khảo cổ Cu Ninh Ham khai quật được trụ đá, Tây phương mới cho trụ đá là một bản khai sinh của Phật. Từ đó, chúng ta nhận thấy rằng: Hình tượng Đức Phật kể cả tượng sơ sinh được tôn trí trong Chùa là một biểu tượng cho chúng ta chiêm bái. Chúng ta niệm Phật, lễ Phật là cung kính cảm ơn Đức Phật của Phật. Qua năm tháng, trong ngày Phật Đản, chúng ta thường làm Vườn Lâm Tỳ Ni có tượng Phật đi trên 7 hoa sen và

một tay chỉ lên một tay chỉ xuống, đó cũng là một biểu tượng về Đức Phật và đạo Phật. Con số 7 là con số truyền thống của Ấn Độ có nghĩa là tốt lành (cát tường) giống như con số 9 của Trung Quốc. Theo Phật giáo, Phật Thích Ca là Đức Phật thứ 7 trong số 7 Đức Phật nối tiếp từ quá khứ đến hiện tại. Đức Phật Đản sinh ra trong xã hội Ấn Độ đầy bất công vừa nát... Nhưng Phật như một đóa sen không bị lạc thú trần gian làm ô nhiễm. Con người và giáo thuyết của Phật vượt hẳn các giáo thuyết, về cả không gian lẫn thời gian và được biểu thị qua câu: "Ta là bậc tối thượng, tối tôn, cao nhất ở trên đời". (Hòa thượng, Thích Thiện Siêu dịch, Giáo hội Phật Giáo Việt Nam tập 10 - trang 3) Câu nói đó cũng chỉ nhằm chỉ tính giác Phật tu tự kiến siêu việt và tâm đại bi đồng thể sẵn có trong mỗi chúng sanh. Dựa trên quan điểm Phật và chúng sinh đều có đủ đại trí và đại bi đó. Nhà nghệ sĩ Việt Nam đã tư duy để tạo thành một tượng Bồ Tát nghìn mắt nghìn tay cho nhân dân chiêm ngưỡng. Có thời còn ưu việt hơn, tín đồ Phật giáo Việt Nam thờ Phật bằng hình vẽ một vòng tròn sáng trên tòa sen hay một lá bồ đề trên tòa sen thay vì một hình Phật ngồi trên tòa sen đã thật phổ biến. Tuy nhiên, với những hình tượng đó, người bình thường khó cảm nhận được, cho nên với biểu tượng lúc Phật còn ở đời, nhà nghệ sĩ tạo một cậu bé khôi ngô tuấn tú đi trên 7 hoa sen, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất. Còn phổ biến hơn là tôn thờ hình tượng Phật có nét mặt hiền từ, đôi mắt lim dim và đôi môi mỉm cười hoan hỉ.

* * *

CÂU HỎI THẢO LUẬN.

- 1)- Qua tướng mạo, đạo sĩ A Tư Đà tiên đoán Thái tử Tất Đạt Đa như thế nào? Sự tiên đoán qua tướng mạo mang tính gì?
- 2)- Hãy nêu những thuyết về thời gian Phật Đản sinh và cho biết chúng ta đang theo thuyết nào? Tại sao?
- 3)- Tây phương dựa vào đâu mà tin Phật là một nhân vật lịch sử có thật?
- 4)- Hãy cho biết các tài năng của Thái tử Tất Đạt Đa?
- 5)- Khi về đồng quê Thái Tử Tất Đạt Đa đã thấy những gì và làm những gì?

---o0o---

BÀI 3 - THÁI TỬ TẤT ĐẠT ĐA XUẤT GIA

Khi còn là một Thái Tử, dù tuổi đời còn nhỏ, Tất Đạt Đa đã trưởng thành trong tư duy, đã có cái nhìn về xã hội Ấn Độ, về tư tưởng đạo giáo đương thời và về cuộc sống chúng sinh thật chính xác. Lúc bấy giờ xã hội phân chia giai cấp, cuộc sống giữa người với người tràn ngập bất công, đạo

Bà La Môn mang tính thần quyền, phủ nhận hết mọi khả năng của con người. Cuộc sống của nhân loại chúng sinh xây đắp tồn tại trên sức mạnh và mưu trí. Bởi thế dù sống trên mỹ vị cao lương, trong lụa là nhung gấm, châu báu tràn đầy, cung nga mỹ nữ, kẻ hầu người hạ bao quanh đáp ứng mọi nhu cầu, nhưng Tất Đạt Đa vẫn không tự mãn. Thái Tử luôn luôn mơ đến một chân trời cao rộng, suy tìm chân lý cứu khổ cứu nạn cho trần gian.

---o0o---

I- NGUYÊN NHÂN THÁI TỬ ĐẠT ĐA XUẤT GIA

Có quan niệm cho rằng: Cái khổ nạn của con người do Thượng đế an bài, hay do tiền nghiệp định đoạt hoặc ngẫu nhiên. Đó là 3 khuynh hướng phủ nhận vai trò con người với cuộc đời và thế giới khách quan. Theo lý duyên khởi, tất cả mọi hiện tượng đều sinh tồn theo luật nhân quả. Tình trạng chính trị, xã hội, kinh tế, tôn giáo, tư tưởng Ấn Độ không tốt đẹp, không ổn định do Bà La Môn mà phát sinh. Tất Đạt Đa đã chứng nghiệm tình trạng đó, trong lần nhập định tư duy lần thứ nhất tại miền đồng quê. Tại nơi này, cảnh mạnh hiếp yếu, khôn lẩn dại của chúng sinh cũng đã phơi bày trước mắt Thái Tử. Đó là những lý do khởi đầu nhen nhúm trong tâm tư Thái Tử Tất Đạt Đa ý niệm phải làm gì để cứu vãn.

Khi trưởng thành, thấy không thể mãi mãi đóng khung trong hoàng cung hưởng mọi lạc thú vật chất, Thái Tử Tất Đạt Đa xin Vua cha ra dạo các cửa thành. Biết không thể kèm hãm Thái tử một cách liên tục được, nhà Vua đã thuận theo lời yêu cầu của Thái Tử. Nhà Vua ra lệnh cho dân chúng phải quét dọn sạch sẽ trên những lộ trình Thái tử đi qua và phố nhà phải trang hoàng long lẫy.

Theo nhà Vua không được để một cảnh nào không đẹp đập vào mắt, gieo vào tâm tư Thái Tử.

Sau khi kinh thành đã được trang hoàng cờ hoa rực rỡ, một cỗ xe long lẫy và đoàn tùy tùng cũng đã chuẩn bị để đưa Thái Tử du ngoạn.

Lần thứ nhất ở một cửa thành, Thái Tử thấy một cụ già lụ khụ khập khiễng với cái gậy, thân hình tiều tụy, da thịt nhăn nheo, gân guốc nổi lên cùng mình, mặt mày thiếu nảo, miệng nói lắp bắp... Vì thật dị dạng, chưa từng thấy, Thái Tử hỏi Xà Ích: Người gì lạ thế? Trong tư thế không ngờ, chưa kịp chuẩn bị, Xà Ích đã trả lời: Đó là một cụ già, con người ai cũng có thời kỳ như thế, trước khi nhắm mắt từ giã cõi đời. Nghĩ đến thân phận con người sao mà ác nảo đến thế, Thái Tử bỏ cuộc du ngoạn.

Lần thứ hai, ra một cửa thành khác, Tất Đạt Đa gặp một người bình trưởng bụng to như cái trống, hơi thở khò khò, tay chân teo tóp, đầy cả gân xanh,

miệng rên rĩ bi thiết, mắt tràn lệ nóng... Thái Tử hỏi: Xà Ích, đây là thứ gì mà ghê gớm đến thế! Xà Ích đáp: Đó là một người mắc bệnh hiểm nghèo, hiện thân của sự suy tàn. Con người ai cũng có thời nhuốm bệnh kể cả tôi và Thái Tử. Tiếng rên của con bệnh khiếp đảm quá, Thái Tử cho xe giá trở lại, bỏ cuộc du ngoạn, tâm tư đầy chua xót.

Lần thứ ba, đi ra một cửa thành khác bốn người khiêng một xác chết với nhiều người theo sau đầu tóc rối bù, mặt mày ảm đạm, than khóc thê thảm. Thái Tử hỏi Xà Ích: - Người khiêng cái gì thế! Tại sao lại có người đi theo sau với những tiếng nấc như nghẹn ngào ai oán !... Xà Ích đáp: Tâu Hoàng Tử đó là một xác chết. Vì bệnh tật hoành hành, hơi thở hắt ra không còn trở lại, cơ thể con người lạnh như tảng băng. Người chết mất hết trí khôn, không còn cảm giác để thụ hưởng các lạc thú trần gian. Ai cũng bước đến con đường tử vong, kể cả tôi và Thái Tử. Nghe rùng rợn quá, Thái Tử lại bỏ cuộc du ngoạn trở về với nhiều suy tư dày vò.

Với 3 lần du ngoạn, thấy các cảnh tượng già, bệnh, và chết luôn luôn đe dọa con người cứ mãi hiện trong đầu óc, Thái Tử càng thêm chán ngán cuộc sống ở đời. Thái Tử rất bi quan và không còn ý muốn ra khỏi hoàng cung. Nhà Vua lại do Thái Tử có thể bị nhuốm bệnh vì quá ưu tư, sầu não... Để có thể giải sầu cho Thái Tử, nhà Vua đặc trách cho Ưu Đà Di toàn quyền tìm phương pháp làm vui Thái Tử. Ưu Đà Di tuyển thêm cung nữ, bày thêm nhiều trò vui để làm lung lạc Thái Tử. Trong các cung nữ có Tôn Đà Ly là một mỹ nữ kiều diễm nhất. Ưu Đà Di dạy cho cung nữ các yêu thuật để mê hoặc và quyến rũ Thái Tử. Cuối cùng vẫn không lung lạc được Thái Tử, Ưu Đà Di chấp nhận sự thất bại và xin được cùng Thái Tử bàn về cái nỗi thống khổ của con người và bàn đến lạc thú trần gian những thứ làm mù tối con người.

Sau một thời gian suy gẫm, Thái Tử lại xin Vua cha cho đi du ngoạn ngoài hoàng cung. Để tránh các cảnh già, bệnh, chết có thể xảy ra, để những gì thiếu, thắm mỹ không diễn ra trước mắt Thái Tử, nhà Vua ra lệnh nếu trật tự an ninh không chu đáo ở khu vực nào, người có trách nhiệm ở khu vực đó sẽ bị bay đầu. Do sự đề phòng chu đáo, cảnh già bệnh, chết không xảy ra, nhưng một cảnh khác lại quyến rũ Thái Tử thật phi thường. Lần du ngoạn thứ tư này ở một cửa thành, Thái Tử gặp một đạo sĩ mặt mày phương phi tóc râu như tuyết, dáng người thanh cao, siêu thoát. Cho xa giá dừng lại, Thái Tử hỏi đạo sĩ: Ông là ai? Có phải là người không, trang phục của người sao thật lạ đời? Đạo sĩ đáp:

- Tôi là một người bình thường như tất cả mọi người, nhưng tôi đã dẹp hết phiền muộn ưu sầu. Cuộc sống của tôi đã dứt hết sự ràng buộc vắn vưng

của gia đình. Các lạc thú vật chất tôi không màng đến. Tôi luôn luôn vui vẻ đối với tất cả mọi người, ai oán ghét tôi, tôi vẫn không thù hận. Tôi tìm mọi cách để cứu giúp người khi họ cần đến. Tôi mặc áo hoại sắc, nuôi sống bằng cách đi khất thực, từ nơi này qua nơi khác. Tôi thích sự an tịnh của núi rừng, vì nơi đó không có sự tranh chấp của con người. Các phiền não cũng nhờ đó mà dứt sạch. Sinh, già, bệnh, tử là những tai họa lớn lao đối với con người, cho nên tôi cố gắng tự sách tấn tu hành để sớm được giác ngộ và giải thoát vòng luân hồi ràng buộc.

Sau khi đạo sĩ dứt lời, tâm tư của Thái Tử vô cùng sáng khoái, nhẹ nhàng như gánh nặng sanh, già, bệnh, tử đè nặng lên đôi vai Thái Tử đã được buông xuống. Thái Tử thấy hạnh nguyện của đạo sĩ giống với ước mong của chính mình. Thế rồi, Thái Tử tạm biệt đạo sĩ với quyết tâm ra khỏi "ngục vàng" tìm đạo giác ngộ và giải thoát.

---o0o---

II- THÁI TỬ TẮT ĐẠT ĐA XUẤT GIA

Khi trở về hoàng cung, Thái Tử tâu trình với Vua cha, ý định muốn từ giã kinh thành, xuất gia cầu mong giải thoát. Bị xúc động nhà Vua ghen ngào khuyển nhủ Thái Tử, đại ý nói: Tuổi con còn trẻ, chưa thấu hiểu hết mọi lẽ ở đời. Già, bệnh, chết là luật của Thượng đế an bài, con đâu có thể cưỡng lại được. Còn những gì khó khăn, gian khổ của con người lúc nào cũng đầy dẫy, một mình con đâu có thể khỏa bằng để cõi đời thường xuyên an lạc được. Còn nếu bảo xuất gia để tìm sự nhàn tịnh, không bận rộn việc thế tục, vấn đề đó con nên nhường lại cho cha. Vì cha tuổi già sức yếu đang muốn lên ngôi Thái Thượng Hoàng, nhường lại son hà xã tắc cho con. Vì hiếu đạo, con nên ở lại hoàng cung thay cha lo việc an dân trị quốc. Giữa tình nhân loại và hiếu đạo trong gia đình, tuy thật ghen ngào khi nghe vua cha phán, nhưng Thái Tử lại tâu: Con sẽ ở lại hoàng cung nếu Vua cha ban cho được 4 điều: Đó là mạng sống của con sẽ không kết thúc bằng cái chết, bệnh tật sẽ không tàn hại nhan sắc, sức khỏe luôn luôn dồi dào, cái già sẽ không theo sau tuổi xuân, tai họa sẽ không hủy diệt sự phồn vinh của con người và nhân dân Thành Ca Tỳ La Vệ.

Vua Tịnh Phạn cho Thái Tử đòi hỏi quá nhiều. Vì không đáp lại được yêu cầu, Thái Tử xin nhà Vua đừng cản ngăn ý nguyện của Thái Tử trên con đường xuất gia, suy tìm chân lý giác ngộ và giải thoát. Trong một đêm trăng tròn của Tháng Vésaka, Thái Tử dứt khoát ra đi theo tiếng gọi của tình nhân loại. Dọc theo hành lang Thái Tử lững thững đi về phía gian phòng của Da Du Đà La để tỏ lời từ biệt. Ngang qua các gian phòng được trang trí để các vũ nữ múa hát giúp vui trong buổi tiệc chiều tối vừa rồi, Thái Tử nhìn tận

mắt cái vẻ đẹp yêu kiều duyên dáng của các cung phi mỹ nữ không còn nữa. Các cô có vẻ mệt mỏi ngủ say mê, đầu tóc rối bù phấn son nhòe nhoẹt, xiêm áo tả tơi... Các cô hoàn toàn trở về với nguyên trạng của con người. Lúc vào phòng, tiến đến bên giường của Da Du, Thái Tử định đánh thức nàng dậy nhưng e sự bịn rịn của nhi nữ thường tình sẽ cản trở bước đi. Do đó, Thái Tử lại nhẹ lui bước. Vẫn còn là con người, tình cảm thương yêu vợ con làm Thái Tử xao xuyến. Thái Tử đã phải ba phen bước vào rồi bước ra. Cuối cùng, Thái Tử dứt khoát với ý niệm lặng lẽ ra đi là ổn hơn hết, mặc cho cõi lòng còn vẫn vương ray rứt...

Ra khỏi hành lang, Thái Tử bước vội xuống chuồng ngựa, bảo Xa Nặc dắt ngựa trắng Kiên Trắc (Kamthakia) ra và hãy cùng Thái Tử trốn khỏi cung điện trước khi bình minh ló dạng. Hai thầy trò với ngựa Kiên Trắc vun vút đi dưới ánh trăng rằm tỏ rạng.

Đến bên bờ sông A Nô Ma, trời vừa sáng và đã cách xa kinh thành khoảng 10 dặm. Thái Tử thấy xa xa hiện rõ một khu rừng gọi là khổ hạnh lâm. Nơi đó là khu rừng của các nhà khổ hạnh trú ngụ, tu tập. Khi Kiên Trắc vừa dừng bước, một thợ săn cũng vừa từ đằng xa đi tới. Thái Tử liền nghĩ đến con đường vào rừng khổ hạnh không dễ nhưng lựa găm vóc còn dính thân. Do đó, Thái Tử đem chiếc áo đổi cho người thợ săn. Trao đổi xong, Thái Tử cởi hết áo mả, lấy gươm cắt tóc giao cho Xa Nặc để đem v? tâu trình với Phụ Vương, nhưng Xa Nặc không chịu và đổi theo chân Thái Tử. Cuộc đổi thoại giữa hai thầy trò Thái Tử xảy ra với nhiều chi tiết thật lâm ly, bi thiết dằng dai kể từ nơi chuồng ngựa cho đến bên giòng A Nô Ma. Bởi tình nghĩa thầy trò đâu có thể dễ dàng cắt đứt trong chốc lát. Nhưng qua sự giải thích lập trường dứt khoát của Thái Tử, Xa Nặc đành phải chấp nhận yêu cầu của Thái Tử để trở về với ngựa Kiên Trắc và mái tóc, áo mả tư trang của Thái Tử.

Sau khi Xa Nặc lui bước, với cõi lòng nặng trĩu đau buồn, Thái Tử choàng tấm áo vải thô của người thợ săn và đi về phía rừng khổ hạnh, đến tu với đạo sĩ Bạt Gia. Thế là Thái Tử hoàn toàn chấm dứt cuộc đời vương giả, với bạc vàng châu báu, cung phi mỹ nữ, xa hảnh tình nghĩa gia đình, cha mẹ vợ con. Đó là một bước ngoặt lịch sử bi hùng nhất trong cuộc đời của Thái Tử Tất Đạt Đa với sứ mạng tìm phương pháp giải thoát cho chính mình và nhân loại chúng sinh. Thái Tử phát lời thề nguyện: "Nếu chưa tìm ra chân lý và đạo giải thoát cho nhân thế, ta sẽ không trở về thăm Ca Tỳ La Vệ". - Lúc bấy giờ, Thái Tử 29 tuổi.

---o0o---

III- NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

Cuộc thoát ly "ngục vàng" này của Thái Tử Tất Đạt Đa thật vô cùng vĩ đại. Vì từ xưa đến nay đâu có một Đế Vương nào chịu từ bỏ cuộc sống xa hoa, cung tần mỹ nữ, vợ đẹp con ngoan, trừ một Trần Nhân Tôn của Việt Nam cách Phật 10 thế kỷ (Trần Nhân Tôn nhường ngôi cho con để vào tu tại núi Yên Tử năm Kỷ Hợi 1299).

Trong thực tế con người đầy tham, sân, si, chấp ngã cho nên trước ngũ dục, ít người giữ được đạo đức vô ngã, vị tha. Thái Tử Tất Đạt Đa thoát được Hoàng Cung là do Thái Tử đã quyết liệt, tự chiến đấu với chính bản thân, với bao tình cảm ràng buộc của Vua Tịnh Phạn, của Da Du, của người thân cận như Xa Nặc... Thái Tử ra đi cũng không phải do một thiêng liêng nào thúc đẩy hộ trì, mà do đức tính từ bi trí tuệ và dũng cảm của Thái Tử. Bởi khi du ngoạn 4 cửa thành, Thái Tử đã chứng kiến cảnh một người già, một người bệnh, một người chết và một đạo sĩ thanh cao, tự tại, giải thoát...

Ba hình ảnh đầu khai thị cho Thái Tử. Hình ảnh sau cùng giới thiệu cho Thái Tử một con đường dẫn đến giải thoát sinh, già, bệnh, chết. Bởi thế, Thái Tử quyết chí xuất gia và thành đạo với danh hiệu là Thích Ca Mâu Ni. Trên đường du hóa Đức Phật đã nói Kinh Thánh Cầu để phác họa lại hình ảnh những luân quần của Thân trong vòng khổ đau: Sinh, già, bệnh, chết, như sau:

"Này các Tỳ Kheo, Ta cũng vậy trước khi giác ngộ, khi chưa chứng Chánh Đẳng Giác, khi còn là Bồ Tát, tự mình bị sinh lại tìm cầu cái bị sinh, tự mình bị già, lại tìm cầu cái bị già, tự mình bị bệnh... tự mình bị chết... tự mình bị sầu... tự mình bị ô nhiễm. Này các Tỳ Kheo: Rồi ta suy nghĩ như sau: Tại sao Ta tự mình bị sinh, lại cầu cái bị sinh, tự mình già, tự mình bệnh... tự mình bị sầu... tự mình bị ô nhiễm... Vậy Ta tự mình bị sinh sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sinh, hãy tìm cầu cái không sinh, vô thượng an ổn, khỏi các khổ ách, Niết Bàn. Tự mình bị già... cái không già, tự mình bị bệnh... cái không bệnh, tự mình bị sầu... cái không sầu, tự mình bị ô nhiễm... cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn bởi các khổ ách, Niết Bàn. (Trung bộ Kinh 1-163/HT. Thích Minh Châu dịch).

Qua tư duy về sinh, già, bệnh, ưu sầu, ô nhiễm của cuộc sống, Thái Tử Tất Đạt Đa quyết tâm xuất gia để giải quyết các ưu tư, Kinh Thánh Cầu lại ghi:

"Rồi này các Tỳ Kheo! Trong thời gian Ta còn nhỏ trẻ, niên thiếu, tóc đen nhánh, đầy đủ huyết khí của tuổi thanh xuân, trong thời vàng son cuộc đời mặc dầu cho Cha Mẹ không bằng lòng, nước mắt đầy mặt than khóc, Ta cạo bỏ râu tóc, đắp đồ Cà sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Ta xuất gia như vậy, để đi tìm cái gì chí thiện, tìm cầu vô thượng tối thắng an định đạo Lý Tối Thắng, hướng đến tịch tĩnh".

* * *

CÂU HỎI THẢO LUẬN.

- 1)- Tại sao Thái Tử Tất Đạt Đa xuất gia?
- 2)- Vua Tịnh Phạn đã ngăn cản bước tiến xuất gia của Thái Tử Tất Đạt Đa bằng cách nào?
- 3)- Trước giờ ra đi, Thái Tử Tất Đạt Đa đã thấy gì và làm gì?
- 4)- Bên giòng A Nô Ma Thái Tử Tất Đạt Đa làm gì?
- 5)- Qua cuộc thoát ly xuất gia tìm đạo của Thái Tử, chúng ta có suy nghĩ gì?

---o0o---

BÀI 4 - THÁI TỬ TẤT ĐẠT ĐA TU HÀNH VÀ THÀNH ĐẠO

Trong xã hội, con người là trung tâm. Trong muôn loài, con người là cao quý hơn hết. Từ đó Thái Tử Tất Đạt Đa quyết tâm xuất gia để tìm cái gì ưu việt của con người. Trên con đường đó, Thái Tử Tất Đạt Đa phải trải qua nhiều gian truân mới chứng kiến thành đạo quả.

---o0o---

I- TẤT ĐẠT ĐA HỌC ĐẠO VÀ TU KHỔ HẠNH

Sau khi cởi bỏ hết trang sức của trần gian, trước hết Đạo sĩ Thái Tử Tất Đạt Đa đến Khổ Hạnh Lâm tìm hiểu phương pháp tu hành của nhóm Bạt Già. Quan niệm của nhóm này cho rằng cuộc đời con người có nhiều khổ não ràng buộc. Trừ hết khổ nhanh bao nhiêu thì chóng được giải thoát bấy nhiêu. Bởi thế con người cầu ép xác tu hành khổ bản thân càng nhiều càng chóng đạt kết quả. Từ đó, có người suốt ngày đứng một chân phơi mình giữa nắng như thiêu đốt hay giữa sương tuyết lạnh buốt. Có người tự lấy roi quất vào thân, có người nằm trên chông gai cho da thịt rướm máu. Có người ngồi bên đồng lửa để xông ướp sức nóng. Có người lặn xuống dưới nước để mong ánh trăng hoặc tia nắng mặt trời xuyên vào cơ thể. Còn thức ăn, họ ăn rêu xanh hoặc vỏ cây, hoa quả. Lúc đi khát thực, họ đem thức ăn bỏ thí cho người khác hoặc cho chim muông, chỉ ăn các thứ bừa bãi, thừa thãi. Y phục toàn bằng vỏ cây, lá cây. Họ thực hành như thế để mong chóng lên cõi trời hưởng sung sướng đời đời. Qua tư duy, Thái Tử Tất Đạt Đa thấy khổ hạnh chưa phải là cứu cánh, vì đã chịu nhiều cay đắng do xã hội do thiên nhiên đem lại, con người lại tự hành xác chỉ mang thêm thống khổ. Phải chăng đó là khổ khổ! Sau khi lên cõi trời hưởng phước báu hết, con người có còn đọa lại vào sanh ra tử luân hồi không!

Với những vấn đề đó, Đạo sĩ Tất Đạt Đa hỏi, nhóm Bạt Già không sao giải đáp được. Thấy Đạo sĩ Tất Đạt Đa thật thông thái xuất chúng, nhóm Bạt Già suy tôn Đạo sĩ lên làm bậc thầy. Để giúp thỏa mãn trí thức của Đạo sĩ Tất Đạt Đa, nhóm Bạt Già giới thiệu Đạo sĩ Alalam (Arada Kalama) ở núi Tàn Đà nước Ma Kiệt với Đạo sĩ. Do đó, sau một đêm ở lại rừng Khổ Hạnh, Tất Đạt Đa lại lên đường đi qua núi Linh Thú (Pháp gọi là Pei des Vautours) rồi vào thành Vương Xá để khát thực. Nghe tin Thái Tử Tất Đạt Đa sắp đến thành, dân chúng Thành Vương Xá rất hân hoan chờ đón để được cúng dường. Đặc biệt Vua Tàn Bà Sa La (Bimbisara) cũng chuẩn bị đón tiếp. Trên đường đi, Đạo sĩ Tất Đạt Đa gặp một đàn cừ chạy tung bụi mù, đằng sau là con cừ non, bước đi thất thiêu... lúc chạy quy chân. Đạo sĩ Tất Đạt Đa hỏi người chặn cừ, lý do thúc hời đàn cừ phải chạy.

Qua sự trình bày của người chặn cừ, Đạo sĩ Tất Đạt Đa biết Vua Tàn Bà Sa La sắp làm lễ tế thần. Vì thế cừ phải được giao nạp cho kịp ngày. Thấy tội nghiệp cho cừ non, Đạo sĩ Tất Đạt Đa bế cừ non chạy theo đàn. Khi vào hoàng cung của Vua Tàn Bà Sa La, Đạo sĩ Tất Đạt Đa thấy người ta đang đổ rượu vào lửa cho cháy rực để thui cừ Tế Đàn, Đạo sĩ Tất Đạt Đa đem luật nhân quả giải thích cho Vua Tàn Bà Sa La và mọi người nghe, Đạo sĩ Tất Đạt Đa cũng giảng quy luật sinh tồn của xã hội do con người chủ động, không có sự ban ơn giáng họa của thần linh. Cảm phục lý luận của Đạo sĩ Tất Đạt Đa, Vua Tàn Bà Sa La mời Đạo sĩ Tất Đạt Đa, ở lại Thành Vương Xá để cùng an bang trị thế. Đạo sĩ Tất Đạt Đa không chấp nhận, nhà Vua lại xin nhường nửa sơn hà, Đạo sĩ Tất Đạt Đa cũng không chịu.

Với ý nghĩ nước Ma Kiệt Đà được Đạo sĩ Tất Đạt Đa trị vì chắc còn thịnh vượng hơn nhà Vua xin hiến trọn đất nước và xin làm bề tôi lo việc cung phụng Tất Đạt Đa. Vì ý nguyện tìm đạo giải thoát sinh tử luân hồi cho nhân thế, Tất Đạt Đa từ chối tất cả. Không thể cầm chân người đạo sĩ, nhà Vua lo cúng dường vật thực rồi tiễn đưa Đạo sĩ Tất Đạt Đa lên đường.

Giữa đường Tất Đạt Đa gặp 2 đại thần sứ giả của Vua Tịnh Phạn. Hai sứ giả kể cho Đạo sĩ Tất Đạt Đa nghe những âu sầu của Vua Cha, của Du Da Đà La, của triều đình và của cả kinh thành Ca Tỳ La Vệ. Với mục đích thuyết dụ Đạo sĩ Tất Đạt Đa trở về. Thấy không thuyết phục được, hai đại thần xin lui về và hứa sẽ cử những người có ý xuất gia đi theo hầu hạ. Đến núi Tân Đà, đạo sĩ Tất Đạt Đa gặp đạo sĩ Alalam, một Bà La Môn thuộc phái số luận. Theo học trong một thời gian ngắn, đạo sĩ Tất Đạt Đa thông suốt lý thuyết nhị nguyên luận và thành tựu pháp thiên định từ phi thiên đến phi tướng phi phi tướng định. Đạo sĩ Tất Đạt Đa hỏi kết quả phi tướng phi phi tướng định mà Alalam chứng đạt là hữu ngã hay vô ngã! Vì nếu vô ngã không tri giác con người ở đó có khác gì cây cỏ! Nếu có ngã có tri giác, con

người sẽ còn phan duyên không dứt được tâm nhiễm trước, còn ô nhiễm là còn triền phược, con người đâu có thể đạt được cứu cách giải thoát.

Vì không thỏa mãn tri thức, đạo sĩ Tất Đạt Đa đến một nhà số luận khác có kiến giải cao để học đạo, đó là đạo sĩ Uất Đầu Lam Phát (Uhaca-Ramaputra). Nhưng cuối cùng đạo sĩ Tất Đạt Đa vẫn chưa thấy được con đường đi đến chân lý qua các đạo sĩ đương thời của Ấn Độ. Trên nhiều hướng con người là trung tâm của tất cả, đạo sĩ Tất Đạt Đa nghĩ: Con đường chân lý là tìm tự nơi ta, chứ không ở một nơi nào khác.

Giã từ Uất Đầu Lam Phát, đạo sĩ Tất Đạt Đa hướng về núi Tượng Đầu, phía Bắc sông Hằng, nơi núi này nằm giữa sông Hằng và thành Ba La Nại, nước Ma Kiệt Đà, rừng Ưu Lô Tần Loa (Urivilva) rặng núi Già Da. Khu vườn thật yên tĩnh, rất hợp với người tu hành khi đạo sĩ Tất Đạt Đa đi về phía rừng này, có 5 môn đệ của Uất Đầu Lam Phát xin tháp tùng. Đây là 5 anh em: Ông Kiều Trần như (Aj-nata Kaundinya) A Xá Bệ Thê (Asvajit) Ma Ha Bạt Đề (Bhadrica), Thập Lực Ca Diếp (Dasadaha-Casyaba) và Ma Ha Câu Ly (Mahanama-Kuluka). Tại rừng Ưu Lô Tần Loa, đạo sĩ Tất Đạt Đa tu khổ hạnh với 5 anh em Kiều Trần Như, trải qua thời gian 6 năm, càng ép xác đạo sĩ Tất Đạt Đa càng tiêu tụy. Bờn hàng ngày chỉ ăn một hạt đậu hay một hạt mè, đâu có đủ chất bổ dưỡng để nuôi cơ thể.

Trong thiền định đạo sĩ Tất Đạt Đa luyện pháp nín thở, càng nín thở càng hoa mắt, tai càng ù, đầu nhức như bị roi quất, trán đau như bị dao đâm vì đuối sức, nên một hôm đạo sĩ Tất Đạt Đa ngã quỵ, tâm trí bàng hoàng. Lúc đó, đạo sĩ Tất Đạt Đa cảm nhận lạc thú đưa lại cho con người nhiều tham ái, ngược lại khổ hạnh cũng chỉ đưa lại cho con người hao mòn cơ thể tinh thần. Con người phải tráng kiện mới có tinh thần minh mẫn. Hình ảnh một cây đàn có dây, dây đàn căng hay chùng hiện lên trong tư duy của đạo sĩ Tất Đạt Đa, dựa theo cây đàn đạo sĩ Tất Đạt Đa nghĩ rằng dây đàn căng tiếng đàn sẽ quá cao, ngược lại dây đàn chùng tiếng đàn sẽ không có, dây đàn vừa tiếng đàn sẽ êm ả. Rồi từ đó, đạo sĩ Tất Đạt Đa quyết định bỏ lối tu khổ hạnh đi theo con đường trung đạo.

Tư tưởng đã dứt khoát, đạo sĩ Tất Đạt Đa rời chỗ đứng dậy đi xuống sông Ni Liên Thiên. Tắm rửa xong, đạo sĩ Tất Đạt Đa lên bờ nhưng quá kiệt sức, đi không nổi, dù đã nhiều lần gượng dậy. May mắn lúc đó có một cô gái chăn bò tên Su Đà Ta (Sajata) mang sữa đi qua, thấy tình cảnh thảm hại của một người không còn sức khỏe, nàng rót một bát sữa và đem dâng, đạo sĩ Tất Đạt Đa lãnh thọ. Uống xong đạo sĩ Tất Đạt Đa thấy khoan khoái, tinh thần trong sáng, khí lực trở lại bình thường. Đạo sĩ Tất Đạt Đa trở về chỗ cũ, nhóm 5 anh em Kiều Trần Như cho là đạo sĩ Tất Đạt Đa thôi chí, uống sữa của nàng

chăn bò là đã ô ướ, kể cả tiếp xúc với dòng Thủ Đà La càng mất phẩm giá của con nhà dòng dõi, cả 5 người tỏ thái độ không chấp nhận hành động của đạo sĩ Tất Đạt Đa và bỏ chạy về thành Ba La Nại vì sợ lây ô ướ. Thế là bước đường tìm học với đạo sĩ và tự thân tu khổ hạnh được chấm dứt. Một bước tiến mới của đạo sĩ Tất Đạt Đa được mở ra.

---o0o---

II- ĐẠO SĨ TẤT ĐẠT ĐA HÀNH THIỀN, TRÍ QUÁN VÀ HÀNH ĐẠO

Từ bỏ nhóm Kiều Trần Như và tu khổ hạnh, một mình một bóng đạo sĩ Tất Đạt Đa thẳng tiến về núi Già Da, ở dưới gốc cây Tất Bát La trên một tảng đá như kim cương toa, đạo sĩ Tất Đạt Đa hốt một số cỏ trái lên trên đó làm một bồ đoàn. Chuẩn bị xong đạo sĩ Tất Đạt Đa lên ngồi với lời thề rằng: Nếu không tìm được đạo ta quyết không rời chỗ này!

Tại nơi đó, Tất Đạt Đa nhập định 49 ngày Khung cảnh nơi đây êm đềm thật, nhưng đêm xuống khí lạnh của núi rừng thật khắc nghiệt, tiếng gầm rú của ác thú vồ xé nhau ghê rợn hãi hùng, Đêm này qua đêm khác, đạo sĩ Tất Đạt Đa vẫn không hoảng sợ, kiên nhẫn trong thiền định, trong tư duy, trong quán chiếu. Nhưng ác liệt nhất là sự quấy phá của Ma Vương, quỷ sứ hiện thân của vô minh, tham ái, chấp trước, dục vọng... Chúng là bóng tối của đêm dài luôn luôn tranh chấp với ánh sáng chân lý. Bởi chúng nghĩ nếu đạo sĩ Tất Đạt Đa giác ngộ chân lý chúng sẽ thua thiệt. Từ đó chúng sẽ xua đuổi đạo sĩ Tất Đạt Đa đi khỏi gốc cây Tất Bát La. Mỗi khi nhắm mắt lại để tư duy đạo sĩ Tất Đạt Đa thấy chúng khuyên người hãy trở về cung điện, thụ hưởng các lạc thú. Khi thấy không thể cảm dỗ được, chúng rút lui nhường cho ma sân hận đến hò reo, chửi rửa thô bạo. Chúng là những con rắn độc trườn tới trước mặt đạo sĩ Tất Đạt Đa rồi khè lưỡi phun nọc độc... Nhưng đáng giận từ và kiên quyết của Tất Đạt Đa chúng đành rút lui. Trong bóng đêm ma ngu muội hiện thân của bất công sợ hãi kéo đến bủa vây quanh cây Tất Bát La, chúng như những đàn dơi bay xào xạc như nhắc với Tất Đạt Đa rằng: Ánh sáng trí tuệ của con người đâu có đủ sức phá tan được hắc ám của trần gian, chỉ có đấng tối cao toàn trí toàn năng mới đủ sức soi sáng trần gian ban bố cho nhân loại những ân huệ. Rồi tiếp đến ma kiêu căng, ma nghi ngờ nói nhau đến chinh phục. Cuối cùng là Ca Ma (Kama) chủ tể của dục tình, khoái lạc, lực lượng chúng vô cùng hùng hậu và đầy đủ. Nào là những thiếu nữ diễm kiều, nào là những vũ công ca hát, nào là những lực sĩ vai mang nhiều cung tên dao búa, đèn đuốc... Chúng làm đủ các trò trước mắt Tất Đạt Đa; khi dụ dỗ hiển ảo là khêu gợi, khi ca múa đàn hát, thánh thót âm thanh, khi phùng mang trợn mắt dọa nạt đủ điều... Bao nhiêu hình ảnh liên tục diễn trò trong đêm tối, đều không khuất phục được Tất Đạt Đa, bởi đạo sĩ Tất Đạt Đa

đã vững tâm quyết chí tin tưởng vào năng lực của mình của tự thân. Trong thiên định với trí quán chiếu đạo sĩ Tất Đạt Đa biết đó là những loại ma đang tranh chấp trong đầu óc, trong tư duy của chính mình mà thôi. Đạo sĩ Tất Đạt Đa tự nghĩ từ thời gian tu khổ hạnh về trước, ta phải đấu tranh với ngoại ma để thoát "ngục vàng", thoát khỏi xã hội giai cấp, thoát khỏi phi lý, còn từ ngày khởi sự nhập định ở gốc cây này ta phải đương đầu với lũ ma ghê rợn mà ta đã nuôi dưỡng nó trong không gian vô tận, đây là trận chiến cuối cùng ta phải tự thắng.

Vào đêm cuối cùng, lúc canh 2 bầu trời trong suốt ánh sao lấp lánh, tỏa rạng hào quang, ma vương quỷ sứ như tan biến từ lúc nào, đạo sĩ Tất Đạt Đa thấy lòng mình phẳng lặng như mặt nước hồ thu, trí tuệ bừng sáng như mặt trời khi đứng bóng, giữa lúc đó, Tất Đạt Đa chứng "*Túc mạng minh*". Qua trí tuệ này, Tất Đạt Đa thấy rõ tất cả các kiếp sống trong quá khứ của mình là một chuỗi dài vô tận, không lúc nào ngừng nghỉ. Có điều là đạo sĩ Tất Đạt Đa bao nhiêu hành động của nhiều kiếp sống đã qua đều đóng góp cho sức mạnh đi lên trên con đường chí thiện, chí mỹ. Các trí tuệ quán chiếu mà đạo sĩ Tất Đạt Đa vừa chứng được chính nhờ vào quá trình đó. Bấy giờ Tất Đạt Đa thấy mình như người lữ hành ngồi trên đỉnh núi nhìn xuống chân đèo. Dọc theo con đường dốc đá cheo leo, nào hầm nào hố, nào sỏi, nào gai khe, nào suối... mà người lữ hành đã khổ công vượt qua không bị té ngã. Có được một trí tuệ quán chiếu chân chính về đời sống quá khứ là cả một quá trình diệt hết vô minh, trí tuệ khởi, giống như bóng đêm bị phá tan, ánh sáng tỏ rạng, tâm linh đạt chính tri kiến ngay trong cuộc sống ở thế gian.

Đến nửa đêm, Tất Đạt Đa chứng "*thiên nhãn minh*" thấy xuyên suốt bản thể của vũ trụ bao la. Trong khoảng không gian vô cùng vô tận, Tất Đạt Đa thấy các tinh tú, lớn có, nhỏ có, nhấp nhánh nhưng riêng lẻ, nhưng liên hệ, chuyển động vận hành rất trật tự trong một hồ tương chằng chịt. Các hành tinh xuất hiện, lúc chiếu sáng, lúc lu mờ. Lúc có, lúc không, nhưng không thêm, không bớt. Thế giới thiên nhiên qua 4 giai đoạn: Thành, Trụ, hoại, không. Trí tuệ quán chiếu này không bị bất cứ một vật thể hữu hình nào làm chướng ngại Tất Đạt Đa, thấy luôn cả sự vật đang chìm trong hố đen của khoảng không gian vô tận cũng nằm trong luật sinh tồn tương quan duyên.

Qua canh 4, khi sao mai vừa mọc, Tất Đạt Đa chứng: "*Lậu tận minh*". Thấy nguồn gốc khổ đau sinh tử của chúng sanh là vô minh có nghĩa là từ đó không nhận chân được thực tại, "*Như thật tri kiến*" rồi do mê mờ, thân, khẩu ý của con người làm những việc không lương thiện tạo các nghiệp báo, đó là "*Hạnh*". Từ nghiệp, con người có phân biệt nhận có ta, có người, đó là "*thực*". Từ hiểu biết sai lầm con người triển khai có tâm lý và vật lý, đó là

"danh sắc". Tâm và cảnh sắc được thiết lập, cảnh được các giác quan tiếp nhận, đó là "lục nhập". Hình tướng và giác quan va chạm cọ xát nhau để cảm giác sinh khởi đó là "xúc" và chạm những gì ưu thích sẽ thọ nhận, đó là "thọ". Những gì đã thọ nhận thì gọi là yêu thương, say đắm đó là "ái". Đã ưa thích một hiện tượng nào liền tìm cách cố giữ đó là "thủ". Những thứ đã có trong tay không bao giờ để cho mất mát, đó là "hữu". Vì muốn có nghiệp báo tồn tại, làm nhân tái sinh ở một kiếp khác, đó là "sinh". Vì có sinh ra tức là có một cuộc sống cho nên phải có bệnh, có già, có chết đó là "lão tử". Trong kiếp sống cứ thuận dòng theo cái vòng lẩn quẩn của 12 nhân duyên, con người mãi mãi trôi lăn trong sanh tử luân hồi. Trái lại, nếu đi ngược dòng diệt hết vô sinh, con người sẽ giác ngộ và giải thoát. Phương pháp đi ngược dòng trước hết con người phải biết phòng ngừa thân, khẩu, ý đừng tạo tác nghiệp báo là phải giữ "giới", có bỏ các nghiệp xấu tâm ý được trong sạch vắng lặng, thiền định phát sinh "định". Cõi lòng vắng lặng như nước mùa thu, trăng sao chắc chắn được hiển lộ. Trí tuệ được chiếu sáng "tuệ". Ánh sáng chói rực đêm tối sẽ tiêu tan, tam minh bùng chói, vô minh, tham ái, ngã chấp, dục vọng. Nói khác hơn là kiến tri hoặc, trần sa hoặc và vô minh hoặc sẽ tiêu tan như mây khói, như bóng đêm khi mặt trời tuệ giác hiển lộ.

Khi sao mai đã lên cao, ánh trăng rằm cũng đang tỏa rạng Tất Đạt Đa hoát nhiên đại ngộ, thành Phật hiệu là: "THÍCH CA MÂU NI" và trở thành đấng Đạo Sư của nhân thế.

Lúc bấy giờ Phật được 36 tuổi, cây Tất Bát La thành cây Bồ Đề (cây giác ngộ) chỗ Phật ngồi gọi là Bồ Đề tòa. Vùng đất xung quanh cây Bồ Đề gọi là Bồ Đề tràng, về sau được dựng tháp kỷ niệm gọi là Tháp Phật Bà-Già-Da (Buddha-Gaya).

---o0o---

III- NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

Từ khi lên yên ngựa Kiên Trắc, vượt thành xuất gia, tìm thầy học đạo, tu khổ hạnh với 5 anh em Kiều Trần Nhu, cho đến lúc ngồi dưới gốc cây Bồ Đề nhập định, tuệ quán và chứng thành đạo quả, Phật THÍCH CA đã phấn đấu không ngừng. Nếu không nhờ nghị lực kiên cường, có lúc - chắc Phật phải bỏ cuộc, nhất là khi ngồi ở tòa Bồ Đề, nội ngoại ma đã đến cám dỗ hoặc quấy phá hung hăng không ngừng. Từ đó sự thành đạo của Phật quả là một ánh vàng xuất hiện, có một không hai trong trần thế.

Từ xưa đến nay có mấy ai từ chối lạc thú ở đời. Càng có vật chất, càng có địa vị, con người càng khởi niệm tham ái, đắm trước, mê mờ...

Cảm động biết bao, nếu chúng ta nhìn lại giai đoạn Phật tu khổ hạnh, da bọc xương, đi đứng không vững. Phải chăng vì thế, các Chùa ở Việt Nam đã tạc thờ tượng Phật tu khổ hạnh. Tượng này được gọi là tượng Tuyết Sơn, có ở Chùa Bút Tháp, Hà Nội. Hình ảnh khổ hạnh này, Phật đã diễn tả lại trong kinh Saccaka:

Trong khi ta giảm thiểu tối đa sự ăn uống, ăn từng giọt một, như xúp đậu nành, xúp đậu đen, xúp đậu hột hay xúp đậu nhỏ, thân ta trở thành hết sức gầy yếu. Vì ta ăn quá ít, tay chân ta trở thành như những gọng cỏ hay những đọt cây khô héo. Vì ta ăn quá ít, bàn tròn của ta trở thành những móng chân con lạc đà. Vì ta ăn quá ít, xương sống ta phơi bày giống như cây cột của một sàn nhà hư nát. Vì ta ăn quá ít, con người long lanh của ta nằm sâu thẳm, trong một giếng nước thâm sâu. Vì ta ăn quá ít, da đầu của ta trở thành nhăn nheo, khô cứng như trái bí đắng, cắt trước khi chín, bị cơn gió nắng làm cho khô cứng, nhăn nheo. (Trung bộ Kinh I trang 245, HT. Thích Minh Châu dịch).

Quá trình tu hành về giác ngộ, giải thoát là một quá trình do PHẬT THÍCH CA MÂU NI thực hiện. Trong phần kết luận của bài ý nghĩa Phật thành đạo, Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU đã viết:

1)- Quá trình giác ngộ, giải thoát của Đức Phật là một quá trình tu tập về tâm lý, dựa trên những tâm lý của con người hiện tại, không có thần linh, không có bùa phép, không có cứu rỗi...

2)- Pháp môn đưa đến giác ngộ, giải thoát là giới, định tuệ, nghĩa là phải sống mỹ, sống tốt lành trong sạch. Dựa trên nếp sống ấy, tập trung tâm tư vào những đối tượng có lựa chọn để phát triển nội lực tịnh tâm với xả và nhất tâm trong sáng của thiền thứ tư, bước vào thiền quán, nhìn cái nhìn như thật với trí tuệ, và lấy trí thức như thật ấy đoạn tận các hậu hoặc để được giác ngộ, giải thoát.

3)- Đức Phật là một người như chúng ta, sinh ra là một người, sống như một người và từ giã cõi đời như mọi người.

Nhưng là vì một người vì sự đau khổ của chúng sinh mà xuất gia tu đạo, một con người đầy đủ nghị lực kiên trì, can đảm để chiến thắng mọi trở ngại, cuối cùng đã tìm ra được con đường diệt khổ cứu độ chúng sinh.

Ngày thành đạo của NGÀI đã nói lên sự thành công cao cả của con người đã biết nâng cao phẩm giá tuyệt vời của con người có khả năng giác ngộ đã thành tựu sự giác ngộ một cách trọn vẹn dưới gốc cây Bồ Đề!

* * *

CÂU HỎI THẢO LUẬN.

- 1)- Nhóm Bạt Già tu như thế nào?
- 2)- Gặp con cừu non không chạy kịp đàn, Tất Đạt Đa đã làm gì?
- 3)- Tại sao Vua Trần Bà Sa La cảm phục Tất Đạt Đa?
- 4)- A La Lam và Uất Đầu U Lam Phát chủ trương như thế nào Tại sao Tất Đạt Đa không chấp nhận lý thuyết của họ?
- 5)- Tất Đạt Đa tu khổ hạnh với ai? Ở đâu? Bao lâu và kết quả như thế nào?
- 6)- Tại sao Tất Đạt Đa dùng sữa của Su Đà Ta, giai cấp Thủ Đà La?
- 7)- Trong 49 ngày, dưới gốc cây Bồ Đề, Tất Đạt Đa đã chiến đấu với ai?
- 8)- Đêm thứ 49, Phật thành đạt được gì?
- 9)- Hãy nhận định quá trình giác ngộ và giải thoát của Phật Thích Ca Mâu Ni.

---o0o---

BÀI 5 - ĐỨC PHẬT GIÁO HÓA

Khi thành chánh đạo, Đức Phật cảm thấy lòng thật nhẹ nhàng thoải mái không còn vướng chút bụi trần, Đức Phật tuyên bố: "Ta đã trải qua nhiều kiếp sinh tử luân hồi. Ta đã hoài công tốn sức mãi tìm kiếm kẻ làm nhà mà không gặp.

Vòng sinh tử đau thương cứ miên viễn xoay vần, không dứt, khôn khổ biết bao. Nhưng, hồi kẻ làm nhà, chung cuộc ta đã tìm ra người. Người không còn xây nhà được nữa. Kèo cột hư mục, tường vách đều đã sụp đổ tan nát. Ta đã dứt sạch ái nhiễm, tâm trí đạt đến vô thượng Niết Bàn".

---o0o---

I- THỜI GIAN PHẬT SUY TƯ

Đạo quả đã viên thành, nhưng Đức Phật vẫn an nhiên ngồi kiết già bất động ở dưới gốc cây Bồ Đề, Phật trọn hưởng nguồn hỷ lạc đã tốn nhiều công sức kiếm tìm. Phật thấy như ngồi trên đỉnh núi nhìn xuống chân đèo. Ở lưng đèo dốc đá cheo leo, cây gai chằng chịt, suối khe hiểm trở... Chúng sinh mệt mỏi tìm không ra lối thoát, trình độ lại còn thấp kém, làm sao thấu hiểu được giáo pháp mà Ngài vừa chứng ngộ. Từ đó, Phật rất ưu tư, không biết cách nào để truyền bá giáo pháp vô thượng thậm thâm vi diệu. Con người sống quay cuồng trong sự ràng buộc của ái nhiễm làm sao thấu triệt được lý nhân duyên, vòng xích nhân quả luân hồi. Bởi thế, con người cũng đánh mất khả năng Như thị tri kiến, sẵn có trong mỗi tự thân, còn các Đạo sĩ xa lánh cuộc

sống lại chấp nhận sự an bài của Thượng đế, hoặc định nghiệp. Muốn giải thoát, theo họ, con người phải khổ hạnh ép xác. Rõ ràng khi ta dùng bát sữa của mục nữ Su Đà Ta, 5 anh em ông Kiều Trần như đã ruồng bỏ ta, cho ta là thói chí. Ôi! Chân lý quá cao siêu "Tâm tính phàm phu ô trược làm sao nắm bắt được chân lý. Kẻ khổ đau vì dục vọng trần gian, kẻ bị vô minh che lấp tâm trí sẽ khó nhận biết sự thật. Từ trước đến giờ, ta đã bị hiểu lầm, nay đi truyền bá lý nhiệm mầu ta sẽ bị hiểu lầm nhiều hơn nữa. Như thế, ai sẽ nghe ta và ta làm thế nào để giảng giải cho mọi người đạo lý duyên sinh, nhân quả luân hồi, kẻ cả chỉ cho mọi người cái thực tại xã hội đầy dẫy bất công mà họ đang gánh chịu. Bây giờ Phật nhớ đến đạo sĩ Uất Đà Lam Phát và A La Lam, Phật chỉ nghĩ có hai đạo sĩ này, người có căn trí khá cao, chắc có thể lãnh hội được đạo lý thù thắng, nhiệm mầu. Nhưng tiếc thay, cả hai đạo sĩ đã từ giã cõi đời, trước ngày ta thành đạo 7 ngày và 3 ngày.

Cứ như thế Phật suy tư suốt thời gian 21 ngày.

Trong thời gian. Phật nhập định dưới gốc cây trí giác, có hai thương gia điều động 500 cỗ xe ngựa trở về phương Bắc. Đó là Đề Lê Phú Bà (Tripussa) và Bạc Lê Ca (Bhallika) cả hai thương gia đến đánh lễ và cúng dường Đức Phật. Đáp lại thiện tâm của hai thương gia, ngoài lời tán dương, chúc phúc, Phật ban vài sợi tóc và móng tay để làm vật kỷ niệm. Khi đến kinh doanh ở Miến Điện hai thương gia dựng tháp thờ tóc và móng tay của Phật. Nhờ đó Vua Miến Điện, các Vua kế cận và nhiều người biết xứ Ấn Độ và đã tìm đến bái yết Đức Phật. Tháp này hiện còn ở Thủ Đô Rangoon, tên gọi là Tháp JHWEDAGOR.

---o0o---

II- ĐỨC PHẬT GIÁO HÓA - (CHUYỂN PHÁP LUÂN)

Với tâm đại bi và trí tuệ siêu tuyệt, sau 21 ngày, Đức Phật đã thấu triệt được trình độ cao thấp của chúng sinh. Bởi thế Đức Phật quyết định sẽ tùy căn cơ trình độ của chúng sinh mà thuyết giáo. Phương pháp giáo hóa theo 2 nguyên tắc: Kết hợp với chân lý cứu cánh (khế lý) và tùy thực tế áp dụng phương pháp thích hợp (khế cơ). Quyết định xong, Đức Phật rời tòa Bồ Đề, đi về phía thành Ba La Nại (Benarer) tìm 5 anh em ông Kiều Trần Như.

1)- Người gặp Phật đầu tiên.

Trên đường hướng về thành Ca Thi tại núi Đà Gia (Giya), Phật gặp U Ba Ca (Upaka) từ xa đi lại. Vừa trông thấy Phật, cảm mến phong cách của Phật, tâm hồn U Ba Ca rung động, liền tiến đến đánh lễ và tỏ lời tán phục. U Ba Ca hỏi: "Ngài có phải là người không? Hay Ngài là một vị thiên thần? Tượng Ngài rất đẹp hiền hòa. Khuôn mặt Ngài thật rạng rỡ, tươi mát như

một mùa thu trong sáng. Với hình dáng của Ngài, tâm hồn con vừa ớn lạnh, vừa thanh thản, yên tĩnh lạ thường. Kính xin Ngài cho con biết tận tường".

Này U Ba Ca! Phật đáp. Ta không phải là thiên thần. Ta là một con người bình thường như bao nhiêu người khác. Ta không có bạn bè chung học, cũng không có ai làm thầy ta. Sau khi nhìn rõ thực trạng của xã hội bất công, thấy rõ già, bệnh, chết làm mòn mỏi sinh mạng con người, và cũng tìm hiểu hết các tư tưởng chứa đầy, thiên chấp, của các đạo sĩ trong chốn sơn lâm, với tự lực ta tìm được đạo trí tuệ, đạo giải thoát mà trên cõi đời này chưa ai thấu đạt được. Này U Ba Ca! Cuộc sống của con người không do một thượng đế nào an bài, cũng không phải là một định nghiệp hoặc ngẫu nhiên. Tất cả đều do con người chủ động. Nếu con người cứ đắm say dục lạc, tâm trần đầy phiền não nhiễm ô cuộc sống sẽ mãi trầm luân khổ ải. Do đó, con người phải có gươm trí tuệ chặt đứt dây mơ, rễ má vô minh phiền não, kiếp sống sinh tử luân hồi mới chấm dứt, trần gian mới hết u tối. Khi đến thành Ca Thi, tùy căn cơ mọi người ta quyết truyền bá đạo lý giác ngộ và giải thoát. Ta đóng chuông chính giác, thức tỉnh nhân loại. Tiếng chuông vang rền sẽ khai thông cho những người tai điếc. Ta đốt đèn trí tuệ để xua đuổi bóng đêm trường bao phủ thế gian, đưa đón người vào con ác mộng. Đèn tuệ rạng soi sẽ mở mắt cho những người bị mù tối. Khi đèn trí tuệ chiếu sáng, bóng tối ngu si của nhân loại, chúng sinh nhất định sẽ tan biến.

Này U Ba Ca! Với sứ mạng của đấng đại trượng phu, đấng đại Y vương và đấng đạo sư của nhân thế, ta phải thực hiện cho bằng được lý tưởng cứu độ chúng sinh. Đào đất thì có nước, không khí chuyển động thì phát gió, cưa cây thì có lửa, bởi thế ta rất tin tưởng vào năng lực của ta, trên con đường trở lại thành Ca-thi, xứ Ba La Nại.

Nghe Phật thuyết giảng, U Ba Ca càng thán phục đạo lý cứu khổ nạn cho nhân thế của Đức Phật. Trước khi chia tay, U Ba Ca phát nguyện trong tương lai gần đây sẽ trở lại bái yết Phật và xin quy y làm đệ tử.

2)- Giáo đoàn đầu tiên.

Khi vào thành Ba La Nại, Phật đi thẳng đến vườn Lộc Uyển để gặp 5 anh em ông Kiều Trần Như, người cùng tu khổ hạnh với Phật ngày trước.

Thấy Phật từ xa đi lại, 5 anh em ông Kiều Trần Như tưởng là đạo sĩ Tất Đạt Đa đã ăn năn hối hận và trở lại xin tiếp tục hành đạo. Bởi thế 5 ông bàn với nhau là không đón chào tiếp rước, ôm y bát, nhường chỗ ngồi, cho ăn uống... phải nhắm mắt tảng lờ như không nhìn thấy. Nhưng Phật mỗi lúc một đi đến gần. Với hình ảnh, tướng mạo, tư chất, phong cách khác hẳn các đạo sĩ bình thường, tâm tư 5 anh em Kiều Trần Như thấy nao nao cảm phục. Với những ý định đã bàn bạc, với những thái độ căm ghét ban đầu họ cảm thấy như tan

biến theo từng bước chân của Phật, không ai bảo ai, khi Phật đến gần, tất cả đều đứng dậy vái chào niềm nở. Người thì lễ bái, người thì giành ô y bát, người thì sửa soạn bò đoàn, người thì múc nước rửa chân Phật và đồng thanh chào mừng.

- "Xin hân hạnh chào bạn, mời bạn ngồi giữa 5 anh em chúng tôi".

- Này Kiều Trần Như! Các người đã giao ước không đón chào ta sao lại tỏ nhiều cử chỉ trái ngược? Phật hỏi.

- Thưa bạn, đó là một sự hiểu lầm ban đầu. Với phước hưởng của bạn chúng tôi đâu dám thất lễ.

- Này các đạo sĩ! Không nên gọi ta là bằng bạn, bằng tên thế tục. Qua thời gian nhập định, tư duy dưới góc trí giác, ta đã thành bậc chính đẳng, chính giác. Ta là đấng đạo sư, đấng đại y vương. Hãy gọi ta là Phật, bậc có trí tuệ, nhìn xuyên suốt nguồn gốc vũ trụ, nhân sinh. Các đạo sĩ hãy lắng nghe, ta đến đây có mục đích khai thị cho các đạo sĩ con đường dẫn đến quả giác ngộ và giải thoát mà ta đã thành đạt.

- Này các đạo sĩ! Trước đây các đạo sĩ nghĩ ta đã sống buông lung, phóng dật nên đã ruồng bỏ ta. Thực sự, ta không như thế. Khi còn ở cung đình đủ các loại lạc thú, nhưng ta đã không đắm say thích hưởng lạc thú, nếu đắm nhiễm thì ái dục càng tăng, thân tâm ô nhiễm không dứt trừ được già, bệnh, chết, vòng xích nhân quả luân hồi. Ta đã bỏ lại đằng sau để vào rừng cùng với các bạn tu khổ hạnh. Nhưng qua 6 năm ép xác, chỉ làm cho cơ thể hao mòn, sức lực kiệt quệ, đi đứng không nổi. Nhục thể chịu khổ bao nhiêu thì tâm thần càng thêm rối loạn bấy nhiêu, trên đường đạo hạnh, cần tránh hai thái cực. Chỉ có phương pháp tu hành trung đạo mới đi đến cứu cách giác ngộ, thành Phật.

- Này các đạo sĩ! Con đường trung đạo chân chính có 8 nhánh, gọi là 8 chính đạo. Một là hiểu biết chân chính (chính kiến) hai là suy nghĩ thuần chơn (chính tư duy) ba là lời nói hiền hòa trung trực (chính ngữ) bốn là việc làm chính đáng (chính nghiệp) năm là sinh kế hợp lý (chính mạng), sáu là siêng năng theo lẽ phải (chính tinh tấn), bảy là nhớ nghĩ chân lý (chính niệm), tám là giữ tâm linh vắng lặng theo chính đạo (chính định). Đó là con đường trung đạo mà ta đã khám phá được. Con đường hướng đến giải thoát phiền não khổ đau, được giác ngộ, tịch tịch Niết Bàn.

Phật dừng lại giây lát rồi tiếp:

- Này các đạo sĩ! Trên thế gian này, chúng sinh luôn luôn gánh chịu nhiều khổ đau: sinh, già, bệnh, chết gây khổ cho con người. Ngoài ra, còn nhiều tai ương khác nữa, như phải chia lìa người thân thương, gặp gỡ kẻ oán thù, điều

mơ ước không đã được, năm uẩn phát triển không đồng đều trong cơ thể. Đó là chưa kể đến những tai ương do thiên nhiên gây nên, như tai nạn về nước, tai nạn về lửa, tai nạn về gió bão v.v...

Tất cả những khổ đau đều phải tự nhiên hay ngẫu nhiên mà có hay do Thượng đế an bài. Nguyên nhân của nó là do con người chất chứa vô minh, tham ái, ngã chấp... rồi phát sinh phiền não; tham, sân, si... những nguyên nhân đau khổ, con người tích lũy lâu ngày thành tập. Muốn giải thoát, an vui, tịch tịnh, con người phải quyết tâm diệt sạch phiền não: tham, sân, si... Đó là diệt. Phương pháp để giác ngộ và giải thoát, đạt cảnh giới tịch diệt Niết Bàn là 8 chánh đạo, đó là Đạo.

- Này các đạo sĩ! Với thực tại cuộc đời, ta khai thị cho các ông biết:

- Đó là khổ, vì tính nó hay bức bách.
- Đó là Tập, vì tính nó thường dễ chiêu cảm.
- Đó là diệt, vì tính nó có thể chứng.
- Đó là đạo, vì tính nó có thể tu.

- Này các đạo sĩ! - Ta khuyên các ông hãy tích cực:

- Đó là khổ, các ông phải biết.
- Đó là tập, các ông cần phải trừ.
- Đó là diệt, các ông cần chứng đắc.
- Đó là đạo, các ông cần tu tập.

- Này các đạo sĩ! - Hãy noi theo ta để biết rõ:

- Đó là khổ, ta đã biết rồi.
- Đó là tập, ta đã trừ xong.
- Đó là diệt, ta đã chứng được.
- Đó là đạo, ta đã thực hành.

- Này các đạo sĩ! Trong thực tại khổ, tập, diệt, đạo là 4 chân lý chắc thật nhiệm mầu, vì thế được gọi là Tứ diệu đế, chỉ có thánh trí mới thấu rõ được nên còn gọi là Tứ Thánh Đế. Con người cần thấu hiểu 4 chân lý này và tu theo đường trung đạo mới mong thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi.

Thuyết giảng 4 diệu đế xong, Phật lại hỏi các đạo sĩ: "Con người có già, bệnh, chết vì thân 5 uẩn". Vậy với thân 5 uẩn này các ông còn bảo tồn là thường hay không thường! Là khổ hay không khổ? Là có ngã hay không ngã?

Các đạo sĩ thưa: "Bạch Phật! Năm uẩn sắc, thọ, tưởng, hành và thức là vô thường, là khổ và là vô ngã!"

Hay lắm thay! Ta thật không uổng công trong lần chuyển pháp luân đầu tiên này. Vì các đạo sĩ đã tiếp thu được giáo pháp nhiệm màu của ta truyền đạt.

Phật thuyết giảng xong, 5 đạo sĩ cùng tu khổ hạnh với Phật lúc trước hoan hỷ tín nhận, lễ bái tôn vinh Phật, phát nguyện xin xuất gia làm đệ tử. Đó là 5 đệ tử đầu tiên của Phật. Bây giờ, ngôi Tam bảo được hình thành. Đức Thích Ca Mâu Ni là Phật bảo, 4 Thánh Đế là pháp bảo và 5 anh em Kiều Trần Như là Tăng bảo.

---o0o---

III- NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

Trong 45 năm thuyết pháp của Đức Phật, bài pháp 4 Thánh Đế là quan trọng hơn cả. Các tư tưởng gia Đông - Tây đều có bài đó là tinh túy của Phật giáo là đóa hoa thơm của nhân loại. Vì 4 Thánh Đế này làm căn bản cho toàn bộ hệ thống triết lý tư tưởng Phật giáo. Tất cả tư tưởng khác đều bắt nguồn, đâm rễ, nảy mầm, đâm chồi, kết trái từ 4 Thánh Đế.

Bài giảng 4 Thánh Đế đầu tiên này của Đức Phật được gọi là sơ chuyển Pháp luân. Với 5 anh em Kiều Trần Như, Đức Phật không những chỉ khai thị tức là nói rõ, mà còn khuyến cáo hãy tích cực tìm hiểu cái khổ, trừ cái tập, chứng cái diệt, tu trung đạo và chứng minh bằng tự thân Phật đã thực hành, đã chứng đạt. Với 3 phạm trù này, giáo điển Phật giáo gọi là Tam chuyển Pháp luân. Đó tức là thị chuyển, khuyến chuyển và chứng chuyển.

Với 4 Thánh Đế, Phật dựa trên luật nhân quả, để trình bày. Với thực tế tâm lý, chúng sinh sợ quả. Bồ Tát sợ nhân, vì thế Phật nói quả trước, nhân sau. Khổ và tập là nhân quả thế gian. Diệt và đạo là nhân quả xuất thế gian.

Với cuộc đời, ngoài những tai nạn do thiên nhiên đem lại, như thủy tai, hỏa tai, phong tai v.v... tự thân con người bị chòng chát không biết bao cái khổ. Tóm tắt có tám khổ hoặc gọn hơn cả 3. Đó là khổ khổ, hoặc khổ và hành khổ. Phật nói thực trạng của đời có nhiều nỗi khổ với mục đích để con người hãy tìm ra nguyên nhân và dựa theo phương pháp tu hành, diệt trừ tận nguồn gốc của khổ, hầu tạo cho xã hội, cho đời, cho nhân loại, chúng sinh có một cuộc sống an vui miên trường. Do đó, chúng ta không thể cho đạo Phật nói đời có nhiều khổ, khiến cho người bi quan, yếm thế. Hơn nữa, đạo Phật cũng không phủ nhận những nguồn vui mà con người có thể tìm thấy trong đời. Có điều là, đạo Phật khuyến hóa con người đừng quá đắm say lạc thú trần gian mà quên mất cái khổ già, bệnh, chết luôn luôn rình rập con người. Con người cần tu đạo để thoát ly sinh tử luân hồi tiến đến chân trời chân, thiện, mỹ trường cửu hơn. Đó là giác ngộ, giải thoát, tịch tịnh, Niết Bàn. Cái cứu cánh này cũng không ngoài thế giới mà chúng ta đang sống. Kinh Phật nói:

Sinh tử tức Niết Bàn, phiền não tức Bồ Đề. Rồi thế gian để cầu giác ngộ, chẳng khác nào tìm lông rùa, sừng thỏ... (Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác. Ly thế tức Bồ Đề, do nhu cầu thố giác). Nói khác hơn, tâm tịnh tức độ tịnh, ngược lại độ tịnh tức tâm tịnh. Trúc Lâm quốc sư Việt Nam nói với Trần Thái Tông: "Trong núi vốn không có Phật. Phật ở trong tâm ta..." Triết lý đó cũng được hàm chứa trong bài "Cư trần lạc đạo phú" của Trần Nhân Tông. Lúc th? tịch, Trần Nhân Tông còn khuyên chúng tăng qua bài kệ: nhất thiết pháp bất sinh, nhất thiết pháp bất diệt. Nhược năng như thị giải, chư Phật thường hiện tiền, hà khứ lai chi hữu (các pháp vốn không sinh, cho nên cũng không diệt. Nếu rõ được như thế, chư Phật hiện trước mắt, đâu còn chuyện đi lại).

Qua một vấn đề khác, đó là trong thời gian Đức Phật nhập định 21 ngày ở gốc cây Bồ Đề, nhà nghệ sĩ có vẽ một bức tranh Phật ngồi tĩnh tọa với 7 con mãng xà che gió mưa cho Phật. Một số chùa ở Việt Nam, dựa theo sử liệu, tạc thờ tượng Phật với hình tượng 7 con mãng xà quấn thân Phật bảy vòng và 7 cái đầu làm tán che Phật. Đây là một hình tượng có thể xảy ra khi Phật nhập định ở gốc Bồ Đề. Lúc đang định ở mức cao độ, hành giả quên hết các sự kiện chung quanh. Ví như lúc đi đường, chúng ta chăm chú tránh xe cộ nên có người đi ngược chiều chào hỏi chúng ta mà chúng ta vẫn không hay biết. Lúc học bài, lúc ngủ say, chúng ta không thấy hình bóng, không nghe tiếng động chung quanh. Ở Ấn Độ là một xứ có nhiều rắn, vì còn nhiều hoang vu, nhất là núi rừng. Do đó rắn là một trong số các biểu tượng của Ấn Độ thường được đưa vào phim ảnh hoặc được viết trong các tác phẩm văn chương, nhất là các truyện cổ. Giữa người và vật vẫn có nhiều cảm thông nhau, nếu tôn trọng nhau. Hiện nay ở Úc, con người triệt để bảo vệ súc vật. Do đó chim chóc và người rất gần gũi nhau. Trên các bãi cỏ đầy người phơi nắng, ngồi hưởng không khí an lành, trong lúc chim bay lượn tự nhiên. Trên các bãi biển, dân chài kéo lưới vào, lo bắt cá lớn trong khi chim xà xuống thu lượm cá bé, xem như chỗ không người. Từ đó hình tượng Phật nhập định tư duy ở gốc Bồ Đề với 7 con mãng xà che gió mưa có thể là một sự thực, không đến nỗi quá tưởng tượng siêu hình. Hơn nữa, hình tượng đó cũng là một biểu tượng để nói lên đức từ bi của Phật đã cảm hóa được cả rắn mãng xà. Ngược lại rắn mãng xà cũng vẫn có đức đại bi đồng thể nên đã đến che gió mưa cho Phật, tại xứ Ấn Độ nắng cháy người, mưa bạo tàn.

Sau hết, với đức từ bi bao la, với trí tuệ siêu việt, sau khi thành đạo, Phật không nhập Niết Bàn, để trọn an hưởng thường lạc, ngã, tịnh. Khi suy nghĩ chính chắn, có phương thực hóa đạo tùy cơ, Phật đi về thành Ba La Nại để chuyển pháp luân, lập nên giáo đoàn đầu tiên cho lịch sử Phật giáo. Với bước đường hành hóa đức Phật muốn nói lên tinh thần đạo giáo của Ngài là

đạo tích cực chứ không tiêu cực. Vì mục đích giải phóng chế độ giai cấp, tư tưởng tôn giáo thần quyền và nỗi khổ già, bệnh, chết của con người, Đức Phật đã ra đi tìm đạo. Khi chúng thành chính giác, Phật lại quay về rao giảng đạo lý đã tìm được, để con người thấy rõ mà tự xây dựng bản thân, góp phần kiến tạo xã hội hiền lương và cao hơn là thoát ly sinh tử luân hồi. Như thế, hình ảnh Đức Phật là một hình ảnh tích cực, vô ngã. Từ đó, chúng ta đâu có thể bảo đạo Phật là đạo tiêu cực yếm thế?

* * *

CÂU HỎI THẢO LUẬN.

- 1)- Sau khi thành đạo, thời gian 21 ngày, lưu lại ở gốc cây Bồ Đề, Đức Phật đã tư duy như thế nào?
- 2)- Khi còn ngồi tư duy ở gốc cây Bồ Đề, Phật đã gặp ai và làm gì?
- 3)- Ai gặp Phật đầu tiên?
- 4)- Thái độ của 5 anh em ông Kiều Trần Như lúc gặp lại Phật như thế nào?
- 5)- Trước khi nói Pháp 4 Thánh Đế, Phật giảng giải gì với 5 anh em ông Kiều Trần Như?
- 6)- Hãy phối hợp 8 chánh đạo với giới, định và tuệ.
- 7)- 4 Thánh Đế là những gì?
- 8)- Trình tự lần chuyển Pháp luân đầu tiên như thế nào?
- 9)- Vô thường, khổ và Vô ngã được gọi là gì?
- 10)- Hãy giải thích biểu tượng hình Phật nhập định với 7 con mãng xà.
- 11)- Qua 4 Thánh Đế, Phật nói quả trước nhân sau, tại sao?
- 12)- Tìm Niết Bàn, thường lạc ngã tịnh ở đâu?

---o0o---

BÀI 6 - ĐỨC PHẬT GIÁO HÓA (PHẦN 2)

3)-Nam nữ Phật tử đầu tiên.

Đọc theo sông Phược Caran Phật cùng các đệ tử tiếp tục đi giáo hóa. Trên đường đi, Phật gặp một thanh niên dáng dấp mệt mỏi bơ phờ, nửa tỉnh nửa mê, có vẻ điên khùng. Để Phật giải cho nỗi thắc mắc trong tâm tư, chàng Da Xá (Yassa) trình bày với Phật giấc mộng trong đêm hôm trước. Chàng kể: Vợ chàng vốn là một vũ nữ rất kiều diễm, sắc nước hương trời, nhưng không biết tại sao đêm vừa qua, chàng mơ thấy vợ chàng xấu xí, hình dáng kỳ dị, không giống người bình thường. Ngay trong giấc mộng, chàng

liền mê sảng. Khi thức dậy, chàng liền bỏ nhà ra đi, với cõi lòng tràn đầy thất vọng.

Sau khi nghe kể, Phật khuyên Da Xá nên giữ tâm bình thản. Đã là giấc mộng cho nên sự kiện đâu phải là thực. Tâm con người cũng chịu biến dịch theo luật vô thường, cùng một sự kiện, mà hôm nay thấy khác với hôm qua. Có thể vì tâm mang ít nhiều mặc cảm vợ là một vũ nữ nên mới có ác mộng như thế.

Nghe Phật giảng giải, Da Xá lấy lại bình thản của tâm hồn xin theo Phật xuất gia và trở thành đệ tử thứ 6 của Phật.

Sau khi Da Xá bỏ nhà ra đi, Câu Lê Da, đi tìm con, giữa đường gặp Phật, nghe Phật thuyết giảng đạo lý và được Phật khuyên nên bỏ thí giữ giới để nâng cao giá trị con người. Câu Lê Da xin quy y và mời Phật về nhà để được cúng dường.

Chấp thuận lời thỉnh mời, Phật và các đệ tử đến nhà của Câu Lê Da. Vợ của chủ nhà cảm phục đức Phật cũng xin quy y.

Đây là 2 nam nữ Phật tử tại gia đầu tiên của Phật.

4)- Phật độ 3 anh em ông Ca Diếp.

Vẫn trên đường đi giáo hóa, Phật đến Ưu Lâu Tần Loa (Uriviva) với mục đích chuyển hóa 3 anh em ông Ca Diếp (Kasyapa) lìa bỏ đạo thờ lửa.

Phật giả làm một lữ hành nhờ đường, xin tá túc tại nhà Ca Diếp một đêm.

Vì đã nghe danh Đức Phật, nhưng vốn không thích Phật, Ca Diếp cho Phật không bằng mình. Để hại Phật, Ca Diếp cho Phật vào ngủ trong kho chứa dụng cụ thờ lửa, nơi có nhốt một con độc long. Nhưng với đức từ bi vô lượng của Phật, dù là một loại thú dữ, độc long cảm đức của Phật nên đã không hại Phật. Sáng ngày thấy Phật bình thản rời kho bước ra. Ca Diếp rất ngạc nhiên và hỏi lý do nào mà Phật không bị độc long hại. Phật giải thích đạo lý đại bi đồng thể giữa người và vật. Con vật dù ác đến đâu, trong lòng vẫn còn chút ít từ tâm. Do đó, nó có thể bắt gặp đức từ bi của con người. Ngược lại, ác đối đầu với ác, ác sẽ gia tăng, nóng giận gặp nóng giận, hòa khí sẽ tiêu tan. Lửa đổ thêm dầu lửa sẽ cháy bạo tàn. Nhân đó, Phật nói về nạn lửa, tham, sân, si, mê vọng. Lửa là một thứ có trong thiên nhiên, khi âm dương chạm nhau phát lửa. Hai cây khô ma sát với nhau phát lửa. Lửa sưởi ấm, soi sáng, nấu chín thức ăn cho người. Nhưng lửa cũng có thể thiêu cháy cả trần gian, đặc biệt là lửa nóng giận, thiêu hủy hết rừng công đức, chơi với lửa ắt phỏng tay. Hai vật thể ma sát nhau mạnh có lửa, đó là luật tự nhiên chứ không do một vị thần lửa nào chủ quản.

Ca Diếp cảm phục đức từ bi của Phật đã chinh phục độc long và quan điểm thờ lửa của Phật rất chính xác, không những chỉ riêng tự nhân Ca Diếp mà còn đem cả 500 đệ tử trở về với Phật.

Nan Đề Ca Diếp (Nadi Kasyapa) và Già Da Ca Diếp (Gaya Kasyapa) bắt đầu khi nghe tin người anh bỏ đạo thờ lửa và theo Phật. Hai ông đem luôn cả 250 đồ đệ đến can ngăn Ca Diếp. Nhưng qua sự thuyết phục của Ca Diếp, 2 ông cũng quay về theo Phật, xin được xuất gia.

Bấy giờ, đệ tử Phật đã lên cả ngàn người.

5)- Vua Tần Bà Sa La quy y và cúng dường Trúc Lâm.

Nhớ lời hứa với Vua Tần Bà Sa La ngày trước Phật dẫn môn đồ vào thành Vương Xá. Nhân dân và nhà Vua hay tin Phật sắp đến, tất cả đều chuẩn bị đón tiếp nồng hậu. Khi gặp lại Phật, nhà Vua chào mừng, lễ bái, cúng dường. Trong lúc giao tiếp nhà Vua hỏi Phật: "Theo Ngài nếu không ngã thì ai thọ quả báo?"

Ngã là một ảo tưởng. Phật nói, thân con người do 5 uẩn hợp thành. Người không biết cho đó là thân ta, là ngã. Nếu có ngã thì cần gì phải tu khổ hạnh! Nếu không gì hết thì giải thoát làm gì? Với con người, chỉ có tư nghiệp lưu chuyển, không có gì là ngã. Vì cho là có ngã, con người mới tham ái, nóng giận, ngu si... Từ đó người này hận thù người kia, nước này giao chiến với nước nọ, an lạc, hòa bình không có trần gian. Con người biết sống vô ngã, vị tha, xã hội, nhân thế sẽ lợi lạc biết bao!

Theo lời phát nguyện ngày trước và do nghe Phật ân cần giảng giải đạo lý vô ngã, vị tha. Vua Tần Bà Sa La xin quy y Phật và thành lập Tinh Xá tại rừng Trúc Lâm dâng cúng Phật, gọi là Trúc Lâm Tinh Xá.

Một hôm Phật bệnh, vua Tần Bà Sa La phái ngự y Kỳ Bà, đến chăm sóc Phật. Thấy Y Phật cũ kỹ, sẵn có tấm ý mới của riêng ông do một ông nhà vua nước láng giềng trao tặng, ông dâng cúng Phật. Nhân đó Phật chế pháp phục cho chư tăng và lễ dâng Y bắt đầu có từ đó.

6)- Phật thân nhận Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diếp.

Danh tiếng Phật ngày một lan rộng. Bấy giờ, có Xá Lợi Phất (Sariputra), Mục Kiền Liên (Maudgalyana) và Ma Ha Ca Diếp (Maha Kasyapa) tìm đến Tinh Xá Trúc Lâm yết kiến Phật. Cả 3 đều là những đạo sĩ lịch lãm các chủ thuyết tôn giáo, Xá Lợi và Mục Kiền Liên rất thân nhau đều thuộc phái ngoại đạo San Xa Dạ (Sanyaya). Hai ông theo Phật nhờ ngộ lý nhân duyên. Về sau Xá Lợi Phất là vị trí tuệ bậc nhất Mục Kiền Liên và vị thần thông bậc nhất, nhưng thọ mạng của 2 Ngài không lâu dài. Riêng Ma Ha Ca Diếp là vị

đầu đà bậc nhất. Sau khi Phật Niết Bàn, Ca Diếp lên bậc Thượng thủ, trong hàng môn đệ của Phật.

Xá Lợi Phất có một người cậu theo Bà La Môn giáo, tên là Trường Trảo (móng tay dài). Khi nghe tin cháu theo Phật, ông vội vã đến vấn nạn Phật, với mục đích đưa Xá Lợi Phất trở về nhà. Gặp Phật, ông hỏi: "Hết thấy các pháp đều chẳng thọ, ý ông nghĩ sao?" Phật nói: "Hết thấy các pháp đều chẳng thọ, vậy ông có thọ cái kiến chẳng thọ đó không?" Ông lại nói: "Hết thấy pháp ta đều chẳng thọ, kể cả cái kiến chấp đó cũng chẳng thọ nữa. Phật nói: Ông nói hết thấy các pháp đều chẳng thọ đó người cũng chẳng thọ luôn. Vậy thì người cùng với người khác chẳng chống trái nhau, sao lại khởi sinh kiêu mạn? Trường Trảo biết mình tự mâu thuẫn với chính mình nên đã bái phục Phật và xin làm đệ tử, danh hiệu là Ma Ha Câu Hy La (Maha Kansthila).

Qua sự nhiếp phục các nhà ngoại đạo, tên tuổi của Phật vang lừng. Nhân dân Ma Kiệt Đà quy y Phật ngày càng đông. Tinh Xá Linh Thứu được thiết lập để Phật có chỗ giảng đạo. Cứ thế, đạo Phật được lan rộng đến thủ đô Xá Vệ, nước Kosàla. Tại đó, một Tinh Xá nữa lại được thiết lập, đó là Tinh Xá Kỳ Viên.

7)- Trưởng giả Tu Đạt dâng Phật Tinh Xá Kỳ Viên.

Tại thành Xá Vệ, nước Kiền Tát la (Kasàla) có trưởng giả Tu Đạt, hiệu là Cấp Cô Độc, một trưởng giả rất giàu có hay làm việc bố thí, giúp đỡ người cô quạnh. Một hôm, trưởng giả đến nhà Trương Giả Thủ La (Cùda) để hỏi con gái cho con trai thứ 7. Thấy trong nhà sửa soạn lễ vật, trang hoàng nhà cửa, có vẻ rộn ràng Trương Giả hỏi lý do, chủ nhà cho biết, ngày mai sẽ thỉnh Phật và chúng tăng đến nhà chúng trai. Chủ nhà cũng cho trưởng giả biết qua về giáo thuyết, trí tuệ, phong cách của Phật.

Đề rõ tường tận hơn, ngay hôm đó, trưởng giả Tu Đạt đến Tinh Xá Trúc Lâm gặp Phật. Sau khi nghe Phật nói công đức, lợi ích của bố thí tài, bố thí pháp, bố thí vô úy, lý nhân duyên, nhân quả báo ứng... Trưởng giả rất tâm đắc, xin quy y và cầu thỉnh Phật về Thành Xá Vệ truyền đạo. Tu Đạt cũng phát nguyện thiết lập một Tinh Xá để dâng cúng Phật và chúng tăng.

Trở về Xá Vệ, trưởng giả liền đi tìm vườn rừng để thực hiện ý nguyện. Tại thành Xá Vệ, chỉ có khu vườn của Thái Tử Kỳ Đà (Gata) con Vua Ba Tư Nặc (Brasenajit) và vừa ý hơn cả. Tu Đạt đến gặp Thái Tử Kỳ Đà và ngỏ lời muốn mua khu vườn sát ngay thủ đô Xá Vệ. Nghĩ rằng Tu Đạt sẽ không đủ vàng để mua, Thái Tử Kỳ Đà ra giá, nếu trưởng giả lót vàng đủ khắp khu vườn, tôi sẽ bán. Hôm sau Tu Đạt chở vàng đến lót gần khắp khu vườn, chỉ còn một khoảng trống nhỏ. Tu Đạt cho người làm công ngừng tay và đứng

có vẻ dăm chiêu. Thái Tử bảo: Thế là trưởng giả không đủ vàng, khu vườn vẫn là của tôi! Tu Đạt thưa: Không phải là không đủ vàng, vì còn khoản trống nhỏ, tôi đang nghĩ xem sẽ lấy vàng ở kho nào. Nghe thế, Thái Tử rất ngạc nhiên vì nghĩ Tu Đạt mua vườn lập Tinh xá cúng Phật không tiếc của, chắc Phật phải là vị siêu nhân. Do đó, Thái tử phát bồ đề tâm, nói với Tu Đạt: Phật là bậc vĩ nhân trong thiên hạ trưởng giả nên chia phước cúng dường cho người khác với. Trưởng giả đã lót vàng đầy đủ, khu đất vườn thuộc về trưởng giả, còn số cây cảnh trong khu vườn thuộc về phần tôi. Trưởng giả và tôi sẽ tiếp tục lập Tinh xá dâng cúng Phật. Số vàng mà trưởng giả đã lót, hãy cho công nhân mang về, tôi chỉ nhận tấm lòng trọng Phật của trưởng giả là đủ rồi.

Có vườn, có cây cảnh u tịch, xinh tươi, trưởng giả trở lại Trúc Lâm trình Phật và hỏi cách thức thành lập Tinh xá, đồng thời mời đại diện Phật và chúng Tăng qua Xá Vệ trực tiếp chỉ đạo: Phật cử Trưởng lão Xá Lợi Phất làm cố vấn xây cất cho Tu Đạt và đổi tên khu vườn rừng là Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên (cây của Thái Tử Kỳ Đà, vườn của cấp Cô Độc).

Sau khi hoàn thành việc xây cất Tinh xá Kỳ Viên, Phật được cung đón về nước Xá Vệ với một nghi lễ vô cùng trang trọng.

Lúc bấy giờ Tinh xá Linh Thứu nước Ma Kiệt Đà và Tinh xá Kỳ Viên nước Kiết Tát La là 2 tinh xá lớn nhất, ở hai trung tâm văn hóa của Ấn Độ.

8)- Vua Ba Tư Nặc qui y.

Khi Phật đến Tinh xá Kỳ Viên, Vua Ba Tư Nặc xin vào yết kiến. Lòng Vua Ba Tư Nặc luôn luôn nghĩ, Phật là một đạo sĩ tốt tướng, phương phi, cao lớn, tóc bạc, lông mi dài phủ đuôi mắt. Nhưng ngược lại Phật là con người còn trẻ tuổi mới khoảng 40. Do đó nhà vua hỏi Phật: Trẫm thường biết kẻ tu hành phải dày công khổ hạnh, mãi đến già vẫn có thể chưa thành đạo quả. Tuổi ông vẫn còn ở thời kỳ tráng niên có thể nào không đã thành Phật Tổ?

Phật nói: Tâu đại vương xưa nay, nhiều người khinh khi tuổi trẻ, nhưng ở đời có 4 điều không thể coi thường được. Đó là vương tử hài nhi, rồng con mới đẻ, đóm lửa còn con và tu sĩ niên thiếu. Tước vị đại vương ẩn trong vương tử hài nhi. Bởi thế, khi lớn khôn, vương tử là một đại vương thống nhiếp thiên hạ. Rồng lớn nào vẫn qua thời kỳ rồng con. Rồng con tuy chẳng ra gì, nhưng khi được nuôi dưỡng sẽ thành rồng lớn. Đám cháy rừng lớn bắt nguồn từ một tàn lửa nhỏ. Khi gặp gió và có cỏ khô, tàn lửa nhỏ sẽ thành đám cháy lớn, thiêu hủy cả lâu đài, thành quách, núi rừng. Trí giác Phật đã tàng ẩn trong một chú tiểu bé nhỏ, khi mới xuất gia tuổi còn non dại, nhưng qua công phu tu tập, trí tuệ lớn dần với cơ thể, chú tiểu đạt thành chính giác Phật đà.

Nghe Phật giảng đạo lý một cách từ tốn. Vua Ba Tư Nặc rất xúc động và tan biến hết tính công cao ngã mạn. Nhà vua xin qui y Phật và phát nguyện làm hộ pháp, bảo vệ chính đạo.

9)- Chuyện Cò và Cá.

Là một đệ tử, nên phải thường thăm viếng sư phụ và đề có dịp học hỏi đạo lý, nghe tin Đức Thế Tôn sắp rời Trúc Lâm, lên đường về Ca Tỳ La Vệ vua Tần Bà Sa La cùng hoàng tử A Xà Thế (Apatasatru) đến vấn an Phật.

Thấy Hoàng tử trẻ, Phật quay về nhà vua và nói: "Thưa Quốc vương"! Đấng đạo sư xin chúc phúc, Thái tử A Xà Thế sẽ xứng đáng với lòng tin yêu của Quốc Vương!

Quay về phía Hoàng tử, Phật nói: "Này A Xà Thế! Để đáp lại thịnh tình của Quốc vương, ta kể cho Thái tử nghe một câu chuyện. Xưa có một thời kỳ nắng hạn, ao hồ đều khô cạn. Một hôm, có một con cò đến thăm cá, tôm, ở một ao hồ sắp khô, hết nước. Cò tỏ lời thương cảm cá, tôm... và mách cho cá, tôm... biết ở bên kia đò, cây xanh còn nhiều và có mạch nước ngầm, một hồ sen ở đó không bao giờ khô cạn. Cá hỏi cò, có cách nào có thể đến đó để tránh nạn chết khô. Cò bảo: nếu cần, tôi sẽ đưa bà con đến đó. Vốn biết cò luôn luôn rình bắt cá, tôm - mới hỏi: Làm thế nào để tin lòng chân thật của anh. Cò đáp: các chú sẽ cử một ai đó làm sứ giả tôi sẽ gấp đến hồ sen quan sát rồi về tin lại hư thực. Cá chọn một con cá già khôn ngoan, cho cò gấp đi. Được đưa đi và đưa về đúng hạn, cá rất tin tưởng cò và tuân tự để cò gấp từng con một. Gấp hết cá, đến lượt tôm càng, tôm thủ thế, không cho cò gấp ở miệng. Tôm nằm trên lưng cò và lấy càng kẹp vào cổ cò. Bay đến một góc cỏ thụ, cò xin hạ cánh để được nghỉ ngơi chốc lát. Thấy ở góc cây đầy xương cá, tôm biết là cò đã dụ dỗ cá và đưa đến đây ăn thịt. Bởi thế, tôm dùng càng xiết cổ cò. Đau quá và chẳng thể nào lừa được tôm, cò đành đưa tôm đến hồ sen. Khi đến nơi, để trị tội cò, tôm xiết cổ cò mãi đến lúc cò trút hơi thở cuối cùng, tôm mới buông càng xuống hồ bơi lội...

Kể xong chuyện, Phật giải thích: ở đời, con người không thể thoát được nghiệp báo, trừ khi biết phục thiện. Bởi thế, mưu chước không bao giờ thành công. Ác lai thì ác báo. Cò đã gian dối nên phải chịu mất mạng. Hoàng tử luôn luôn hãy ghi nhớ câu chuyện này để xử thế về sau.

- Kính cảm ơn Thế Tôn đã dạy cho Thái Tử một bài học quý giá vô vàn, lời Vua Ba Tư Nặc, con xin tạm biệt để Thế Tôn chuẩn bị lên đường.

10)- Phật về Ca Tỳ La Vệ.

Đã bao năm tháng, không thấy Thái tử Tất Đạt Đa trở về thăm quê hương. Vua Tịnh Phạn, và Ma Ha Ba Xà Ba Đề và nhất là Da Du Đà La rất bồi hồi,

ngóng trông mòn mỏi... Để vợ con Thái tử bớt lo âu, vua Tịnh Phạn sai sứ thần đi tìm Phật và trình Phật biết sự mong nhớ của nhà vua, vợ con và triều đình, cùng nhân dân Ca Tỳ La Vệ. Sứ thần nào ra đi rồi cũng không về, vì tất cả đều noi theo bước chân của Phật, cắt ái từ thân, sống cuộc đời độc cư viễn ly, tịch tịnh...

Sau cùng chỉ có Ưu Đà Di, dù cũng đã xuất gia, nhưng vẫn nhớ trình xin Phật về thăm Ca Tỳ La Vệ, đáp lại sự nhớ trông của nhà vua tuổi cao sức yếu, mạng sống như chỉ mảnh... Không chỉ thăm viếng, còn có mục đích giáo hóa cho Vương gia và nhân dân, Phật rời Tinh xá Trúc Lâm, về thành Ca Tỳ La Vệ, trong mùa nắng ấm, muôn vật tốt tươi. Phố xá, cờ hoa rực rỡ, nhân dân chờ đợi trên các nẻo đường từ biên giới đến cung đình. Vua Tịnh Phạn cùng dân xa giá ra khỏi thành chờ đón Thái Tử. Nhưng vô cùng thất vọng, khi nhà vua nhìn thấy từ xa đi lại, Thái Tử và đoàn tùy tùng, tay ôm bát với y phục bạc màu phong sương, chấp vá nhiều mảnh... Nhà vua tỏ thái độ không vừa ý và giục Thái Tử mau lên xa giá.

Sau khi vái chào, Phật nói: "Tâu phụ vương! Giờ đây, bản đạo không còn là Thái tử Tất Đạt Đa. Bản đạo không theo truyền thống của thế tục, của cung đình. Bản đạo nối gót Chư Phật, sống hạnh đầu đà, đi khắp đó đây, truyền bá tri kiến đã được chứng đắc ở gốc cây Bồ Đề. Lần về Ca Tỳ La Vệ này, bản đạo sẽ trình bày cho Vương gia, đình thần và nhân dân rõ nguyên nhân của sinh tử luân hồi và con đường dẫn đến giác ngộ, giải thoát. Ở đời, con người vì ái dục, mê vọng, ngã chấp mà hiệp đáp nhau. Chia ra giai cấp này ưu tú, giai cấp kia hạ đẳng, thực sự con người sinh ra đều cùng dòng máu đỏ, nước mắt mặn. Ai sinh ra mà đã có sẵn dáu Tin Ca ở trán! Thân, khẩu, ý của con người tạo nghiệp xấu, để cuộc sống giống như đang ở trong nhà lửa. Chúng ta cần tạo dựng một cuộc sống bình đẳng giữa người với người để cõi đời được an lạc, làm thêm thang tiến lên xây dựng cảnh giới Niết Bàn tịch tịnh, vĩnh viễn được thường, lạc, ngã, tịnh. Con sẽ đền đáp công ơn của Phụ vương qua nhiều ước vọng như thế.

Nghe Phật giải thích, vua Tịnh Phạn dần dần lấy lại được sự bình thản tâm hồn và nét mặt trở nên tươi mát. Vì biết Thái Tử lúc này không còn là một con người tầm thường mà là một con người siêu tuyệt. Sau cuộc gặp gỡ đặc kỳ, Phật thánh chúng, vua Tịnh Phạn và các nhân vật của triều đình tiến vào hoàng thành. Tại cung đình, Phật lên tòa thuyết giảng đạo lý xây dựng xã hội, con đường xuất thế cho vương tộc và bá quan văn võ nghe. Thấm nhuần mưa pháp, nhiều vương hầu đã phát tâm xuất gia như Đề Bà Đạt Đa (Devadatha), A Nan (Ananda), A Na Luật (Anirudha), Ma Ha Bạt Đề vì thấm nhuần đạo lý bình đẳng. A Na Luật đã gọi Ưu Ba Ly (Upali), người

giai cấp cùng đình, vốn đã là nô lệ trong gia đình, đến cạo đầu cho chính mình.

Thấy hình dáng Phật và thánh chúng vô cùng giải thoát, Ưu Ba Ly ước vọng được xuất gia. Một hôm gặp Xá Lợi Phất, Ưu Ba Ly bày tỏ nguyện vọng. Xá Lợi Phất trình Phật. Vì để thực hiện giáo đoàn bình đẳng, Phật chấp thuận cho Ưu Ba Ly rời nhà thế tục. Về sau, Ưu Ba Ly trở thành nhà luật học đệ nhất, A Na Luật thiên nhãn đệ nhất, A Nan Đa văn đệ nhất. Nhân lúc lưu trú tại lâm trường Ni Câu Đà (Niagricha) cạnh thành Xá Vệ. Phật nhận thấy vua Tịnh Phạn đã già yếu, trong khi lân quốc bốn phía luôn luôn dòm ngó với ý đồ thôn tính nước Kiều Tát La, quê hương của Phật. Tình cảnh đất nước có thể bị nguy vong, Vương Đệ Nan Đà (Nanda) và vương tôn của phụ vương là La Hầu La (Rahula) lại ham mê dục lạc. La Hầu La cứ mãi ở bên cạnh người phụ nữ rất đa tình là Tôn Đà Ly (Sundari). Hy vọng để giữ đất nước bờ cõi, Phật dụ Nan Đà và La Hầu La xuất gia, vào rừng để có thời gian rèn luyện đức tính, hầu có thể kế thừa phụ vương về sau. Xá Lợi Phất cạo đầu truyền giới Sa Di cho La Hầu La. Đó là vị Sa Di đầu tiên. Nhờ sự kèm chế của Xá Lợi Phất về sau La Hầu La nhất tâm hướng thượng, quyết không hoàn tục, và trở thành vị có mật hạnh bậc nhất, Nan Đà cũng chí quyết tu hành, vì thế ngôi vua được chuyển lại cho Ma Ha Nam tức là Ma Nam Câu Ly một trong những đệ tử của Phật, đồng thời cũng là đường đệ, con của Cam lộ Phạn vương.

11)- Tỳ kheo ni đầu tiên.

Vua Tịnh Phạn băng hà năm 93 tuổi. Ngài Nan Đà trở lại ham mê tửu sắc, La Hầu La còn nhỏ, Phật bàn với vương tộc, đưa Ma Ha Nam anh ruột của A Na Luật, con trưởng của Cam Lộ Phạn vương lên ngai vàng. Thu xếp việc triều chính xong, Phật và chúng đệ tử đến ở rừng Ni Câu Đà, ngoài thành Ca Tỳ La Vệ.

Một hôm bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề dẫn 500 thể nữ đến Ni Câu Đà dâng Phật 2 tấm y mới do bà may cắt. Phật bảo nên cúng cho chúng tăng được phước nhiều hơn, Bà tỏ vẻ không bằng lòng. Với tính cách là thành phần của tăng, Phật nhận một tấm và khuyên bà để tấm còn lại dâng cho một vị Tăng khác. Dâng y xong, bà xin phép Phật cho bà và 500 thể nữ thuộc dòng Thích Ca được xuất gia như nam giới. Phật không chấp thuận.

Thấy nội tình nước Kiều Tát La không có gì bất trắc, Phật và thánh chúng lên đường du hóa khắp vùng lưu vực sông Hằng. Khi Phật đang ở tại Tinh Xá Na Ma Đề Kiều Ni, Ma Ha Ba Xà Ba Đề lại dẫn 500 thể nữ đến cổng Tinh Xá ngồi đợi được vào yết kiến Phật, với hình thức đầu đã cạo, mình đã

mặc pháp y. Tình cờ gặp A Nan đi ra, bà tỏ bày nguyện vọng xin xuất gia năn nỉ A Nan xin Phật giúp.

Với tinh thần bình đẳng và với nhiệt tâm cầu thỉnh cao độ của di mẫu Phật chấp thuận, với điều kiện phải giữ thêm một số giới, đứng đầu là 8 kinh pháp:

- 1)- Tỳ kheo ni phải y chỉ chúng Tỳ kheo mà cầu thọ giới cụ túc.
- 2)- Tỳ kheo ni, mỗi nửa tháng phải đến trú xứ Tỳ kheo làm lễ thỉnh giáo Thầy giáo thọ.
- 3)- Tỳ kheo ni mỗi năm một lần kiết hạ an cư. Nhưng nếu trong vùng không có chúng Tỳ kheo thì tuyệt đối không được phép tự lập kiết hạ riêng.
- 4)- Tỳ kheo ni được cử tội hay nói lỗi làm của Tỳ kheo. Ngược lại Tỳ kheo có quyền nói lỗi của Tỳ kheo ni.
- 5)- Tỳ kheo ni nếu phạm tội tăng tàn phải tự mình xin sám hối trước hai bộ chúng Tỳ kheo và Tỳ kheo ni. Trong kỳ bố tát hàng tháng gần nhất.
- 6)- Tỳ kheo ni dù đã thọ giới cụ túc lâu 100 năm, nhưng đối với Tỳ kheo mới thọ giới vẫn phải đánh lễ, cung kính vái chào.
- 7)- Tỳ kheo ni sau mùa an cư phải đến trước Tỳ kheo ni xin chỉ những việc bất xứng ý của mình, qua mắt thấy, tai nghe hoặc nghi ngờ.
- 8)- Tỳ kheo ni có điều gì cần hỏi Tỳ kheo mà nếu vì một cứ nào đó Tỳ kheo không đáp, không được gạn hỏi thêm.

Lý do Phật chế 8 kinh pháp là một phương tiện. Vì Phật e ngại sự hiện diện của nữ giới trong giáo hội có thể làm cho chính pháp biến thể hoặc sớm hoại diệt.

Nghe các điều giao ước, Ma Ha Ba Xà Ba Đề và 500 thế nữ đều hoan hỉ chấp hành theo lời Phật dạy. Ma Ha Ba Xà Ba Đề trở thành Tỳ kheo ni đầu tiên trong giáo hội Phật giáo. Về sau bà và một số trong nhóm thế nữ cũng chứng đạo quả rực rỡ không khác nam giới.

Noi gương di Mẫu, Da Du Đà La cũng xin Phật xuất gia làm Tỳ kheo ni và Phật cũng hoan hỉ chấp thuận.

---o0o---

NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

Qua 9 mẫu truyện hoằng hóa của Phật ở trên, gợi cho chúng ta có vài nhận thức như sau:

* Trước hết, nhờ sự giáo hóa của Phật, người xuất gia ngày một đông đảo. Từ đó, có quan niệm cho rằng nếu mọi người đi tu, nhân loại sẽ diệt chủng. Đây là sự lo lắng chẳng khác nào lo voi chết không hòm. Người đi tu phải giống một chiến sĩ kiên cường, chiến đấu với 5 dục lạc bên ngoài và đặc biệt còn chiến thắng ma phiền não kiến tư hoặc bên trong tự thân. Phải tam thường (ăn, mặc, ngủ) bất túc mới tiên tu được đạo nghiệp. Do đó, cạo tóc, đổi áo chẳng có gì khó khăn nhưng mấy ai thực hiện được hoặc thực hiện cho thật trọn vẹn. Ngày nay thế giới kêu gọi mọi người hãy kế hoạch để tránh nạn nhân mãn. Tại sao con người không chịu tiết dục để nhân loại khỏi lo thiếu lương thực? Bởi thế, chấp thuận cho con người cắt ái, bớt tham, sân si, sống cuộc sống hòa đồng theo Phật giáo là điều đáng khuyến khích, chứ chẳng có gì đáng quan ngại.

* Một vấn đề khác, trên đường hóa đạo, Đức Phật thể hiện tâm bình đẳng, bằng cách thu nhận vào giáo đoàn của Ngài cả giai cấp cùng đinh và đặc biệt là phụ nữ, Ưu Ba Ly là một thợ cạo tóc dòng nô lệ - Thủ Đà la, không những được bình đẳng trong giáo đoàn mà là bậc thông hiểu luật học hàng đầu trong thánh chúng. Ma Ha Ba Xà Ba Đề và 500 thế nữ vẫn được xuất gia và có vị đã chứng thánh quả. Về sau này chúng ta sẽ thấy dân nữ Ma Đăng Già cũng được vào giáo đoàn của Phật. Có điều Đức Phật phương tiện chế thêm giới, đứng đầu 8 kinh pháp, đề đề phòng về sau các tranh chấp điên đảo có thể xảy ra. Quân đội không có kỷ luật sắt sẽ trở thành ô hợp, không thể đánh thắng quân địch. Người tu hành giới luật không nghiêm minh, phẩm hạnh sẽ không cao, đặc biệt là giữa nam và nữ. Ni giữ nhiều giới hơn Tăng, vì tư chất của phụ nữ khác với nam giới.

* Sau cùng là thiên chức của tu sĩ đối với quốc gia xã hội, Phật là bậc đã ra khỏi ràng buộc của cuộc sống, nhưng không vì thế mà Phật không quan tâm đến quốc gia, xã hội. Phật đã đích thân về thăm và giáo hóa công tôn, vương tử cùng nhân dân nước Kiều Tát La. Khi vua Tịnh Phạn băng hà, Phật hợp với triều đình đưa hoàng thân Ma Ha Nam lên nhiếp chánh. Thiết lập vương vị xong xuôi, Phật còn nán lại xem có gì bất trắc. Khi thấy mọi việc đều tốt đẹp, Phật mới lên đường tiếp tục đi hóa đạo. Khi gặp A Xà Thế, một Hoàng tử của vua Tần Bà Sa La, một thân hữu ngày trước, Phật kể chuyện cò và cá để giúp cho Thái Tử có kinh nghiệm hầu mong Thái Tử khi lên ngôi thay vua cha, sẽ xử thế bằng vương đạo, chứ không dùng bá đạo. Vì mưu sâu thì họa cũng sâu (quít dày có móng tay nhọn - chó le lưỡi, mang cũng dạc móng).

* Noi gương Đức Phật, tu sĩ Việt Nam đã tham gia nhiều trong công cuộc dựng đất và giữ nước, vào thời Lý Trần, nhiều Thiên sư đã tham dự việc sơn hà xã tắc, Pháp Thuận đã làm ông lái đò đưa sứ Tàu để đủ sức đối đáp.

Nhiều thiền sư đã làm quốc sư, để cố vấn việc xây dựng đất nước được giàu mạnh, như Khuông Việt, Vạn Hạnh... Ngày ở thôn quê trước đây, các nhà sư cũng bịt khăn mỏ quạ ra đồng cày cấy với dân làng. Đêm hôm, dân làng có việc cần thiết cũng réo gọi nhà sư, trong nhà có người chết hoặc thân nhân đau ốm, sư được mời đến tụng kinh, cho thuốc. Sư có bốn phận an ủi vỗ về cho những gia đình có người thân thương vừa nhắm mắt. Nhà sư cũng được mời đến để cho thuốc thang, cắt lễ, cứu mạng bệnh nhân, giữa đêm trường cô đơn, hiu quạnh, thuốc thang ở xa mà phương tiện lại nghèo thiếu. Như vậy, ở đâu có con người, có sinh hoạt xã hội, tăng sĩ đều hiện hữu, làm việc cứu khổ cứu nạn. Từ đó, cho thấy người đi tu không phải là kẻ trốn đời.

* * *

CÂU HỎI THẢO LUẬN

- 1)- *Phật đã nói gì với Da Xá?*
- 2)- *Tại sao Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp theo Phật?*
- 3)- *Vua Tần Bà Sa La hỏi Phật điều gì và Phật trả lời như thế nào?*
- 4)- *Cậu của Xá Lợi Phất là người như thế nào?*
- 5)- *Tỉnh Xá Kỳ Viên do ai thiết lập và những vấn đề liên quan đến Tỉnh Xá như thế nào?*
- 6)- *Phật nói gì với vua Ba Tư Nặc?*
- 7)- *Phật kể chuyện cò và cá cho Thái tử A Xà Thế nghe với mục đích gì ? Truyện kể như thế nào?*
- 8)- *Phật đã dùng phép gì làm nhà vua Tịnh Phạn hết thất vọng, khi Phật gặp lại nhà vua?*
- 9)- *Tám kinh pháp là những gì?*
- 10)- *Giữa tăng đoàn Phật giáo và nhân dân xã hội có cách biệt nhau không? Tại sao?*

---o0o---

BÀI 7 - ĐỨC PHẬT GIÁO HÓA (PHẦN 3)

12)- Phật chế giới luật.

Tăng đoàn trong Giáo hội của Phật có từ lần thuyết pháp đầu tiên tại vườn Lộc Uyển. Tuy tăng số Giáo Hội của Phật ngày một đông, nhưng hầu hết đều thánh thiện. Mãi đến năm thứ 13, trong Giáo Hội có Tỳ kheo mất phẩm hạnh, Phật mới chế giới để làm thành trì bảo vệ tư cách của chúng tôn.

Lúc bấy giờ, Phật giáo hóa tại Tỳ Xá Ly (Vaisali). Một hôm khi Phật ở trong giảng đường trùng các, có một thanh niên thôn Ca La Đà tên là Tu Đề Na đến xin Phật xuất gia. Biết anh là người còn cha mẹ, vợ con, Phật bảo anh về xin phép cha mẹ và thu xếp gia đình rồi hãy thực hiện chí nguyện. Vì cha mẹ khước từ, anh tuyệt thực 6 ngày. Ngại anh chết đói, cha mẹ vợ con đành chấp thuận cho anh xuất gia.

Sau khi anh xuất gia một thời gian, nước Tỳ Xá Ly bị nạn đói, anh xin Phật đưa một số tăng đoàn về thôn Ca La Đà hành đạo. Vì nơi đó là vùng trù phú. Nhân đó, anh gặp lại vợ con. Vì lòng trần chưa dứt sạch, nghe lời ngon ngọt của vợ, Tu Đề Na bị dao động thân tâm và đã mất phẩm hạnh.

Nghe dư luận không đẹp, Phật triệu tập tăng đoàn và chế giới luật. Vào dịp đầu tiên này, Phật chế có 5 giới căn bản: Không giết, không trộm cắp, không dâm, không nói dối và không uống rượu.

Sau đó, vì nhóm lục quần Tỳ kheo thường làm mất đoàn kết tăng đoàn và phạm nhiều lỗi lầm, tùy tội nặng nhẹ, Phật tuần tự chế thêm giới cấm. Những giới luật Phật chế được qui định thành 5 giới cho Ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di, 10 giới cho Sa Di, 250 giới cho Tỳ kheo, 348 giới cho Tỳ kheo Ni, 10 giới trọng và 48 giới nhẹ cho Bồ Tát xuất gia v.v...

Phật dạy tăng đoàn hãy lấy giới luật làm thầy, giới luật còn đạo ta còn.

13)- Không nên hý luận.

Một hôm, khi Phật ở Tinh Xá Kỳ Hoàn, Mang Đồng Tử (Malunkyaputra) đến hỏi Phật về thế giới thường hay vô thường, hữu biên hay vô biên, sau khi Phật diệt độ thế giới còn có hay không còn có, hoặc cũng có cũng không. Tinh tọa dưới gốc cây ở vườn Cấp Cô Độc, Mang Đồng Tử dấn lòng, nếu Phật không giúp sự hiểu biết của ta được thỏa mãn, ta sẽ trả y áo cho Phật. Vì sự hiểu biết có tường tận mới giúp cho con đường tiến tu được nhiều kết quả. Sau khi nghe hỏi, Phật hỏi lại Mang Đồng Tử - Khi đến với ta, ông có định lấy những thắc mắc đó làm điều kiện quyết không! Ông có nghĩ rằng nếu ta không giải đáp thắc mắc đó, ông sẽ bỏ ta không!

Dù Mang Đồng Tử không trả lời được, và lại cũng để giải quyết vấn đề một lần cho xong, Phật tập họp đại chúng lại, dạy rằng:

- Nay các Tỳ kheo! Với thắc mắc thế giới thường hay vô thường, hữu biên hay vô biên, sau khi ta nhập diệt thế giới còn có hay không! Hoặc cũng có cũng không, đó là những vấn đề có giúp ích gì cho sự giải thoát sinh tử luân hồi không. Ta ra đời vì sự nhân duyên là "khai thị chúng sinh nhập Phật tri

kiến"! (Chỉ cho chúng sinh thấu rõ tri kiến của Phật). Bởi thế, ta không rơi vào những lý luận vô ích. Có lần, trên đường đi giáo hóa, ta bảo A Nan vào rừng hái một nắm lá, khi lá đã được hái, ta hỏi A Nan: lá trong tay Ông nhiều hay lá trong rừng nhiều! - A Nan đáp: lá trong rừng nhiều. Do đó, ta đã nói rằng sự hiểu biết của ta thật vô hạn, nhưng ta không nói hết. Ta chỉ nói những điều cần thiết, bỏ ích cho vấn đề tiến tu giác ngộ và giải thoát mà thôi. Điều đó, cũng giống như khi gặp một người bị mũi tên độc sắp chết, cấp thiết là hãy rút mũi tên và đắp thuốc cứu sống nạn nhân trước hết. Ngay lúc đó, không nên đòi hỏi để biết mũi tên từ đâu bắn lại, do ai bắn, thuốc độc chế bằng chất gì... vì nếu cứ lo tìm hiểu nguyên nhân cho ra lẽ thì nạn nhân đã trút hơi thở cuối cùng.

- Nay các Tỳ kheo! Chúng ta không lý luận thế giới thường hay vô thường, hữu biên hay vô biên v.v... Vì đó không phải là vấn đề cấp thiết cho đạo giải thoát sinh, già, bệnh, chết... đang đe dọa con người. Các Tỳ kheo hãy chú ý tâm thấu rõ 4 sự thật căn bản là khổ, tập, diệt, đạo, để tự giác ngộ cho tha nhân một cách viên mãn.

14)- Phật hóa giải cho hai phe tranh chấp giòng nước.

Một hôm đến bên tả ngạn sông Hằng, thành Tỳ Xá Ly để hóa đạo. Nơi đây là một vùng đất phì nhiêu, có hai phe thuộc dòng Sát Đế Lợi đang tranh chấp nhau một giòng nước. Phe nào cũng muốn chặn giòng nước chảy về phía ruộng của mình. Không ai nhường cho ai. Cả hai đều vác gậy gộc, dao mác, dàn hàng, định ăn thua đủ với đằng đằng sát khí, trên bờ ruộng rải rác đã có một số tử thi do xô xát từ hôm trước đang sinh thối. Thế nhưng cả hai phe đều chưa chịu chôn cất, phần đang lo tranh chấp, phần mượn xác chết làm bằng để chuẩn bị đi kiện thưa. Trước tình cảnh đó, Phật đến tìm cách giảng hòa. Hỏi nguyên nhân Phật thấy phe nào cũng lo sợ ruộng lúa bị khô, đành giành chặn giòng nước.

Đúng là sự đời quyền lợi phe nhóm gây nên nhiều nỗi tang thương. Trước hai phe, Phật hóa giải: ở đời, sự sống là cần thiết. Nhưng không nên vì sự sống riêng tư mà tranh chấp nhau. Đâu trường xảy ra, dù phe thắng hay phe bại, bên nào cũng bị thiệt thòi. Xác chết giữa hiện trường là một bằng chứng. Hơn nữa, phe thua sẽ mang tâm oán hờn, cừ thù. Còn phe thắng lại trở nên kiêu xa, hống hách. Oán hờn càng chồng chất, cuộc sống càng bị thương. Với giòng nước thiên nhiên hãy để cho nó chảy một cách hồn nhiên, thấm đậm vào ruộng đồng. Hai bên nên thương nhau, chia đều giòng nước để tránh tổn hại nhân mạng.

Nghe Phật giảng hòa, cả 2 phe lấy lại hòa khí, chia đều giòng nước, ruộng lúa cả hai phe đều xanh tươi, mơn mớn.

15)- Phật thuyết giảng lễ 6 phương.

Tại thành Vương Xá, có Thiện Sanh, con một trưởng giả giàu có, theo di chúc của cha mẹ, mỗi sáng ra vườn lễ bái 6 phương. Hằng ngày, Thiện Sanh như một cái máy, cứ lạng lễ bái mà chẳng hiểu ý nghĩa như thế nào.

Một hôm, vào thành Vương Xá khát thực thấy Thiện Sanh đang chí thành lễ bái, Phật dừng bước, dạy cho Thiện Sanh những điều ích lợi. Trước hết Phật tán thán lòng hiếu hạnh của Thiện Sanh, đã nói chí cha mẹ lễ bái sáu phương, dù chưa bao giờ nghe cha mẹ giải thích ý nghĩa. Đặc biệt là tiếp tục lễ bái không bỏ một buổi sáng nào. Tiếp theo, Phật giảng dạy thi Thiện Sanh những thiện pháp cần thực hành để phẩm hạnh con người được nâng cao, để được đời kính nể, ngoài lễ bái sáu phương. Con người không nên giết hại sự sống của muôn loài, không nên xâm chiếm tài sản của người khác, không nên sống tà hạnh, dối trá, rượu chè ăn nhậu, phóng đãng, say đắm lời ca tiếng hát, kết bạn với người xấu, lười biếng v.v... Sau cùng nhưng là vấn đề chính yếu, Phật khuyên Thiện Sanh nên tiếp tục theo lời cha mẹ lễ bái sáu phương, nhưng nên thôi vào sự lễ bái một ý nghĩa đạo đức luân lý. Phật dạy: lễ phương đông là tỏ lòng hiếu kính cha mẹ, lễ phương tây là tỏ lòng tri ân thầy bạn, lễ phương nam là tỏ lòng kính thuận vợ chồng, lễ phương bắc là tỏ lòng lân mẫn với thân quyến, lễ phương dưới là tỏ lòng thương mến người giúp việc, lễ phương trên là tỏ lòng kính ngưỡng Sa Môn. Khi lễ lạy cần niệm âm để dặn lòng cách ăn ở, cư xử với những người liên hệ, sao cho phải đạo làm người.

Phép lễ bái 6 phương của Bà La Môn giáo có mục đích cầu tài lợi. Còn theo Phật, lễ bái là một phương thiện xảo, một phép tu nhân, tích đức, sống đúng luân thường đạo lý.

Nghe Phật giảng dạy, Thiện Sanh hoan hỷ phụng hành, xin qui y Phật và nguyện làm một con người tốt trong gia đình, xã hội.

16)- Phật độ tướng cướp Vô Nã.

Tại xứ Kiều Tát La (Kosala), có một tướng cướp vô cùng hung bạo, tên là Vòng tay đeo (Angulimala, Ươm quật đa la), còn gọi là kẻ vô tội (Ahimsaa) hay thường gọi là kẻ Vô Nã.

Thân phụ là một quan đại thần triều vua xứ Kiều Tát La. Vô Nã theo học tại Taxila, một trung tâm nổi tiếng của xứ Kiều Tát La, bắc Ấn Độ. Là một

học sinh giỏi, Vô Nã được các thầy giáo thương mến. Vì thế Vô Nã bị các bạn đồng học ganh tỵ, tìm cách ám hại. Cả tin lời nịnh bợ của học sinh, nhất là lời đấm thọc nói xấu Vô Nã, thầy giáo trở mặt thù ghét Vô Nã. Một hôm, để thỏa mãn sự hiềm khích, thầy giáo bắt Vô Nã chuộc tội bằng cả ngàn ngón tay phải của con người. Để có thể trở lại con đường học vấn, Vô Nã đành theo lời thầy, vào rừng Jalini rèn dao và đi giết người.

Lúc đầu, mỗi khi chặt được một ngón tay của người nào, Vô Nã đem treo ở cành cây. Nhưng qua điều ăn đã hết các ngón tay của Vô Nã chặt được. Để khỏi bị mất mát, Vô Nã lấy dây khâu các ngón tay, kết thành vòng, đeo vào cổ. Tiếng hung dữ của Vô Nã được lan truyền, mọi người đều khiếp sợ. Khi Vô Nã đến đâu, mọi người đều tìm phương chạy trốn. Do đó, khi đã chặt được 999 ngón tay, Vô Nã chạy khắp nơi mà vẫn không thể giết thêm được một người nào để có đủ số ngón tay phải nộp theo lời thầy phán.

Để đem lại an lạc cho dân chúng, đồng thời để giúp Vô Nã trở lại con đường lương thiện. Đức Phật vận sức thần thông đến trước mặt Vô Nã. Khi thấy Phật đi đằng trước. Vô Nã rất mừng, vì sẽ không còn thiếu một ngón tay sau cùng, Vô Nã vác dao hăm hờ đuổi theo Phật. Dù Phật đi rất khoan thai, nhưng Vô Nã không thể nào đuổi kịp. Khi đã mệt lã, Vô Nã dừng lại và gọi lớn: "Này Đạo Sĩ! Hãy dừng chân" Phật từ tốn trả lời: "Dù đang đi, ta đã dừng chân. Còn nhà người đã dừng chân hay chưa?" Không hiểu được ý Phật, Vô Nã thấy Phật đang đi mà lại nói đã dừng chân. Còn mình đã dừng chân, Phật lại hỏi đã dừng chân hay chưa? Vô Nã yêu cầu Phật giải thích, Phật nói:

"Này Vô Nã! Ta mãi mãi dừng chân. Đối với chúng sinh ta không dùng bạo lực. Để trở lại con đường lương thiện, người hãy dừng tay chớ giết đồng loại. Bởi thế, ta nói: Ta đã dừng chân và yêu cầu người cũng hãy dừng tay".

Dù ác động đến đâu, lòng vẫn còn chút thiện hạnh, Vô Nã cảm nhận được từ tâm của Phật, muốn đưa mình ra khỏi con đường độc ác. Liên khi đó, Vô Nã buông dao và xin Phật được xuất gia. Dù đã là Tỳ kheo, lòng vẫn chưa hoàn toàn yên ổn, Vô Nã luôn luôn nghe văng vẳng bên tai tiếng than khóc của người do mình giết hại. Một hôm, trên đường đi khát thực, Vô Nã bị nhiều người ném đá, đánh đuổi, lỗ đầu. Trở về hỏi Phật lý do, Phật cho biết, đó là hậu quả do ác nghiệp của Vô Nã đã gây ra từ trước. Một hôm khác, cũng trên đường đi khát thực, Vô Nã gặp một phụ nữ than khóc vì sinh con không được, yêu cầu Vô Nã giúp đỡ. Không thể giúp được, Vô Nã liền trở về hỏi Phật phương thức. Phật bảo Vô Nã hãy đến trước người phụ nữ đau đẻ và nói lời này:

"Này bà chị! Từ khi tôi sinh trở lại trong hàng Thánh chúng, tôi không còn giết hại bất cứ một loài nào. Cầu mong lời nói này giúp bà chị hết đau đớn và sinh nở được mẹ tròn con vuông".

Học thuộc lời Đức Phật, Vô Nãi liền trở lại nơi phụ nữ đau đẻ và đọc lớn lời Đức Phật. Bỗng chốc, người phụ nữ hết đau và sinh con an toàn. Từ đó, ngày nay các nước Phật giáo Nam truyền, người ta thường đọc lời của Vô Nãi để làm dịu cơn đau đẻ cho người phụ nữ.

Về sau, tinh tấn tu tập, Vô Nãi chứng A La Hán

17)- Phật nói bốn phận làm vợ và niềm vui của Phật tử tại gia.

Trên đường giáo hóa, Phật ghé thăm gia đình Trưởng giả Tu Đạt (Anathapindika). Khi đang nói chuyện với Tu Đạt, Phật nghe nhà sau có tiếng ồn ào. Phật hỏi lý do. Tu Đạt thưa:

"Tôi có con dâu Suyata vô cùng ngỗ nghịch. Nó hiện ở với chúng tôi trong nhà này. Vì ý lại sự giàu có, nó rất khinh người. Nó chẳng bao giờ săn sóc bố mẹ chồng và chiều chuộng chồng nó. Dù nghe Đức Thế Tôn đến thăm gia đình, nó cũng không tỏ ra trọng nề".

Đức Phật gọi Suyata đến và nói về bảy loại người vợ:

1/ Người vợ có tâm độc ác, không có tình thương, bỏ rơi chồng, yêu những người đàn ông khác. Đó là loại vợ sát nhân.

2/ Người vợ hay phí tài vật của chồng làm ra, đó là loại vợ trộm cướp.

3/ Người vợ lười biếng lại tham ăn, thô ác, lấn lướt người chồng, đó là loại vợ kiêu xa.

4/ Người vợ trù mến, yêu thương chồng như mẹ âu yếm con, giữ gìn tài sản do chồng làm ra, đó là loại vợ như mẹ.

5/ Người vợ kính trọng, khiêm tốn, chiều chuộng như em gái đối với anh cả, đó là loại vợ như em út.

6/ Người vợ vui vẻ, niềm nở khi thấy chồng, như lâu ngày xa cách gặp lại bạn cũ, đó là loại vợ như bạn bè.

7/ Người vợ luôn luôn bình tĩnh, chịu đựng, không giận hờn, dù bị chồng đối xử tồi tệ và biết chiều chuộng chồng, đó là loại vợ như người phục vụ.

Với 7 loại vợ này, Phật chia ra có:

- Bốn loại vợ không tốt: Vợ sát nhân, vợ hoang phí, vợ trộm cướp và vợ kiêu xa.

- Ba loại vợ tốt: Vợ như mẹ, vợ như em út và vợ như người phục vụ.

Phân tích xong, Phật hỏi Suyata muốn loại người vợ nào? Suyata thưa: "Bạch Thế Tôn! Con muốn trở thành người vợ phục vụ". Nhờ Phật, suyata trở thành một phụ nữ có đủ các đức tính tốt.

Một hôm khác, khi thuyết pháp cho một số Phật tử tại gia, Phật nói với Phật tử tại gia có 4 nhiệm vụ. Đó là:

- Niềm vui có của cải: Do bàn tay, mồ hôi, đúng pháp và tích lũy, Phật tử tại gia sẽ có của cải. Nhờ của cải, Phật tử tại gia có niềm vui trong cuộc sống.

- Niềm vui được giàu có: Khi tạo được của cải, Phật tử tại gia trở nên giàu có. Nhờ giàu có, Phật tử mới tạo được niềm vui.

- Niềm vui không bị chê trách: Ở đời, con người không bị chê trách thật hiếm có. Dư luận bao giờ cũng rất cay nghiệt đối với con người. Do đó, người Phật tử không có gì vui bằng, không bị chê trách, đi đâu cũng được mọi người niềm nở, đón mời...

Phật khuyên các Phật tử tại gia hãy cố gắng tạo dựng các niềm vui đó trong cuộc sống.

18)- Phật gặp nghịch cảnh.

Trên đường đi giáo hóa, Phật rất thành công trong vấn đề đưa người về Chính đạo, nhưng Phật vẫn không trách khỏi vài nghịch cảnh.

a)- Chiên Già vu khống Phật.

Khắp miền Trung Ấn, đặc biệt là nước Ma Kiệt Đà và Kiền Tiết La, hai trung tâm văn hóa nổi tiếng bấy giờ, từ đạo sĩ Bà La Môn đến tiện dân, phần đông đều hướng về Phật giáo. Ảnh hưởng của Phật lan rộng khắp vùng đất trù phú này. Từ đó ảnh hưởng Bà La Môn giáo yếu dần. Nhiều đạo sĩ Bà La Môn bỏ qua theo Phật, đặc biệt có đạo sĩ Bà Tư Tra. Vì thế, các đạo sĩ Bà La Môn lập mưu hại Phật.

Thiếu nữ Chiên Già (Ginca) bị mua chuộc. Ngày ngày cô ta đến Tinh xá Kỳ Viên nghe Phật thuyết pháp. Rồi cứ mỗi buổi chiều, cô ăn bận thật lộng lẫy vào ở lại nhà một Bà La Môn trong khu vực cạnh tinh xá của Phật. Sáng ngày, cô lại trở về nhà. Nhiều người hỏi cô đêm đêm đi đâu? Cô nói với mọi người là cô ngủ lại trong Tinh xá Kỳ Viên, nơi phương trượng của Phật. Từ tháng này đến tháng nọ, cô độn bụng ngày một lớn dần. Một hôm, Phật đang thuyết pháp, từ giữa thính giả cô đứng dậy lớn tiếng với Phật: "Lâu nay, Cù

Đàm ăn ở với em, nay em đã có thai sắp đến ngày sinh nở, Cù Đàm tính thế nào đây? Hãy lo cho em có một ngôi nhà riêng hoặc gởi em vào một nhà Ưu Bà Di thân tín nào đó, để em khai hoa nở nhụy. Ngày con chúng ta ra đời đã gần kề rồi!

Nghe Chiên Già đòi hỏi Phật, thánh chúng xôn xao. Các đồ đệ Bà La Môn thì lên tiếng xỉ vả Phật. Giữa lúc đó Phật thản nhiên xem như không có gì xảy ra, Chiên Già đi tới đi lui, đi qua, đi lại. Vì các thứ độn trước bụng quá nặng, dây buộc bị đứt, một trái banh gỗ vỡ giẻ rách rơi tung tóe. Cơ mưu đồ bẽ Chiên Già và các đồ đệ Bà La Môn bẽn lẽn rút lui, trả lại sự yên tĩnh cho Tinh Xá.

- Không cần biện minh, Phật tiếp tục thuyết pháp.

b)- Đề Bà Đạt Đa phản nghịch.

Kẻ hiềm khích Phật không chỉ bằng hàng Bà La Môn và các đạo giáo khác, mà ngay trong giáo đoàn, nội thân của Phật, Đề Bà Đạt Đa, con trưởng của Bạch Phạn Vương, chú của Phật, dù là đệ tử, nhưng thường tị hiềm với Phật. Ông móng tâm thay Phật lãnh đạo Tăng đoàn. Phật nhiều lần khuyên ông không nên phá hòa hiệp tăng một trong 5 tội ngũ nghịch. Ông vẫn không bỏ tham vọng. Vì biết, Đề Bà chỉ muốn học phép thần thông để có điều kiện hại người, Phật và Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên đũa không chịu dạy cho Đề Bà, Phật khuyên Đề Bà nên rèn luyện nhẫn cách và quán vô thường, khổ, vô ngã trước hết. Đề Bà bất mãn, khởi tâm hại Phật và phá giáo đoàn.

Khi Phật thiền định trong núi Kỳ Xà, Đề Bà thuê thanh niên du đảng vào ám sát Phật. Với đức hiền từ của Phật, bọn du đảng buông gậy gộc và xin quy y Phật.

Khi Phật từ núi Kỳ Xà về Vương Xá, Phật gặp một đoàn thanh niên mai phục dọc đường. Phật gọi một thanh niên hỏi lý do, và được biết đoàn thanh niên nghe tin Đề Bà sẽ giết Phật, nên đến để bảo vệ Phật. Phật giải thích vũ khí không bảo vệ được sinh mạng, chỉ có giới hạnh mới bảo vệ được. Tất cả đều buông vũ khí.

Sai người khác không thành công, Đề Bà đích thân đi hại Phật. Một hôm, biết Phật sẽ đi qua chân núi Kỳ Xà, Đề Bà leo lên núi đợi Phật đến để lăn đá hại Phật. Khi đi dưới chân núi, nghe đá lăn, A Nan hoảng sợ chạy tránh, còn Phật cứ từ từ đi tới. Một tảng đá lớn rơi bên cạnh Phật và làm chân Phật chảy máu tí đỉnh mà thôi.

Vẫn chưa hại được Phật, Đề Bà lại mượn thế lực chính trị. Đề Bà xúi A Xà Thế hạ ngục vua cha để lên ngôi. Sau khi đoạt được ngai vàng, A Xà Thế niệm ân Đề Bà đã bày cho mưu kế. Bởi thế, nghe lời Đề Bà xúi giục, A Xà Thế thả voi điên chà Phật, khi thấy Phật voi điên đã quì mọp trước Phật.

Thấy không thể hại được Phật, nhưng có A Xà Thế hỗ trợ. Đề Bà cùng với một số đệ tử thân tín đặt ra một số luật lệ sinh hoạt tăng đoàn và tự phong lên chức thủ lãnh. Luật mới có 5 điều:

- 1)- Tỳ kheo mặc áo bằng giẻ rách vá lại.
- 2)- Tỳ kheo mỗi ngày chỉ ăn một bữa.
- 3)- Tỳ kheo không ăn mặn.
- 4)- Tỳ kheo không đến nhà thí chủ thọ cúng.
- 5)- Tỳ kheo mùa hè ở ngoài trời, mùa đông về thảo am.

Với giáo điều thiên kiến, không hợp lý trung đạo, tăng đoàn mặc Tàn Đê Bà. Riêng A-Na em ruột của Đê Bà, vừa chỉ trích vừa thóa mạ Đê Bà thậm tệ. Vì bị sỉ nhục, Đê Bà trốn khỏi Tăng đoàn và mất tích luôn.

19)- Ba Tư Nặc và A Xà Thế.

Sau khi lên nắm trọn quyền hành nước Ma Kiệt Đà, A Xà Thế chiếm luôn được nước Kiều Tát La. Thừa thắng xông lên, A Xà Thế giả vờ sai sứ đến Việt Kỳ vấn an Đức Phật, với mục đích dò la sự yếu mạnh của Việt Kỳ. Biết thâm ý của A Xà Thế, trước mặt của sứ thần Vũ Xá, Phật hỏi A Nan tình hình Việt Kỳ, nơi Phật đang giáo hóa. A Nan trình Phật về sức mạnh của Việt Kỳ, nếu có nước nào cất binh đến đánh, chắc chắn không thể nào chiếm được.

Nghe sứ thần Vũ Xá tâu lại, biết không thể đánh Việt Kỳ, A Xà Thế đổi chiến lược, cất binh đánh vương quốc Ba Tư Nặc. Bị đánh bất ngờ, Ba Tư Nặc bại trận. Nhà vua buồn bã, vào trốn trong một căn phòng nhỏ hẹp, tối om và rất lo lắng, sợ không thể nào thoát khỏi quân sĩ A Xà Thế lùng bắt. May mắn thay, nhà vua được mạnh thường quân Cấp Cô Độc cung cấp vàng bạc để sắm ngựa, rèn giáo mác cung tên, chiêu binh phục thù. Khi binh của ta ở thế mạnh, vua Ba Tư Nặc cất quân đánh Ma Kiệt Đà. A Xà Thế bại trận và bị bắt. nghĩ đến tình giao hảo giữa bản thân và vua Tàn Bà Sa La, cha của A Xà Thế, vua Ba Tư Nặc không nỡ giết hại A Xà Thế, kể cả việc hạ ngục nhà vua dẫn A Xà Thế đến yết kiết Phật và xin ý kiến.

Phật dạy: "Hãy trả tự do cho A Xà Thế! Bại thì mang nhiều ưu bi, thắng thì gây thù hận. Hại người thì người hại, oán oán chập chồng. Bạc hiền giả sáng suốt không ôm lòng thắng bại".

Nghe Đức Phật giảng hòa, A Xà Thế phát nguyện sám hối những lỗi lầm ngày trước, xin quy y Phật và hứa mãi mãi là bạn trung thành với Ba Tư Mặc. Để tình thêm thắt chặt, A Xà Thế xin Ba Tư Nặc gả công chúa Cờ Sê Ma (Kohene) cho một hoàng tử.

Không có gì trở ngại, Ba Tư Nặc trả lời được thể sự hợp tác giữa hai quốc gia chúng ta thêm thắt thiết, như giữa tôi và vua Tần Bà Sa La ngày trước.

Đức Phật hài lòng. Hai quốc vương mở đầu cuộc chung sống hòa bình, an lạc. Về sau A Xà Thế nổi danh là một vị vua nhân ái, hết lòng hộ trì Phật pháp.

20) - Gương can đảm.

Khi về già, Phật không đi du hóa xa. Phật chỉ du hóa bên bờ sông Hằng trung tâm là thành Ba Liên Pháp (Pataliputra) và thành Tỳ Xá Ly (Vaisali). Còn những miền xa xôi, các đệ tử của Phật hành hóa.

Một hôm, thấy cần đưa dân xứ Ro Ma Ba Răn Ta bỏ tính ác độc, trở về con đường lương thiện, Phật gọi Tỳ kheo Biệt Na đến và hỏi: - Này Biệt Na! Người có thể đến xứ Ro Na Ba Răn Ta truyền giáo được không? - Bạch Thế Tôn! Được, Biệt Na trả lời. Nhưng này Biệt Na! Dân ở xứ đó không hiền lương lại rất hung bạo, người có can đảm để chịu đựng được không? - Bạch Thế Tôn! Con kham nhẫn. Khi Biệt Na sắp lên đường, Phật hỏi: - Này Biệt Na! Như ta đã nói với ông, dân Ro Na Ba Răn Ta thật hung bạo. Khi đến đó hóa đạo, nếu bị chửi rủa, xỉ mắng, ông nghĩ thế nào? - Bạch Thế Tôn! Họ còn hiền. Vì họ chỉ chửi mắng, xỉ vả, chứ chưa đánh đập, hoặc chọi đá con - Thế họ đánh đập, chọi đá, ông tính sao? - Bạch Thế Tôn! Họ còn thương con, vì chưa lấy dao đâm chém con. Nếu họ cầm dao đâm chém ông? - Bạch Thế Tôn! Họ còn tốt, vì chưa đâm con chết. Nếu họ đâm chết? - Bạch Thế Tôn! Họ đã giải thoát cho con hết kiếp đau khổ: sinh, già, bệnh, chết...

- Can đảm lắm! Giáo pháp của Như Lai sẽ không bị mai một, vì có người thừa kế. Đèn sáng trí tuệ sẽ mãi mãi soi sáng trần gian u tối, ngu mê... người hãy chuẩn bị lên đường làm tròn sứ mệnh truyền đăng tục diện.

Một thời gian sau, Phật họp giám đoàn, nhắc nhở các Tỳ Kheo hãy noi gương can đảm của Biệt Na, trong lúc hoằng pháp độ sinh, rồi cùng A Nan rời Tỳ Xá Ly. Bấy giờ Phật gần 80 tuổi.

21) Dâm nữ Ambapali xuất gia

Trên đường đến rừng Sa La để nhập Niết Bàn, Phật dừng chân ở vườn xoài của dân nữ Ambapali, tại thành Tỳ Xá Ly (Vesali).

Do nghe danh Phật đã lâu, nay lại được Phật dừng chân ở vườn xoài của mình, dân nữ Ambapali ra vái chào và thỉnh Phật cùng chúng Tăng đến nhà chúng trai vào ngày hôm sau. Để thể hiện đạo bình đẳng, Phật nhận lời dân nữ thay vì nhận lời xin cúng dường ngọc trai của hàng quý tộc Licchavi. Biết Phật sắp rời trần thế và để có phước báu, hàng quý tộc đến năn nỉ dân nữ để xin được cúng dường Phật, với bao hứa hẹn đền ân đúng mức. Do chính mình đã cầu thỉnh Phật trước, dân nữ một mực chối từ. Hôm sau, Giáo đoàn Đức Phật đến nhà dân nữ ngọc trai. Buổi ngọc trai hoàn mãn, dân nữ lễ tạ ân Phật, xin cúng dường vườn xoài để Phật thiết lập tịnh xá và xin được xuất gia.

Phật nhận lời. Về sau, dân nữ Ambapali chứng quả A La Hán.

---o0o---

NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

Trên đường hành hóa, gặp nhiều vấn đề, thuận có, nghịch có, hóc hiểm có... Phật đã giải quyết êm xuôi tất cả. Các vấn đề đó đều là những bài học quý giá cho chúng ta. Cũng qua đó chúng ta thấy Phật dạy nhiều vấn đề liên quan đến con người, đến gia đình, đến quốc gia, xã hội và nhân thế... Bởi thế, Phật không chấp lý luận, làm những chuyện xa vời với thực tế của cuộc sống, không ích lợi cho tiến trình ra khỏi sinh tử luân hồi.

Với con người, để nâng cao phẩm hạnh, tư cách, con người cần giữ giới luật. Với toàn bộ giáo pháp của Phật được thu gọn vào 3 vấn đề là giới, định và tuệ. Muốn có định và tuệ, trước tiên con người phải giữ giới. Có giữ mới có quan. Trong giáo đoàn của Phật, qua những năm đầu, Đức Phật chưa chế giới, vì Tăng đoàn còn thánh thiện. Về sau có Tỳ kheo mất phẩm hạnh, rồi lục quần Tỳ kheo tạo cho Tăng đoàn nhiều bói rối. Do đó, Phật tuân tự chế nhiều giới luật. Ngày nay, đạo lực của con người quá thấp kém; khó giữ được phẩm hạnh, đặc biệt là hàng tăng sĩ. Bởi thế, là người cắt ái từ thân, hàng tăng sĩ cần lấy giới luật làm thầy. Muốn được người kính trọng, trước hết chúng ta hãy tự trọng.

"Hương thơm của hoa bay theo chiều gió
Hương thơm đạo đức, tỏa ngát mùi phương".

(Kinh Pháp cú)

Với gia đình, Thầy, bạn, qua Thiện Sinh, Phật dạy! Ở trong vai trò nào, con người hãy làm tròn nhiệm vụ của trách nhiệm đó. Làm con hãy hiếu kính

cha mẹ. Đối với Thầy, bạn, hãy nhớ niệm ân. Là vợ chồng hãy kính nhường, với bà con thân thuộc, hãy từ hòa, lân mẫn. Với người cộng tác, chia xẻ những mệt nhọc, không nên khi dễ, chèn ép... hãy tôn trọng, mến thương với bậc trưởng thượng, hãy kính ngưỡng, thân cận, để noi gương, bắt chước phong cách, học hỏi điều hay. Ngoài ra, qua Kinh Thiện Sinh, Phật còn muốn dạy con người, khi tiếp cận với cuộc sống, không nên chỉ thừa hành theo con tim mà cần có khối óc. Tin khi hiểu rõ, đã nhận thức, đó là lẽ phải, không nên tin mù như Thiện Sinh khi theo di chúc cha mẹ trong việc lễ bái 6 phương. Đạo Phật khác với tôn giáo khác ở chỗ có hiểu rõ rồi mới tin. Ngày nay, chúng ta tiếp nối kế thừa, nhưng cần có chọn lọc.

Với quốc gia, xã hội, Phật không chỉ chú trọng phương diện giải thoát sinh tử, luân hồi mà không quan tâm đến cuộc sống chung quanh. Vì thế, Phật đã giảng hòa hai phe tranh chấp một giòng nước. Khi Ba Tư Nặc đưa A Xà Thế, một kẻ chiến bại, đến yết kiến, Phật dạy nên trang trải tình thương, không nên lấy oán báo oán. Khi đối thủ khúm núm trước ta, ta không nên kiêu sa là đã chiến thắng. Thắng được lòng người sự thắng đó mới bền vững. Còn thắng vũ lực, sức mạnh chỉ gây oán thù. Tâm bình thế giới bình là thế!

Với riêng Đức Phật, Phật cũng còn gặp những chuyện trớ trêu Chiên Già đến vu khống Phật, Đề Bà Đạt Đa âm mưu làm Phật bị thương ở chân. Tuy bị mưu hại, Phật vẫn thản nhiên, như không có gì xảy ra. Vì theo Phật, oan ức không cần bày tỏ, vì bày tỏ chỉ hèn nhát mà trả thù thì oán đối kéo dài. (Luận bảo Vương Tam Muội) những cơ mưu sớm muộn cũng đều bị thất bại, tự hại. Trong kinh 42 chương Phật nói: "Ngửa mặt lên trời để nhỏ nước bọt, nước bọt chẳng đến trời mà trở lại rơi vào mình. - Ngược gió tung bụi, bụi trở lại lấm thân". Bởi thế, với lịch sử hơn 2.500 năm truyền giáo, Phật giáo chỉ làm đẹp thêm cho các quốc gia xã hội mà thôi, đạo Phật đến đâu, hòa bình đến đó là thế!

* * *

CÂU HỎI THẢO LUẬN

- 1) *Tại sao Phật chế giới?*
- 2) *Theo Thiên học, nghĩ nhiều thì ngộ nhiều thế tại sao, Phật không làm thỏa mãn thắc mắc của Mang Đổng Tử?*
- 3) *Phật giải hòa hai phe tranh chấp giòng nước như thế nào?*
- 4) *Hãy nói ý nghĩa lễ sáu phương?*
- 5) *Chiên Đà vu khống Phật điều gì và Phật xử sự thế nào?*
- 6) *Đề Bà xúi A Xà Thế làm gì?*

7) Đề Bà đặt luật gì?

8) Khi Ba Tư Nặc dẫn A Xà Thế yết kiến, Phật giảng giải như thế nào?

9) Tỳ kheo Biệt Na như thế nào?

10) Phật xử sự như thế nào khi bị chương duyên?

---o0o---

BÀI 8 - PHẬT NIẾT BÀN

Sau 45 năm thuyết pháp giáo hóa, tuổi đã 80, thấy cơ duyên đã mãn, giáo pháp tự lợi, lợi tha đã truyền giảng đầy đủ, sức khỏe cũng suy giảm, Phật quyết định nhập Niết Bàn. Phật thông báo ý định đó cho A Nan biết. Tại thành Tỳ Xá Ly, Phật nhận một hoa viên rộng rãi đẹp để để lập Tinh xá. Do Kỳ Nữ Am Ma La (Ambapala) hiến cúng. Nhận xong, Phật giao lại cho Tăng đoàn lo tiếp tục thuyết pháp độ sinh, rồi Phật cùng với A Nan rời Tỳ Xá Ly đi về hướng Bắc Ấn Độ.

---o0o---

I- THUẦN ĐÀ CÚNG DƯỜNG PHẬT

Trên đường tiến về hướng Bắc, gần thành Câu Thi Na (Cusinagara), Phật và A Nan gặp Thuần Đà (Cunda), người làm nghề thợ rèn thuộc gia cấp Phệ Xá. Câu Thi Na cách Patna, thủ phủ tiểu bang Bihar ngày nay 180 dặm (phỏng 300 cây số) về hướng Bắc. Tại nơi này Thuần Đà bái yết Phật, tiếp nhận lời Phật giảng dạy xin qui y và phát nguyện cúng dường Phật và A Nan một bữa ngộ trai. Sẵn có nắm chiên đàn nhĩ và thịt heo rừng khô, Thuần Đà nấu cháo dâng hiến Phật. Nắm và thịt heo là thức ăn khó tiêu. Bởi thế, đêm đó, Phật thấy trong người khó chịu.

Nghe Phật nhuốm bệnh, do chính mình cúng dường, Thuần Đà vô cùng lo lắng, nét mặt u sầu. Biết được tâm trạng của Thuần Đà, Phật khuyên:

- Thuần Đà hãy vui sướng lên, vì người đã vinh dự được cúng dường ta ăn bữa cuối cùng. Trong đời ta, có hai bữa ăn đáng ghi nhớ nhất. Đó là bát sữa của nàng Tu Xá Đề và bữa do người cúng dường. Cách đây 45 năm, sau 6 năm ăn khổ hạnh, kiệt lực, nếu không nhờ bát sữa, sự sống của ta đâu còn để tìm ra chân lý soi đường cho con người tiến tới chân trời giác ngộ và giải thoát. Hôm nay, ta thọ dụng bữa cơm cuối cùng do người hiến dâng. Ta chúc người được nhiều phước lộc.

Sáng hôm sau, mặc dù cơ thể bất an, Phật vẫn từ giã Thuần Đà rồi đứng mãnh lên đường, tiếp tục sự nghiệp hóa đạo.

---o0o---

II - ĐỆ TỬ CUỐI CÙNG CỦA PHẬT

Khi đến rừng Sa La, thấy trong người khó chịu, mệt mỏi... Phật bảo A Nan treo võng giữa hai cây Sa La để nằm nghỉ.

Biết nhân duyên đã hết và sắp vào Niết Bàn Phật bảo A Nan thông báo cho các đệ tử ở rải rác trong thành Tư Xá Vệ (Vaisali). Nghe tin Phật sắp Niết Bàn, đạo sĩ Bà La Môn tên là Tu Bạt Đà La (Subhadra) vội vã chống gậy đến xin yết kiến Phật. Đạo sĩ tu gần rừng Sa La, tuổi đã trên 100, nhưng thể lực còn cường tráng, tinh thần còn minh mẫn và học vấn rất uyên bác. Khi đến rừng Sa La, đạo sĩ bị A Nan chặn lại, với lý do Phật đang cơn mệt, không nên làm bận rộn Phật. Đạo sĩ tỏ lời năn nỉ A Nan. Nghe lời qua tiếng lại Phật bảo A Nan hãy cho đạo sĩ vào. Gặp Phật, Tu Bạt Đà sụp lạy và quì thưa: - Bạch Thế Tôn! Từ lâu con đã nghe kể đạo của Ngài vô cùng vi diệu, nhưng con cũng nghe bọn ngoại đạo cho đạo của họ là hay hơn hết. Thế con biết tin theo ai?

- Tu Bạt Đà La! Người đừng tin theo ai cả. Phật nói: Người hãy dùng lý trí xét đoán thật rõ ràng, đạo nào nói đúng sự thật của cuộc đời và có thể hướng dẫn người đến chân trời giác ngộ và giải thoát rồi hãy tin. Dù bất cứ một vấn đề do tập tục lưu lại hay do thánh nhân nói ra v.v... người cũng chớ vội tin, nếu chưa được phán đoán chi ly. Người chỉ tin những điều hợp lẽ phải, có lợi cho mình và tha nhân.

Nghe Phật nói: Tu Bạt Đà La lại thưa: - Bạch Thế Tôn! Từ trước đến giờ, con chưa bao giờ nghe ai nói như thế. Đức Thế Tôn xứng đáng là một đạo sư của nhân thế. Nhưng hỡi ôi! Thật bất hạnh cho con, vì con đến quá chậm, Đức Thế Tôn sắp Niết Bàn, con biết nhờ ai hướng dẫn để tu tập.

Phật dạy: - Này Tu Bạt Đà La! Người không nên ưu sầu hãy giữ tâm bình thản. Các đệ tử ưu tú của ta sẽ chỉ giáo cho người. Hơn nữa dù ta Niết Bàn, giáo pháp của ta vẫn còn lưu tồn đầy đủ. Người hãy lấy giáo pháp ta làm thầy. Người hãy nhận chân sự thật của cuộc đời là vô thường, khổ và vô ngã rồi tiến tu theo giới, định, huệ, qua 8 con đường chân chính, đó là hiểu biết chân chính tư duy chân chính, siêng năng chân chính, nhớ điều chân chính, và thiền định chân chính. Sau khi Phật thuyết giảng, Tu Bạt Đà La lòng rất hoan hỉ, tin nhận lời Phật và xin qui y.

Tu Bạt Đà La là vị đệ tử sau cùng của Phật.

---o0o---

III- PHẬT NIẾT BÀN

Tại rừng Sa La, thành Câu Thi Na, giữa đêm trăng tròn của tháng Vesaka, bảy chúng đệ tử của Phật vân tập đông đảo. Tất cả đều mang nặng tâm tư buồn thảm. A Nan than khóc, Phật khuyên A Nan không nên bi lụy, thực tại của cuộc đời, cái gì có hình tất sẽ có hoại, có hợp sẽ có tan. Bởi thế chớ nên tham luyến hình hài. Vì đó là thân giả hợp, do 5 uẩn hội tụ. Dù thân ta không còn nhưng giáo pháp của ta đã truyền lại đầy đủ. Các người hãy lấy giáo pháp làm thầy. Hãy tự mình thấp đước lên mà đi! Vì nếu ta còn ở lại, các người cứ ý lại, không chịu tiến tu đạo nghiệp thì cũng chẳng ích lợi gì. Các người siêng năng thực hành giáo pháp tự lợi lợi tha thì thế là pháp thân ta vĩnh viễn tồn tại trên cuộc đời này.

Tuy đã nghe Phật giảng giải, tâm hồn đã lấy lại bình thản, nhưng đầu óc vẫn chưa hết thắc mắc, đặc biệt là muốn Phật công bố từng điểm một xác thật, A Nan quì hỏi: - Kính bạch Thế Tôn! Sau khi Thế Tôn Niết Bàn, ai là Thầy chúng con? Nuơng tựa vào đâu để tu tập? Điều phục kẻ dữ như thế nào? Về kiết tập Kinh điển mở đầu như thế nào? Đó là 4 vấn đề xin Đức Thế Tôn xác minh để thêm Đức tin cho mọi người.

Phật dạy: - Nay các đệ tử - Hãy lấy Ba La Đề Mộc Xoa (giới làm Thầy.) Hãy nương vào "Tứ Niệm Xứ để tu tập. Đó là nhớ thân bất tịnh, thọ là khổ, tâm vô thường và pháp vô ngã.

Hãy điều phục kẻ dữ bằng pháp " Mặc tằn" (làm lơ, không giao thiệp không trao đổi ý kiến và cãi vã).

Hãy bắt đầu bằng từ "Nhu thị ngã văn" (tôi nghe như vậy) mà kiết tập kinh điển.

Sau khi Phật trả lời 4 câu hỏi của A Nan, từ trong 7 chúng đệ tử, A Nậu Lô Đà đứng lên lễ Phật rồi quì và nói lớn:

- Thừa toàn thể đại chúng! Ai còn thắc mắc nên bày tỏ để được Phật giáo huấn.

Tất cả đều im lặng, A Nậu Lô Đà nói tiếp: Như thế không ai còn gì thắc mắc. Giả sử mặt trăng có thể nóng, mặt trời có thể lạnh, giáo pháp của Đức Thế Tôn là một chân lý không bao giờ có thể thay đổi. Tất cả đại chúng hãy hướng về Đức Thế Tôn, quì gối chấp tay, phát nguyện "Y giáo phụng hành".

Bấy giờ, đứng vào lúc nửa đêm, dưới ánh trăng tỏa rạng, đầu quay về hướng Bắc, chân xuôi về hướng Nam, cơ thể nằm nghiêng về phía tay phải, mặt quay về phía Tây, lưng xoay về hướng Đông, Phật từ từ vào Niết Bàn.

Bấy giờ Phật đứng 80 tuổi thọ.

Nghe tin Phật đã Niết Bàn, các thanh niên xứ Câu Thi Na thuộc bộ tộc Mạt La (Malla) đến cùng với chúng đệ tử lo tắm rửa, tần liệm và làm lễ trà tỳ Phật.

Lễ trà tỳ xong, thanh niên bộ tộc Mạt La Lưu giữ Xá lợi, đơi phân chia, Tám quốc vương lân cận vùng sông Hằng cất binh đến Câu Thi Na với ý định chiếm đoạt Xá Lợi Phật. Nhưng nghe thanh thế của A Xà Thế nước Ma Kiệt Đà, tất cả đều không dám khởi sự, án binh bất động. A Xà Thế đứng ra điều giải, phân chia Xá lợi thành 8 phần. Mỗi vương quốc lãnh 1 phần, mang về xây tháp tôn thờ. (Tám quốc vương là Câu Thi Na, Ba Kiên La, Sư Già Na, A Lạc Già, Tỳ Nộ Tỳ Gia Ly, Ca Tỳ La Vệ, Ma Già Đà tức A Xà Thế).

Sau Phật Niết Bàn được bảy ngày, suốt ba tháng, Ca Diếp mở cuộc kiết tập Kinh điển lần đầu tiên tại động Kỳ Xà Quạt, núi Linh Thứu có 1.250 thánh chúng tham dự. Ca Diếp chủ tọa, A Nan tụng kinh, Ưu Ba Ly tụng luật. Cuộc kiết tập chỉ tụng có 2 tạng là Kinh và Luật. Ngoại hộ đặc lực cho cuộc kiết tập là vua A Xà Thế.

---o0o---

IV- NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

Nhìn chung, bối cảnh thời đại của xã hội Ấn Độ cách đây hơn 2.500 năm không thể không cần có một con người như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Từ tổ chức chính trị xã hội đến tư tưởng tôn giáo thời bấy giờ đã đi đến vữa nát cực điểm, đành rằng vương quốc Kosala rất thịnh vượng nhờ lòng nhân từ ưu việt của vua Tịnh Phạn. Trong xã hội đó, Đức Phật sinh ra giữa vườn hoa, nhìn rõ thực chất của cuộc đời, cắt tóc cởi hoàng bào bên dòng A Nô Ma, tu tập trong rừng rậm, thành đạo dưới gốc cây Bồ Đề, giáo hóa khắp đó đây và cuối cùng nhập Niết Bàn nơi rừng Sa La trên đường đi hóa đạo. Đức Phật xứng đáng là một đạo sư vô ngã, vị tha, không chỉ riêng của Ấn Độ mà cả nhân thế. Đạo của Đức Phật được thiết lập giữa bình địa, giữa xã hội quần sinh, không ở trong danh lợi phù hoa, hay từ trên trời rơi xuống. Nói theo Hòa thượng Narada, Đức Phật trải qua một "Quá trình bất định" - Phật đã trải qua nhiều giai đoạn tích lũy suy tư, đi vào cuộc sống xã hội để nhìn rõ thực trạng sâu thẳm của con người, của tư tưởng bấy giờ và nhiều mối quan hệ khác suốt 35 năm. Sau cùng, Phật nhận thức rằng chỉ có con đường trung đạo và tự mình thấp đuốc lên mà đi. Quả thế, Phật đã thành đạo và với đức từ bi bao la, Phật đem ánh sáng trí tuệ soi sáng cho trần gian. Suốt 45 năm, Phật thuyết pháp trên 300 lần, đặt chân khắp hang cùng ngõ hẻm một cách tận tụy và rộng rãi. Phật đã dùng chân bên vệ đường, khâu kim cho một bà già hành khất, săn sóc, dọn dẹp đồ ô uế cho người bệnh. Vì từ bi và bình đẳng, Phật cũng đã nhận cát của em bé cúng dường, nhận thức ăn dư

thừa do một tiện nữ hiến dâng. Phật còn cho cả người dâm nữ vào trong giáo hội, đó là Ma Đăng Già. Với hiếu đạo, Phật đã đích thân khuân quan tài vua Tịnh Phạn. Phật đã giáo hóa không lúc dừng nghỉ. Phật làm tất cả mọi việc, dù là việc rất nhỏ. Từ đó, vừa khen nhưng cũng hàm ý chê hàng ngoại đạo đã phát biểu.

"Nhu con gió lốc thổi dôn tất cả thứ lá lại một chỗ, Đức Cù Đàm giáo hóa tất cả. Trí thức ngu si, vương giả bần cùng, nghèo hèn giàu sang, già cả, niên thiếu, đàn bà đàn ông, kẻ ác người thiện, tất cả và hết thảy, Đức Cù Đàm đều đem vào chính pháp và xem như nhau: Đạo của Đức Cù Đàm là cái đạo không phân biệt". (Kinh Đại Báo Ân) Vì tất cả việc làm của Phật chỉ có một mục đích duy nhất là "Khai thị ngộ nhập Phật trí kiến" cho chúng sinh. (Kinh Pháp Hoa).

Từ cái cốt lõi bất biến đó, về sau, môn đệ của Phật tiếp tục triển khai phương tiện để truyền thừa chính pháp khắp các quốc độ, rộng dần cho đến bên Âu Mỹ ngày nay. Ở thời xứ nào, Phật giáo cũng đã dung nhiếp được tất cả tư tưởng truyền thống của các dân tộc, qua "B?n nhiếp pháp". Tại Trung Quốc và Việt Nam, có thời Phật giáo đã sống chung hòa bình với Lão và Khổng, gọi là Tam giáo đồng nguyên. Vì thế, đối với Lão và Khổng là 2 triết thuyết cao siêu của Đông độ, thời Đường, Tống vẫn không đánh ngã được Phật giáo. Ở Việt Nam thời Trần, các nhà nho văn thơ lỗi lạc cũng không xóa được ảnh hưởng của Phật giáo.

Lúc bấy giờ, các thiền sư cũng là những thi sĩ độc đáo. Các thiền sư không chỉ lim dim trầm tư mặc tưởng mà luôn luôn năng động, thích ứng với mọi môi trường xã hội. Bởi thế, vào những lúc Tổ quốc cần bảo vệ, nhà đạo sĩ cũng trở thành nhà chiến sĩ. Tại nông thôn xa xôi, nhà sư hòa hợp với dân làng trên đồng áng và sẵn sàng hiện diện khi dân làng cần đến bất cứ lúc nào, như cấp cứu, chích lễ, cho thuốc bệnh nhân v.v...

Qua lịch sử, từ thời Phật còn tại thế cho đến ngày nay, Giáo hội Phật giáo chưa làm lịch sử hoen ố và tách rời nhân quần, xã hội...

* * *

CÂU HỎI THẢO LUẬN

- 1) *Tại sao Phật lại ăn thịt?*
- 2) *Phật dạy về đức tin cho Tu Bạt Đà La như thế nào?*
- 3) *A Nan hỏi Phật những điều gì và Phật đáp như thế nào?*
- 4) *Xá Lợi của Phật được phân chia như thế nào?*
- 5) *Đức Phật và đạo Phật xuất pháp từ đâu?*

6) Trên đường hóa đạo, ngoài thuyết pháp, Phật còn làm những gì?

7) Thái độ Phật giáo với các đạo giáo? Với quốc gia xã hội như thế nào?

---o0o---

PHẦN HAI - THÁNH CHÚNG HAY MƯỜI ĐẠI ĐỆ TỬ

LỜI NÓI ĐẦU

Trong thế giới nay, khoa học vô cùng phát triển đủ mọi mặt. Trong cuộc sống, thứ gì không khoa học hiện đại, nhất định phải tàn lụi theo thời gian, hoặc theo thời gian mà bị biến thể. Với đạo Phật, qua thời gian và không gian giáo thuyết của Phật vẫn không mai một mà còn được truyền bá ngày càng sâu rộng. Bởi lời Phật dạy là một chân lý muôn đời, khi con người chưa thánh thiện. Khoa học chưa đưa con người đến an lạc hoàn toàn, chưa thực sự trở về diệt tận nguồn gốc tham ái, si mê, chấp ngã... thì thuyết TỬ ĐẾ vẫn được con người tín nhận. Đó là mặt nhân sinh, còn về vũ trụ, khoa học chưa khám phá, chinh phục được thiên nhiên, đối tượng khách quan, thì thuyết duyên sinh trùng trùng phát khởi của đạo Phật vẫn cần thiết cho tri thức con người. Đó là lý do mà không ai có thể ngăn chặn con đường tìm về Đạo Phật ngày một sâu rộng của con người. Tuy nhiên có một vấn đề đáng được nêu ra là ngày nay người theo Đạo Phật, nghiên cứu tìm hiểu lời Phật dạy thật đông đảo, nhưng người tu hành chứng ngộ lại rất hiếm.

Ngày xưa, thuở Phật còn tại thế, đa phần các đệ tử xuất gia của Ngài đều chứng A La Hán, như 1.250 vị tỳ kheo mà kinh thường nhắc đến. Trong số đó, bậc ưu tú về mặt đạo hạnh, sở trường và sở chứng, có 10 vị được gọi là 10 đại đệ tử, gọi chung là THÁNH CHÚNG. Lịch sử Phật giáo liệt kê như sau:

1. XÁ LỢI PHẬT: TRÍ TUỆ ĐỆ NHẤT
2. MỤC KIỀN LIÊN: THẦN THÔNG ĐỆ NHẤT
3. PHÚ LÂU NA: THUYẾT PHÁP ĐỆ NHẤT
4. TU BỒ ĐỀ: GIẢI KHÔNG ĐỆ NHẤT
5. CA CHIÊN DIÊN: LUẬN NGHỊ ĐỆ NHẤT
6. ĐẠI CA DIẾP: ĐÀU ĐÀ ĐỆ NHẤT
7. A NA LUẬT: THIÊN NHÃN ĐỆ NHẤT
8. ƯU BA LÝ: TRÌ GIỚI ĐỆ NHẤT
9. A NAN ĐÀ: ĐA VĂN ĐỆ NHẤT
10. LA HẦU LA: MẬT HẠNH ĐỆ NHẤT

Sau đây chúng ta lần lượt tìm hiểu cuộc đời và đạo nghiệp của các Ngài để noi theo hầu trở nên con người tốt trên bước đường phụng vụ Đạo Pháp và xây dựng Quốc gia xã hội ngày thêm tịnh lạc...

THÍCH MINH TUỆ

---o0o---

BÀI 1 - NGÀI XÁ LỢI PHÁT (SARIPUTRA - TRÍ TUỆ ĐỆ NHẤT)

Từ xưa đến nay, từ Đông sang Tây, đa phần các tôn giáo đều thiên về đức tin. Riêng Phật giáo thì ngược lại, chỉ tin là khi đã dùng lý trí xét đoán. Nói khác hơn, Phật giáo thiên về trí tuệ. Bởi thế, thông thường, Đạo Phật được gọi là đạo Trí Tuệ, đạo giác ngộ, đạo Bồ Đề. Đức Phật là một con người đã đạt đến đỉnh cao của trí tuệ, giác ngộ hoàn toàn. Người theo Đạo Phật cần cầu trí giác cao tột của Phật Đà. Thời Phật còn tại thế, những đệ tử của Phật đều chứng Thánh quả. Trong số 1.250 vị, có 10 vị đạt đến địa vị ưu tú bậc nhất, gọi là 10 đại đệ tử, gọi chung là THÁNH CHÚNG. Đứng đầu là Ngài XÁ LỢI PHÁT, TRÍ TUỆ ĐỆ NHẤT.

---o0o---

I- XÁ LỢI PHÁT TRƯỚC KHI THEO PHẬT

1. Gia thế Xá Lợi Phát.

Ở Nam Ấn Độ, tại nước Ma Kiệt Đà, cách thành Vương Xá khoảng hai, ba dặm, có một thôn trang tên là Ca La Tỷ, nơi đây có non xanh nước biếc, cảnh trí u tịch, Xá Lợi Phát đã ra đời trong bối cảnh địa dư này.

Xá Lợi Phát thuộc dòng dõi Bà La Môn. Thân phụ là Ưu Ba Đề Xá hay Ưu Ba Thất Sa (Upatisya), một luật sư nổi danh trong hàng Bà La Môn. Thân mẫu là bà Xá Lợi (Sàri), cũng là một người phụ nữ thông minh có tài biện luận. Bà là chị ruột của Câu Hy La (Kausthila), tức là Phạm Chí Trường Trảo. Những lúc luận bàn đạo lý với chị, Trường Trảo luôn luôn bí lối. Không chịu thua chị, nhất là còn ngại về sau có thể thua đứa cháu ở trong bào thai của chị. Với truyền thống của gia đình, Trường Trảo tin con của Ưu Ba Thất sau sẽ thông minh tuấn tú.

Vì tự ái, Trường Trảo đến Nam Thiên Trúc quyết học 18 bộ kinh (xem chú thích ở cuối bài).

Với lời thề, nếu chưa thông suốt thì không cắt móng tay, vì có móng tay dài người đời tặng cho Phạm Chí, biệt hiệu là Trường Trảo. Xưa theo phong tục Ấn Độ, ngoài dùng tên cha để gọi con, phổ biến hơn người đời còn có thói quen gọi con bằng tên mẹ. Tiếng Phạn là Sàriputra, phiên âm là Xá Lợi Phát đa la, gọi tắt là Xá Lợi Phát, có nghĩa là con trai của bà Xá Lợi. Sàri là con trai của bà Xá Lợi. Còn Putra là con. Trung Quốc gọi là Xá lợi Tử.

2. Tài biện luận và đạo giáo của Xá Lợi Phất.

Xá Lợi Phất là một thần đồng, lúc mới lên 8 tuổi, Xá Lợi Phất đã thuộc hết 18 bộ Kinh, biện tài vô ngại. Vào tháng 2, tại nước Ma Kiệt Đà, hai anh em trưởng giả Cát Lợi và A Già La hợp cùng dân chúng tổ chức lễ tế đàn. Đàn tràng tiếp đón khách quý có 4 bậc:

- Vua
- Thái sư
- Đại thần
- Luận sư

Khi đến dự lễ. Xá Lợi Phất ngồi vào đàn thứ tư và đồng dục tuyên bố: - Ai muốn hỏi gì thì hỏi. Các Luận sư cho Xá Lợi Phất là một thiếu niên ngộ ngáo. Để hạ bệ Xá Lợi Phất, các luận sư cho các đệ tử nhỏ tuổi đến chất vấn. Nhưng với tài biện luận khúc chiết, Xá Lợi Phất đã làm cho mọi người kinh ngạc, và được nổi tiếng. Các luận sư đều thán phục. Quốc vương vui mừng vì thấy đất nước có nhân tài lỗi lạc, nên đã đem một trang trại ban cho Xá Lợi Phất.

Để quán thông triết lý của các đạo giáo đương thời, năm 20 tuổi, Xá Lợi Phất rời thôn trang, thân thuộc, đến học đạo lý với San Xa Da Tỳ La Lê Tử (Sanjaya Belatthiputta), một trong 6 phái lục sư ngoại đạo. Đây là phái hoài nghi, cho chân lý có thể biến đổi, tu đạo là vô ích, chỉ cần tu thiền định là được giải thoát. Trong một thời gian ngắn Xá Lợi Phất đã am tường hết đạo lý của phái này, nhưng tư tưởng vẫn chưa thỏa mãn. Xá Lợi Phất, đem tâm sự thổ lộ với bạn đồng học lúc bấy giờ là Mục Kiền Liên. Cả hai cùng đồng chung một tâm trạng nên đều tính từ giã phái hoài nghi để làm một học đoàn riêng. Tuổi trẻ tài cao, hai thanh niên cho là ở đời không có người trí thức nào sánh kịp, và cũng chẳng ai có tư cách để làm thầy mình. Chẳng bao lâu, mỗi vị đều có 100 đệ tử. Cả hai còn ước hẹn hễ ai đắc đạo trước thì thông báo lại để dẫn dắt nhau tiến theo một con đường.

---o0o---

II- ĐẠO NGHIỆP CỦA XÁ LỢI PHÁT SAU KHI THEO ĐỨC PHẬT

1. Xá Lợi Phất Ngộ Lý Duyên sinh.

Một hôm tại thành Vương Xá, Xá Lợi Phất gặp Mã Thắng tức A Xã Bệ Thệ (Asvajit) đang đi khát thực. Đây là một Tỳ kheo đã trải qua một thời gian dài tu khổ hạnh. Khi gặp Phật, Tỳ kheo nghe Pháp TỬ ĐẾ mà ngộ đạo, trở thành một trong 5 đệ tử đầu tiên của Phật. Thấy phong độ uy nghi của Mã Thắng, Xá Lợi Phất tỏ lòng kính phục và thân đến hỏi đạo. Mã Thắng cho Xá Lợi Phất biết ông là đệ tử của Đức Phật Thích Ca. Xá Lợi Phất hỏi

Mã Thắng về Đạo Lý của Đức Phật Thích Ca. Mã Thắng đem đạo lý duyên sinh để giảng giải. Theo Phật, tất cả các pháp trong thế gian đều do nhân duyên mà có sinh, rồi cũng có hoại diệt khi nhân duyên đã hết. Giáo pháp đó được diễn tả qua bài kệ:

"Các pháp do duyên sinh, lại cũng do duyên diệt. Thầy tôi là Đức Phật, thường giảng dạy như vậy".

(Chư pháp tùng duyên sinh, Diệt phục tùng duyên diệt, Ngã Phật đại sa môn, Thường tác như thị thuyết.)

Nghe thuyết duyên sinh, Xá Lợi Phất thấu suốt được sự thành hoại của vũ trụ duyên sinh và rất tán phục Đức Phật.

Xá Lợi Phất theo Mã Thắng đến Trúc Lâm Tinh xá bái yết Đức Phật. Để khai thị thêm cho Xá Lợi Phất, Phật thuyết đạo lý Vô Ngã Niết Bàn... Theo Phật "các hành vô thường, là pháp sanh diệt, sinh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui".

Trước Đức Phật, Xá Lợi Phất xin được quy y và xin được đưa Mục Kiền Liên đến Tinh xá Trúc Lâm. Hôm sau, cả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên dẫn 200 đệ tử đến thọ giáo với Phật. Giáo đoàn của Phật không những chỉ tăng thêm số lượng mà còn tăng thêm về mặt chất lượng. Do đó, thanh thế của Phật còn tăng thêm bội phần. Phật rất hài lòng vì thấy giáo pháp sâu xa nhiệm mầu, từ nay đã có Xá Lợi Phất tiếp thu. Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên là 2 thủ lãnh tư tưởng tôn giáo cao thâm trong giới học đạo bấy giờ.

2. Xá Lợi Phất chỉ đạo xây dựng Tinh xá Kỳ Viên

Khi Phật đang ở phương Nam Ấn Độ, có trưởng giả Tu Đạt (Sudatta), hiệu là Cấp Cô Độc, người thành Xá Vệ, nước Kiền Tát La (Kosala) ở Tây Bắc Ma Kiệt Đà, đến Tinh xá Trúc Lâm nghe Phật thuyết giảng pháp Bồ thí. Bái phục Đức Phật, trưởng giả muốn xây dựng một tinh xá ở phương Bắc nước Ma Kiệt Đà để thỉnh Phật về hoằng hóa. Sau khi trải vàng mua đất của Thái tử Kỳ Đà, cạnh thành Vương Xá. Trưởng giả xin Phật đề cử một vị thiết kế và trông coi công trình xây cất tinh xá. Phật biết ở phương Bắc có nhiều triết nhân ngoại đạo, chỉ có Xá Lợi Phất mới đủ sức thuyết phục. Để có thể vừa trông coi công trình, vừa đối phó với ngoại đạo, Phật cử Xá Lợi Phất theo Tu Đạt về phương Bắc.

Tinh xá bắt đầu khởi công, hàng ngoại đạo tìm phương cản trở, ngăn chặn đà phát triển của Phật giáo. Họ yêu cầu Tu Đạt bỏ ý định xây dựng Tinh xá và cũng yêu cầu ông không nên theo Phật. Vì đã thâm tín Phật, Tu Đạt vẫn

xúc tiến công trình; các nhà ngoại đạo tính hạ uy tín Xá Lợi Phát, để giúp Tu Đạt bỏ Phật, Tu Đạt rất lo ngại cho Xá Lợi Phát có thể không tranh biện nổi với ngoại đạo. Ông trình bày nỗi ưu tư với Xá Lợi Phát. Nhưng! Xá Lợi Phát cho đây là một cơ hội tốt để đạo Phật tuyên dương chánh pháp. Xá Lợi Phát nhờ Tu Đạt đến hàng ngoại đạo ước hẹn ngày tranh luận. Vốn xuất phát từ Bà La Môn và đã am tường các triết thuyết đương thời, ngay trong lần tranh luận đầu tiên, một mình Xá Lợi Phát đã thắng 10 luận sư danh tiếng của ngoại đạo. Xá Lợi Phát đã tạo nhiều thanh thế cho Phật ở phương Bắc.

Vì Xá Lợi Phát đã chuyển hầu hết các tư tưởng gia ngoại về với Phật, khi Phật chưa đến giáo hóa. Từ đó, sau khi Tinh Xá Kỳ Viên hoàn thành, giáo đoàn của Phật về nước Xá Vệ được đón tiếp vô cùng nồng hậu linh đình. Công trình xây dựng Tinh Xá, Xá Lợi Phát thiết kế 16 tiểu đường, gồm có: phòng ngủ, nhà khám bệnh, nhà tắm, nhà kho, nhà nhóm họp, giảng đường...

Đây là một trung tâm văn hóa thứ 2 của Ấn Độ, gọi là Trung tâm Kiêu Tát La. Còn Trung tâm văn hóa thứ nhất được thành lập tại nước Ma Kiệt Đà.

3. Thọ thức ăn bất tịnh

Khi về thành Ca Tỳ La Vệ, giáo hóa cho các bậc vương tôn, công tử, Phật cho La Hầu La xuất gia và ủy thác cho Xá Lợi Phát lo việc dạy dỗ. Xá Lợi Phát đã truyền thọ giới Sa Di cho La Hầu La.

Một hôm Xá Lợi Phát dẫn Sa di La Hầu La đi khát thực. Hàng đàn na tín thí dâng cúng thức ăn béo bổ, cho Xá Lợi Phát và các vị Tỳ kheo Trưởng lão. Còn hàng Sa di chỉ thọ nhận các vật thực có ít dinh dưỡng như xác mè ép, rau đồng luộc... trộn với cơm hẩm. Lòng của La Hầu La rất bất mãn và có ý nghĩ rằng tuổi trẻ, sức đang phát triển, ăn uống như thế cơ thể sẽ bị suy nhược, không có sức khỏe để tiến tu đạo nghiệp. Khi về đến Tinh Xá, lòng La Hầu La vẫn luôn rầu và lên trình với Phật sự cố. Phật khuyên La Hầu La không nên có niềm đố kỵ. Người xuất gia chỉ cầu Phật đạo, chứ đâu cần sự ăn uống. Người tu hành khi thọ nhận cúng dường một hạt mè, một hạt cơm, cũng nên tự thấy là đủ rồi. Có tam thường bất tức, mới xứng đáng là bậc có chí xuất trần thượng sĩ, đừng quá quan tâm đến việc ăn uống.

Tuy dạy La Hầu La như thế, nhưng Phật cũng cho mời Xá Lợi Phát đến và dạy rằng:

- Xá Lợi Phát! Hôm nay ông thọ thức ăn bất tịnh, ông có biết không?

Nghe Phật nói, Xá Lợi Phát kinh hãi, liền cho thức ăn ói ra hết, rồi bạch Phật:

- Bạch Đức Thế Tôn! Từ khi xuất gia, con luôn luôn y pháp khát thực, chưa bao giờ con trái nguyên tắc và thọ thức ăn bất tịnh.

Tuy biết rõ tâm của Xá Lợi Phất, nhưng Phật giải thích:

- Xá Lợi Phất! Tuy ông khát thực không trái phép nhưng không nên quên săn sóc các Tỷ kheo nhỏ tuổi và Sa di. Khi khát thực hãy lưu tâm đến họ, để họ khỏi sinh tâm đố kỵ, và phát tâm tôn kính bậc Trưởng thượng. Nhân cơ hội này, Phật chế phép LỤC HÒA để làm nguyên tắc sinh hoạt cho Tăng đoàn:

- 1) Cùng chung với nhau một chỗ (thân hòa đồng trú).
- 2) Không nên tranh cãi với nhau (khẩu hòa vô tranh).
- 3) Thông cảm và cởi mở với nhau (ý hòa đồng duyệt).
- 4) Lợi lộc nên đem chia đều cho nhau (lợi hòa đồng quân).
- 5) Giới luật cùng nhau giữ gìn (giới hòa đồng tu).
- 6) San sử hiểu biết cho nhau (kiến hòa đồng giải).

Nghe xong, Xá Lợi Phất hoan hỷ tín thọ và tuân hành áp dụng.

4. Kể phản nghịch kính sợ:

Trong số đệ tử của Phật, Đề Bà Đạt Đa luôn luôn muốn hạ Đức Phật để làm thầy. Ông vốn là con nhà thúc bá với Đức Phật. Dù đã xuất gia, ông xúi thanh niên hại Phật, dụ dỗ A Xà Thế thả voi say chà Phật, ngay cả ông cũng đã xô đá làm cho Phật bị thương ở chân, và ông cũng đã tách rời khỏi giáo đoàn để làm giáo chủ.

Một hôm, Phật và Thánh chúng đi khát thực về và đang nghỉ ngơi. Đề Bà cầm đầu một nhóm Tỷ kheo la lối om sòm, yêu cầu Phật nhường quyền lãnh đạo tăng đoàn cho ông. Đức Phật vẫn im lặng, mặc cho Đề Bà làm náo động. Không thể chịu đựng được. Ngài A Nan là một bảo đệ của ông lên tiếng chỉ trích nhục mạ Đề Bà.

A Nan đồng dục nói:

- Xin Đề Bà hãy im mồm, Đức Phật là bậc chí tôn, anh không thể thay thế Phật được. Anh phỉ báng Phật, anh làm mất sự hòa hợp của Tăng đoàn, anh sẽ mang tội rất nặng.

Giờ này, Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên ở đây, anh không sợ sao? Chắc hẳn hai vị sẽ không để cho anh tung hoành như thế được?

Thấy không lay chuyển được Phật, Đề Bà chuyển hướng, đem lợi lộc của vua A Xà Thế cúng dường, dụ dỗ các Tỷ kheo ham lợi, tách khỏi đại chúng

và thành lập một giáo đoàn riêng, do ông làm thủ lĩnh. Sau một buổi đi khát thực về, bè nhóm của Đề Bà Đạt Đa tụ tập phân chia phẩm vật của Đàn việt một cách om xòm. Thấy trái đạo lý, Xá Lợi Phất lên tiếng:

- Nay chư vị! Chúng ta đi xuất gia với mục đích giác ngộ, giải thoát hay vì lợi lộc cúng dường?

Cả nhóm đồng đáp:

- Thưa Xá Lợi Phất! Vì mục đích tu đạo, cầu giác ngộ và giải thoát sinh tử luân hồi.

- Thế! Các ông hãy loại bỏ tâm tham thực, ăn năn sám hối, trở về giáo đoàn, tu theo pháp lục hòa.

Nghe Xá Lợi Phất khuyến hóa, cả nhóm đều bỏ rơi Đề Bà, trở về với Đức Phật. Từ đó, uy tín Xá Lợi Phất được tăng thêm. Phật càng tin tưởng uy thế của Xá Lợi Phất. Đề Bà Đạt Đa cũng kính sợ Xá Lợi Phất hơn cả Phật.

5. Rộng lượng khoan dung

Tại Tinh Xá Kỳ Viên, sau 3 tháng hạ, Xá Lợi Phất tạm biệt Đức Phật để lên đường đi hóa đạo. Khi Xá Lợi Phất ra khỏi cổng tinh xá, 1 Tỷ kheo thừa với Đức Phật rằng: - Xá Lợi Phất, vô cớ nhục mạ ông, rồi bỏ đi với lý do đi giáo hóa, thực sự Xá lợi Phất không đi truyền bá Phật pháp. Phật cho gọi Xá Lợi Phất trở lui và yêu cầu cho biết dữ kiện. Xá Lợi Phất trình Phật:

- Bạch Đức Thế Tôn! Sau khi theo Đức Thế Tôn học đạo, đến nay tuổi gần 80, con chưa bao giờ làm tổn hại sinh mạng kẻ khác, chẳng biết dối trá, chăm lo thăng tiến đạo nghiệp. Kể cả 40 năm qua, được vinh dự làm môn đệ của Đức Thế Tôn. Dù nhiều lần được Đức Thế Tôn khen ngợi, nhưng con chưa bao giờ tỏ ý kiêu mạn, coi thường người khác. Từ đó, đâu dám nhục mạ người cùng chung giáo đoàn.

Con thiết nghĩ: Đất luôn luôn nhận lãnh hết tất cả những sự dơ uế của thế gian. Con tự nguyện làm đất luôn luôn nhẫn nhịn tất cả những điều trái ý, không hạ nhục bất cứ ai. Dòng nước cuốn trôi, rửa sạch tất cả những vết dơ bẩn của trần gian. Con tự nguyện rửa sạch trần cấu cho mọi người. Cái chổi quét sạch hết tất cả rác rưởi không hề phân biệt con tự nguyện làm cái chổi quét sạch bụi trần của chúng sinh. Bấy lâu, con chưa hề khinh khi ai, chưa hề có ý niệm phân biệt, cố gắng không để tâm vọng động, thường an trú trong chánh niệm. Bởi thế, nếu con còn có lỗi lầm nào, xin các Tỷ kheo từ mẫn chỉ bảo, con xin thành khẩn y pháp sám hối.

Để thỏa mãn cho tất cả các môn đệ, Phật cho gọi các Tỳ kheo đương cáo ra đối chứng. Trước giáo đoàn, vị Tỳ kheo đã nói dối rất hồ thẹn, xin Phật và Xá Lợi Phất rộng lượng khoan dung. Phật bảo trong đời có 2 hạng người mạnh nhất:

- Đó là người không có tội.
- Người có tội mà biết ăn năn sám hối.

Riêng Xá Lợi Phất không những không oán giận mà còn hoan hỷ khoan dung.

6. Phẩm hạnh nhường nhịn

Một hôm Xá Lợi Phất đi truyền giáo ở phương xa, đến trời tối mới trở về. Các phòng xá đều bị nhóm Tỳ kheo Lục quân chiếm hết. Ngại Lục quân làm ồn ào, Xá Lợi Phất lảng lạng ra ngoài sân, ngủ dưới gốc cây. Sáng ngày, biết được sự ngủ nghỉ mất trật tự, Đức Phật gọi nhóm Lục quân đến hỏi lý do. Nhóm Lục quân bạch với Phật rằng:

- Xá Lợi Phất không xuất thân từ hàng Bà La Môn, cũng không phải dòng dõi Sát Đế Lợi, do đó Xá Lợi Phất không có quyền có chỗ ngủ riêng, sàng tòa tốt đẹp...

Để ngăn chặn sự sai trái của nhóm Lục quân, Phật dạy:

- Ngày xưa, trong núi Tuyết có chim chèo cò, khi, voi, đồng chung ở. Tuy là bằng hữu, những cả ba loài không nhường nhịn nhau, con nào cung tự cao tự đại định hại nhau. May có một vị tiên giải thích sự phải trái, cả 3 loài mới biết kính nhường loài lớn tuổi.

Các Tỳ kheo! Giáo pháp của ta xương minh phép bình đẳng, nhưng không vì thế mà mất trật tự. Những ai có đạo hạnh cao, pháp lạ nhiều, tuổi lớn, phải được cung kính cúng dường, ưu tiên nơi ăn chốn ở được tốt nhất, nước uống tốt nhất, thực phẩm ngon tươi nhất.

Nghe Phật nói, đại chúng đều y giáo phụng hành. Xá Lợi Phất không vì thế mà ngã mạn, lại cảm ơn sự ưu ái của Phật và sự trọng nể của giáo đoàn.

7. Phép ăn của Tỳ kheo

Một ngày nọ, sau khi khát thực về, Xá Lợi Phất quay mặt vào vách mà ăn. Thấy vậy, nữ Phạm Chí Tịnh Mục chất vấn:

- Ông đang ăn?

- Không, Xá Lợi Phát đáp.
- Ông cúi miệng mà ăn?
- Không!
- Ông ngửa miệng mà ăn?
- Không
- Vuông miệng mà ăn?
- Không
- Quay miệng bốn phương mà ăn?
- Không

Không phải 4 phép ăn như trên, thế thì ông ăn bằng cách nào?

Xá Lợi Phát giải thích:

- Người xuất gia đem thảo mộc đôi thức ăn mà ăn, gọi là cúi miệng mà ăn.
- Dùng phép xem tinh tú (trời trăng để có ăn) gọi là ngửa miệng mà ăn.
- Nịnh bợ nhà giàu để được ăn, gọi là vuông miệng mà ăn.
- Bói toán, bùa chú để có ăn, gọi là quay miệng 4 phương mà ăn.

Ta không ăn theo 4 pháp đó. Người tu hành chỉ đi khát thực mà ăn một cách thanh tịnh.

Nghe Xá Lợi Phát giảng giải, nữ Phạm Chí sinh tâm hoan hỷ, chứng quả Tu Đà Hoàn.

8. Khen một cái chết đẹp

Thấm nhuần tư tưởng bình đẳng, dù đã chứng Thánh quả, đối với nữ giới, Xá Lợi Phát vẫn kính trọng.

Gần thành Vương Xá trong một khu rừng, khi đang ngồi thiền định, bỗng nghe tiếng Tỳ kheo ni Ưu Ba Tiên Na kêu cứu ở một khu rừng đối diện, Xá Lợi Phát liền xả thiền, vội vàng đi tiếp cứu. Khi Xá Lợi Phát đến, Ưu Ba Tiên Na lấy lại được sự bình thản và trình bày:

- Thưa Tôn giả! Vừa rồi trong lúc đang tọa thiền, con nghe một vật gì lảng lơng, chạm vào cơ thể, con liền nghĩ có thể đó là một con rắn. Tức thì con liền bị rắn cắn. Nọc độc của rắn đã ngấm vào người con, và con sẽ lìa đời.

Con xin tôn giả thông báo cho chư ni quy tụ về đây để con tỏ lời cáo biệt.

Bấy giờ, sắc diện của Ưu Ba Tiên Na vẫn bình thản như không có chuyện gì xảy ra. Thấy thế, Xá Lợi Phất nói với Ưu Ba Tiên Na rằng:

- Chắc không hề gì, vì sắc diện của Tỳ kheo không biến đổi.

Ưu Ba Tiên Na thưa rằng:

- Bạch Tôn giả! Với đạo lý của Đức Phật, thân do 4 đại, 5 uẩn, hư vọng hợp thành, không có chủ thể, là vô thường, là không, rắn làm sao cắn được cái "KHÔNG". Con thâm hiểu như thế nên con không cảm thấy đau đớn. Nhờ đó mà nét mặt con không biến sắc.

Xá Lợi Phất hết lòng khen ngợi Ưu Ba Tiên Na và thông báo cho Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, ở trong khu rừng tập hợp và đưa Ưu Ba Tiên Na ra khỏi hang động. Khi nọc độc của rắn đã ngấm khắp cơ thể, Ưu Ba Tiên Na xả bỏ báo thân vào cõi tịch diệt Niết Bàn

Trước các Tỳ kheo và Tỳ kheo ni, Xá Lợi Phất ca ngợi Ưu Ba Tiên Na, do đạt được giới thân tuệ mạng nên có một cái chết thật đẹp, sắp chết mà sắc diện vẫn không bị biến đổi, tâm hồn lại rất bình thản, đáng cho người tu hành phải noi gương.

---o0o---

III - XÁ LỢI PHÁT VIÊN TỊCH

Lại một hôm khi nghe tin người lão hữu Mục Kiên Liên bị bọn lửa hình ngoại đạo ám hại tại thành Thất La Phiệt (tức Xá Vệ), lúc đang đi thuyết giáo, Xá Lợi Phất vô cùng buồn rầu, suốt mấy ngày liền. Bấy giờ, Phật, Xá Lợi Phất và một số Tỳ kheo đang ở tại thành Vương Xá. Thấy Xá Lợi Phất vì thương bạn mà ủ rũ, Phật phải khuyên răn. Sau đó, Phật tập hợp tăng chúng, báo tin cho tất cả biết tin Mục Kiên Liên đã vào Niết Bàn, và nhân đó, Phật cũng báo cho chúng tăng hay sau 3 tháng nữa là Phật sẽ vào Niết Bàn.

Cùng lúc, nhận được hai tin buồn, Mục Kiên Liên đã chết một cách bi thảm, và Phật cũng sắp ra đi, lòng Xá Lợi Phất vô cùng chua xót. Bởi thế, liền ngày hôm đó, Xá Lợi Phất bạch Phật xin được về quê thăm mẹ, và nhập Niết Bàn trước Phật. Vì theo Xá Lợi Phất, trong quá khứ các đệ tử hàng đầu đều Niết Bàn trước vị giáo chủ đương thời. Hơn nữa, Xá Lợi Phất không muốn chứng kiến cảnh đau buồn khi Phật nhập Niết Bàn.

Sau khi tạ từ Đức Phật và giáo đoàn, Xá Lợi Phất lên đường về quê nhà tại thôn Ca La Tỳ Ma Ca với một Sa di tên là Quân Đầu. Lúc này Xá Lợi Phất đã 80 tuổi. Bà Xá Lợi Cũng đã ngoài 100 tuổi. Vì đã 40 năm xa cách, Mẹ con gặp nhau trong cảnh mừng mừng tủi tủi... Dù đã già, bà vẫn xem tôn giả

như hồi còn thơ ấu, bà sai cháu gái là: Ưu Ba Ly Đà Ba thu dọn cho Tôn giả một căn phòng thật khang trang. Ngay trong đêm gặp mẹ già, ngoài vấn đề giảng giải đạo lý của đức Phật, Xá Lợi Phất bày tỏ tâm sự: Trước là về quê thăm mẹ, sau cũng xin phép mẹ được từ giã cõi đời tại quê nhà. Tuy có đau buồn, nhưng bà Xá Lợi cũng thấy vinh dự có được một người con đạo cao đức trọng, biết trước ngày giờ bỏ xác thân để sửa soạn giờ biệt ly vô cùng chu đáo. Sau đêm tâm sự với Mẹ già, Xá Lợi Phất cho triệu tập dân làng đến để bố giáo và tỏ lời từ biệt. Trước dân làng, trước môn đồ tứ chúng, và có cả vua A Xà Thế, Xá Lợi Phất bày tỏ tâm tình thiết tha yêu quê hương, xứ sở và đem giáo pháp của Phật khuyên bảo mọi người.

Xá Lợi Phất bày tỏ mục đích ra đời của Phật là: Vì một đại sự nhân duyên chỉ rõ tri kiến Phật cho chúng sinh. Con người cần tiến tu Giới, Định, Tuệ để giải thoát sinh tử luân hồi.

Nhưng trước hết phải xây dựng con người, tạo lập một quốc gia xã hội an bình tốt đẹp là chính yếu. Con người nên noi gương từ bi nhẫn của Phật để sinh hoạt.

Vào đến nửa đêm, mọi vật hoàn toàn yên lặng, Xá Lợi Phất lạy chào mẹ già, Vua A Xà Thế, và tất cả những người hiện diện rồi nhập đại định Niết Bàn. Sau khi làm lễ Trà Tỳ, Sa di Quân Đầu mang hài cốt Xá Lợi Phất trở về trình với Đức Phật. Để giáo đoàn được chiêm bái, và nhân thể tán dương Xá Lợi Phất, Phật tập họp đại chúng Tỳ kheo lại và dạy rằng:

- Đây là hài cốt của Xá Lợi Phất, một bậc trí tuệ hàng đầu. Xá Lợi Phất là người đã tiếp thu trọn vẹn giáo pháp cao huyền của ta đã chứng ngộ ở gốc cây Bồ Đề. Con người này đã từng vì chúng sanh mà bố giáo khắp nơi. Giáo pháp của ta được truyền bá đầu tiên ở phương Bắc, đó là công lao của Xá Lợi Phất. Trí tuệ của Xá Lợi Phất thật là trí tuệ cao tuyệt, trừ đức Phật ra, không ai bì kịp. Qua trí tuệ đó, Xá Lợi Phất đã thành tựu đạo nghiệp. Bậc đại trí này đã chứng pháp tính, ít muốn, biết đủ, siêng năng dũng mãnh, tiến tu thiền định, không cố chấp trước, đối với ngoại đạo luận bàn vô ngại, hoằng truyền chính pháp, lợi lạc mọi người, thoát ly sinh tử khổ đau, chứng nhập Niết Bàn.

---oOo---

IV - NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

Trong hàng Thánh chúng hay trong 10 đại đệ tử Phật, Xá Lợi Phất đứng hàng đầu, vì đạo Phật là đạo của trí tuệ. Mục đích của Phật là khai thị cho chúng sanh cái tri kiến của chư Phật (Kinh Pháp Hoa, phẩm tựa). Mặt

khác, với triết lý của Đạo Phật, thuyết duyên sinh là một thuyết lý thâm áo nhất.

Đạo Phật giải thích sự hiện hữu của mọi hiện tượng, sự vật khách quan, thế giới hữu hình qua thuyết duyên sinh, sự vật sinh sinh hóa hóa, liên hệ chằng chịt với nhau, kinh Hoa Nghiêm gọi là trùng trùng duyên khởi. Cái này có thì cái kia có, cái này diệt thì cái kia diệt.

Có lần Tỳ kheo Mang Đổng Tử (Malankyaputra) hỏi Phật về thế giới thường hay vô thường, hữu biên hay vô biên, Phật cho là không nên hý luận, nhưng không vì thế mà Phật không giải thích thế giới hiện tượng. Chính thuyết duyên sinh này đã giải thích sự sinh tồn của vũ trụ vạn vật. Xá Lợi Phất đã thấu rõ thuyết duyên sinh. Bởi thế: **XÁ LỢI PHẤT LÀ BẬC TRÍ TUỆ ĐỆ NHẤT, ĐÚNG ĐẦU TRONG HÀNG THÁNH CHÚNG.**

Nhờ có trí tuệ đệ nhất, biện tài vô ngại, Xá Lợi Phất đã chinh phục các luật sư của Bà La Môn ở phương Bắc Ấn Độ, khi Xá Lợi Phất đến Ma Kiệt Đà để trông coi công trình xây dựng Tinh xá Kỳ Viên.

Ngoài trí tuệ, Xá Lợi Phất còn là nhà kiến trúc đại tài. Tôn giả đã thiết kế và trực tiếp chỉ đạo xây dựng Tinh xá Kỳ Viên. Đây là trung tâm sinh hoạt văn hóa ngang hàng với Trung tâm văn hóa Kiều Tát La. Thời Phật còn ở đời Ấn Độ có 2 trung tâm văn hóa lớn nhất là Ma Kiệt Đà và Kiều Tát La.

Khi Phật còn ở đời, Xá Lợi Phất được Phật tín nhiệm và người được sai đi bố thí giáo đầu tiên, phải kể là Xá Lợi Phất. Vì ngoài trí tuệ, biện tài, Xá Lợi Phất còn am tường mọi tập tục, truyền thống của dân tộc Ấn Độ, hơn nữa là ngôn ngữ đương thời của Ấn Độ, thời cổ đại tư tưởng tôn giáo đã nhiều mà ngôn ngữ các địa phương không phải là một. Bởi thế Xá Lợi Phất mới đại Phật tuyên dương giáo pháp khi Phật còn hiện diện.

Mặt khác, Xá Lợi Phất còn là vị có phẩm hạnh cao, khi bị chỉ trích là đã thọ thức ăn bất tịnh, con người khinh mạn, bị Lục quần chiếm chỗ ngủ nghỉ... Xá Lợi Phất vẫn từ ái khoan dung, không tranh chấp, thù oán. Trí tuệ đã cao mà từ ái lại bao la, Xá Lợi Phất được giáo đoàn kính nể. Đề Bà Đạt Đa là một con người có nhiều tác oai tác quái, đòi thay Phật lãnh đạo giáo đoàn, nhưng đối với Xá Lợi Phất vẫn kính sợ hơn cả Phật.

Sau hết, Xá Lợi Phất còn là con người tha thiết với quê hương, với thôn xóm, với mẹ già, với nhân dân. Khi 80 tuổi Xá Lợi Phất quay về với mẹ già với dân làng, với bờ ao, với đồng ruộng, rẫy bãi... Để phổ biến tinh thần nhẫn nại sinh hoạt cho mọi người rồi mới vào Niết Bàn. Tuy khác quốc độ nhưng Xá Lợi Phất đã cùng đồng quan điểm với nhân dân Việt Nam, con người rất tha thiết với đồng ruộng lũy tre, nơi chôn nhau cắt rún.

Nhìn chung, với những người xuất gia theo Phật để được gọi là toàn bích phải được đầy đủ 3 đức: An Đức, Trí Đức, và Đoạn Đức, Xá Lợi Phất đã thể hiện trọn vẹn, cho nên xứng đáng là vị đứng đầu trong giáo đoàn của Phật. Nhưng không vì đạo nghiệp giải thoát mà quên mất mẹ già quê hương, thôn xóm, dù đã 80 tuổi, Xá Lợi Phất vẫn về quê nhà truyền bá nếp sinh hoạt vị tha, vô ngã... Xá Lợi Phất xứng đáng là một biểu tượng cần được phổ biến cho mọi người noi theo.

CHÚ THÍCH

18 bộ kinh gồm có: 4 bộ Vệ Đà, 6 luận và 8 luận

** 4 bộ Vệ Đà:*

- Lê Câu Vệ Đà (Kệ tụng triết lý Vệ Đà),
- Dạ Ma Vệ Đà (giải thích kệ tụng, binh pháp),
- Sa Ma Vệ Đà (nghỉ thức tế tự bốn mùa)
- A Thát Bà Vệ Đà (Thần chú).

** 6 luận:*

- Thức xoa luận (nói rõ 64 loại năng pháp)
- Tỳ già luận (giải thích pháp vô thường)
- Kha lạc 3 luận (giải thích nhân duyên, danh tự, thiên, tiên, từ xưa đến nay).
- Kiên đề sa luận (giải thích, thiên văn, địa lý, bói toán...)
- Xạ đà luận: (giải thích phép tác thủ lô ca)
- Tỷ lộc đa luận (giải thích nhân duyên lập danh của tất cả các vật thể).

** 8 luận:*

- My vong bà luận (giải thích sự thị phi của các pháp)
- Hác tà tỷ tát đa luận (nói rõ đạo lý các pháp)
- Y đề ca bà luận (nói rõ việc truyền ký đời trước).
- Tăng pháp luận (nói rõ pháp 25 đề)
- Khóa già luận (nói rõ pháp nhiếp tâm)

Đây là 2 luận đều giải thích nghĩa giải thoát.

- Đà uyển luận (giải pháp dụng binh)
- Kiên thát bà luận (phép âm nhạc)
- A Du luận (rút ra từ bách luận số).

* * *

CÂU HỎI THẢO LUẬN

- 1. Hãy kể tên 10 đại đệ tử?*
- 2. Gia thế của Xá Lợi Phất như thế nào*

3. Tại lễ tế đàn ở nước Ma Kiệt Đà, Xá Lợi Phất đã làm gì? Quan điểm đạo giáo của tôn giả như thế nào?
4. Với Phật giáo, Xá Lợi Phất ngộ lý gì?
5. Ngoài kinh điển, Xá Lợi Phất còn có tài gì?
6. La Hầu La phàn nàn với Xá Lợi Phất điều gì? Phật nói điều gì với Xá Lợi Phất?
7. Đề Bà Đạt Đa đối với Xá Lợi Phất như thế nào?
8. Xá Lợi Phất có phẩm hạnh gì?
9. Xá Lợi Phất Niết Bàn như thế nào?
10. Qua cuộc đời và Đạo pháp của Xá Lợi Phất chúng ta có nhận thức gì ?

---o0o---

BÀI 2 - ĐỨC MỤC KIỀN LIÊN (MAHA MOGGALLANA - THẦN THÔNG ĐỆ NHẤT)

Trong thời gian 45 năm Phật giáo hóa, Ngài A Nan làm thị giả. Phật luôn luôn có Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên trợ lý. Hai tôn giả nhiều lần thay Phật đi truyền giáo đó đây. Hai vị là bạn tâm giao, lúc đầu theo phái San xa dạ, sau ngộ lý duyên sinh trở về với Đức Phật. Xá Lợi Phất là bậc trí tuệ đệ nhất đứng đầu hàng Thánh chúng, nhưng nghị lực dứt kiệt sử không nhanh bằng Mục Kiền Liên. Với các lậu hoặc trong thời gian 7 ngày, Mục Kiền Liên đã dứt sạch, và có thần thông đệ nhất. Đứng hàng thứ hai trong Thánh chúng.

---o0o---

I- DÒNG HỌ VÀ CHÍ KHÍ MỤC KIỀN LIÊN

Trong kinh điển và trong sách vở không ghi rõ nguyên quán của Mục Kiền Liên, nhưng qua sự kiện Mục Kiền Liên là bạn tâm giao của Xá Lợi Phất hồi còn thanh niên. Từ đó, có thể Mục Kiền Liên sinh trưởng ở phía Bắc Ấn Độ, nước Ma Kiệt Đà. Thân phụ của tôn giả tên là Câu ly Ca (Kolita). Thân mẫu thuộc dòng họ Mục Kiền Liên. Thông thường ở Ấn Độ, người ta hay gọi tên con bằng họ của người mẹ. Bởi thế, tôn giả có tên Mục Kiền Liên (Moggallanaputta).

Trong kinh có chỗ gọi tôn giả là Câu Ly Ca hay Câu Luật Đà. Nhưng hai tên sau không thông dụng bằng tên Mục Kiền Liên. Tôn giả có hình dáng cao lớn, mặt vuông, tai dài, tính cứng rắn, lạc quan, khí tiết hùng dũng, ít khuất

phục việc trái chính nghĩa. Vì thế, dù đã theo Sanxa da, 1 trong 6 phái Lục sư ngoại đạo, Mục Kiền Liên đã cùng với Xá Lợi Phất lập một học phái riêng. Sau một thời gian, mỗi vị đã có 100 đệ tử. Khi thấy thuyết duyên sinh của Phật là siêu tuyệt, cả 2 đã tìm về với Phật. Xá Lợi Phất luôn luôn ở bên tay phải, còn Mục Kiền Liên luôn luôn ở bên tay trái của Đức Phật. Trong khi các đệ tử của Phật còn đang tu học, Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên đã thay Đức Phật đi truyền bá chính pháp. Với dũng chí, Mục Kiền Liên không hề ngại khó khăn, không chịu thỏa hiệp. Với sức thần thông sẵn có, Mục Kiền Liên không chịu khuất phục ngoại đạo, thường tìm cách áp đảo giành phần thắng.

---o0o---

II- ĐẠO NGHIỆP CỦA MỤC KIỀN LIÊN

1. Mục Kiền Liên với phép thần thông

Trong hàng Thánh chúng hay 10 đại đệ tử của Phật, MỤC KIỀN LIÊN LÀ VỊ THẦN THÔNG ĐỆ NHẤT, ĐÚNG ĐẦU TRONG HÀNG THÁNH CHÚNG. Trong mọi tình huống, Mục Kiền Liên thường hay sử dụng phép thần thông; khi đi truyền giáo Mục Kiền Liên dễ dàng chinh phục được người. Nhưng pháp căn bản của Đạo giải thoát không phải là thần thông. Với nghiệp lực của con người thần thông không thể giải cứu. Với phép thần thông có thể khuất phục được người dễ dàng, nhưng chưa hẳn lòng người đã không oán giận.

Dù bị Phật quở Mục Kiền Liên vẫn sử dụng phép thần thông để làm phương tiện. Ngày Tỳ Lưu Ly kéo binh đội đến vây hãm thành Ca Tỳ La Vệ; Mục Kiền Liên đã dùng thần thông đến cứu dòng họ Thích Ca bị bách hại, thành Ca Tỳ La Vệ vẫn bị hỏa thiêu. Mục Kiền Liên cũng đã không cứu được mẹ bằng phép thần thông. Ngay chính Mục Kiền Liên cũng đã không thắng được nghiệp báo để thoát chết bởi bọn ngoại đạo, khi Mục Kiền Liên đến truyền đạo tại thành Thất La Phiệt. Đó là chưa kể đến trường hợp người có thần thông sẽ lợi dụng phép đó để làm việc bất chính. Đề Bà luôn luôn có dự mưu thay Phật lãnh đạo giáo đoàn. Vì thấy được lòng dạ đen tối của Đề Bà, Phật đã không dạy cho Đề Bà tu luyện phép thần thông.

Giá trị của thần thông là để giúp người tu chứng thấy xuyên suốt thời gian vô cùng và không gian vô tận, để biết được mọi vấn đề, mọi sự kiện, kể cả những gì sâu kín nhất trong lòng người. Nhưng, Phật vẫn không đặt nặng vấn đề tu luyện thần thông.

Trong kinh điển Phật giáo, có kể một mẫu chuyện Phật đánh giá thần thông rằng:

- Một hôm có một vị đạo sĩ Bà La Môn đang trở tài phép thần thông bên một bờ sông cho quần chúng hiếu kỳ xem. Khi thấy Phật từ xa đi đến, đạo sĩ còn biểu diễn nhiều trò hấp dẫn với mục đích khoe khoang. Phật hỏi vị đạo sĩ phải tu luyện bao lâu mới có được phép thần thông và chứng quả gì. Đạo sĩ cho biết là đã tu luyện trên 30 năm. Khi đạt được thần thông có thể bay đi tự tại và qua sông không cần đò. Phật nói: Nếu phải mất một nửa đời người, phải tu luyện để bay qua dòng sông khỏi phải mất một đồng xu thì giá quá đắt.

2. Mục Kiền Liên độ bà bán bánh

Một hôm, trên đường đi khát thực, Mục Kiền Liên dừng chân trước một nhà bà bán bánh ít trần, thứ bánh ngọt mà không bọc lá. Thấy bà không đem vật thực ra cúng dường, đoán biết là bà này có tâm keo kiệt, Mục Kiền Liên cố tình đứng lại chờ đợi, để bà gieo công đức phước điền.

Không những không cúng dường, bà còn xua đuổi tôn giả, bà nói:

- Làm gì mà sáng sớm ông đến đứng án nhà tôi thế? Ông có biết rằng tôi đang hong bánh chưa có buôn bán được gì cả chẳng? Xin mời ông đi mau cho với để sáng sớm tôi khỏi mất hên.

- Xin Bà cho tôi một nắm cơm, nếu không bà cho tôi một cái bánh cũng được, Mục Kiền Liên năn nỉ.

- Tôi nghèo lắm ông ơi! Bà già nói, ông không thấy nhà tôi đang siêu vẹo, sau trận cuồng phong chưa sửa được đây à! Còn xin bánh, tôi đã bảo bánh chưa chín mà, ông này lần thẩn thật.

- Nếu bà không cho, tôi hóa phép làm gió thổi sập nhà bà luôn.

- À! Thế ông có biết làm phép ư? Nếu có phép ông thử chết xem sao? Nếu thực sự ông có thể biến hóa chết được, tôi sẽ cho. Với thần thông đã chứng, Mục Kiền Liên đã rùng mình 3 lần rồi lăn ra chết.

Thấy thân chết khiếp quá, nhưng vì tâm keo kiệt, bà nói:

- Đã là xác chết, còn ăn uống gì được mà cho, giờ thì ông còn báo đời, tôi phải chôn cất thân ma, thật đến khổ!

Mục Kiền Liên đứng dậy và nói:

- Giờ này, tôi là người bình thường, ăn uống được, xin bà hãy đem vật thực cho tôi.

- Tôi đã bảo là tôi nghèo rớt mùng tơi mà! Xin ông hãy dời gót gấp cho với, để tôi còn lo sinh kế nữa chứ.

- Bà đã biết tôi có phép, Mục Kiên Liên nói: Sẵn có tảng đá bên đường, nếu bà không cho vật thực, tôi sẽ mang tảng đá thả đè bẹp nhà bà ngay tức khắc.

Giận quá, nhưng lại sợ sập nhà, nhân đang hong bánh (nấu cách thủy), bà mở vung, chọn một cái bánh nào nhỏ nhất để cho hầu khỏi rắc rối. Lúc này, bà thấy cái bánh nào cũng to lớn, cho thiệt hại cả vốn và lời. Dù bánh đã được xoa dầu để khỏi dính nhau, nhưng bà càng xáo tìm cái bánh nhỏ nhất thì bánh càng dính chùm với nhau. Giận quá, bà khuân cả nồi để trước Mục Kiên Liên và nói: - Ông hại tôi quá, làm bánh tôi dính chùm với nhau hết. Hồng hết rồi, ông mang luôn cả nồi này về mà ăn cho thỏa.

Thấy ý cho bánh trong sự tức giận, nhưng thiện tâm đã bắt đầu được nhen nhúm, Mục Kiên Liên gấp một cái bánh để vào bình bát, rồi tạ từ bà già và tiểu tục lên đường.

3. Mục Kiên Liên trước sắc đẹp.

Một lần khác, nhân đi khát thực, ngang qua một khu vườn rất là nên thơ, Mục Kiên Liên gặp một phụ nữ tuổi trung niên rất kiều diễm. Bà này đón Mục Kiên Liên lại và mời vào rừng nói chuyện. Biết chuyện chẳng lành, chuẩn bị nếu có bị hại khi không chiều ý bà ta, thì sẽ đem sức thần thông chống trả, Mục Kiên Liên liền từ chối và nói:

- Bà không nên đem sắc đẹp mê hoặc tôi, con người của bà bên ngoài vui tươi, ngọt ngào nhan sắc, nhưng chắc chắn lòng bà không khác một cuộn chỉ rối. Bà đang có một tâm sự uất nghẹn nên mượn sắc đẹp sẵn có để giết thời gian, hầu quên lãng tất cả, xin lỗi bà chớ phiền, tôi thẳng thắn khuyên bà không nên chơi với lửa, lợi vào vũng sinh, nguy hiểm lắm! Càng lao vào con đường truy lạc, tâm hồn càng thêm dơ bẩn. trong vũng bùn, bà càng cố vẫy vùng thì bà càng lún sâu, khó thoát khỏi tội lỗi. Thiện tâm của bà chưa hẳn đã mất, Bà nên quay buống chưa muộn lắm đâu.

Nghe nói đúng quá, bà ta giật mình, khóc sùi sụt và thưa:

- Thưa tôn giả! Tôi vẫn biết thế, nhưng không có con đường nào hơn. Tôi mượn lạc thú để quên hết uẩn khúc của cuộc đời, quên quá khứ đau thương.

Mục Kiên Liên bình thản khuyên:

Thông thường, với những điều càng cố quên, thì càng nhớ, càng nhớ lại càng thấy đau... Càng đau thì lòng càng cảm tức, càng oán tức lại có thể phát điên khùng. Lúc đó, hết biết phương cứu chữa, ở đời có 2 con người mạnh nhất là:

- Người không có tội lỗi. Người có tội lỗi mà biết ăn năn, sám hối. Thân thể, quần áo dơ bẩn dùng nước giặt rửa. Nước trên sông ô uế khi vào biển cả đều được lóng trong. Tâm hồn nhiễm đầy trần cấu, Phật pháp có năng lực làm cho trong sạch, thánh thiện.

Nếu biết sám hối bà sẽ hết tội, tăng phước, trở nên con người gương mẫu.

- Nhưng tội lỗi quá nhiều, sám hối bao giờ mới hết tội! Bà ta nói, tôi đã mượn tiền tài và sắc đẹp làm lung lạc không biết bao nhiêu người đàn ông nhẹ dạ. Tôi đã phá tan hạnh phúc của nhiều gia đình, rồi tôi cũng bị người cùng phái nguyên rửa, có lần tôi suýt toi mạng. Nếu tôi phơi bày hết tâm sự, chắc tôn giả càng khinh ghét tôi bội phần, với giáo pháp của Phật khi nghe bà bộc lộ tâm hồn, tôi sẽ tăng thêm từ ái, không có khi dễ gì đâu.

Nghe thế, rất yên tâm, bà ta kể:

- Tôi là con của Trưởng giả ở Thành Đức Xoa Tỳ La, tên là Liên Hoa Sắc, lúc lên 16 tuổi tôi lấy chồng, chẳng may cha chồng chết sớm mẹ chồng tôi còn xinh đẹp, và sinh lý còn cường thịnh, do đó bà ta đã khuynh đảo chồng tôi, phạm tội loạn luân. Quá buồn, tôi xin ly dị, để lại cho chồng tôi một bé gái, rồi tôi đi lang thang như kẻ mất hồn. Vì buồn, tôi lại kết bạn với một chàng thương gia trẻ tuổi. Tôi ở nhà lo việc quản gia, chồng tôi lại đi đó đi đây để buôn bán. Làm ăn phát đạt, lắm tiền của lại sinh tật, một chuyến đi buôn xa trở về, chồng tôi đem về một hầu thiếp son trẻ, gởi ở nhờ nhà một người bạn hữu. Thường mượn có đến nhà bạn hàn huyên, chồng tôi ít ngủ ở nhà. Nghe bà con xì xầm, tôi nổi cơn ghen, quyết tìm cho bằng được và ăn thua đủ với con quý cái đã ám hại gia đình tôi. Không ngờ khi chạm mặt nhau, hầu thiếp của chồng tôi chính là con gái đời chồng trước của tôi.

Oan trái gì mà ghê thế! Bà già tôi lại đi cướp chồng của tôi. Rồi con tôi và tôi lại cùng chung một chồng. Xung hô như thế nào cho phải đạo lý? Uẩn khúc như thế hỏi ai có còn chịu đựng nổi?

Khi tỉnh lại, không giữ được thăng bằng của tâm hồn, tôi lại bỏ nhà ra đi, mượn những cuộc truy hoan đó đây đùa cợt cho vui sầu. Chuyện đời của tôi thật quá bi thảm, tôn giả có đủ năng lực để cứu vớt tôi chăng?

Nghe tâm sự nào nùng của Liên Hoa Sắc, Mục Kiên Liên đem thuyết duyên sinh, thiện ác nghiệp báo, nhân quả luân hồi giảng giải cho Liên Hoa Sắc nghe.

Khi thấy Liên Hoa Sắc có thể hồi tâm, Mục Kiên Liên hướng dẫn Liên

Hoa Sắc về bái yết Đức Phật. Liên Hoa Sắc hết lòng sám hối, tinh tấn tu hành, chẳng bao lâu chứng quả A La Hán và có thần thông đệ nhất bên phái nữ. Trong khi, Mục Kiền Liên đã là bậc thần thông đệ nhất bên phái nam.

4. Mục Kiền Liên với lễ Vu Lan bồn

Trong hàng thánh chúng, Mục Kiền Liên không những là vị có thần thông đệ nhất, bản tính rất năng động mà còn là một vị có hiếu đạo hơn hết. Một hôm, nhớ mẹ, Mục Kiền Liên vận dụng thần thông đi khắp mọi nơi để tìm mẹ. Khi vào địa ngục, Mục Kiền Liên thấy mẹ không chỉ ở chốn địa ngục, mà còn đói khổ khiếp, cơ thể vô cùng gầy yếu. Để phục hồi sức lực lại cho mẹ là Thanh Đề, Mục Kiền Liên đem cơm dâng cho mẹ. Mừng quá, Bà Thanh Đề dùng tay trái che bát để các tù nhân khác không thấy thức ăn, tay phải bốc cơm đưa vào miệng. Nhưng than ôi! Cơm thành than đỏ, Bà không thể nào ăn được, Mục Kiền Liên rơi nước mắt, lòng buồn vô tận! Mục Kiền Liên vận dụng đủ mọi phương tiện để cứu mẹ, nhưng vẫn không có kết quả.

Trở về bạch Phật sự tình và hỏi lý do. Với tinh thần từ ái, Phật nói: - Mục Kiền Liên! Lúc sanh tiền mẹ ông đã hủy báng Phật, mắng tặng, bà không tin nhân quả luân hồi. Đặc biệt bà rất bòn sẻn, chẳng bao giờ bà bố thí cho ai, kể cả bố thí cho con kiến một hạt gạo. Từ đó, sau khi chết bà phải chịu các quả báo như thế. Ông tuy là con người hiếu đạo, thương cha nhớ mẹ, muốn đền đáp thâm ân, nhưng sức của cá nhân có hạn, dù đã có thần thông, một mình ông cũng không thể giải cứu nghiệp lực của bà Thanh Đề. Ông hãy đợi đến ngày rằm tháng bảy, ngày chُر tăng mãn hạ, thiết lễ Vu Lan nhờ chُر Tăng chú nguyện, mẹ ông mới thoát khỏi cảnh địa ngục.

Theo như lời Phật dạy, ngày rằm tháng bảy, Mục Kiền Liên sắm sửa trai diên, dâng cúng 10 phương Tăng, và nhờ thần lực của Chُر Tăng chú nguyện.

Quả như vậy, với đạo nghiệp tấn tu 3 tháng, Chُر Tăng không những giúp cho bà Thanh Đề, mà nhiều người khác trong ngày đó cũng thoát khỏi cảnh địa ngục tối tăm.

Kinh Vu Lan, lễ Vu Lan, và gọi là ngày rằm xá tội vong nhân có từ đó. Vu Lan bồn có nghĩa là mở sợi dây treo ngược cho người có tội. Trung quốc gọi là giải đảo huyền.

---o0o---

III - MỤC KIỀN LIÊN NẠN VONG

Vào thời Đức Phật, Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên là hai cánh tay đắc lực của Phật. Cả hai đã làm cho ngoại đạo phải kính sợ. Xá Lợi Phất đã dùng trí tuệ biện tài chinh phục bọn ngoại đạo. Với dũng khí, kiên cường năng động, Mục Kiền Liên dùng thần thông lấn lướt bọn ngoại đạo. Bởi thế, hàng ngoại đạo rất oán ghét Mục Kiền Liên hơn hết, và tìm cơ hội bức hại.

Một hôm, trên đường đi khất thực, tại thành Thất La Phiệt, cùng với hai đệ tử là Mã Túc và Mãn Túc, Mục Kiền Liên bị bọn lửa hình ngoại đạo vây đánh. Vì bất ngờ và quá đông, Mã Túc và Mãn Túc không đối phó nổi. Tôn giả Mục Kiền Liên bị trận đòn hội đồng mà vong mạng. Về cái chết của Mục Kiền Liên có sách lại chép tại núi Y Tư Xa Lê, bọn lửa hình mai phục chờ Mục Kiền Liên đi qua, và ném đá rơi như mưa. Dù có thần thông, nhưng vì bất ngờ quá không kịp đối phó, Mục Kiền Liên đã tử thương.

Một sách khác lại chép:

- Một hôm trên đường đi du hóa trở về, Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, bị đồ đệ của Bảo Lạc Noa, thuộc phái Ni Kiền Tử, thường gọi là phái lửa hình, đem gậy gộc ra chặn đường gây sự; Bọn này hỏi Xá Lợi Phất: "Trong chúng chánh mạng (lời tự xưng của phái lửa hình) có sa môn không?" Vốn bậc trí tuệ, đón biết được ý đồ của Bảo Lạc Noa, Xá Lợi Phất nói: "Chúng chánh mạng Sa Môn không. Chúng thích Ca Sa Môn có, nếu A La Hán còn tham ái là không có kẻ ngu si". Không hiểu ý, tưởng đó là lời khen mình, họ để cho Xá Lợi Phất đi.

Bọn lửa hình quay qua hỏi Mục Kiền Liên. Giọng đanh thép, Mục Kiền Liên đáp: "Trong chúng của các ông làm gì có quả Sa Môn". Cho là giọng trịch thượng, bọn lửa hình tức giận, vác gậy gộc đánh Mục Kiền Liên. Không chịu nổi trận đòn, Mục Kiền Liên bất tỉnh, tưởng là địch thủ đã chết, bọn lửa hình bỏ đi... Xá Lợi Phất trở lại tìm xem bạn như thế nào. Thấy Mục Kiền Liên bất tỉnh thân thể tím bầm, máu ra lai láng, Xá Lợi Phất lấy cà sa làm võng đưa Mục Kiền Liên về Tinh xá. Đại chúng hỏi Mục Kiền Liên: "Tôn giả là bậc có thần thông, sao lại chịu thua thiệt đến thế?" Mục Kiền Liên liền đáp:

"Vì bất ngờ, hơn nữa, khi nghiệp lực đến, chỉ một chữ THẦN còn chưa thể được, huống là phát THÔNG". Nói xong tôn giả vào Niết Bàn.

Dù các sách chép có phần hơi khác nhau, nhưng các sách đều có ghi là, bọn lửa hình ngoại đạo đã bức hại Mục Kiền Liên. Khi nghe tin Mục Kiền Liên bị ám hại, Vua A Xà Thế đã phẫn nộ và đã hạ lệnh truy nã bọn lửa hình. Khi tên nào bị bắt, nhà vua cho xử giảo bằng cách ném sòng vào hầm lửa.

Sau khi hỏa táng Mục Kiên Liên, ngài Xá Lợi Phất, Mã Túc và Mãn Túc đã đem hài cốt của Mục Kiên Liên về trình Phật. Phật tập họp chúng Tỳ kheo lại và dạy:

- Nay các vị Tỳ kheo! Hãy chiêm ngưỡng hài cốt của. Đã mang sắc thân, chắc chắn còn nghiệp phải trả. Nhục thể phải chịu luật vô thường. Do đó, sinh tử, trả nghiệp là chuyện thường tình. Không có gì phải hoang mang lo sợ, khi xã bảo thân con người cần giữ tâm hồn không nên mê muội, oán thù, sân giận. Trong các nghiệp, cận tử nghiệp là nghiệp nặng nhất. Vì tuyên dương giáo pháp mà phải tử nạn đó là một vinh dự, đáng cho tất cả noi gương.

Người chiến sĩ phải da ngựa bọc thây, mới xứng đáng là chiến sĩ anh hùng. Chúng ta hãy xây tháp tôn thờ hài cốt của Mục Kiên Liên.

Với hài cốt của Mục Kiên Liên và kể cả hài cốt của Xá Lợi Phất đều được tôn thờ và giữ gìn nguyên vẹn. Khi đến chiếm Ấn Độ, người Anh đã thỉnh hai hài cốt này về trưng bày tại viện bảo tàng Luân Đôn. Năm 1947, sau khi Ấn Độ được độc lập, Chính phủ Anh đã hoàn trả hài cốt của Xá Lợi Phất và lại cho chính phủ Nehru.

---o0o---

IV- NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

Đúng là sinh nghề tử nghiệp! Suốt cả cuộc đời hành đạo đã dùng thần thông làm phương tiện. Bởi thế trong hàng thánh chúng, Mục Kiên Liên được suy tôn là bậc thần thông đệ nhất. Nhưng vì có thần thông mà Mục Kiên Liên bị hàng ngoại đạo oán thù, và bọn lõa hình đã đánh Mục Kiên Liên bị tử thương. Đó là nghiệp lực còn tồn tại. Mục Kiên Liên còn phải trả đũa vào vô dư Niết Bàn. Sức thần thông của Mục Kiên Liên vẫn không cưỡng lại được nghiệp lực hữu dư. Còn thân 5 ấm là còn nghiệp lực phải trả. Người đạo sĩ hơn kẻ thường tình là mỉm cười trước cái chết không oán hờn, than khóc, tiếc nuối, mê mờ...

Trước mọi biến thiên của cuộc đời, tâm an tịnh là đạt Niết Bàn.

Thần thông không phải là một phép huyền bí, đó là một năng lực vô biên sẵn có trong mỗi con người. Khi 6 năng quan của con người được tập luyện phát triển đến ưu việt, tức là có lực thông.

Xưa có một người khách bộ hành đi qua một khu rừng có nhiều cọp, chiều hôm đó, dù trời chưa tối hẳn, nhưng cọp đã ra đường mòn. Thấy cọp, khiếp quá, người lữ khách nhảy lên cành của một cây cổ thụ cao. Khi con cọp đi rồi, người lữ khách không sao xuống được, vì thân cây quá lớn, lại cao, cành

cây cách mặt đất hơn cả chục thước. Mãi đến sáng hôm sau, có người đi qua, người lữ khách mới nhờ khách bộ hành bắc sào cho anh tụt xuống. Khách bộ hành hỏi lý do tại sao cành cây cao thế mà anh lại nhảy lên được, lại không nhảy xuống được. Người lữ khách bảo là không hiểu được, khi thấy cọt tôi nhảy lên, không ngờ lại lên được cành cây cao. Khi cọt đi rồi, tôi hết sợ, lại không nhảy xuống được. Đó là một điều lạ không thể giải thích được. Nếu với thời xưa, người ta cho là có thần linh phù hộ. Thật ra, không phải thế. Theo Đạo Phật, đó là khả năng vô biên tiềm ẩn trong mỗi con người, có điều là với người tu luyện thì khả năng đó phát triển và luôn luôn sử dụng được. Còn người bình thường khả năng đó chỉ bộc phát một lần thôi. Người có luyện tập võ nghệ họ nhảy từ mái nhà này sang mái nhà khác được đó cũng là do họ có triển khai được một phần nào các khả năng tiềm ẩn vô biên đó. Còn người mộng du nhảy hoặc leo tường không cần thang, họ chỉ làm được trong lúc mộng du mà thôi. Từ thực tế đó cho thấy thần thông không có gì là huyền bí. Nhưng Phật không cho các Tỳ kheo tu luyện, vì ngại Tỳ Kheo chọn phương tiện làm cứu cánh. Hơn nữa, người không có phẩm hạnh cao sẽ sử dụng thần thông vào việc bất chính trở ngại cho con đường giải thoát sinh tử luân hồi.

Qua đạo nghiệp của Mục Kiền Liên, còn có vấn đề tại sao bà Thanh Đề phải nhờ sức chú nguyện của Chư Tăng mới siêu thoát?

Đây cũng không phải là vấn đề huyền bí, thần quyền, trái luật nhân quả? Theo Phật giáo cốt lõi là "trí tuệ giải thoát" chứ không phải là đức tin thần bí thần quyền. Tất cả mọi vấn đề đều tùy thuộc vào thuyết duyên sinh, luật nhân quả. Trong bài "NHÂN NGÀY LỄ VU LAN NGHĨ VỀ ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC", thuyết duyên sinh và luật nhân quả, Hòa thượng Thích Thiện Siêu có viết:

- "Luật nhân quả nằm trong luật nhân duyên, đã là nhân duyên thì dù nhân dù quả đều luôn luôn thay đổi. Nếu một người đã tạo nhân xấu, nhưng may gặp được duyên tốt của Phật lực, pháp lực, tăng lực, thời các nhân xấu của họ cũng thay đổi, hoặc được siêu thoát, hoặc bớt chịu khổ hơn, như cái cây đã héo gặp khí mát thổi tới mà được tươi trở lại. Trong Phật giáo sự tạo nghiệp và chuyển nghiệp luôn luôn đi liền với nhau".

Và lại, đã là luật nhân duyên cho nên người này mới có tương quan đến người kia, có thể chi phối được người khác, vì tinh thần của con người có sức mạnh phi thường có thể làm cho người khác chịu ảnh hưởng, làm cho người khác chuyển đổi ý niệm. Kinh nói: "Chế tâm nhất xứ vô sự bất biện". Mẹ nhớ con, con nóng ruột là lẽ thường tình.

- Ngày nay khoa học đang dự tưởng tìm cách điều khiển tàu ngầm bằng luồng điện từ tưởng giữa hai người chỉ huy trên đất liền, với người tài công dưới đáy biển, chứ không cần điện đài vật thể. Tư tưởng là một làn sóng thần, có thể lan rộng chi phối được tinh thần người khác. Ví như mặt trăng sẵn sàng chiếu sáng, nếu nước ao hồ được lắng trong thì trăng sẽ hiển hiện chiếu sáng.

Nhìn chung, con người và đạo nghiệp của Mục Kiền Liên có hai điểm ưu việt, đó là dũng khí và Hiếu hạnh. Chúng ta nên noi gương Mục Kiền Liên để trở thành con người biết đền đáp ân đức.

- Ân cha mẹ tổ tiên
- Ân tam bảo.
- Ân đồng bào đồng loại.
- Ân đất nước quốc gia.

Noi theo chí khí của Mục Kiền Liên để giữ vững niềm tin.

- Tin Phật, tin Pháp, tin Tăng, tin Giới và tự tin để vượt khó khăn, trên con đường thực hiện giới, định, tuệ và phụng sự đạo pháp, làm lợi cho gia đình, dân tộc, xã hội, nhân loại, chúng sinh...

* * *

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Dòng họ và chí khí của Mục Kiền Liên như thế nào?
2. Mục Kiền Liên đã sử dụng thần thông vào những lúc nào, và kết quả như thế nào?
3. Mục Kiền Liên với Liên Hoa Sắc như thế nào?
4. Qua Kinh Vu Lan, Mục Kiền Liên đã cứu mẹ như thế nào?
5. Tại sao Mục Kiền Liên bị tử thương?
6. Thần thông phải chăng đó là 1 phép huyền bí?
7. Với Mục Kiền Liên, chúng ta có thể học hỏi được điều gì?

---o0o---

BÀI 3 - TÔN GIẢ PHÚ LÂU NA (PURANA - THUYẾT PHÁP ĐỆ NHẤT)

Người đời có câu: "Muôn bắt cọp hãy vào hang cọp". Muốn vào hang cọp lại phải cần can đảm, không can đảm không thể nào bắt được cọp; Người chiến sĩ muốn thắng kẻ thù cần phải can đảm xông pha ở chiến trường. Cũng thế, người hành đạo phải can đảm chịu mọi thử thách. Có can

đảm, thẳng lướt mọi gian lao mới thành tựu được sự nghiệp đời hoặc đạo. Trong số 10 đại đệ tử của Phật, Phú Lô Na trở thành một vị thuyết pháp đệ nhất nhờ đức can đảm, đi bất cứ nơi đâu, kể cả xứ bạo ngược nhất. Còn kể thứ bậc trong giáo đoàn, Phú Lô Na được xếp vào hàng thứ 3 trong Thánh chúng, sau Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên.

---o0o---

I- DÒNG HỌ VÀ DANH HIỆU CỦA PHÚ LÔ NA

Ở Ấn Độ, dòng họ Phú Lô Na có danh tiếng lại giàu có. Phú Lô Na rất được cha mẹ thương yêu. Tôn giả có khuôn mặt tròn đầy, mắt chan chứa vẻ từ hòa, người độ lượng khoan dung, nhưng rất can đảm. Như bao nhiêu người khác ở Ấn Độ, người con được gọi bằng tên mẹ. Theo tiếng Phạn gọi cho đủ là Phú Lô Na Đi Đa La Ni (Pràna Maitràngani puttra), gọi tắt là Phú Lô Na (Puràna), người Trung Quốc dịch tắt là Mãn Từ Tử, tức là con của bà Mãn Từ.

Danh hiệu của tôn giả biểu hiện một con người có hoài bảo vô tận, có lòng từ vô tận như non cao, núi rộng, sông dài. Về sau, khi đã xuất gia, đi du hóa, giáo pháp mà tôn giả tuyên thuyết cũng trường mãi vô cùng.

---o0o---

II - ĐẠO NGHIỆP CỦA PHÚ LÔ NA

1. Phú Lô Na được Đức Phật thọ ký.

Ngoài đức tính từ hòa, do truyền thống dòng họ huân đức, Phú Lô Na còn có tài hùng biện. Với tài sẵn có, Phú Lô Na đã giúp Phật truyền bá chánh pháp khắp nơi và được mọi tầng lớp dân chúng hoan nghênh nhiệt liệt. Tại nước Kiều Tát Di, tôn giả đã thuyết phục chúng Tỳ Kheo ẩn cư đi bố giáo. Trông chúng hội có Tỳ Kheo làm việc tà, tôn giả đã sử dụng ngôn ngữ xảo diệu để cản ngăn. Tại núi Kỳ Xà Quật, trong cuộc kiết tập kinh điển về phần Luật Tạng, Maha Ca Diếp đem 8 pháp âm thực ra yêu cầu các Tỳ Kheo phải giữ. Theo Phật, trong hoàn cảnh đặc biệt, Tỳ Kheo có thể có 8 điều tùy nghi không bị ngăn cấm: - Chứa thức ăn trong phòng, nấu nước trong tự viện, tự nấu, tự lấy thức ăn, từ chỗ khác đem thức ăn về, ăn các thứ trái cây, ăn những thực vật sản xuất từ hồ ao và không ăn cá thịt.

Phú Lô Na đã đứng về phe tự do, nên đã chống 8 việc mà Ca Diếp cấm các Tỳ Kheo. Điểm đặc biệt mà Phú Lô Na đã được trội hơn các đại đệ tử là tinh thần bố giáo cao độ.

Tôn giả không những thường xuyên đi bố giáo mà cả những nơi xa xôi hẻo lánh, dân tình bạo ngược, Tôn giả đều can đảm xung phong. Bởi thế: TÔN

GIẢ PHÚ LÂU NA ĐƯỢC TÔN XUNG LÀ VỊ THUYẾT PHÁP ĐỆ NHẤT.

Thầy Phú Lâu Na có đức từ ái, tín tâm thâm hậu, hùng biện xảo diệu và bố giáo cao độ, Phật đã hết lời tán dương và thọ ký cho Phú Lâu Na trong tương lai sẽ trở thành Phật hiệu là Pháp Minh Như Lai, tại thế giới ta bà này. Lúc đó, người tịnh nên độ cũng vô cùng an tịnh, con người không tâm phân biệt chủng tộc. Cuộc sống bình đẳng, xã hội không có kẻ phản nghịch trộm cướp, tranh chấp...

2. Phú Lâu Na bố giáo ở Duna

Trong sự nghiệp thuyết pháp độ sinh, Phú Lâu Na không cần khen ngợi, cung kính, không ngại khó khăn, gian khổ. Dù những nơi hẻo lánh xa xôi, đầy ác độc, Phú Lâu Na cũng nhiệt tình, tìm cách đến đó truyền bá chính pháp.

Theo thông lệ hằng năm, sau mùa an cư, Phật lại phân bố các đệ tử đến các địa phương truyền đạo. Trong danh sách các giáo khu, Tôn giả thấy không có tên nước Du Na (Suna). Phú Lâu Na hỏi Phật lý do, Phật cho hay nơi đó quá xa xôi hẻo lánh, đường đi hiểm trở, dân tình rất dã man, bạo ngược. Vì ngại nguy hiểm đến tính mạng cho giáo sĩ, nên Phật không ghi tên nước Du Na vào danh sách và phân bố chúng đệ tử đi đến đó truyền giáo. Phú Lâu Na xin Phật được đến đó Bố giáo.

Phật hỏi: - Ông không sợ nguy hiểm sao?

Không biểu lộ một nét mặt lo sợ, lại tỏ ra can đảm, cương quyết, Phú Lâu Na mỉm cười và bạch Phật:

- Bạch Đức Thế Tôn! Người xuất gia phải có chí thượng cầu hạ hóa, muốn thành tựu sự nghiệp, dù ở lãnh vực nào, con người cần phải vượt qua khó khăn gian khổ. Có gian nguy thành công mới vinh hiển. Chông gai là điều kiện thử thách con người. Ánh sáng Phật pháp cần bình đẳng soi rọi khắp nơi, Phật pháp cần phải được truyền bá đến đó, có ánh sáng Phật pháp, con người mới được cải thiện, bóng tối mê muội được đánh tan... Dù có thịt nát xương tan, con nguyện đến đó, đến nước Du Na để thuyết pháp.

Để xem Phú Lâu Na can đảm đến mức độ nào, Đức Phật hỏi:

- Nay ông Phú Lâu Na! Giả sử đến Du Na, người ta chửi rủa, nhục mạ ông, thì ông nghĩ sao và xử lý bằng cách nào?

- Bạch đức Thế Tôn! Họ vẫn còn tốt đối với con vì chưa đến nỗi dã man, họ chỉ chửi mắng mà chưa đem gậy gộc để đánh con.

- Nếu họ dùng roi, gậy, gạch ngói đánh chọi ông thì sao?
- Con thấy họ còn tốt, vì họ chỉ mới rượt đuổi mà chưa gây thương tích cho con.
- Nếu họ dùng dao búa gây thương tích cho ông?
- Con vẫn còn cảm ơn họ, vì họ còn tốt, còn lương tri chưa nỡ giết chết con.
- Nếu họ giết ông?
- Con lại cảm ơn họ bội phần, vì họ đã giúp con từ bỏ xác thân hư ảo, ô trược, sớm nhập Niết Bàn. Đó là dịp may hiếm có, chết vì truyền bá chánh pháp, con sẵn sàng đón nhận mà không có gì ân hận, có ân hận chẳng là tiếc cho con chưa được nghe chánh pháp, thấy con đường giải thoát sinh tử luân hồi nghiệp báo.

Với những lời dũng cảm chưa từng nghe, Phật cảm động khen rằng:

- Này ông Phú Lô Na! Ông là một con người rất can đảm, xứng đáng là đệ tử của ta. Hạnh tu đạo bố giáo, nhẫn nhục của ông thật là siêu tuyệt hiếm có.

Nói lời ban khen Phú Lô xong, hướng về chúng đệ tử, Phật nói:

- Này các Tỷ Kheo! Phú Lô Na là một con người can đảm trong sự nghiệp thuyết giáo độ sinh đang được tán dương. Trong công tác đi truyền giáo, một giảng sư cần có những đức tính sau đây:

- 1- Thông hiểu giáo nghĩa
- 2- Nói năng lưu loát
- 3- Không lo sợ trước đám đông
- 4- Biện tài vô ngại
- 5- Vận dụng phương tiện khôn khéo
- 6- Tùy theo cảnh cơ mà bố giáo
- 7- Đầy đủ oai nghi
- 8- Tinh tấn dũng mãnh
- 9- Thân tâm tráng kiện
- 10- Có đầy đủ uy lực.

Này các Tỷ Kheo! Phú Lô Na là một con người có đầy đủ các đức tính đó, ta không còn e ngại gì nữa mà không ủy thác cho Phú Lô Na đến Du Na để bố giáo.

Đúng như Phật đã đánh giá, tại xứ Du Na Phú Lô Na không những không bị hề hấn gì mà sự nghiệp bố giáo lại đạt được kết quả rực rỡ. Ở Du Na chưa đầy một năm, Phú Lô Na đã thu vào giáo đoàn hơn 500 đệ tử, và kiến lập khoảng 50 cảnh già lam.

Phú Lô Na xứng danh là thuyết pháp đệ nhất, được như thế là nhờ tôn giả đã thành tựu được 4 phép bồ tát.

- 1) Đối với giáo pháp chưa từng nghe, tôn giả luôn luôn tỏ thái độ trầm tĩnh, để tư duy nghĩa lý không vội phê phán.
- 2) Không cần đa văn, vì đa văn dục tâm dễ khởi; không cần nhàn hạ, vì nhàn hạ lạc tâm dễ sinh. Ngược lại lo tu tứ quán để đoạn tham dục, tu nhân duyên quán để đoạn ngu si.
- 3) Thấu rõ triệt đề 5 âm, 12 nhập, 18 giới, 12 nhân duyên, để thành tựu trí vô sở đắc, trí vô sư, có thành tựu trí đó mới hết niệm phân biệt và nhờ đó mới đủ sức tuyên dương đạo pháp.
- 4) Rộng thực hành bố thí, sau nghiêm trì giới luật, thường dùng nhẫn, nhẫn nhục, tịnh tinh tấn Bồ Đề.

---o0o---

III- CUỐI CUỘC ĐÒI CỦA PHÚ LÔ NA

Sau Phật Niết Bàn 3 tháng, tại núi Kỳ Xà Quật Ma Ha Ca Diếp tổ chức kết tập kinh luật. Vì đi thuyết pháp xa về muộn, Phú Lô Na được Ca Diếp trình bày lại diễn tiến của cuộc kiết tập và nói: - Kinh luật kiết tập gần xong, Tôn giả có ý kiến gì cần phát biểu xin cho biết?

Phú Lô Na đồng ý tất cả, riêng 8 phép ăn uống Phú Lô Na không đồng ý với Ca Diếp. Sau cuộc tranh cãi, Ca Diếp không chịu thay đổi, theo đúng ý chỉ của Phật. Vì quan điểm tự do, Phú Lô Na nói với Ca Diếp:

- Với 8 phép ăn uống, tôi không chấp nhận theo quan điểm của Ngài. Tôi nhất quyết theo ý chỉ của Đức Thế Tôn.

Nói xong, tôn giả Phú Lô Na lại lên đường tiếp tục hành trình hoằng pháp. Về sau, chúng ta không rõ Phú Lô Na Niết Bàn lúc nào và ở đâu. Vì chưa thấy tài liệu khảo cứu ghi chép.

---o0o---

IV- NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

Là đệ tử của Phật, cần phải đem giáo pháp của Phật truyền bá sâu rộng để khai thị cho mọi người. Trong những thời kỳ mà cuộc đời đang đen tối bởi si mê, tham ái, ngã chấp, ác độc... ánh sáng trí tuệ của đạo Phật lại cần thiết hơn bao giờ hết, như xứ Du Na, thời Phật còn tại thế chẳng hạn. Bởi thế, Phú Lô Na đã can đảm lên đường đi bố giáo. Từ đó, trong hàng Thánh chúng, tôn xưng Phú Lô Na là một bậc thuyết pháp đệ nhất.

Tuy nhiên lòng can đảm không chưa đủ, nếu không có tài hùng biện, lòng từ ái, oai nghi, đỉnh đạc... Sự can đảm có thể trở thành liều lĩnh. Tại Du Na, Phú Lô Na thành công nhờ có đầy đủ các đức tính cần thiết đó. Với phong cách bố giáo của Phú Lô Na cho chúng ta thấy rằng phương pháp truyền bá tư tưởng của Đức Phật, của Phật giáo khác hẳn với các tôn giáo. Phật giáo truyền đạo không kèm theo luỡi gươm, không núp hình dưới những chiêu bài khai hóa, không kèm theo danh lợi vật chất...

Bởi thế lịch sử Phật pháp không làm tổn hại cho bất cứ một người nào, một quốc gia xã hội nào. Sự truyền bá Đạo Phật luôn luôn mang tính nhân bản, tôn trọng mọi truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Phật giáo là một bông hoa tô điểm cho các dân tộc thêm tươi thắm. Phật giáo cũng là một bông hoa rất mềm mại, nhưng không vì thế mà dễ dàng bị bẻ gãy. Tại Ấn Độ, sau thời gian Đức Phật qua đời, vua A Dục (Asoka), Ca ni sắc ca (Kaniska), Bà La Môn giáo sống dậy, Phật giáo bị càn quét, nhưng tư tưởng Đức Phật không vì thế mà bị mai một. Tại Trung Quốc qua nạn tam võ, đặc biệt là Võ Tôn nhà Đường. Việt Nam vào cuối nhà Trần, Phật giáo vẫn không bị tiêu diệt.

Ngày nay với đà tiến của khoa học, con đường bành trướng của các tôn giáo có phần chùn lại, ngược hẳn với Phật giáo, đặc biệt là các nơi ở Trờì Tây, nơi cha đẻ của khoa học, Phật giáo đang đà phát triển, nhiều người hướng về Đông phương tìm hiểu Đạo Phật. Do đó, chúng ta tin rằng Phật giáo không thể bị tiêu diệt, khi con người chưa phải là Thánh nhân, cuộc đời còn lắm thăng trầm, chưa trở thành tịnh lạc.

Chúng ta hãy noi gương Phú Lô Na, nói chí tiền nhân, đem giáo pháp của Đức Phật soi rọi cho những ai còn nghiệp chướng, tham sân, chấp ngã... để góp phần kiến tạo một thế giới an bình tịnh lạc...

* * *

CÂU HỎI THẢO LUẬN

- 1. Dòng họ và danh hiệu của Phú Lô Na như thế nào?*
- 2. Nhờ đâu Phú Lô Na được Đức Phật thọ ký?*
- 3. Tại sao Phú Lô Na tình nguyện đến Du Na bố giáo?*
- 4. Phật thử thách Phú Lô Na như thế nào?*
- 5. Để trở thành một giảng sư cần có điều kiện gì?*
- 6. Phú Lô Na đã thành tựu được những pháp gì?*
- 7. Sự liên hệ phương thức truyền giáo giữa Phú Lô Na và lịch sử truyền bá Phật giáo như thế nào?*

---o0o---

BÀI 4 - TÔN GIẢ TU BỒ ĐỀ (SUBHUTI - GIẢI KHÔNG ĐỆ NHẤT)

Qua 45 năm thuyết pháp, tùy căn cơ trình độ của chúng sinh, Phật nói rất nhiều vấn đề. Từ những vấn đề đó, sau Phật Niết Bàn, giáo đoàn chia thành nhiều bộ phái và có nhiều quan điểm khác nhau. Nhưng không ngoài hai phái chính yếu là Nam Tông và Bắc Tông. Nam Tông theo hệ kinh Pali. Bắc Tông theo hệ kinh Sanskrit. Trung tâm và cơ bản của Bắc Tông là Bát Nhã (Prajñā). Trung Quốc dịch là Tuệ, Trí Tuệ, không trí. Trí tuệ của Bát Nhã không phải là thế trí hiện thông, mà là loại trí tuệ siêu thiên ác, vô phân biệt. Trong bản chất, trí tuệ này thanh tịnh và vắng lặng, trong suốt như hư không, cho nên gọi là không trí, có nghĩa là trí tuệ hiểu về tánh không của các pháp, vì các pháp hiện tượng, vốn là duyên sinh cho nên tự thể nó là không, thấy đều giả hữu, hết thấy đều vô ngã, sâu xa. Tánh này không thật sâu xa huyền diệu, ngôn thuyết không diễn tả hết, tâm tư cũng khó hiểu thấu. Vì không mà có, có mà không, nói theo lý Bát Nhã là chân không diệu hữu. Khi Phật nói kinh Bát Nhã, trong 1.250 vị đại A La Hán nói chung, 10 đại đệ tử nói riêng, người thấu hiểu không trí hơn hết là Tu Bồ Đề, bậc giải không đệ nhất.

---o0o---

I- DANH HIỆU TU BỒ ĐỀ

Trong các sách sử, các đệ tử Phật đều có ghi chép lịch sử hoặc nhiều hoặc ít. Riêng Tu Bồ Đề không có ghi chép về gia thế dòng họ. Tuy nhiên, trong kinh Bắc Tông có chép về truyền thuyết sự tích của Tu Bồ Đề qua một vài chi tiết.

Tu Bồ Đề chào đời ngay trong lúc gia đình như thiếu may mắn, tất cả tài sản rơi rụng, kho lúa trống trơn một cách ngẫu nhiên. Cả nhà đều lo sợ, nhiều người cho là điềm kỳ lạ, kéo đến quan sát luận bàn và cuối cùng đều quyết đoán đó là một điềm lành. Ngày sau đứa bé sẽ trở thành một nhân vật phi thường, bậc giải không đệ nhất. Dựa theo sự quyết đoán của số đông, bà mẹ đặt tên cho đứa bé là Tu Bồ Đề (Subhuti), có nghĩa là không sanh, hay Thiện Cát (tốt lành) hay Thiện Hiện (hiện điềm tốt).

Quả thật về sau gia đình gặp nhiều điều may mắn, trở lại giàu có, tiền của tràn đầy kho lúa. Tu Bồ Đề cũng trở thành một nhân vật phi thường. Tuy tuổi còn nhỏ, Tu Bồ Đề không mấy thiết tha với tài, lợi, cha mẹ cho bất cứ vật gì Tu Bồ Đề vẫn đem bố thí hết cho người thiếu thốn. Với trí thông minh, Tu Bồ Đề xét thấy muôn vật đều hư giả, trống không, tự thể cũng mất khả năng chủ động. Bởi thế khi gặp Phật, Tu Bồ Đề liền xin xuất gia.

II- ĐẠO NGHIỆP CỦA TU BỒ ĐỀ

1. Khất thực nhà giàu

Vì sẵn có từ tâm, hay thương người nghèo khổ, từ hồi còn nhỏ ở với cha mẹ, Tu Bồ Đề thường đem của cải ban bố cho người. Nhiều lần bị cha mẹ rầy la, Tu Bồ Đề vẫn không từ bỏ hạnh bố thí. Bởi thế, sau khi theo Phật, mỗi sáng đi khất thực, Tu Bồ Đề không nỡ dừng bước trước cửa những ngôi nhà lụp xụp, xơ xác, có vẻ nghèo nàn. Dù xa đến đâu, Tu Bồ Đề cũng đến khất thực những gia đình giàu có. Với phong cách khất thực của Tu Bồ Đề, các đệ tử của Phật cho là khác thường và chẳng rõ vì sao? Bởi theo pháp hành hóa của Phật, Tỳ Kheo phải tuân tự khất thực, trước mỗi nhà dù nghèo hay là giàu đều phải dừng bước để cho người gieo giống phước điền. Đàng này, mỗi sáng ra khỏi Tịnh Xá, Tu Bồ Đề tách đoàn đi riêng và tránh xa nhà nghèo, dù đôi lúc phải mang bát không về, chịu đói. Có người hỏi lý do, Tu Bồ Đề giải thích:

- Khất phú hay khất bần cũng đều vì lợi ích chúng sinh cả. Nhưng khất người nghèo là tước đoạt phần ăn của họ. Và lại, nếu không có vật thực để cúng dường người nghèo có thể sinh buồn tủi. Thế là vô tình Tỳ Kheo đã gieo ưu sầu cho người?

Trong chúng đệ tử Phật, ngược với Tu Bồ Đề, có ngài Ma Ha Ca Diếp chỉ khất thực nhà nghèo, tránh xa nhà giàu. Vì theo Ca Diếp, người giàu đã có thừa phước báu, khỏi cần đem phước báu lại cho họ, người nghèo mới cần đem gieo trồng phước báu, để mai sau khỏi bị nghèo túng. Bởi thế, người xuất gia cần đem ruộng phước đến cho người nghèo gieo trồng phước đức.

Thái độ của khỏi và Ma Ha Ca Diếp đã trở thành hai thái cực, nên đã bị Đức Phật quở trách.

- Theo Phật, con người cần giữ tâm quân bình, không được phân biệt, thiên kiến. Người đứng làn ranh này tất phải đối đầu với làn ranh kia, cuộc đời vì có đối kháng mà tương tranh, mất bình đẳng, gây nên nhiều thảm họa. Phật đi xuất gia vì muốn san bằng cuộc sống bất bình đẳng, từ đó giáo pháp của Phật hàm chứa tinh thần hòa đồng, không phân chia ranh giới, kể cả giàu và nghèo. Phép khất thực chân chính là không có lựa chọn phân chia giàu nghèo, sang hèn. Tỳ kheo cần giữ oai nghi nghiêm túc, thứ lớp khất thực.

Với đức tính trông rộng sẵn có, Tu Bồ Đề dễ dàng thuận theo lời Phật dạy, sau khi đi khất thực không còn phân chia giàu nghèo, đem phước điền đến cho tất cả mọi người.

2. Tu Bồ Đề đón đức Phật

Trong hàng Thánh chúng, Tu Bồ Đề dùng trí quán chiếu soi thấy tánh KHÔNG của các pháp, thể chứng lý không. Từ đó, tôn giả thường nói lý không và các oai nghi tế hạnh đều biểu thị lý không.

Tương truyền một hôm, tại động núi Kỳ Xà Quật, trên núi Linh Thứu, trong lúc đang vá áo, Tu Bồ Đề dùng trí quán chiếu biết Đức Phật du hóa phương xa sắp trở về. Tôn giả ngưng việc vá áo, định đi đón Phật. Nhưng liền nghĩ rằng: Phật là bậc vô ngã, pháp thân không tịch vắng lặng, ngã và ngã sở đều không, tuyệt dứt đối đãi. Phật đã từng nói, không ngã, không nhờn, không chúng sinh, không thọ giả, các pháp rỗng lặng, pháp tánh biến khắp không gian và thời gian. Pháp thân Phật ở đâu mà chẳng có. Vì thế ta đi đón Phật có thể bị Phật quở là người hành tà đạo.

Trong hội Bát Nhã: Đức Phật đã nói:

- "Nếu lấy sắc thấy ta, lấy âm thanh cầu ta, đó là người tà đạo, không thể thấy Như Lai".

Sau khi suy nghĩ, tôn giả tiếp tục ngồi vá áo một cách bình thản như không có chuyện gì xảy ra. Lúc bấy giờ trên đường trở về, Phật được Tăng đoàn và đông đảo quần chúng Phật tử chuẩn bị đón tiếp vô cùng trang trọng. Trong số đó, có Tỳ Kheo ni Liên Hoa Sắc, vị chứng thần thông đệ nhất bên nữ. Vận dụng sức thần thông sẵn có, Liên Hoa Sắc quyết đón Phật trước nhất, khi gặp Phật, Liên Hoa Sắc đánh lễ và bạch Phật:

- Bạch Đức Thế Tôn! Nhờ có phép thần thông con hay tin Thế Tôn về và chính con đến đây chờ đánh lễ Thế Tôn trước hơn ai hết.

Trước nét hân hoan của Liên Hoa Sắc, Phật mỉm cười từ tốn nói rằng:

- Liên Hoa Sắc! Người nghinh đón ta trước tiên chẳng phải là nhà ngươi.

Nhìn bốn phía chẳng thấy ai, tất cả đều còn ở sau xa, với vẻ hoài nghi, bàng hoàng, Liên Hoa Sắc quỳ thưa:

- Bạch Đức Thế Tôn! Con vận dụng sức thần thông. Khi đến đây, chẳng thấy có ai cả. Thế ai là người đón Đức Thế Tôn trước con?

Trong lúc Liên Hoa Sắc vừa chấm dứt câu hỏi, Ca Diếp và Tăng đoàn từ từ tiến đến. Đợi Tăng đoàn quy tụ đông đảo, Phật mỉm cười, nói với tất cả, mà cũng để trả lời cho Liên Hoa Sắc, Phật nói:

- Này các Tỳ Kheo! Ta cảm ơn tất cả, các ông đã không quản xa xôi để đến đây đón ta. Nhưng người gặp ta trước tiên chính là Tu Bồ Đề. Hiện giờ, tại

núi Kỳ Xà Quật, Tu Bồ Đề đang chiếu quán tánh không của các pháp. Người thấy thể tánh rỗng lặng như như bất động, chính là người trực tiếp nghinh tiếp ta trước nhất.

Chúng đệ tử, kể cả Liên Hoa Sắc, nghe Phật nói mới thấu rõ tướng của các pháp là hư vọng, như chiêm bao, ảo thuật, bóng nước, ảnh tượng, sương mai, điện chớp. Thể tính các pháp là pháp không tịnh, rõ chân lý đó nên ông là người đã đón Đức Thế Tôn trước hơn ai hết. TU BỒ ĐỀ XỨNG ĐÁNG LÀ VỊ GIẢI KHÔNG ĐỆ NHẤT TRONG HÀNG THÁNH CHÚNG.

3. Tu Bồ Đề xướng minh lý Không.

Một hôm, tại hội Bát Nhã, trước 1.250 Tỳ Kheo, hướng về Tu Bồ Đề, Phật nói:

- Tu Bồ Đề! Ông có biện tài, thể hội sâu xa đạo lý chân không, giờ này trước đại chúng ông hãy thuyết về không lý Bát Nhã cho tất cả cùng nghe.

Nghe Phật dạy Tu Bồ Đề, đại chúng đều không rõ Tu Bồ Đề dựa vào biện tài của tự thân hay nhờ oai lực của Phật để nói lý chơn không của Bát Nhã?

Rõ biết tâm lý đại chúng, Tu Bồ Đề rào đón, nói rằng:

- Thưa đại chúng! Muốn tỏ lòng cung kính Phật là phải vâng lãnh mệnh lệnh của Phật. Tôi vốn biết sức người có hạn, trí tuệ biện tài còn non, nếu không nương sức oai lực của Phật, tôi phải thúc thủ (bó tay).

Với chân lý Phật nói thật là sâu xa huyền diệu, không nhờ oai lực của Phật, tôi đâu có thể thuyết được tánh không của các pháp. Như chúng ta đã biết muôn sự muôn vật, nói khác hơn là các pháp đều do nhân duyên mà sinh khởi, cho nên các Pháp là không, là giả, là không tự chủ. Thực tướng các pháp là chân không diệu hữu. Trong hội Bát Nhã Phật nói: "Sắc tức là không, không tức là sắc, sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, thọ tướng thành thức cũng giống như vậy".

Cái có của các pháp là giả danh. Không có thật. Bởi thế, các pháp chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng thường, chẳng đoạn, chẳng dị, chẳng lai, chẳng xuất.

Các pháp vốn không tướng cho nên đâu còn tướng sinh, diệt, sạch, dơ, thêm, bớt. Rồi từ đó 6 căn, 6 trần, 6 thức, 6 nhập, 12 xứ, 18 giới, không vô minh, cũng không vô minh hết. Đã là giả danh cho nên không những sinh, lão, bệnh, tử, khổ, tập, diệt, đạo đã không mà không luôn cả trí và cái sở đắc, kể luôn cả cái tâm.

- Phật nói: Các tâm đều là phi tâm, thế mới gọi là tâm. Tâm quá khứ hiện tại và cả vị lai đều không nhận được. Các pháp vốn không nên không có chủ thể, gọi là vô ngã, vì ngã cũng là giả danh. Có lý tất cả mới đạt trung đạo, mới thật đạt tướng Niết Nàn, tịch diệt vắng lặng.

Trong giáo đoàn của Phật, chỉ có Tu Bồ Đề nhận thức sâu sắc về không tánh của các pháp, hiểu thấu đáo không lý và thật chứng không trí, bởi thế Tu Bồ Đề được xưng tôn là bậc giải không đệ nhất.

---o0o---

III- NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

Khi còn tại thế, lúc nói kinh Bát Nhã, Phật xưng minh lý tính chơn không diệu hữu của các pháp duyên sinh. Tu Bồ Đề được thừa nhận là bậc đã chứng đắc về không trí và không lý.

Mãi đến hơn 600 năm sau, với luận lý Bát nhã Bồ Tát Long thọ mới triển khai thành giáo nghĩa Bát Nhã, xây dựng thế giới quan chân không diệu hữu của giáo hệ Bắc Tông qua con đường trung đạo.

Hiện nay trong Đại Tạng chữ Hán có đến 720 quyển kinh thuộc về hệ Bát Nhã.

Từ xưa, đầu mối của giáo hệ Bắc Tông, kinh Bát Nhã là nguồn mạch. Nếu không có kinh Bát Nhã thuyết lý chân không diệu hữu thì các trào lưu tư tưởng thuộc hệ Bắc Tông không thể hình thành và tồn tại đến ngày nay. Bởi thế, chúng ta có thể nói: TU BỒ ĐỀ LÀ TỔ ĐẦU TIÊN CỦA PHÁI BẮC TÔNG, còn nếu thành lập Tông Bát Nhã thì Tu Bồ Đề đương nhiên là thủy tổ. Vì chính Tu Bồ Đề là bậc đã tu quán bằng không trí Bát Nhã và đã thành bậc giải không đệ nhất.

Với lý duyên sinh, các pháp trùng trùng duyên khởi liên hệ với nhau chằng chịt, từ đó tương truyền khi Tu Bồ Đề mới sinh chính là lúc tài sản gia đình hết sạch, kho lẫm trống trơn, không phải là vấn đề hoang đàng, duy lý hay duy tâm. Phật giáo không duy gì hết. Đức Phật chỉ thuyết minh cái thực tại của các pháp, để giúp con người hiểu, tu chứng, giải thoát. Thực tại là như vậy, ta không nên rơi vào bất cứ cái duy nào. Với lý duyên sinh cái này có thì cái kia có, cái này không thì cái kia không... Cái này làm thuận duyên cho cái kia sinh cái này tạo nghịch duyên cho cái kia hoại diệt. Đó là Tăng thượng duyên (Thuận và nghịch), một trong 4 duyên (nhân duyên, sở nhân duyên, đẳng vô gián duyên và tăng thượng duyên). Con người có nhiều ảnh hưởng chi phối sự vật chung quanh và ngược lại. Bởi thế tài sản trong kho lẫm của gia đình Tu Bồ Đề có thể liên hệ hữu cơ với tính giải không của Tu Bồ Đề.

Trong gia đình hay ngoài xã hội cũng thế, cụ thể dễ nhận hơn như trong một gia đình, phòng ốc, nhà cửa, vườn tược, tươm tất sạch sẽ xanh tươi biểu thị cho người trong gia đình mang tính sạch sẽ, tươm tất, cần cù, siêng năng... là một gia đình đang thịnh, ngược lại là biểu thị của một gia đình đang suy. Để nói lên sự thịnh - suy của một gia đình, phong giao Việt Nam có câu: "Ngày xem Tre, đêm nghe chó sủa". Có nghĩa là: Nếu thấy tre vườn xanh tươi, chó sủa hùng mạnh thì biết là gia đình hiện hữu trong đó đang thịnh, ngược lại là biểu thị cho suy tàn.

Trong một quốc gia, xã hội, nếu mọi người mang tính thiện: "Cần kiệm, liêm chính, chí công, vô tư", quốc gia, xã hội, nhất định đang trên đà giàu mạnh. Ngược lại, con người mang tính xấu, quốc gia xã hội đang là con bệnh trầm kha, không phương cứu chữa. Đó là lý tất yếu. Mọi sự kiện trong đời đều liên hệ hữu cơ với nhau thật chặt chẽ.

Nhìn chung, qua cuộc đời và đạo nghiệp của Tu Bồ Đề, có hai điểm đáng cho chúng ta noi gương.

- Hạnh bố thí.

- Trí giải không.

Hai điểm đó lại tương quan với nhau. Nhờ thấu rõ tánh không của các pháp duyên sinh là không, là giả danh, là vô ngã, Tu Bồ Đề mới không ích kỷ, tham lam, chấp ngã... để đem của cải bố thí cho người nghèo thiếu...

Lại nhờ xả ly, bố thí, Tu Bồ Đề mới thực sự biểu thị cho sự tu chứng tánh không của các pháp để trở thành bậc giải không đệ nhất trong hàng Thánh chúng.

* * *

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Tại sao Tu Bồ Đề có danh hiệu là Tu Bồ Đề?
2. Tại sao Tu Bồ Đề đi khát thực nhà giàu?
3. Phép đi khát thực phải như thế nào?
4. Tu Bồ Đề và Liên Hoa Sắc đã đón Phật như thế nào?
5. Tu Bồ Đề quán chiếu các pháp như thế nào?
6. Sự liên hệ giữa Kinh Bát Nhã với hệ phái Bắc Tông như thế nào?
7. Qua cuộc đời và đạo nghiệp của Tu Bồ Đề chúng ta có thể học hỏi được điều gì?

---o0o---

BÀI 5 - TÔN GIẢ CA CHIÊN DIÊN (KATYAYANA - LUẬN NGHỊ ĐỆ NHẤT)

Ngày xưa, để được gọi là một nhà nho đúng nghĩa, ngoài thông hiểu tứ thư, ngũ kinh, biết làm thơ phú... Nhà nho còn phải biết thêm bốc, y, lý và số. Về Phật giáo để được toàn bích, ngoài thông hiểu nội điển, một Tăng sĩ cần phải biết thêm Thanh Minh, Nhân Minh, Công Xảo Minh, và Y Phương Minh, gọi chung là Ngũ Minh. Nếu không được như thế, tối đa cũng phải biết 4 hoặc 3, tối thiểu phải biết 2 minh. Vì trong khi truyền đạo, dù thuộc kinh điển, nhưng trình bày không mạch lạc, khúc chiết, lý luận không biện chứng, Logic, thì khó mà thuyết phục được người nghe. Mặt khác, nếu thuộc kinh điển, có lý luận, nhưng gi?ữa diễn giả và thính chúng ngôn ngữ không đồng, phải nhờ đến thông dịch, diễn giả cũng không thể truyền đạt hết tư tưởng, quan điểm cho thính chúng. Bởi thế, để trở thành một người thuyết pháp nhà nghề, ngoài am tường nội điển, tối thiểu các Tăng sĩ cần rèn luyện, biết thêm ngôn ngữ và có một số kiến thức phổ thông. Thời Phật còn tại thế, trong số 10 đại đệ tử, Ca Chiên Diên (Katyayana) không những chỉ thông hiểu những tư tưởng triết học đương thời, am tường giáo pháp của Phật, mà còn có tài luận nghị khiến ai vấn nạn cũng đều thán phục. Phật là Thánh chúng phong tặng cho Ca Chiên Diên là bậc Luận Nghị đệ nhất.

---o0o---

I- DÒNG HỌ VÀ BIỆN TÀI CỦA CA CHIÊN DIÊN

Ở miền Nam Ấn Độ, nước A Bàn Đồ (Avente), thôn Di Hầu, thuộc dòng Bà La Môn, có một gia đình rất giàu sang và danh giá, được nhiều người kính nể. Ngài Ca Chiên Diên (Katyayana) được sinh ra trong gia đình này. Ca Chiên Diên là con thứ, thân phụ là một quốc sư đương thời, Ca Chiên Diên là họ, tên là Na Da Là, về sau nhờ nổi tiếng, nên mọi người dùng họ để thay tên cho Tôn giả.

Ca Chiên Diên Có một người anh cũng thông minh tài trí theo cha học đạo làm Bà La Môn.

Đề uyên bác hơn, Ca Ca đi nhiều nơi, tham học đạo lý với các Bà La Môn danh tiếng. Sau khi đã học hết kinh điển của Bà La Môn, Ca Ca trở về có hương với ý định lập đàn tràng thuyết giảng kinh Vệ Đà. Trong khi anh du học phương xa, ở nhà Ca Chiên Diên cũng theo cha đòi mài kinh sử, cùng lúc với Ca Ca, Ca Chiên Diên cũng lập đàn, đối diện với đàn của anh để thuyết giáo, xem đã đủ sức lý luận trước mặt mọi người chưa?

Trước hai đàn tràng, mọi người cho là Ca Chiên Diên hùng biện hơn Ca Ca. Do đó, hầu hết thính chúng đều hướng về Ca Chiên Diên. Thấy em làm mất

mặt trước đám đông, Ca Ca đến trước thân phụ thừa kiện, và đòi trừng trị tội trịch thượng của Ca Chiên Diên một cách thích đáng.

Ca Chiên Diên được triệu đến để tiện bề phân xử. Trước cha và anh, Ca Chiên Diên quỳ lạy và bày tỏ:

- Thừa cha! Xin cha hãy rộng lượng soi xét, trong lúc anh con đi phương xa học hỏi, ở nhà con cũng theo cha cô công đòi mài kinh sử. Con thiết lập đàn tràng để biết công lao học hỏi nghiên cứu trong bao năm qua, kết quả như thế nào? Chỉ có thể thôi. Con cũng không có ý đồ cạnh tranh hơn thua. Trước thính chúng, con không rắp tâm dụ dỗ ai. Hai anh em của con sẽ phân trần với nhau, xin cha chớ bận tâm. Hướng về Ca Ca, Ca Chiên Diên cũng tỏ lời xin Ca Ca cảm thông, và sẽ cùng nhau hòa giải, vì đây, chẳng qua chỉ là sự hiểu lầm mà thôi.

Trước hai người con, Quốc sư đều quý mến, không biết nên phân xử thế nào cho phải, chỉ hứa sẽ cho biết ý kiến sau. Cả hai đều lui bước xong xuôi. Quốc sư bàn với phu nhân, cuối cùng có quyết định để làm cho an lòng Ca Ca, vì ông này có nhiều háo thắng, vả lại cũng để bảo tồn danh dự cho Ca Ca, Ca Chiên Diên được gởi qua núi Tần Đà, ở phương Nam học đạo với Tiên A Tư Đà.

Tiên A Tư Đà là trưởng huynh của thân mẫu Ca Chiên Diên, ông là vị tiên nhân bác học, chứng tứ thiên, ngũ thông, được nhân dân Ấn Độ trọng nể lúc bấy giờ.

Ca Chiên Diên rất được A Tư Đà thương mến, vì tư chất thông thái, chóng lãnh hội những điều được truyền đạt.

Một hôm A Tư Đà cho Ca Chiên Diên hay rằng:

- Ta tuy thông hiểu Thánh điển Vệ Đà, nhưng sẽ không bằng Thái Tử Tất Đạt Đa con vua Tịnh Phạn, vì Thái Tử sẽ xuất gia thành đạo vô thượng và sẽ chuyển xe chánh pháp tại vườn Lộc Uyển, xứ Ba La Nại. Sau này, con hãy đến đó thọ giáo để triển khai tài năng luận nghị của con. Riêng cậu, chẳng bao lâu nữa sẽ từ giã cuộc đời, không có vinh dự gặp Phật.

Rồi để chuẩn bị cho cháu, A Tư Đà dẫn Ca Chiên Diên xuống núi đến lập tịnh thất tại Ba La Nại; đúng như lời dự đoán, ít lâu sau, A Tư Đà từ giã cõi đời.

Nhớ lời cậu khuyên, sau khi Phật đến Lộc Uyển chuyển pháp luân, Ca Chiên Diên đi tìm Phật cầu sư học đạo chứng thánh và trở thành bậc Luận Nghị đệ nhất.

II- ĐẠO NGHIỆP CỦA CA CHIÊN DIÊN

1. Biện luận phép bình đẳng

Trong hàng đệ tử của Phật, có hai nhân vật biện luận tài tình đó là Phú Lô Na và Ca Chiên Diên. Nhưng khi thuyết pháp Phú Lô Na thiên về số đông, còn Ca Chiên Diên lại thích lý luận với từng người một.

Một hôm, Ca Chiên Diên đến phía Tây Ấn Độ, nước Ma Thâu (Mathian) truyền đạo, sau khi xem xét dân tình, phong tục địa phương, lề lối sinh hoạt xã hội, Ca Chiên Diên đến yết kiến vua nước Ma Thâu.

Thấy Ca Chiên Diên bỏ dòng Bà La Môn, theo dòng Sát Đế Lợi là một chuyện lạ, vua Ma Thâu hỏi Ca Chiên Diên:

- "Ở đời ta chưa thấy ai lại bỏ dòng họ cao quý sinh từ đầu Phạm Thiên, để đi theo dòng họ thấp hơn như Tôn giả. Tại sao lại như thế? Có ai ép buộc chẳng?"

- Đại vương! Tôi cảm nhận Đức Phật là bậc đại thánh, lời Ca Chiên Diên. Trước đây, cậu tôi là tiên A Tư Đà khuyên tôi, tôi rất nghi ngờ, có thể là không xác thật. Vì tôi cũng nghĩ như Đại Vương, trong đời ai có thể hơn dòng dõi Bà La Môn được. Nhưng khi gặp Phật, nghe Phật khai thị, tôi tự nghĩ, trước đây mình vô cùng lầm lẫn. Với luật Manu, xã hội được chia thành 4 đẳng cấp: - Bà La Môn, Sát Đế Lợi. Phệ Xá và Thủ Đà La. Luật này có ra, chẳng qua là do dòng Bà La Môn muốn củng cố uy thế mà đặt ra. Giữa con người với con người, ai cũng dòng máu đỏ, nước mắt mặn, ai cũng chào đời với tiếng khóc, chưa hề có dấu tin-ka ở trán, hay các vòng vàng ở cổ tay, cổ chân. Lớn lên, nếu được học, ai cũng có thể thuộc kinh Veda, vào thương trường, ai cũng có thể biết cày cấy, được chỉ nghề nghiệp ai cũng có thể sản xuất ra vật tiêu dùng, người không chịu học hỏi tất sẽ ngu dốt. Do đó, có dòng này dòng khác là do Luật Manu và xã hội gán ép cho con người. Hơn nữa, thiện ác hay cao quý, thấp hèn, người dòng nào lại không có. Thế nhưng, trong nhà tù, kẻ làm tội tở đều là người thuộc dòng thứ dân. Còn trong dòng Bà La Môn, Sát Đế Lợi, không hiếm người phạm pháp, làm điều độc ác, nhưng nhờ được che chở bởi dòng họ, người bắt lương tội lỗi vẫn ăn trên ngồi trước, thật là bất công!

Thái Tử Tất Đạt Đa vẫn thấy rõ thực trạng của tư tưởng, tôn giáo, xã hội Ấn Độ, nên đã từ bỏ cuộc sống vương giả để đi tìm đạo và Thành đạo. Ở đời, từ xưa đến nay, có mấy ai dám từ chối địa vị cao sang, quyền quý và lăm lặc thú như Phật Thích Ca? hiện nay, Phật đang chủ xướng thuyết bình đẳng để xã hội không có cảnh người bóc lột người, người hà hiếp người, người ăn

không hết, kẻ làm đầu tắt mặt tối mà vẫn đói khổ. Trong giáo đoàn của người mọi người đều bình đẳng, ai có phẩm hạnh cao tất được tôn trọng, dù đó là người thuộc dòng hạ tiện.

Thật đúng là nhà Luận Nghị đệ nhất, Ca Chiên Diên đã thao thao thuyết phục vua Ma Thâu, một cách biện chứng, logic. Bởi thế nhà vua đã thể hội giáo pháp bình đẳng của Phật, qua lần gặp Ca Chiên Diên, nhà vua cũng thừa nhận Ca Chiên Diên là nhà biện luận đại tài, và yêu cầu được giới thiệu để quy y Phật. Khi trở thành Phật tử, Vua Ma Thâu áp dụng phép bình đẳng của Phật để điều hành việc nước. Tất cả tù nhân ở các trại giam đều được phóng thích. Ai phạm pháp, có tội đều được đưa đi giáo dục cải tạo, dù đó là người thuộc dòng Bà La Môn hay Sát Đế Lợi. Nhờ thế cả nước, mọi người đều vui mừng, dân tình an cư lạc nghiệp, nhân dân cả nước Ma Thâu cũng rất cảm kích giáo pháp từ bi, trí tuệ, bình đẳng của Phật Thích Ca. Ca Chiên Diên đến đâu cũng được trọng nể hoan nghênh nhiệt liệt.

2. Đạo đức không ở tuổi tác

Ca Chiên Diên đem giáo pháp bình đẳng của Phật truyền bá khắp nơi, khiến mức độ tôn kính Bà La Môn trong nhân dân ngày một giảm sút. Bởi thế, các Bà La Môn rất oán hận Ca Chiên Diên và luôn luôn tìm cơ hội để đả kích.

Một hôm ở Ba La Nại, bên ao Ô Nê, Ca Chiên Diên đang tọa đàm với các Tỷ Kheo đồng học. Trong lúc đó có một Bà La Môn thuộc hàng Trưởng lão đến khiêu khích, ông chống gậy đến đứng cạnh Ca Chiên Diên, nhưng Ca Chiên Diên vẫn điềm tĩnh trong việc tọa đàm, không đứng dậy chào hỏi và nhường chỗ, Đạo sĩ nổi giận, lên tiếng trách móc:

- Các ông còn trẻ, gọi là tu hành, giữ gìn oai nghi tế hạnh, tại sao gặp người già cả, bậc trưởng thượng không chào hỏi, đón tiếp?

Các Tỷ Kheo có vẻ bối rối, Ca Chiên Diên vẫn không nao núng, nói:

- Chính ông mới là con người mất lịch sự, ông là ai mà đường đột vào đây, la lối ầm ĩ như thế? Phẩm hạnh không ở nơi người đầu bạc. Người không có cung cách, biết tôn trọng sự yên tĩnh của người khác, nhất là trong lúc tọa đàm, học tập, già mà như thế có đáng được trọng vọng không?

Nghe Ca Chiên Diên lý luận, ông già Bà La Môn càng nổi nóng hơn cho là Ca Chiên Diên hỗn láo rồi cầm gậy đe dọa Ca Chiên Diên. Lửa đỏ, không nên thêm dầu, mặc cho ông già quát tháo, Ca Chiên Diên điềm tĩnh nói:

- Ông thô tháo quá, mất hết tư cách cho nên chúng tôi không thể tôn trọng được, tuổi lớn nhưng ông không biết trau dồi tác phong đạo đức, tham đắm sắc trần phiền não, tật đố, si mê... Không buông bỏ tất yếu không bằng tuổi trẻ, đáng được cho người tôn kính, đó là người không ái dục, không tham danh lợi, không nóng nảy, chấp trước...

Nghe Ca Chiên Diên nói có lý quá, hết cách phê phán, lão Bà La Môn lậm lũi rút lui.

Một hôm khác, có một lão Bà La Môn khác khá giỏi biện luận, từ xứ Câu Thi Na xa xuôi, tìm đến Ba La Nại kêu đích danh Ca Chiên Diên hạch hỏi:

- Này Ca Chiên Diên! Ta nghe người bỏ Bà La Môn giáo để theo ông Cù Đàm phải không? Người phản bội tín ngưỡng lỗi nhiều hay ít? Ông lại hay đem giáo pháp của Phật thuyết dụ các Bà La Môn, vô lễ thật.

Nghe Bà La Môn kết đủ thứ tội một cách ảm ỉ, với đức tính điềm tĩnh nhưng lý luận sắc bén, Ca Chiên Diên chậm rãi trả lời:

- Ông xem tấm áo cà sa trên thân tôi là biết tôi đã cải tôn giáo rồi, cần gì phải đặt vấn đề. Với tín ngưỡng có nhiều thần quyền, có luật lệ mất bình đẳng, người theo tín ngưỡng đó có đáng để tuân hành không? Người đã biết con đường chính đạo có cần hướng dẫn cho gia đình bạn hữu, người theo tà giáo trở về nẻo chính hay không?

Chưa chịu thua, vì mục đích đến để hạ bệ Ca Chiên Diên, lão Bà La Môn hỏi:

- Này Ca Chiên Diên! Người là Tỳ Kheo, sao không biết giữ oai nghi tế hạnh, trước đây đã không cung kính một lão Bà La Môn trưởng thượng?

Ca Chiên Diên đồng dục trả lời:

- Giá trị con người không ở tuổi tác mà là ở phẩm hạnh. Tôi đã quy y Phật, quy y Pháp của Phật, cho nên đương nhiên tôi không thể chấp nhận tà thuyết vái lạy thầy tà bạn ác, người không có tư cách được, đó là chuyện đương nhiên, mắc mớ gì mà ông thắc mắc?

Nghe Ca Chiên Diên đối đáp sắc bén, lão Bà La Môn khâm phục và xin được giới thiệu để gia nhập hàng đệ tử Phật.

3. Nguyên nhân tranh cãi

Một buổi sáng sớm, trên đường đi khát thực, một Bà La Môn chặn Ca Chiên Diên lại và hỏi:

- Tôi nghe tiếng Tôn giả đã lâu mà nay mới gặp, thật là may mắn. Hiện giờ trong tư tưởng, tôi có một thắc mắc mà không giải đáp được, tiện đây xin tôn giả chỉ giúp.

- Ông cứ tự nhiên nói, Ca Chiên Diên đáp.

- Thưa Tôn giả! Trên thế gian này tôi thấy Sát Đế Lợi tranh cãi với Sát Đế Lợi, Bà La Môn tranh cãi với Bà La Môn. Nguyên nhân gì mà họ lại tranh cãi như thế?

Ca Chiên Diên đáp:

- Vì tham dục mê hoặc.

- Thưa Tôn giả! Còn Sa Môn với Sa Môn tranh cãi vì lý do gì?

- Vì ngã kiến và pháp chấp.

- Thế trên cõi đời này ai là người không bị tham dục mê hoặc và ngã kiến, pháp chấp để nương theo?

Chẳng do dự, Ca Chiên Diên đáp:

- Đức Phật!

Đạo sĩ Bà La Môn cảm thấy lời của Ca Chiên Diên thật xảo tuyệt nên yêu cầu Tôn giả cho được quy y Phật.

4. Bán nghèo

Tại nước A Bàn Đề (Avanti), trên đường đi du hóa, Ca Chiên Diên gặp một người đàn bà ôm một vò nước ngồi khóc nỉ non, bên bờ sông. Cảm thấy cảnh đáng thương, Ca Chiên Diên dừng bước hỏi:

- Tại sao lại khóc lóc thê thảm như thế? Hãy cho biết lý do, thử xem tôi có giúp được gì cho bà chăng?

- Chắc ông không giúp được gì đâu? Bà ta nói

- Nếu không giúp vật chất, tôi có thể chỉ cho bà phương pháp giải quyết, Ca Chiên Diên từ tốn đáp.

- Đời thật là bất công! Bà nói, người giàu thì càng giàu thêm, dư ăn dư xài, kho lẫm tràn đầy. Ngược lại, người nghèo ngày càng xơ xác, đổ mồ hôi mà vẫn không đủ ăn. Cái khó lại bó cái khôn! Không có cách xoay xở. Tôi sinh ra trong gia đình nô lệ khôn cùng, từ khi chào đời đến nay, không lúc nào mà cái khổ không đeo đẳng. Vì thế, đến nay, tôi không còn sức chịu đựng, chỉ muốn đi tìm cái chết may ra mới hết khổ.

Ca Chiên Diên đáp:

- Không cần khóc lóc, trong cuộc đời này đâu phải chỉ có bà nghèo. Thiên hạ, đa phần là người nghèo. Bà thử xem tại nước này có bao nhiêu nhà giàu. Với những thứ tiền của tràn đầy kho lẫm, chắc gì những người giàu đã là không khổ? Vì lòng tham ô không đáy, có một h? lại muốn 10. Lòng tham dục hành hạ con người ghê gớm lắm! Bởi thế, tuy nghèo, nhưng lòng không dơ bẩn, biết vừa đủ, là thấy thoải mái hơn. Đức Phật đã nói - "Người giàu tuy ở thiên đường cũng không vừa ý, người nghèo lại biết vừa đủ tuy nằm trên đất vẫn thấy an lạc".

- Đó là lý thuyết thôi ông ơi! Bà ta nói, thực tế khác hẳn. Người giàu khác với kẻ nghèo. Vì muốn ăn là có ăn, muốn mặc là có mặc. Họ bỏ tiền ra là muốn chi cũng được. Còn nghèo như tôi suốt đời làm nô lệ, làm việc quần quật cả ngày mà đôi lúc còn bị roi vọt chửi rửa, thức từ 4, 5 giờ đến quá 12 giờ đêm mà cơm không đặng no, áo rách tả tơi, đúng là nghèo truyền kiếp! Vì thế tôi muốn chết, may ra mới hết thống khổ. Nhưng chết đâu có được. Do đó, có thể nào không khóc được ông ơi!

- Vậy bà hãy bán cái nghèo đi, Ca Chiên Diên nói.

- Cái nghèo đâu có bán được, Bà nói, ai lại dại dột mà đi mua cái nghèo?

- Nếu bà chịu bán tôi sẵn sàng mua.

- Thôi đừng đùa, tội quá ông ơi!

- Tôi tu hành, đùa với bà có lợi ích gì? Tôi mua thật đấy. Cái nghèo có thể bán lắm chứ? Có điều là người ta không biết cách bán. Phương pháp bán nghèo là bố thí. Mọi sự kiện trên đời đều có nguyên nhân. Giàu là kết quả của sự tu phước bố thí. Còn nghèo là vì đã quá keo kiệt. Vì thế, thực hành hạnh bố thí là phương pháp bán nghèo độc đáo nhất.

- Nhưng tôi nghèo rớt mùng tơi, có gì mà để bố thí cho ông. Cái vò trong tay tôi là của chủ Bà La Môn tôi đâu có đem bố thí được. Lỡ tay làm bể là đã bị ăn đòn, huống gì là đem bố thí cho người khác.

- Tôi đang khát nước. Vậy bà hãy đem vò nước xuống sông múc nước bố thí cho tôi. Đó là cách tôi mua nghèo cho bà.

Nghe xong, bà liền đi múc nước bố thí và tỉnh ngộ. Nhờ Ca Chiên Diên chỉ dẫn, bà ta thường làm việc bố thí, ít ham muốn, biết vừa đủ, lòng được thoải mái, và cuộc đời trở nên an lạc hơn trước.

Nhờ tài luận nghị, suốt đời đi giáo hóa Ca Chiên Diên đã cảm hóa được nhiều người, dẫn dắt người nghèo về với Đức Phật, ai cũng thấy an lạc ngay trên cõi đời này.

III- NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

* Đức Phật ra đời với mục đích chính yếu là khai hóa cho nhân loại chúng sinh biết con đường giác ngộ và giải thoát khỏi sinh tử luân hồi. Tuy nhiên không phải vì thế mà Phật bỏ quên vấn đề xây dựng con người, xây dựng xã hội. Đó là mầm móng cho giải thoát sinh, già, bệnh, chết. Mầm móng không xây thì lâu dài không có chỗ dựa vững chắc. Trong kinh Bách Dụ có câu chuyện:

- Người muốn thợ xây nhà mà chỉ đòi xây lâu không cần xây nền móng, người đời gọi đó là: Xây nhà trên nền cát. Việc làm đó chẳng bao giờ thực hiện được.

* Trong kinh Phật dạy: Phật pháp bất ly thế gian giác, ly thế mịch Bồ Đề do nhu cầu thế giác. (Phật pháp không ngoài thế gian mà giác ngộ, xa lìa cuộc đời mà tin Bồ Đề, giống như tìm lông rùa sừng thỏ).

* Một trong những nguyên nhân thúc đẩy Tất Đạt Đa xuất gia chính là xã hội không bình đẳng, không an lạc của Ấn Độ lúc bấy giờ.

* Noi gương Đức Phật, trên đường đi bố giáo Ca Chiên Diên đến gặp vua nước Ma Thâu. Nhân cơ hội nhà vua kích bác vấn đề bỏ đẳng cấp cao theo đẳng cấp thấp của mình, Ca Chiên Diên đã đem thuyết bình đẳng diễn giảng.

Sau cuộc hội kiến với Ca Chiên Diên, Vua nước Ma Thâu áp dụng giáo pháp bình đẳng vào xã hội, nhờ đó nước Ma Thâu được an lạc, không còn cảnh người bóc lột người, kẻ nô lệ luôn luôn chịu cảnh nô lệ, người Bà La Môn, Sát Đế Lợi, cứ tiếp tục ăn trên ngồi trước dù phạm pháp, ác độc. Qua câu chuyện vua nước Ma Thâu, thực hành pháp bình đẳng trong công tác xây dựng xã hội cho thấy Đạo Phật không tiêu cực, xa thực tế... để đi tìm một thế giới trên 9 tầng mây.

* Ngoài truyền bá giáo thuyết bình đẳng, Ca Chiên Diên còn đề cao giá trị con người qua phẩm giá đạo đức. Để từ đó có tinh thần vị tha, bố thí, giúp cho con người hết đói nghèo và đặc biệt là loại trừ tính tham dục, mê hoặc, ngã kiến, ngã chấp, để sống hòa hợp không tranh cãi.

* Với những tinh thần đạo lý, qua các cuộc hùng biện của Ca Chiên Diên, ngày nay con người cần được phổ biến, học hỏi. Bởi vì cuộc sống của con người giữa Nam và Bắc còn chênh lệch, có những nơi còn quá đói nghèo, cần được giúp đỡ. Đặc biệt và có thể nói là nguy hiểm hơn giữa Đông và Tây đang âm thầm giữ miếng với nhau, dù có kêu gọi xích lại gần nhau nhưng thực sự còn có khoảng cách quá rộng!

* * *

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Để được toàn bích, Tăng sĩ cần học hỏi những gì?
2. Dòng họ và biện tài của Ca Chiên Diên như thế nào?
3. Trong trường hợp nào, biện luận pháp bình đẳng?
4. Các đạo sĩ Bà La Môn khiêu khích Ca Chiên Diên qua những gì? Ca Chiên Diên đã biện luận như thế nào?
5. Nguyên nhân nào con người thường tranh cãi nhau?
6. Với bà lão ôm vò ngời khóc, Ca Chiên Diên đã khuyến hóa như thế nào?
7. Với những tinh thần đạo lý mà Ca Chiên Diên đã tranh biện, ngày nay, con người có cần không? Tại sao?

---o0o---

BÀI 6 - TRƯỞNG LÃO ĐẠI CA DIẾP (MAHA KASYAPA - ĐÀU ĐÀ ĐỆ NHẤT)

Khi còn tại thế, trong 45 năm thuyết giáo, với hơn 300 hội, Phật để lại 8 vạn 4 ngàn pháp môn. Tùy căn cơ, trình độ, hoàn cảnh, hành giả có thể chọn tu theo một trong những pháp môn đó. Có người chuyên tu thiền định, có người niệm Phật, tụng kinh, có người trì luật, có người tu phước bố thí, có người trì bình khát thực... Với tất cả hành trì, theo Phật, hạnh nào cũng đáng kính nể, quý trọng. Trong số các Thánh chúng, Ma Ha Ca Diếp là người dốc lòng giữ gìn phạm hạnh, nên được Phật cùng Thánh chúng tôn xưng là bậc đầu đà đệ nhất.

---o0o---

I- QUÊ QUÁN DÒNG HỌ VÀ DANH HIỆU CỦA NGÀI MA HA CA DIẾP

Ở Ấn Độ, không xa thành Vương Xá, nước Ma Kiệt Đà, tại thôn Sa La Đà, có một gia đình thuộc dòng họ Bà La Môn rất giàu có, Đó là Ni Câu Lự Đà Kiệt Ba, có tài sản, có thể so sánh với vua Tần Bà Sa La lúc bấy giờ. Đại Ca Diếp sinh trong gia đình phú hào này.

Tên đầu tiên là Tất Bát La Da Na, vì thân mẫu tôn giả đi chơi quanh gốc cây Tất Bát La thì hạ sinh tôn giả. Vì thế, lấy tên cây đặt cho đứa bé. Vì là con một trong gia đình, Đại Ca Diếp rất được cha mẹ thương yêu, nuôi dưỡng. Nhũ mẫu có đến 4 bà, còn bồng bế, cho ăn tắm rửa, trò chơi có rất nhiều người.

Đại Ca Diếp phước tướng đầy đủ, tư chất thông minh. Lúc lên 8, Đại Ca Diếp đã được học văn học, toán thuật, thi họa, âm nhạc, thiên văn, số tướng... Các đạo sĩ Bà La Môn còn dạy cho Ngài Đại Ca Diếp phép tế đàn 4 mùa, Thánh điển Phệ Đà, nhân minh học v.v... Với các môn học, Đại Ca Diếp đều thấu hiểu rất nhanh.

Lúc khôn lớn, Đại Ca Diếp khác hẳn những người cùng lứa tuổi. Với các lạc thú ở đời, Đại Ca Diếp không ham thích, kể cả vấn đề âu yếm. Đại Ca Diếp thường tỏ chán ghét bất tịnh, thích xa đám đông, riêng ở một mình. Ngay cả cha mẹ, Đại Ca Diếp cũng không tưởng nhớ, trong những lúc xa nhà. Bởi thế khi phải vâng lời cha mẹ lập gia đình, Đại Ca Diếp không bao giờ ngủ chung giường với Diệu Hiền, một cô gái sắc hương không ai sánh được, dù có đôi lần bị cha mẹ la rầy.

Mỗi người mang một tâm trạng riêng, từ ngày cưới Diệu Hiền cho đến hơn cả chục năm về sau không ai nói với ai một lời nào. Im lặng lâu quá không thể nín thinh mãi được, Đại Ca Diếp hỏi Diệu Hiền, lý do tại sao mặt lúc nào cũng buồn.

Diệu Hiền trả lời:

- Chàng đã phá hoại chí nguyện của tôi, sự giàu sang của chàng đã mê hoặc cha mẹ tôi, từ trước tôi vẫn thích phạm hạnh, ghét ngũ dục, hiện làm dâu gia đình này tôi rất lấy làm buồn!

Nghe ước vọng của Diệu Hiền không trái với ước vọng của chính mình, Đại Ca Diếp nói:

- Thế thì hai ta đã có cùng chung một ước nguyện, cùng nhìn chung về một hướng. Tôi vẫn không thiết tha với việc lập gia đình, nhưng vì là con một, tạm để cho cha mẹ khỏi buồn, tôi phải tạm theo ý của gia đình mà thôi. Giờ đây chúng ta hãy tiếp tục nuôi mộng ước theo phạm hạnh và dù là vợ chồng, chúng ta quyết không bao giờ ngủ chung giường.

Mãi 12 năm sau, cả hai vẫn thanh tịnh, khi cha mẹ từ già cõi đời xong xuôi, Đại Ca Diếp rời gia đình đi tìm thầy học đạo, trước khi tạm biệt, Đại Ca Diếp có hứa sẽ trở về hướng dẫn Diệu Hiền xuất gia, khi tìm được minh sư.

---o0o---

II- ĐẠO NGHIỆP CỦA ĐẠI CA DIẾP

1. Đại Ca Diếp xuất gia trì hạnh Đầu Đà

Năm 30 tuổi, Đại Ca Diếp từ già thân thuộc vào rừng tìm đạo, chính là lúc Phật thành đạo dưới gốc cây Bồ Đề.

Mãi đến hai năm sau, Đại Ca Diếp vẫn chưa có đạo sĩ nào giúp thỏa mãn nguyện vọng. Nhân cuộc khởi xướng dâng y rằm rộ của ngụ y Kỳ Bà. Đại Ca

Diếp biết Phật và tìm đến thành Vương Xá, ngày ngày Đại Ca Diếp theo Thánh chúng đến nghe pháp mà chưa chính thức ra mắt với Phật, vì lòng còn muốn dò xét.

Từ trên tòa giảng, Đức Phật nhìn xuống thấy và biết Đại Ca Diếp là người có thể kế thừa đạo nghiệp của Như Lai.

Tại hội Linh Sơn, khi Đức Phật đưa lên một hoa sen, Ngài Đại Ca Diếp mỉm cười. Phật biết chánh pháp đã có người tâm đắc, kế thừa sau này. Một hôm, sau khi mãn buổi thuyết pháp Phật đi đường tắt, đón Đại Ca Diếp ở một ngã đường.

Trên đường về, Đại Ca Diếp gặp Phật, biết là cơ duyên đã đến, Đại Ca Diếp chính thức bái yết Phật, xin được xuất gia tiếp tục học đạo. Qua cuộc gặp gỡ, Đại Ca Diếp theo Phật trở lại Tịnh xá Trúc Lâm. Ở đây, Phật đem phép Tứ Đế, 12 nhân duyên, khai thị cho Đại Ca Diếp. Vốn thích tu pháp Đầu Đà, sau khi gặp Phật. Ca Diếp vẫn tiếp tục thực hành pháp tu phạm hạnh. Hạnh đầu đà có năng lực tịnh hóa tâm hồn, khi tu theo hạnh này, cần giữ đủ 10 điều.

- 1 - Chọn ở nơi hoang vắng.
- 2 - Sinh hoạt bằng phép trì bình.
- 3 - Thường ở tại một nơi.
- 4 - Ngày ăn một bữa.
- 5 - Khất thực không phân biệt giàu nghèo.
- 6 - Tài sản gồm có 3 y, một bình bát.
- 7 - Tư duy dưới gốc cây.
- 8 - Thường ngồi giữa đồng trống.
- 9 - Mặc áo phân tảo.
- 10 - Sống tại các bãi tha ma.

Với 10 điều kiện trên, Đại Ca Diếp tuân giữ trọn vẹn chỉ có 9 điều. Riêng điều khất thực số 5, Đại Ca Diếp không theo giáo đoàn đi khất thực không phân biệt nhà giàu, nghèo. Khi đi khất thực, Đại Ca Diếp chỉ đến khất thực trước nhà người nghèo. Theo Đại Ca Diếp, người giàu đã thừa phước đức, ta không cần phải mang phước đến cho họ, còn người nghèo vì thiếu mất phước đức, ta cần đem phước điền cho họ gieo trồng. Trong hàng đệ tử Phật, người đi khất thực ngược với Ca Diếp là ngài Phú Lô Na, chỉ đi khất thực nhà giàu. Ngài Phú Lô Na quan niệm rằng người giàu dễ dàng cúng dường,

nhưng người nghèo không có tài sản để cúng nên ngài không muốn làm phiền họ.

Nghe chỉ khát thực nhà nghèo, Phật thường khiển trách Đại Ca Diếp và khuyên nên đem tâm bình đẳng khát thực, vì bỏ tâm phân biệt. Với Đại Ca Diếp, Phật còn khuyên không nên sống quá khổ hạnh. Vì khổ hạnh là một cực đoan, Phật đã bỏ sau khi bị kiệt sức ở xứ Ba La Nại, tu với 5 anh em ông Kiều Trần Như. Hành giả cần theo con đường Trung đạo, mới đạt được quân bình và đạt được địa vị giác ngộ, giải thoát. Với phép khát thực bình đẳng có lúc Đại Ca Diếp vẫn tuân hành. Riêng Hạnh Đầu Đà, Đại Ca Diếp khư khư giữ chặt cho đến hơi thở cuối cùng, không ai lay chuyển được. Từ đó Đại Ca Diếp được tôn xưng là bậc Đầu Đà đệ nhất. Với tầm vóc ảnh hưởng của Đại Ca Diếp rất lớn, lấn lướt hết ảnh hưởng của người khác, như ánh sáng chói chang của mặt trời khỏa hết các ánh sáng khác, vì thế Ngài Đại Ca Diếp được dịch là Âm Quang.

2. Tiếp độ Diệu Hiền

Khi Đức Phật trở về Ca Tỳ La Vệ, giáo hóa cho các vương tôn công tử. Đại Ca Diếp có đi theo, để hợp giáo phép bình đẳng, và cũng theo lời thỉnh cầu của Ngài A Nan, Phật cho bà Ma Ha Ma Xà Ba Đề xuất gia với hiệu là Kiều Đàm Di, vị nữ đầu tiên trong giáo đoàn của Phật. Thấy di mẫu của Phật được xuất gia, Đại Ca Diếp có ý mừng, vì Phật mở lối để Đại Ca Diếp thực hiện lời ước hẹn với Diệu Hiền lúc từ tạ gia đình để đi xuất gia.

Chờ đợi 3, 4 năm không thấy Đại Ca Diếp trở về, Diệu Hiền cho phân tán tài sản, bố thí, giúp đỡ bà con và những người gặp khó khăn về kinh tế, rồi đi xuất gia theo phái ngoại đạo lõa hình ở bên bờ sông Hằng.

Được tin Diệu Hiền đi tu, nhưng vì sắc đẹp mà phải chịu nhiều sỉ nhục, Đại Ca Diếp nhờ một Tỳ Kheo ni đi đón nàng. Khi về đến Ni Viện cũng vì có sắc đẹp kiều diễm mỹ lệ, Diệu Hiền vẫn không tránh khỏi xỉ xàm nơi đông người. Tự thấy thân nữ trở ngại đạo nghiệp rất nhiều, Diệu Hiền không đi ra ngoài khát thực nữa, không tiếp xúc với đại chúng, tránh chỗ đông đảo.

Cảm kích tình cảnh của Tỳ Kheo ni Diệu Hiền hàng ngày Đại Ca Diếp chia nửa phần cơm và nhờ người mang đến Ni Viện cho Diệu Hiền. Đòi lại lắm chuyện, Tỳ Kheo ni Thâu La Nan Đà, người có tình tò mò lại hay thị phi, sinh tâm tật đố và cho là giữa hai người chắc còn tình ý. Để tránh tiếng đàm tiếu, Đại Ca Diếp không chia phần cơm cho Diệu Hiền như bấy lâu nữa. Tỳ Kheo ni Diệu Hiền cũng muốn chóng được nhẹ nghiệp nữ lưu, suốt đêm

không ngủ, tinh tọ sảm hối, tẩn tu đạo nghiệp và sớm đạt được Túc mạng thông, được Phật khen ngợi.

Tôn giả Đại Ca Diếp rất hoan hỷ, với hai mặt Đồi và Đạo, Đại Ca Diếp đều thực hiện viên mãn, hết mỗi bận tâm.

3. Độ bà lão nghèo

Với chí nguyện, đem phước điền đến cho người nghèo thiếu khi đi khát thực, Đại Ca Diếp tránh nhà giàu có, dừng bước trước cửa những ngôi nhà nghèo nàn, lụp xụp, có vẻ đói nghèo. Một hôm vào thành Vương Xá khát thực, thấy một bà già ăn mày đau ốm nằm rên rỉ bên vệ đường, Đại Ca Diếp đến gần và hỏi rằng:

- Này bà già! Tại sao trong lúc đau ốm bà lại nằm giữa đất, và chỉ lấy lá che thân? Nơi đất, hơi gió mưa sẽ làm cho bệnh của bà nặng thêm. Bà không có nhà cửa, con cháu gì cả sao?

- Nếu đã có các thứ như ông vừa hỏi, tôi đâu có nằm rên rỉ ở đây. Bà già nói. Ông có gì cho tôi không? Trong khi tôi nghèo rớt mòng tơi, sao tôi cảm thấy ông có vẻ vô sản và cũng mang bát đi xin ăn hả? Tôi chẳng có gì cho ông cả. Thế ông có phép gì giúp tôi hết bệnh và hết nghèo đói chăng?

Tôi là một tỳ kheo đang theo học đạo lý với Phật Thích Ca và đang tu khổ hạnh để giải thoát cảnh sinh, già, bệnh, chết. Tôi cũng đi xin như bà, nhưng lại đi bán giàu mua nghèo, bà hãy bán nghèo cho tôi để tạo nhiều phước báu giàu sang phú quý.

- Nghèo thì lấy gì để bán? Bà nói, đã ba ngày qua tôi không có bất cứ chút gì để bỏ vào bụng, sáng sớm hôm nay có người đi đổ nước com, tôi hứng được 1 tý đỉnh, nhưng nước đã có mùi, chưa dám uống, sợ tháo dạ.

- Thế, bà đem nước đó bỏ thí cho tôi chút đỉnh, gọi là gieo trồng phước đức, hy vọng tương lai gặp may mắn, trở nên giàu có. Đại Ca Diếp nói. Tôi tuy đã cao niên, nhưng còn khỏe mạnh, nước đó không thể làm cho tôi đau bụng được đâu.

Nghe Đại Ca Diếp giảng giải, tâm bà đầy hỷ lạc quên cả sự ô uế của thân hình, bà đem mẻ nước com có mùi dăng cúng cho Đại Ca Diếp.

Tôn giả hoan hỷ tiếp nhận. Để bà khỏi nghi ngờ, Đại Ca Diếp uống gần cạn mẻ nước com.

Thấy thế, bà già vô cùng vui sướng. Tự cảm nhận đã giúp bà già ăn mày gieo trồng phước đức, tôn giả Đại Ca Diếp ngỏ lời phú chúc bà già, rồi tiếp tục lên đường hành hóa.

4. A Nan tặng Bát

Trong giáo đoàn của Phật, tôn giả Đại Ca Diếp giữ phạm hạnh bao nhiêu, thì nhóm lục quần Tỳ Kheo lại thường sai trái mất phạm hạnh bấy nhiêu.

Có một thời kỳ Phật ở Kỳ Viên Tịnh xá, lục quần Tỳ Kheo thi nhau sưu tầm bình bát. Phật chế bát có hai loại, bát bằng sắt thép và bát bằng sành sứ. Nhưng khi sản xuất hình dáng bát, mỗi thứ không giống nhau, chất liệu cũng có thứ tốt, thứ xấu, màu sắc cũng có nhiều. Nước Tô Ma sản xuất bát thiếc, nước Ưu già sản xuất bát màu đỏ, nước Ô già sản xuất bát màu đen... lục quần Tỳ Kheo chẳng lo hành thiền, tu tập, ngày này qua ngày khác lo đi tìm kiếm bát tốt, đem về trưng bày, để ngắm nhìn. Phòng xá của các vị giống như nhà hàng bán đồ gốm, sành sứ.

Biết đư?c tình trạng lục quần tích trữ nhiều bát, Phật định ban hành luật: Tỳ Kheo chứa bát dư phạm Ni bát kỳ ba dật đề.

Trong lúc đó A Nan được đàn việt cúng dường 4 cái bát của nước Tô Ma rất quý. A Nan định đem bát đó dâng cúng cho Tôn giả Đại Ca Diếp. Nhưng lúc bấy giờ Đại Ca Diếp không có mặt ở nước Xá Vệ, đang đi du hóa ở phương xa, giữ bát thừa tất phạm giới, không biết xử lý bằng cách nào, tôn giả A Nan đành đem sự việc trình lên Đức Phật. Phật hỏi:

- Bao giờ Đại Ca Diếp mới trở về?

A Nan thưa:

- Bạch Thế Tôn! Khoảng sau 10 ngày.

Trong giờ giảng pháp trước đại chúng, Phật hết lời khen ngợi phạm hạnh của Đại Ca Diếp, và khuyên đại chúng nên noi gương, đặc biệt là Lục quần Tỳ Kheo. Sau cùng, thể theo sự tình của A Nan đã trình bày, với phép cất bát dư, Phật sửa lại điều luật và công bố:

- Các Tỳ Kheo được cất bát dư trong thời gian 10 ngày.

Qua sự kiện Phật chế giới luật Tỳ Kheo giữ bát dư, chúng ta biết được địa vị và ảnh hưởng của tôn giả Đại Ca Diếp đối với Đức Phật và giáo đoàn rất cao.

5. Thừa kế Đức Phật

Thầy Đại Ca Diếp đạo cao đức trọng, Phật và giáo đoàn đều vị nể, Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên yêu cầu tôn giả tham gia việc hoàng pháp, tôn giả không tham dự, vì việc đi bố giáo đã có các vị thông minh tài trí, như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Phú Lô Na, Ca Chiên Diên, Tôn giả chỉ chú trọng đến cuộc sống phạm hạnh, thiếu dục, trí túc, vì đó cũng là cách gián tiếp truyền bá đạo lý của Đức Phật. Tôn giả trọn giữ Hạnh Đầu Đà, lúc nào Tôn giả cũng ở trong rừng già, kinh hành hoặc tọa thiền gốc cây, quán xương trắng, ở bãi tha ma, chẳng quản nắng mưa, sương gió...

Mãi đến lúc tuổi già tóc râu bạc phơ, thân thể gầy guộc tôn giả vẫn không giờ phút chểnh mảng sinh hoạt đầu đà. Thấy thế, không đành lòng Phật yêu cầu tôn giả về thường trú tại Tịnh Xá Kỳ Viên, nhưng tôn giả vẫn không chịu. Dù biết rằng cung kính không bằng phụng mạng, nhưng tôn giả thấy sống với tập thể thì phải theo khuôn khổ chung và đành phải ngưng thực hành Hạnh Đầu Đà. Hơn nữa, ở chôn rừng sâu, không phiền hà gì đến ai, khi cần gieo phước điền cho người thì vào thành khát thực, khi mệt mỏi không đi được thì kiếm hoa quả rau trái ở rừng, thọ dụng qua ngày.

Thực hành phạm hạnh đầu đà đã là trực tiếp củng cố giáo đoàn, gián tiếp lợi lạc chúng sanh. Củng cố tăng đoàn là điền kiện thừa kế Đức Phật, Đại Ca Diếp xin Phật được tiếp tục con đường đã chọn.

Biết không thể lay chuyển được ý hướng của Đại Ca Diếp, Phật hướng về Đại chúng dạy rằng:

- Nay các Tỳ Kheo! Đại Ca Diếp luôn luôn lo ngại cho tiền đồ chánh pháp, Thiên ma ngoại đạo hay thế lực cường quyền không thể phá hoại chánh pháp. Nội tình lộn xộn, Tăng đoàn hủ hóa, thiếu phạm hạnh là điều kiện chánh làm cho chánh pháp tiêu diệt. "Trùng trong sư tử ăn thịt sư tử". Vì thế, nếu tăng đoàn được củng cố, giới đức trang nghiêm, nội tình ổn định hòa hợp tất yếu chánh pháp được trường tồn. Để củng cố tăng đoàn, sinh hoạt phải nghiêm túc, giới luật phải được tôn trọng giữ gìn, giới luật còn thì đạo ta còn. Người có thể chủ trì thừa kế chánh pháp nhân tạng của ta phải là Ma Ha Ca Diếp. Điều đó, ta đã thấy rõ ngay ở hội Linh Sơn, khi ta đưa lên một cành hoa sen, Ma Ha Ca Diếp liền mỉm cười, trong khi mọi người chỉ biết ngồi nín lặng.

6. Kiết tập kinh điển

Đúng là người thừa kế mạng mạch của Như Lai, sau khi Phật Niết Bàn 7 ngày, suốt 3 tháng, tôn giả Đại Ca Diếp liền triệu tập hội nghị kiết tập

kinh điển, Tịnh Xá của giáo đoàn rộng rãi có rất nhiều, nhưng đa phần chưa phải là nơi hoàn toàn thanh tịnh. Các Tỷ Kheo lân cận đa phần chưa phải thật sự ly dục, chứng thánh quả. Suy xét kỹ lưỡng, Đại Ca Diếp chỉ thấy có động Kỳ Xà Quạt mới xứng đáng là nơi kiết tập kinh điển. Đó là nơi u tịch, rộng rãi, cảnh trí thoát trần, Đại Ca Diếp hướng dẫn đến động này 500 đệ tử của Phật. Trong số, hầu hết đều chứng thánh quả A La Hán, riêng A Nan luôn luôn gần Phật lại đa văn, thuộc tất cả các lời Phật dạy, nhưng lại chưa chứng thánh quả, lại còn có 6 tội. Để có thể và duy trì chánh pháp lâu dài, sự sinh hoạt của giáo đoàn phải oai nghiêm, không thể có người còn lỗi lầm. Ở trong đại chúng, với oai đức sẵn có, tôn giả Đại Ca Diếp buộc A Nan phải sám hối 6 tội trước giáo đoàn.

Còn vấn đề chưa chứng thánh quả, Đại Ca Diếp buộc A Nan phải ra ngoài động, kiếm nơi an tĩnh tu tập, lúc nào chứng thánh quả A La Hán hãy trở vào. Nhờ nhất tâm, chỉ tĩnh tu trong thời gian ngắn, A Nan liền chứng A La Hán.

Khi A Nan trở vào thạch động, cuộc kiết tập kinh điển cũng mới chính thức bắt đầu.

Đại chúng nhất trí đề cử Đại Ca Diếp làm chủ tọa.

- Ưu Ba Ly đọc luật.
- A Nan đọc kinh.
- Phú Lô Na luận nghị.
- Ngoại hộ đặc lực cho cuộc kiết tập kinh điển lần thứ nhất là vua A Xà Thế.

---o0o---

III- ĐẠI CA DIẾP NIẾT BÀN

Trong hàng đệ tử của Đức Phật, Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên Niết Bàn trước Phật. Niết bàn sau Phật có Đại Ca Diếp.

Tương truyền, sau cuộc kiến tập kinh điển tại động Kỳ Xà quạt, khoảng hai hoặc ba mươi năm sau, cảm thấy cơ thể già yếu, mệt mỏi, vì đã trên 100 tuổi, Đại Ca Diếp quyết định Niết Bàn,

Tôn giả tìm đến nơi A Nan đang du hóa để phú chúc pháp tạng, yêu cầu A Nan tiếp nối sứ mạng thừa kế truyền bá chánh pháp. Rồi không nề mệt mỏi, tôn giả đến 8 tháng thờ Xá Lợi Phất và cung kính lễ bái cúng dường.

Sau đó, trở về thành Vương Xá, tôn giả đến tạ từ vua A Xà Thế, nhưng gặp lúc nhà vua đang ngủ nghỉ, quân hầu không cho tôn giả vào cung. Rồi thành vương Xá, tôn giả mang theo y bát của Phật đến núi Kê Túc, ngồi nhập định

và Niết Bàn. Nơi này cách thành Vương Xá khoảng 8 dặm, ở phía Tây Nam. Nghe tin tôn giả Đại Ca Diếp đã Niết Bàn. Vua A Xà Thế rất bi thương! Nhà vua lập tức đến thông báo cho A Nan và yêu cầu cùng nhà vua đến núi Kê Túc đánh lễ cúng dường.

Mặc dù Tôn giả Đại Ca Diếp đã Niết Bàn, nhưng ảnh hưởng đạo đức, nếp sống phạm hạnh của tôn giả vẫn còn tồn tại mãi với thời gian vô cùng và không gian vô tận...

---o0o---

IV- NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

Với những phép khát thực, Phật dạy phải bình đẳng không thiên chấp, phân biệt. Nhưng tôn giả Ca Diếp lại chỉ khát thực nhà nghèo, trong khi Phú Lâu Na chỉ khát thực nhà giàu. Vì thế, cả hai đều bị Phật khiển trách. Tuy thế, theo Đại Ca Diếp với thực tế người nghèo là kẻ đáng thương, đáng lân mẫn để an ủi họ. Từ quan niệm đó, bất luận một hành vi, cử chỉ lớn hoặc nhỏ nào của tôn giả Đại Ca Diếp đều biểu thị đức từ bi bao la vô hạn. Bởi thế, tăng hay tục, mọi người đều kính nể tôn giả Đại Ca Diếp. Hào quang hiền dụ của tôn giả đã lấn lướt ảnh hưởng của người khác. Do đó, tên Đại Ca Diếp được Trung Quốc dịch là "âm quang" (uông ánh sáng).

Trong hàng đệ tử Phật có nhiều vị mang tên Ca Diếp, vì thế, để phân biệt với các vị khác, giáo đoàn của Phật gọi tôn giả Ca Diếp tu hạnh đầu đà là Ma Ha Ca Diếp (tức Đại Ca Diếp).

* Theo Phật giáo Bắc Tông sau khi Phật Niết Bàn, Đại Ca Diếp được tôn vinh làm sư tổ, trong khi Phật giáo Nam Tông tôn vinh Ưu Ba Ly làm sư tổ. Theo thiên ý của chúng tôi vì quan điểm của hai phái có thiên trọng khác nhau, nên sự suy tôn sư tổ đương nhiên là khác. Đó cũng chính là một trong những điểm mà Phật giáo có chia Nam Bắc hai phái. Phật giáo Bắc tông thiên về thiền, về giáo ngoại biệt truyền, không lập văn tự, chỉ dùng tâm ấn tâm, cho nên qua biểu thị Phật đưa hoa sen, Đại Ca Diếp liền mỉm cười (chính ngộ yếu chỉ niêm hoa vi tiểu), vì thế Đại Ca Diếp được suy tôn là sư tổ. Trong khóa chúc tán có bài tán đã nói lên ý nghĩa đó như sau:

- Niêm hoa ngộ chỉ, tổ đạo sơ hưng, miên diên tứ thất diễn chơn thừa, lục đại viễn truyền đăng, dịch điệp tương thừa chánh pháp vinh xương minh.

(Thấy hoa liền ngộ, vị tổ đầu tiên, liên tục bốn bảy giảng chơn thừa, đèn soi suốt 6 đời, cây lá nối nhau, chính pháp mãi thịnh hành).

Phật giáo Nam tông chủ yếu vẫn tọa thiền, loại trừ phiền não triền cái, nhưng lại nhắm hướng giải thoát cá nhân làm trọng điểm... Muốn giải thoát

tất yếu phải giữ giới luật, chính chữ giới luật có nghĩa là biệt giải thoát. Phật tìm đạo vì để giải thoát sanh tử luân hồi cho chúng sanh. Lúc Phật sắp Niết Bàn, A Nan hỏi Phật:

- Sau khi Thế Tôn Niết Bàn chúng con biết lấy ai làm thầy. Phật bảo: "Lấy giới luật làm thầy, giới luật còn thì đạo ta còn". Ưu Ba Ly là vị trí luật đệ nhất, với mục đích duy trì mạng mạch của Đức Phật lâu dài, đồng thời cũng tiến tới chân trời giải thoát, đương nhiên Phật giáo Nam tông phải suy tôn Ưu Ba Ly làm sư tổ.

* Nhìn chung, suốt cả cuộc đời tôn giả Đại Ca Diếp luôn luôn hướng dẫn phẩm hạnh đạo đức thiểu dục, tri túc là chính. Cuộc sống nội tâm thúc ép hành vi, cử chỉ, lời ăn tiếng nói vào một lẽ lối không cho chệch lẽ. Bởi thế, người khác nhìn vào có vẻ thấy tiêu cực, thụ động, yếu đuối... Nhưng ở đời có mấy ai ép mình được trong khuôn khổ đạo đức, lo trau dồi phẩm hạnh. Theo chúng tôi nghĩ, đó là tiêu cực mà tích cực. Cái lẳng xăng, tích cực tham dự và sự thu hút của xã hội, của cuộc đời có thể dễ dàng thực hiện. Có cái tích cực diệt trừ cái thói hư, tật xấu, tham, sân, si, chấp, ngã, tiềm ẩn trong mỗi tự thân của con người thật khó thực hiện.

* Thắng người thì dễ, thắng mình rất khó. Tôn giả Đại Ca Diếp luôn luôn hướng về tự thắng. Nhờ đó, tôn giả trở thành một con người gương mẫu trong giáo đoàn. Phẩm hạnh của tôn giả đã có một tầm mức ảnh hưởng rất rộng. Đức Phật cũng đã vị nể, xem tôn giả như bạn, có lần Phật đã nhường nửa tòa ngồi giảng pháp cho tôn giả. Dù tôn giả không ngồi, vì dù bình đẳng đến đâu cũng phải có sự tôn ti trật tự. Phật phải trên tất cả giáo đoàn. Nhờ phẩm hạnh đầu đà, sau khi Phật Niết Bàn, tôn giả Đại Ca Diếp đã được giáo đoàn suy tôn lên ngôi thủ lãnh, trong cuộc kiết tập kinh điển lần đầu tiên tại Kỳ Xà Quật.

* Ngày nay, để duy trì đạo Pháp, lợi lạc mỗi người, chúng ta nhất là hàng Tăng sĩ hãy noi gương tôn giả Đại Ca Diếp, để nâng cao phẩm hạnh đạo đức ở đời. Người có tư cách đạo đức bao giờ cũng được kính nể. Ngược lại, không tư cách, đạo đức, dù mạnh đến mức nào, cuối cùng cũng bị cuộc đời, con người dẹp bỏ.

* * *

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. *Quê quán, dòng họ và danh hiệu Đại Ca Diếp như thế nào?*
2. *Mục đích của hạnh đầu đà là gì?*
3. *Muốn theo hạnh đầu đà chúng ta cần tuân giữ những điều kiện gì?*

4. Lai lịch xuất gia của Đại Ca Diếp như thế nào?
5. Khi vào thành Vương Xá khát thực, Đại Ca Diếp đã gặp ai và làm gì?
6. Lý do và trường hợp nào Phật đã chế giới Tỳ Kheo được giữ bát dư thừa, thời gian 10 ngày?
7. Nhờ đâu, Đại Ca Diếp được thừa kế Đức Phật?
8. Diễn tiến của cuộc tập kinh điển lần thứ nhất như thế nào?
9. Truyền thuyết khi Đại Ca Diếp Niết Bàn như thế nào?
10. Trên đường tu tập, hành giả chỉ lo trau dồi phẩm hạnh đạo đức phải chăng là một việc làm tiêu cực?

---o0o---

BÀI 7 - TÔN GIẢ A NA LUẬT (ANIRUDHA - THIÊN NHÂN ĐỆ NHẤT)

Sau khi thành đạo, Đức Phật xuống núi, đi giáo hóa khắp nơi. Đức Phật cũng không quên trở về thành Ca Tỳ La Vệ, thuyết pháp cho hàng vương tôn công tử, và đã khuyến hóa được nhiều thân thuộc xuất gia. Trong số 7 vương tử đi xuất gia, có A Na Luật là bậc Thiên nhân đệ nhất.

---o0o---

I- DÒNG HỌ A NA LUẬT

A Na Luật (Anirudha), là em ruột của Ma Ha Nam (Ma Ha Bạt Đề) con thứ của Cam Lộ Phạm Vương, dòng Sát Đế Lợi, vua chúa nước Ấn Độ, khoảng trước Tây lịch 700 năm.

Ma Ha Nam đã được Phật Thích Ca đưa lên ngôi vua nước Ca Tỳ La Vệ, sau ngày vua Tịnh Phạm băng hà. Cam Lộ Vương là em thứ hai của Tịnh Phạm Vương. Do đó, A Na Luật là đường đệ của Phật Thích Ca.

Lúc tuổi thơ, A Na Luật là một cậu bé được nhiều người thân mến, vì thông minh, hoạt bát, có tài âm nhạc, hay ca hát, làm điệu bộ trước đám đông, khiến ai cũng bật cười. Vì được nuông chiều, nuôi dưỡng, trong hoàng cung, A Na Luật chẳng biết cuộc sống ngoài đời. A Na Luật thương chơi với Bạt Đề và Kiếp Tân Na một cách ngây thơ, hồn nhiên. Khi tuổi trưởng thành, A Na Luật có vóc dáng anh dũng, diện mạo khôi ngô, tuấn tú, nên được nhiều thiếu nữ say mê thương yêu. Nhưng với bản tính đoan chính, tâm hồn của A Na Luật chẳng bị sắc dục làm xao động.

Lúc Phật về Ca Tỳ La Vệ thuyết pháp, thấm nhuần mưa pháp xem nhẹ lạc thú trần gian, A Na Luật cùng với anh là Ma Ha Bạt Đề và An Nam, Đề Bà,

Kiếp Tân Na, Bà Sa Nam Đề và La Hầu La quyết tâm xuất gia học đạo. Cả 7 vương tử kéo theo Ưu Ba Ly, một thợ cạo râu tóc, giai cấp Thủ đà la đi theo Đức Phật. Được Phật chấp nhận, Ưu Bà Ly cạo bỏ râu tóc cho 7 vương tử. Khi về đến Tịnh Xá, để thử xem các vương tử đã thật sự loại được tâm đắm say lạc thú hay chưa, Phật bảo cả 7 vương tử vào tịnh thất tịnh tọa một tuần lễ rồi mới chính thức cho nhập giáo đoàn.

---o0o---

II- ĐẠO NGHIỆP CỦA A NA LUẬT

1. Cự tuyệt thiếu nữ cầu hôn

Sau khi xuất gia, đã thông hiểu đạo lý giải thoát, A Na Luật được Phật phân công đi du hóa phương xa. Một hôm, trên đường đến nước Kiền Tát La thuyết pháp, giữa đường gặp trời mưa, đêm tối, nhưng không có một cảnh già lam nào dành cho các Tỳ Kheo tạm trú, A Na Luật đành đến nhà thường dân gõ cửa xin tạm tá túc 1 đêm. Ra mở cửa, thấy A Na Luật có hình tướng khôi ngô, tuấn tú, trẻ đẹp, thiếu nữ rất vui mừng, niềm nở mời vào. Thật thảng ngờ, trong nhà không có ai cả, chỉ một mình thiếu nữ giữ nhà.

Tấn thối lưỡng nan, cửa ngoài đã đóng kỹ, thế chẳng đành đành, A Na Luật đành ở lại. Nhưng để giữ phẩm hạnh, A Na Luật quyết không ngủ, ngồi kiết già nhất tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, hành tứ niệm xứ, mong trời chóng sáng.

Đến nửa đêm, với ngọn đèn dầu leo loét, ánh sáng mờ lung, thiếu nữ đến gạ gẫm chuyện, nói hết chuyện này đến chuyện nọ, lời lẽ cợt nhả. A Na Luật một mực nín lặng, không dám hé môi, mở mắt. Ngỡ là vị Tỳ Kheo không am hiểu chuyện đời, thiếu nữ đi thẳng vào vấn đề tâm sự.

Thiếu nữ kể lễ những chuyện, có nhiều trường giả đến cầu hôn, nhưng nàng từ chối. Theo thiếu nữ, chuyện duyên nợ ba sinh, nay mới đến thời điểm. Thiếu nữ hết lời ca tụng A Na Luật, nào là diện mạo khôi ngô, tuấn tú, nào là da dẻ hồng hào, thân hình cân đối... So với nàng thật là xứng đôi vừa lứa, mong được kết tóc xe tơ, trăm năm sum họp. Thiếu nữ yêu cầu A Na Luật ở luôn lại nhà này, cha mẹ sẽ mừng rỡ vô cùng, vì ở đó, có đầy đủ cơm gạo và mọi phương tiện cần thiết, cần gì phải lê gót khát thực. Thiếu nữ càng van xin cầu khẩn khoản, A Na Luật càng nhắm kỹ đôi mắt, cố giữ tâm bất động. Thấy A Na Luật một mực kiên trì, vững chắc như một quả núi không vì gió bão mà lay động. Bỗng chốc, thiếu nữ chòang tay qua thân A Na Luật. Thấy nguy ngập đến nơi, A Na Luật mở mắt, trừng thiếu nữ và nói lời phản đối dữ dội. Tự biết rằng sét đánh không nhằm chỗ, con người xin tá túc ở đây, lòng

vô cùng sắt đá, thiếu nữ rất thẹn thùng, thất vọng nằm vật xuống đất rung rức khóc than, gần như một người mắc bệnh tâm thần.

Biết thiếu nữ có thể đã rối loạn thần kinh, A Na Luật đổi giọng ngọt ngào, hiền dịu, khuyên bảo thiếu nữ. A Na Luật cho thiếu nữ biết tham ái là gốc của sanh tử, con người cần đem kiếm trí tuệ chặt đứt ái dục, để hết vòng luân quần sanh tử luân hồi. Nghe A Na Luật giảng giải nghiệp báo luân hồi, và lời khuyên hãy trở về con đường chánh đạo, thiếu nữ từ từ tỉnh ngộ, cảm mến đức đoan chính của A Na Luật. Trước khi trời sáng, A Na Luật sửa soạn hành trình, thiếu nữ quỳ lạy và xin được quy y làm đệ tử.

Ra khỏi ngôi nhà thiếu nữ, A Na Luật vô cùng hân hoan vì không sa ngã trước sắc đẹp, giữ trọn phạm hạnh của một Tỳ Kheo. Từ đó về sau A Na Luật không dám ngủ lại ban đêm ở nhà thế gian. Vì nếu hành giả không viên ly tình người thì khó trực nhận được tính Phật.

2. Chứng thiên nhãn

Nhờ đức đoan chính, không bị nữ sắc cám dỗ, A Na Luật rất được mọi giới kính ngưỡng. Nhưng A Na Luật chưa loại trừ được ma mê ngủ. Mỗi khi vào giảng đường nghe Phật thuyết pháp dù đã hết sức cố gắng, A Na Luật vẫn thường ngủ gục. Vài ba lần, A Na Luật đã bị Phật quở trách.

Một hôm Phật gọi A Na Luật đến bảo rằng:

- Này A Na Luật! Ông xuất gia học đạo, vì sợ phép nước hay sợ trộm cướp.
- Bạch Thế Tôn! Không phải như vậy.
- Thế vì lý do gì mà ông xuất gia?
- Bạch Thế Tôn! Vì con chán cảnh sinh, già, bệnh, chết và muốn giác ngộ, giải thoát hết các khổ não.
- Này A Na Luật! Ông là con người đoan chính, phạm hạnh không sa ngã bởi nữ sắc, cho nên được giáo đoàn kính trọng, điều đó chắc ông cũng tự hào.

Tính háo sắc, người đời khó trừ được còn ông là người không mù quáng, thế tại sao tính ham ngủ ông lại không dẹp bỏ được? Trong lúc nghe pháp mà ngủ thì bao giờ mới giải thoát được Niết Bàn?

Nghe Phật quở, A Na Luật quỳ phát lời thề độc rằng:

- Bạch Thế Tôn! Con xin sám hối tội hay ngủ gục trong lúc nghe pháp. con cúi xin Đức Thế Tôn lượng thứ cho.

Từ nay về sau con sẵn sàng chịu mọi cực hình miễn sao diệt trừ được tật xấu ngủ gục.

Từ đó A Na Luật quyết tâm "không ngủ". Lúc nào A Na Luật cũng mở to đôi mắt nhìn vào khoảng không, từ đầu hôm đến sáng, từ sáng đến chiều, không chớp mắt. Sức người có hạn, sau những giờ làm việc mệt nhọc, con người cần có giấc ngủ để lấy lại sức lực. Sự vận hành của thiên nhiên giữ cho con người được thăng bằng. Mặt trời xuất hiện, soi sáng mọi vật, giúp con người hoạt động. Mặt trời đi ngủ, khiến không khí mát mẻ, bóng đêm tràn ngập, giúp con người ngủ nghỉ, để tâm hồn bình thản... Trái với thiên nhiên, con người mất hết sức lực. Mất ngủ là một bệnh, cơ thể đã dạn, hai mắt sưng húp. A Na Luật, đã cải thiên nhiên, ngồi chong mắt hết ngày nọ đến ngày kia, khiến hai mắt sưng vù.

Từ trên pháp tòa, nhìn thấy A Na Luật đã sưng vù hai mắt, Phật rất lo lắng, gọi đến và dạy rằng:

- Nay A Na Luật! Người tu hành hãy tránh hai thái cực: Bất cập hoặc thái quá đều chẳng đạt đạo. Dây đàn căng quá hoặc chùng quá khiến đàn không kêu. Dây đàn vừa phải, tiếng đàn mới thánh thót. Sự tu hành phải đi theo con đường trung đạo, ông không nên hành đạo theo con đường thể độc của ông, nguy hiểm lắm, đạo chưa đạt, mà mắt đã mù, sẽ chịu thiệt hại nhiều thứ.

- Bạch Thế Tôn! Con không thể trái nguyện, xin Thế Tôn cho con giữ tròn.

Này A Na Luật! Sống trong đời, con mắt rất cầu yếu. Mắt bị mù sẽ không thấy biết gì hết. Bởi thế ông cần giữ gìn cho con mắt, không nên hành hạ nó. Con người sống được nhờ ăn, có ngủ nghỉ, con mắt mới tinh sáng. Giấc ngủ là thức ăn của con mắt. Ông không ngủ tức là bắt mắt nhịn đói, đói ngủ nó sẽ mù, sức khỏe của ông cũng sẽ kiệt. Sức kiệt thì làm thế nào để tiến đến Niết Bàn, ông nên biết Niết Bàn cũng cần thức ăn.

- Lạ thật! Thế thì thức ăn của Niết Bàn là gì? A Na Luật hỏi.

- Thức ăn của Niết Bàn là "không buông lung" (bất phóng dật). Người không buông lung mới đạt Niết Bàn. Muốn đạt Niết Bàn, ông phải cho con mắt ăn, tức là cần phải ngủ nghỉ, sau khi làm việc mệt nhọc.

Mặc dù Phật từ mẫn khuyên bảo, tôn giả vẫn không nghe, cứ tiếp tục mở mắt. Một thời gian ngắn, đôi mắt bị mù. Thấy thế, không những Phật mà cả giáo đoàn đều tìm cách chữa trị bệnh mù cho A Na Luật, nhưng đều vô hiệu. Một hôm, A Na Luật mặc một tấm áo, biết có chỗ rách bên gối vá áo, nhưng không biết mượn ai khâu chỉ vào kim. Thấy thiếu người giúp đỡ, Phật đến trước A Na Luật và nói:

- Để Ta khâu giúp cho.

Tình thương của Phật thật bao la. A Na Luật rất cảm động. Xâu chỉ xong, Phật trao kim lại, nhưng A Na Luật cũng chẳng thấy để may, tay cứ mân mê cái áo. Thấy thế, Phật lại bảo:

- Để Ta giúp cho.

Suốt ngày Phật nắm tay A Na Luật hướng dẫn để mũi kim lên xuống đều đặn. Mãi đến chiều 3 y đã vá xong. Để giúp cho A Na Luật không cần mất thịt vẫn thấy xuyên suốt 2 ngàn thế giới, Phật dạy A Na Luật phương pháp nhập định, luyện phép thiên nhãn. Bản chất vốn hay cương quyết, lại tuyệt đối tin Phật, A Na Luật chứng được Thiên nhãn thông. Với thiên nhiên, A Na Luật nhìn xuyên suốt cả trong lẫn ngoài, cả xa lẫn gần, hơn cả một viễn vọng kính soi chiếu bằng tia lade. Giáo đoàn của Phật suy tôn: A NA LUẬT LÀ BẠCH THIÊN NHÃN ĐỆ NHẤT TRONG HÀNG THÁNH CHÚNG.

3. Tám điều giác ngộ của bậc đại nhân

Sau khi chứng thiên nhãn, A Na Luật đến trước Đức Phật bày tỏ lòng biết ơn rồi thưa rằng:

- Bạch Thế Tôn! Bước đầu của người xuất gia là loại trừ tham, sân, ngã, mạn, tật đố... để bản thân có phẩm hạnh vô ngã, vị tha, và đem lại cho mọi người được nhiều phước lạc. Nhưng để tiến xa hơn đến chân trời giác ngộ, giải thoát và Niết Bàn, người xuất gia còn phải thực hành những gì xin Thế Tôn chỉ giáo.

Với đức từ bi bao la sẵn có, Đức Phật rất hoan hỷ dạy rằng:

- Hay thay! Hay thay! Người xuất gia cần phải hạ hóa thượng cầu. Ngoài việc làm lợi ích cho con người, cho xã hội, để giải thoát, hàng Tỷ Kheo cần phải thực hành "Tám điều giác ngộ của bậc đại nhân". Đó là:

Thứ nhất: Giác ngộ thế gian vô thường, đất nước nguy khôn, bốn đại khô không, 5 âm không ngã, thấy đều sinh diệt, hư dối không thật, tâm là gốc tội, thân thể biến hoại. Quan sát như vậy, dần là sinh tử.

Thứ hai: Giác ngộ, nhiều dục, gốc khổ, dẫn vào sinh tử; ít dục vô vi, thân tâm tự tại.

Thứ ba: Giác ngộ, lòng tham không đáy, càng có càng cầu, càng thêm tội ác. Bỏ tất ngược lại, ít muốn biết đủ, vui đạo quên nghèo, bồi đắp trí tuệ.

Thứ tư: Giác ngộ, lười biếng trụy lạc, điều đáng tử hủ, luôn luôn tinh tấn, phá trừ phiền não, hàng phục bốn ma, chống khỏi địa ngục giam hãm.

Thứ năm: Giác ngộ, ngu si là thứ đầu mỗi sinh tử, Bồ tát chăm lo học rộng nghe nhiều, tăng trưởng trí tuệ, sớm được biện tài, giáo hóa chúng sanh là niềm vui lớn.

Thứ sáu: Giác ngộ, nghèo khổ sinh hận, tạo thêm duyên dữ, Bồ tát không oán, không ghét người ác, oán thân bình đẳng.

Thứ bảy: Giác ngộ, dục là nguồn họa, còn ở thế gian, tâm không đắm dục, tâm chí hướng v?, chí nguyện xuất gia, giữ hạnh thanh bạch, cầu hạnh thanh tịnh, thương khắp mọi loài.

Thứ tám: Giác ngộ, lửa sinh lửa tử, ngày đêm thiêu đốt, biển khổ không bờ, phát tâm độ sinh, thay hết chúng sinh, chịu vô lượng khổ, khiến đều an vui.

Này A Na Luật! Chư Phật thường khai thị 8 điều trên đây. Muốn được giác ngộ cần vận dụng tâm từ bi rộng lớn làm nền tảng cho vấn đề tu phước và tu tuệ: Người được như thế tất sẽ thành đạt cứu cánh Niết Bàn, thường lạc ngã tịnh.

---o0o---

II- NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

Trong nhân loại, giữa nam và nữ, nam mang tính lý trí và năng động, còn nữ thiên về tình cảm nên nặng tính thụ động, và đặc biệt là tôn giáo tính. Bởi thế, trong các cuộc lễ tôn giáo phái nữ chiếm nhiều hơn, người đi tu cũng chiếm đa số. Còn nếu xét về giai cấp, giai cấp tư sản hiếm có người xuất gia. Còn giai cấp công nông người xuất gia nhiều hơn. Nhưng đặt biệt, từ xưa đến nay chỉ có Phật Thích Ca là vị xuất thân từ dòng dõi vua chúa giàu sang. Trong số đệ tử của Phật, đa phần là giai cấp thấp hoặc từ đạo sĩ Bà La Môn chuyên hướng. Còn giai cấp quý tộc giàu sang ngoài Phật chỉ có 8 vương tôn công tử, trong đó có A Na Luật, người dám bỏ lạc thú trần gian để xuất gia theo Phật. Việt Nam có vua Trần Nhân Tông.

A Na Luật là con người đoan chính lại rất ý chí. Bởi thế A Na Luật đã không bị nữ sắc lung lạc, lại giữ ý chí đến như cục đoan. Trong vấn đề ma ngủ, đến mù cả hai mắt. Lại cũng nhờ quyết chí, A Na Luật đã chứng thánh, có Thiên nhãn thông đệ nhất. Được thế, nhưng không dừng lại đó, A Na Luật lại thỉnh vấn Phật phương pháp giác ngộ và giải thoát cao hơn. Do đó, Phật đã vì A Na Luật mà nói kinh 8 điều giác ngộ của bậc đại nhân. Đó cũng là thời điểm xuất phát của kinh 8 điều giác ngộ. Với kinh này không chỉ là phương pháp giúp cho sự tu hành cho A Na Luật xưa kia, mà ngày nay chúng ta cũng cần học để tiến tu. Sinh vào thời điểm mạt pháp, đạo nghiệp chúng ta rất yếu, trong khi lòng còn nhiều tham ái, tật đố, ngu si, lười biếng, ích kỷ...Chúng ta noi gương A Na Luật, thuộc lòng tư tưởng kinh 8 điều giác ngộ, giữ tâm đoan

chính, lập chí vững chắc để đừng bị tình đời lôi cuốn, hầu tự nâng cao phẩm hạnh đạo đức, giúp ích cho đạo, lợi lạc cho đời và làm tư lương cho con đường tiến lên chân trời giác ngộ và giải thoát.

* * *

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Dòng họ A Na Luật như thế nào?
2. Thái độ A Na Luật trước nữ sắc như thế nào?
3. Nguyên nhân nào đã giúp A Na Luật chứng Thiên nhãn thông?
4. Kinh 8 điều giác ngộ của bậc đại nhân trình bày những gì?
5. Thông thường giữa nam và nữ có gì khác nhau?
6. Tại sao dòng tư sản, vua chúa, ít có người đi tu?
7. Trong hiện tại, gương A Na Luật và kinh 8 điều giác ngộ có giúp gì cho chúng ta?

---o0o---

BÀI 8 - TÔN GIẢ ƯU BA LY (UPALI - TRÌ GIỚI ĐỆ NHẤT)

Trong cuộc sống, từ quốc gia xã hội, đến đoàn thể, luật pháp, nội quy, điều lệ là những điều kiện giúp cho tổ chức được kiện toàn, vững mạnh, trường tồn. Ngược lại, trong một tổ chức có nhiều người không giữ nội quy, điều luật sẽ trở thành ô hợp, dễ tan rã. Cụ thể như trong quân đội không có kỷ luật sắt, khi ra trận sẽ bị thất bại. Với tôn giáo cũng thế, tín đồ không tuân giữ điều răn cấm, đạo giáo sẽ bị suy tàn. Khi Phật sắp Niết Bàn, A Nan hỏi Phật nhiều vấn đề trong đó có câu hỏi:

- Sau khi Thế Tôn Niết Bàn, chúng con nhận ai làm thầy?

Phật trả lời:

- Hãy lấy giới luật làm thầy, giới luật còn đạo ta còn.

Như vậy: Người Phật tử không luận tăng hay tục đều phải tuân giữ giới luật. Trong số các đại đệ tử của Phật có Ưu Ba Ly là người tu hành, hành trì giới luật rất đầy đủ. Từ đó Phật và Thánh chúng suy tôn Ưu Ba Ly là bậc Trì giới đệ nhất.

---o0o---

I- DÒNG HỌ VÀ NGHỀ NGHIỆP CỦA ƯU BA LY

Ngày xưa, ở Ấn Độ luật Ma Nu chia thành phần xã hội ra 4 giai cấp:

- Bà La Môn
- Sát Đế Lợi
- Phệ Xá
- Thủ Đà La

Người sinh vào giai cấp nào phải giữ truyền thống của giai cấp đó. Người sinh vào dòng Bà La Môn được làm đạo sĩ học thánh điển Vệ Đà, lo việc tế tự. Người sinh vào dòng Sát Đế Lợi được làm vua chúa, quan quyền, cai trị Ấn Độ. Người sinh vào dòng Phệ Xá mãi mãi là công nông thương. Người sinh vào dòng Thủ Đà La suốt đời làm nô lệ, bị bạc đãi nhất trong xã hội. Khi ra đường Thủ Đà La gặp đạo sĩ hoặc vua quan, phải tìm bờ bụi ẩn nấp, nếu lén nhìn sẽ bị móc mắt. Nếu nói tên Bà La Môn bị cắt lưỡi. Không tuân pháp luật vua quan bị đổ dầu sôi vào lỗ tai. Ưu Ba Ly sinh vào dòng Thủ Đà La. Bởi thế, ngay từ thuở nhỏ đã không được hưởng quyền lợi về học vấn. Lúc lớn khôn cha mẹ định chọn cho Ưu Ba Ly một nghề sinh nhai. Nhưng trong các nghề mà người nô lệ được phép làm như lao động tay chân, cày cuốc, đánh xe, giữ ngựa, gánh phân, Ưu Ba Ly không đủ sức vì ốm yếu mảnh mai. Cuối cùng, Ưu Ba Ly được chọn đi học nghề thợ cạo râu tóc, nghề nhẹ nhàng nhất. Học chẳng bao lâu, Ưu Ba Ly thành thạo nghề nghiệp một cách tài tình.

Nhờ có người giới thiệu, Ưu Ba Ly được nhận vào vương cung Ca Tỳ La Vệ để hót cạo râu tóc, trang điểm cho các vương tôn công tử. Nhờ đức tính thuần lương nhu mì, trung hậu, Ưu Ba Ly được vương tôn công tử tín nhiệm và cho ở lại trong cung đình. Ma Ha Bạt Đề, A Na Luật, Kiếp Tân Na rất thích Ưu Ba Ly, qua sự khéo léo tay nghề.

Khi Phật trở vào thành Ca Tỳ la Vệ, nhờ đã thành nghề, Ưu Ba Ly được đưa đến cạo tóc cho Phật. Tương truyền, vì lo ngại thất lễ, lúc cạo tóc, Ưu Ba Ly khom lưng, cúi đầu. Mẹ của Ưu Ba Ly hỏi Phật về kỹ thuật của con. Phật bảo: "Thân thể rất cong". Nghe thế, Ưu Ba Ly ngẩng đầu lên và tập trung tâm ý trong việc hót tóc tâm Ưu Ba Ly thể nhập sơ thiền. Mẹ Ưu Ba Ly lại thưa Phật về kỹ thuật. Phật bảo: "Lúc này thân thể ngay thẳng".

Nghe Phật phát biểu ý kiến, Ưu Ba Ly càng nhất tâm hơn, không dám suy nghĩ vọng tưởng gì ngoài việc cạo tóc, tâm Ưu Ba Ly thể nhập nhị thiền. Vì quá chú tâm, hơi thở dồn dập nên khi bà mẹ lại hỏi Phật về cách cạo có nhẹ nhàng không? Phật nói: "Hơi thở vào quá thô". Nghe nói, Ưu Ba Ly lại tập trung tâm ý vào hơi thở, thể nhập tam thiền.

Lúc cạo gần xong râu tóc, bà mẹ lại hỏi Phật xem Ưu Ba Ly đã thiện nghệ hay chưa. Phật nói: "Hơi thở quá thô".

Vì quá chú tâm đến công tác, Ưu Ba Ly không còn tưởng niệm gì cả. Phật cho là Ưu Ba Ly đang ở trạng thái tứ thiên. Hớt tóc cạo râu cho Phật xong, Ưu Ba Ly thấy lòng thoi thới, sung sướng vô cùng, vì đã có dịp tiếp cận với Phật. Qua sự chú tâm lưu ý đến việc hớt tóc, nhất là mỗi khi nghe Phật phê phán, Ưu Ba Ly còn cố sức sửa đổi tâm tư, động tác. Những cử chỉ đó đã mở đầu cho thấy Ưu Ba Ly sẽ là một con người rất nghiêm túc tác phong cử chỉ. Bởi thế, sau khi xuất gia Ưu Ba Ly trở thành vị Trì giới đệ nhất.

---o0o---

II- ĐẠO NGHIỆP CỦA ƯU BA LY

1. Ưu Ba Ly được vào giáo đoàn

Trong thời gian lưu lại thành Ca Tỳ La Vệ, Phật nói cho cả vương tộc và bá quan văn võ cùng nghe lý do Phật xuất gia và đem giáo pháp đã chứng ngộ ở gốc cây Bồ Đề truyền giảng. Tất cả các vương tôn công tử và bá quan đều hoan hỷ tán thán Đức Phật.

Nhờ thâm nhuần mưa pháp, một số vương tôn công tử đã xin theo Phật xuất gia. Không kể các vị đã xuất gia từ trước như Ma Ha Nam (Haha Nàma), Ma Ha Bạt Đề (Maha Bhadrīka), kỳ này có các vị Đề Bà Đạt Đa, và A Nan, con vua Bạch Phạn, A Na Luật con Cam Lộ Vương, Ma Ha Bà Sa con Học Phạn vương là La Hầu La (Rahala) cháu nội vua Tịnh Phạn. Khi được Phật nhận A Na Luật hăng hái gọi Ưu Ba Ly đến nhờ cạo tóc. Ưu Ba Ly vốn là người đã hầu hạ Bạt Đề ngày trước. Rồi tuân tự Ưu Ba Ly cạo tóc cho các vương tôn công tử khác. Vốn đã được thấy Phật trong khi cạo tóc cho Phật từ trước, nay thấy cảnh xuất gia, nồng nhiệt, vui vẻ của các vương tôn tại hoàng cung, Ưu Ba Ly thấy tủi hổ cho thân phận kẻ nô lệ, không có cách nào để xuất gia thoát tục, Xá Lợi Phất an ủi:

- Nay Ưu Ba Ly! Vì chưa thấu hiểu được giáo thuyết bình đẳng của Phật, ông mới buồn tủi và khóc than. Ông nên biết rằng trên đường giáo hóa, Phật không có tâm phân biệt, người này giàu sang kẻ kia ngu si, nghèo đói. Ai muốn xuất gia cầu giải thoát sinh tử luân hồi Phật đều nhận tất cả. Vì từ tâm của Phật là hơi thở của vạn vật, là mạng mạch của nhân sinh, là trái tim của chánh pháp. Lòng từ bi đó không khác biển cả, hay hư không. Biển cả dung chứa mọi sinh vật, làm sạch tất cả dơ bẩn do sông rạch chảy vào. Hư không trùm khắp cả muôn loài, không loại trừ bất cứ một vật nào, có bao nhiêu loài hữu tình hay vô tình đều được dung chứa tất cả. Còn chúng sinh muốn được giải thoát, muốn được Đức Phật cho gia nhập vào giáo đoàn, cần yếu phải nghiêm trì giới luật. Với bản tính thật thà, khiêm cung, cần mẫn, chu đáo, đoan chính... sẵn có, được xuất gia, Ưu Ba Ly sẽ giữ tròn giới pháp của Phật,

ông hãy tin tưởng, chớ chán nản, tôi sẽ hướng dẫn đến bái yết Phật và chắc chắn Phật sẽ hoan hỷ đón nhận.

Đúng như ý của Xá Lợi Phất, khi gặp Ưu Ba Ly, Phật rất niềm nở đón nhận và dạy rằng:

- Này Ưu Ba Ly! Trước đây khi cạo tóc cho ta, ông đã biểu thị đức tính của người xuất gia. Ông rất khiêm cung lễ độ, chăm chú vào việc làm, tâm không dấy động. Tâm tâm của ông lúc đó đã chuyển từ trạng thái sơ thiên sang trạng thái tứ thiên. Giờ này, ông xin xuất gia rất là hợp thời điểm. Trước đây ta đi xuất gia một phần là vì muốn công bằng xã hội. Do đó, giáo pháp của ta mang tính bình đẳng trước mọi người, oán cùng như thân, giai cấp cao cũng như giai cấp thấp. Bất cứ ai nếu tinh tấn giữ gìn giới luật nhất định sẽ được giải thoát. Ta sẽ thế phát cho ông bây giờ. Còn lễ thế phát cho các vương tôn công tử sẽ cử hành sau 7 ngày nữa, vì đó là tuần huân nhục, giúp họ tập quen khó nhọc, lãng quên tâm lý hưởng thụ giàu sang. Trong các vương tôn công tử đều xuất gia cùng một ngày, nhưng Phật cho Ưu Ba Ly thế phát trước, các vương tôn thế phát sau, với dụng ý như nêu trên. Ngày Bạt Đề xuất gia, vào tăng đoàn, Phật bảo Bạt Đề hãy đánh lễ Ưu Ba Ly và cầu cạo tóc gấp. Lý do là vì Ưu Ba Ly lớn tuổi hơn. Những việc làm này, ngoài một phần như lý do đã nói còn có mục đích để phá tâm kiêu mạn của các vương tôn và cho thấy tinh thần bình đẳng của giáo pháp, nhằm xóa bỏ mọi giai cấp trong xã hội.

Trên đường giáo hóa, Ưu Ba Ly là người đầu tiên thuộc dòng họ nô lệ Thủ Đà La được Phật thu nhận tham dự giáo đoàn. Đó cũng là một bước tiến bộ đầu tiên đã ghi vào lịch sử văn minh Ấn Độ. Về sau, Ưu Ba Ly trở thành vị Trì giới đệ nhất.

2. Ưu Ba Ly hỏi giới

Trong giáo đoàn, Ưu Ba Ly rất được trọng nể, nhờ nghiêm trì giới luật. Với tính thận trọng sợ lỗi lầm, Ưu Ba Ly thường hỏi Phật về giới luật. Những giới mà Ưu Ba Ly thưa hỏi Phật rất nhiều tất cả có ghi trong Luật tạng.

Tuy nhiên, để thấy sự chú ý của Ưu Ba Ly về giới luật, cần nêu ra một vài trường hợp.

- Theo luật của Sát Đế Lợi, người dòng họ Thích không được kết hôn với dòng ngoài họ Thích. Trong một thời gian có một cô gái Hắc Ly Xa dòng họ Thích, lúc đang độ thanh xuân, chẳng may cô bị chồng chết sớm. Sau một thời gian cô muốn kết nghĩa với người ngoài dòng họ Thích. Nhưng người

em không ưng thuận lại muốn Hắc Ly Xa làm vợ mình. Để trả thù, vì Hắc Ly Xa cự tuyệt, trong một bữa ăn, tên em chồng bỏ thuốc mê vào thực phẩm. Khi ăn xong, Hắc Ly Xa bất tỉnh. Tên này dùng roi đánh đập Hắc Ly Xa và dẫn đến trình quan với lời mạo nhận rằng:

- Cô này là vợ của tôi, cô thường tư thông với người ngoài dòng họ, xin quan xét xử và nghiêm trị đích đáng.

Vua xử Hắc Ly Xa phải chịu tử hình. Khi bị giam giữ, thừa dịp người gác tù lơ đễnh, Hắc Ly Xa trốn tù, cô đến một ni viện ở Xá Vệ xin xuất gia.

Tại Ca Tỳ La Vệ sau khi truy nã tù nhân không có kết quả, nhà vua nghe Hắc Ly Xa đã trốn sang Xá Vệ. Nhà vua viết biểu yêu cầu vua Xá Vệ truy nã Hắc Ly Xa, và bắt giải về Ca Tỳ La Vệ gấp.

Truy nã không ra, nhà vua mới biết cô tù nhân đã vào tu trong ni viện, nơi bất khả xâm phạm. Vua Ba Tư Nặc lại viết biểu trả lời vua Ca Tỳ La Vệ biết sự cố. Tin cô tù nhân vượt ngục vào trong ni viện được lan truyền khắp mọi nơi. Dư luận xôn xao, và hai nước trở nên hiềm khích. Nghe sự tình khó giải quyết, Ưu Ba Ly đến trình Phật:

- Bạch Thế Tôn! Người đã phạm quốc pháp, chúng ta có thể thu nhập cho xuất gia không?

- Nay Ưu Ba Ly! Quốc pháp hợp lý hay không hợp lý, đó là việc của chính phủ và dân chúng còn nếu còn có người đã phạm tội, khi chưa được tuyên bố ân xá, tăng đoàn không được làm phép cho xuất gia.

Sau khi trả lời cho Ưu Ba Ly. Phật gọi Ni chúng cho Hắc Xa Ly xuất gia đến quả trách. Bây giờ, với sự cố này, nhiều người phàn nàn cho Phật là thiếu từ bi, không che chở cho tội nhân. Biết tin đó Phật họp đại chúng lại cho hay:

- Tăng đoàn cần thanh tịnh, phạm giới luật còn bị diệt tận thì phạm pháp nước phải chịu luật nước xử trị. Phật pháp không thể che chở cho tội nhân vì tăng đoàn phải được mọi người trọng nể.

Một lần khác có người nhờ Tỳ Kheo mai mối giữa Nam và Nữ, không biết xử lý cách nào, Ưu Ba Ly đến hỏi Phật.

- Bạch Thế Tôn! Tỳ Kheo và Tỳ Kheo ni có thể làm mai mối cho Nam Nữ được không?

Phật trả lời:

- Nếu Tỳ Kheo, Tỳ Kheo ni đem tâm tình người nam ngõ với người nữ, đem ý người nữ nói với người nam cho đến giới thiệu giáo hội một lần, sẽ phạm tăng già bà thi sa, cần phải hồi quả. Vì căn bản sinh tử, dục là thứ nhất.

- Bạch Thế Tôn! Ưu Ba Ly thưa. Đối với việc hôn lễ của các tín đồ tại gia, các Tỳ Kheo, các Tỳ Kheo ni nên có thái độ như thế nào?

- Không nên lưu tâm lắm, Phật nói. Nếu việc hợp pháp, có thể đối trước tam bảo làm lễ chứng minh cho họ.

3. Phép thăm nuôi bệnh nhân

Một hôm, Ưu Ba Ly đi sau Phật, thấy một bệnh nhân nằm rên la ở chỗ dơ ứ. Một hôm khác, trên đường hóa đạo, các Tỳ Kheo gặp một bệnh nhân nằm bên vệ đường. Vì chưa nghe Phật giảng về phép thăm nuôi bệnh nhân, các Tỳ Kheo đi nhiều một vòng rồi tiếp tục lên đường. Lại một lần khác, trong đại chúng, có một Tỳ Kheo bệnh vì không ai chăm sóc. Vì buồn tình, Tỳ Kheo bệnh nghĩ đang lúc bệnh hoạn, có thể không cần giữ giới, tự ý buông lung. Động lòng trắc ẩn, Ưu Ba Ly kính cẩn hỏi Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn! Nếu có đại đức, Tỳ Kheo, bệnh, chúng con nên chăm sóc như thế nào?

- Nay Ưu Ba Ly! Khi có Tỳ Kheo bệnh, chúng tăng nên đem bệnh nhân đến ở phòng chính nơi thoáng khí. Cắt cử người thay phiên chăm sóc ăn uống thuốc thang. Các đệ tử cũng thay phiên nhau túc trực hầu hạ, quét dọn sạch sẽ, cắm hoa, đốt hương, theo dõi bệnh tình, hơi thở...

Khi có Tỳ Kheo đến thăm, cần tiếp đón nồng hậu, khách hỏi bệnh nhân điều gì, hãy thay bệnh nhân trả lời đầy đủ. Nếu có Phật tử đến thăm, hãy mời họ ngồi đằng sau, hoặc phía từ nửa mình bệnh nhân trở xuống. Nếu họ phát tâm cúng dường những gì, hãy niệm Phật, chú nguyện, rồi tiếp thọ nói pháp cho họ nghe. Khi người bệnh cần đại tiện, tiểu, hãy mời khách ra ngoài rồi lo cho bệnh nhân. Ở ngoài cửa cũng cần có người trực để hướng dẫn khách thăm bệnh.

Đó là đối với các Tỳ Kheo đại đức, còn các Tỳ Kheo tiểu đức, cũng hãy chăm sóc như thế, có điều là không nên đem bệnh nhân đến ở phòng chính, nơi ô ứ. Nếu bệnh nhân không có sư trưởng hoặc đệ tử, các Tỳ Kheo đồng trú xứ nên phân công chăm sóc bệnh nhân. Nếu trong chúng không đủ điều kiện thuốc thang cho bệnh nhân, có thể lấy vật dụng của nạn nhân đem bán lấy tiền lo thuốc cho bệnh nhân. Nếu bệnh nhân không ưng thuận, hãy mời vị trưởng thượng đến thuyết phục, nếu không có vật đổi chác, khi đi khát thực, Tỳ Kheo mang hai bát, một cho mình và một cho bệnh nhân. Khất thực về, hãy chọn các thức ăn bổ dưỡng dành cho bệnh nhân.

Nếu bệnh nhân tịch hỷ xử lý vật dụng còn lại một cách hợp lý, như cúng dường Tam bảo hoặc quan phân cho đại chúng.

Với tâm từ bi, Ưu Ba Ly rất quan tâm đến người bệnh, nhất là người xuất gia, vì họ đã cắt ái từ thân, cho nên lúc lâm bệnh họ rất cô độc, thiếu người chăm sóc. Theo Phật, trong các phước điền, chăm sóc cho bệnh nhân là phước điền đệ nhất.

4. Phá tăng và hòa tăng

Là vị giữ giới đệ nhất, Ưu Ba Ly luôn luôn quan tâm đến các vấn đề pháp chế, nam, nữ, thăm bệnh v.v... nhưng quan trọng nhất vẫn là vấn đề phá tăng và hòa tăng. Tăng sống theo hạnh lục hòa, cho nên nếu bất hòa là mối tai họa lớn lao. Với tập thể, có hòa hợp mới dễ dàng thành tựu các hoạt vụ. Nhỏ như một gia đình, có thuận vợ thuận chồng mới tát cạn bể đông. Bởi thế, khi hợp Tăng làm phép yết ma, vị thủ tọa hỏi Tăng đã hợp xong chưa rồi lại hỏi: Tăng có hòa hợp không? Nếu Tăng không hòa hợp là Yết ma không thành.

Một hôm tại thành Xá Vệ, Ưu Ba Ly hỏi Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào gọi là phá hòa hiệp Tăng?

- Này Ưu Ba Ly! Nếu trong Tăng đoàn, có người hay chỉ trích chê bai, đâm thọc, để các Tỳ Kheo phải tự hiềm nhau, hoặc gây sự bất ổn, đó là phá sự hòa hợp Tăng.

Nếu đối với chư Tăng, có Phật tử tại gia tạo sự bất hòa phân chia nhân ngã, khiêu khích làm chia rẽ Tăng đoàn, làm rối loạn mất hòa khí, gọi đó là phá hòa hợp tăng. Ngoài đời, nếu chính quyền chen vào nội bộ Tăng đoàn, tự viện, chỉ trích này nọ, hoặc yêu cầu trục xuất Tăng ni ra khỏi tự viện, Tăng đoàn, gọi đó là phá hòa hợp Tăng. Người phá hòa hợp Tăng mang tội rất nặng, chết đọa vào đại địa ngục, chịu các cực hình thời gian một kiếp.

- Bạch Thế Tôn! Còn thế nào gọi là hòa hợp Tăng?

- Này Ưu Ba Ly! Người lễ bái cúng dường, hỗ trợ tùy thuận ngợi khen các Tỳ Kheo đúng phép, đúng luật, gọi đó là hòa hợp Tăng.

- Người đem lại hòa hợp Tăng được những công đức gì?

- Công đức người tạo hòa hợp Tăng được sinh vào thế giới có nhiều phước báu, hưởng các lạc thú trọn 1 kiếp.

Vốn là một con người có tác phong khiêm tốn, hiểu rõ nghĩa lý của giới luật, giữ giới nghiêm minh, không phải không biết thế nào là phá Tăng và hòa

Tăng, nhưng Ưu Ba Ly muốn Tăng đoàn lưu tâm đến sự ổn định nội bộ tránh các tranh chấp, nên đem vấn đề ra hỏi để Phật nhắc nhở.

5. Kiết tập Luật tạng

Ở trong Tăng đoàn, không những lo giữ giới luật bàn với Phật nhiều điều giới luật, Ưu Ba Ly còn xử lý các Tỳ Kheo phạm tội, làm phép yết ma sám hối, giảng giải giới luật cho các Tỳ Kheo.

Về phía nữ, với tính rụt rè, các Tỳ Kheo ni không dám đem vấn đề giới luật ra hỏi Phật. Các vị thường đem những gì không biết, hoặc còn nghi ngờ về luật học thưa hỏi Ưu Ba Ly.

Ngoài Phật ra, Ưu Ba Ly gần như là người có đủ thẩm quyền quyết định về mọi vấn đề liên quan đến giới luật. Phật và Thánh chúng đều công nhận Ưu Ba Ly là bậc Trì giới đệ nhất.

Sau khi Phật Niết Bàn trong cuộc kiết tập Kinh, luật, luận tại động Kỳ Xà Quật gồm 1.250 vị Đại Ca Diếp làm chủ tọa, đã cử A Nan tụng kinh, Ca Chiên Diên luận nghị, Ưu Ba Ly tụng đọc 80 lần các giới luật do Phật chế. Từ cuộc kết tập này bộ Bát Thập Tụng Luật được hình thành và đó là bộ luật căn bản đầu tiên của Văn học Phật giáo. Theo Nam truyền sử, Ưu Ba Ly không những là vị kiết tập Luật tạng, tôn giả còn là vị kế thừa Đức Phật, lãnh đạo giáo đoàn và trở thành Sơ tổ. Đây cũng là điểm mà Phật giáo Bắc Tông khác với Phật giáo Nam Tông.

Theo truyền thống Bắc tông: Đại Ca Diếp là vị Sơ tổ thừa kế Phật lãnh đạo giáo đoàn. Nguyên nhân sự khác biệt này xét ra cũng dễ thấy.

- Nam Tông thiên về tư tưởng giải thoát, muốn giải thoát phải trì luật. Ưu Ba Ly là vị trì luật đệ nhất nên đương nhiên được suy tôn là sơ tổ. Còn Bắc Tông thiên về tư tưởng giác ngộ, lấy tâm ấn tâm không cần văn tự, ấn truyền ngoài kinh điển. Đại Ca Diếp là vị đã lãnh hội được ý chí đó nơi đức Phật trước nhất, qua cành hoa sen của Phật đưa cao tại hội Linh Sơn. Sau Phật Niết Bàn, Đại Ca Diếp là vị chủ tọa, lãnh đạo cuộc kiết tập kinh điển. Bởi thế, đương nhiên Phật giáo Bắc Tông suy tôn Đại Ca Diếp là sơ tổ.

Sự phân chia Nam Tông và Bắc Tông chính đó là đầu mối.

---o0o---

III- NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

Trong các sử truyện không ghi lại giai đoạn cuối của cuộc đời Ưu Ba Ly. Do đó, chúng ta không rõ Ưu Ba Ly nhập Niết Bàn vào lúc nào. Nhưng

sau cuộc kiết tập kinh điển lần thứ nhất, sử truyện không ghi chép một sự xuất hiện nào của Ưu Ba Ly. Bởi thế, chúng ta có thể suy đoán sự nhập Niết Bàn của Ưu Ba Ly trong khoảng trước hoặc sau Đại Ca Diếp Niết Bàn mà thôi.

Về sự tương truyền Ưu Ba Ly trong lúc cạo tóc cho Phật đã thể nhập từ sơ thiền đến tứ thiền nghe qua có viên vông xa thực tế. Nhưng xét kỹ, theo thực tế đó có thể không phải là 1 vấn đề không tương. Vì đó, chỉ là một hiện tượng tâm lý thông thường, mọi người có thể trải qua. Trên lý thuyết thiền chia có 4 bậc là để định mức trạng thái tâm lý của một hành giả qua 4 bậc, từ thấp đến cao. Khi chưa tọa thiền, tâm lý con người rất loạn động, hết nghĩ đến vấn đề này, liền dấy động đến vấn đề khác. Phật cho tâm lý con người như một con ngựa không cương, như vượn khi chuyền cây. Khi tọa thiền, hành giả khởi đầu loại trừ các triền cái, nhiếp tâm vào một vấn đề nào đó. Càng nhất tâm nhiếp niệm thì định lực càng cao. Đi từ bậc sơ thiền đến tứ thiền. Cụ thể, dễ hiểu hơn như một học sinh giải toán. Lúc mới nhìn vào đề toán, tâm còn loạn động, vì mới đi cinema và dạo phố về cho nên thấy bài toán quá khó có thể không giải được, cậu học sinh cắn bút. Cắn bút là một biểu hiện khởi đầu tâm lý tư duy. Càng chú tâm cậu học sinh càng dần dà tìm ra manh mối, các định lý, phương trình, để cuối cùng tìm được đáp số. Có thể nói, đáp số tìm ra giống như người hành giả nhờ nhiếp tâm mà tiến từ sơ thiền đến tứ thiền. Lúc cạo tóc cho Phật, Ưu Ba Ly đã chú tâm vào động tác nghề nghiệp, quên hết những vấn đề khác, tâm chuyển từ trạng thái sơ thiền đến tứ thiền.

Noi gương Ưu Ba Ly, dùng giới chế ngự hết các phóng dật, chúng ta sẽ trở nên con người tốt có phẩm hạnh, có tư cách để từ đó không làm gì hại đến gia đình, đoàn thể, quốc gia xã hội. Chỉ trong phạm vi giữ giới một cách tiêu cực như thế, chúng ta đã là người hữu ích cho đời rồi, còn nói gì khi chúng ta bước vào guồng máy hoạt động tích cực của đoàn thể, quốc gia xã hội.

Sự cường thịnh của quốc gia và xã hội căn bản là con người hoạt động với tinh thần đạo đức: C?n kiem liem chính, chí công vô tư...

Mạng mạch của chính pháp được nuôi dưỡng từ các tăng sĩ có giới hạnh.

* * *

CÂU HỎI THẢO LUẬN

- 1. Dòng dõi và nghề nghiệp của Ưu Ba Ly như thế nào?*
- 2. Trạng thái tâm lý của Ưu Ba Ly lúc cạo tóc cho Phật thế nào?*
- 3. Ưu Ba Ly được nhận vào giáo đoàn của Phật như thế nào?*

4. Cô Hắc Ly Xa xuất gia liên hệ đến giới mà Ưu Ba Ly hỏi Phật như thế nào?
5. Tại sao Tỳ Kheo, Tỳ Kheo ni, không được làm mai mối giữa nam và nữ?
6. Phật nói cách thăm nuôi bệnh nhân như thế nào?
7. Thế nào là phá hòa hợp và hòa hợp Tăng?
8. Trong cuộc kiết tập kinh điển tại Kỳ Xà Quật, Ưu Ba Ly đã làm gì?
9. Truyền thuyết khi cạo tóc cho Phật, Ưu Ba Ly nhập từ sơ thiên đến tứ thiên, hiện tượng này có viển vông không?
10. Sự cường thịnh của quốc gia, xã hội, mạng mạch của chính pháp dựa vào yếu tố nào?

---o0o---

BÀI 9 - TÔN GIẢ A NAN ĐÀ (ANANDA - ĐA VĂN ĐỆ NHẤT)

Trong hàng Thánh chúng hay 10 đại đệ tử của Phật, về tuổi tác A nan đà (Ananda) là vị trẻ nhất. Về sự thân cận với Phật, A Nan Đà là vị luôn luôn có bên cạnh, về trí nhớ A Nan Đà là vị nhớ lời Phật dạy dai nhất, nhiều nhất. Bởi thế Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi có kệ khen tặng A Nan Đà rằng:

"Tướng như thu mãn nguyệt
Nhãn tợ thanh liên hoa
Phật pháp như đại hải
Lưu nhập An Nan tâm"

Tạm dịch:

"Tướng giống trăng thu đầy
Mắt giống hoa sen xanh
Phật pháp như biển rộng
Rót vào tâm A Nan"

A Nan Đà có nhiều đặc điểm, nhưng nổi tiếng nhất là trí nhớ. Với tất cả kinh điển do Phật tuyên giảng, A Nan Đà là vị nhớ nhiều nhất. Từ đó Phật và Thánh chúng suy tôn A NAN LÀ VỊ ĐA VĂN ĐỆ NHẤT TRONG HÀNG THÁNH CHÚNG.

---o0o---

I- DÒNG HỌ VÀ DANH HIỆU A NAN ĐÀ

A Nan Đà gọi ngắn gọi là A Nan, em ruột của Đề Bà Đạt Đa, con thứ của Bạch Phạn Vương, tức là em con chú của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. A

Nan sinh ra trong đêm Phật thành đạo dưới gốc cây Bồ Đề, cho nên Trung Quốc dịch là "Khánh Hỷ" có nghĩa là vui mừng.

A Nan rất khôi ngô tuấn tú, thông minh, hòa nhã, vui vẻ.

Khi trở về thành Ca Tỳ La Vệ, thấy A Nan, Phật liền nảy ý sẽ khuyến hóa A Nan xuất gia. Bởi thế, khi dọn chỗ ở, Phật đến ngay cung điện của Bạch Phạn Vương, ngự tại căn phòng kế cận phòng A Nan. Mỗi buổi sáng, mở cửa nhìn qua, A Nan thấy Phật và cung kính bái chào. Ngày ngày chú bé A Nan lân la bên Phật và quạt cho Phật khi nóng nực. Thấy con mê Phật, ngại chú bé có thể chịu ảnh hưởng của Phật, Bạch Phạn vương gọi chú bé A Nan sang nước Tỳ Xá Ly. Vì nhớ nhà, nhớ cha, nhớ mẹ, nhớ Phật, chú bé A Nan khóc đòi về. Rồi cũng không thể xa chú bé ngây thơ, mũm mĩm duyên dáng, đẹp đẽ lại thông minh, Bạch Phạn vương lại đưa chú bé A Nan về thành Ca Tỳ La Vệ. Với luật tương duyên, việc gì đến sẽ đến, có cản ngăn cũng không được. Khi đã thấm nhuần mưa pháp, một số vương tôn công tử xin Phật đi xuất gia. Dù còn bé, tính Phật đã trôi lên, A Nan cũng xin các vương tôn được đi theo Phật. Về sau A Nan trở thành vị Đa văn đệ nhất.

---o0o---

II- ĐẠO NGHIỆP CỦA A NAN ĐÀ

1. Làm thị giả Phật

Sau khi được theo Đề Bà Đạt Đa, A Na Luật, Ưu Ba Ly, La Hầu La... về Trúc Lâm Tịnh Xá, dù còn nhỏ tuổi, A Nan siêng năng tham dự các buổi thuyết pháp của Phật. Với tính thông minh sẵn có, A Nan nhớ hết những lời Phật nói. Vì thế ngược hẳn với Châu Ly Bàn Đà Già, học một câu kệ 3 tháng mà không thuộc, A Nan nghe một biết mười. Châu Ly Bàn Đà Già chỉ hơn A Nan ở chỗ chứng thánh ngay khi Phật còn tại thế. A Nan phải đến sau Phật Niết Bàn 3 tháng mới chứng quả A La Hán, trước ngày khai mạc đại hội kiết tập kinh điển một hôm.

Dù A Nan thông minh có thể nối thành Phật pháp theo sự nhận xét của Phật, khi về Ca Tỳ La Vệ, nhưng tuổi còn nhỏ cần có thời gian tập sự, mãi đến 20 năm sau, A Nan mới được Tăng đoàn đề nghị làm thị giả hầu cận Phật. Từ sau khi Phật thành đạo đến lúc A Nan được đề cử làm thị giả, Phật không có một thị giả nào nhất định: Thân cận Phật lúc đầu, có Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, tiếp đến có Tỳ Kheo Na Ca Ba La, rồi nhiều Tỳ Kheo khác thay nhau hầu Phật.

Năm Phật 50 tuổi, Tăng đoàn thấy Phật cần có một thị giả thường trực bên cạnh, để giúp đỡ Phật mọi sự cần thiết. Vì thế, Tăng đoàn mở một đại hội để chọn thị giả. Trong đại hội có nhiều tỳ kheo xung phong, nhưng Phật đều

không thuận. Theo Phật, nhiều vị tuổi đã cao hơn Phật, cần có thời giờ để đi bố giáo. Lúc đó, Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên biết Phật cần chọn vị trẻ hơn, lại thông minh, lanh lợi, nhu hòa... Mục Kiền Liên thấy trong số đệ tử không ai hơn ngài A Nan. Bởi thế, Mục Kiền Liên liền đến khuyên A Nan rằng:

- Này A Nan! Ý Đức Thế Tôn muốn ông làm thị giả. Ông hội đủ nhiều yếu tố, đặc biệt là dựa vào trí nhớ, về sau ông có thể thay thế Đức Phật tuyên dương diệu pháp, ông giống như một tòa lâu đài to lớn, mở cửa sổ phía đông là có thể giúp cho ánh sáng rớt thẳng vào vách phía Tây.

Nghe nói, thấy trách nhiệm lớn lao quá, sợ không kham, A Nan từ chối, nhưng Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên khuyên mãi, cuối cùng A Nan nhận. Nhưng e ngại sự tị hiềm có thể xảy ra, A Nan yêu cầu Mục Kiền Liên trình lên Đức Phật 5 thỉnh nguyện.

- 1) Không mặc áo Phật cho dù cũ hay mới.
- 2) Không đi trước, khi có Phật tử thỉnh Phật về nhà cúng dường.
- 3) Được ra ngoài hay đi chỗ khác, khi Phật tiếp tín chúng đến hỏi đạo, nếu sự hiện diện của thị giả không cần thiết.
- 4) Không ăn thức ăn thừa của Đức Phật.
- 5) Được tùy tiện sắp xếp hoặc cho hay không cho mỗi khi có khách muốn đến yết kiến Phật.

Với 5 thỉnh nguyện được trình lên, Phật chấp thuận ngay. Vì không những thấu hiểu tâm tư A Nan, Phật còn khen ngợi A Nan là người thông minh, nhớ nhiều, tế nhị, thuần hậu, vui vẻ...

2. Giúp cho nữ giới xuất gia

Nhờ đẹp trai, tính lại cởi mở, vui vẻ, ưu ái đối với phụ nữ, A Nan được tất cả các nữ giới kính chuộng.

Khi vua Tịnh Phạn băng hà, Phật về thành Ca Tỳ La Vệ lo việc lễ táng và sau khi đã đề cử Ma Ha Nam lên làm vua, Đức Phật rút ra ngoài thành Ca Tỳ La Vệ, tạm trú tại rừng Ni Câu Đà.

Thấy nhà vua đã mãn phần, việc triều chính cũng đã có người lo, Bà Ma Ha Xà Ba Đề rất bằng lòng qua sự sắp xếp của Phật. Một hôm, bà dẫn 500 thế nữ thuộc dòng họ Thích đến rừng Ni Câu Đà bái yết Phật, xin được xuất gia và dâng Phật 2 tấm y do tự tay bà cắt may. Về việc xuất gia, Phật không chấp thuận, dù bà nhiều lần khẩn khoản cầu xin. Theo Phật, nữ giới nặng về

tình cảm, nhẹ ý chí, có thể gây phiền hà, rắc rối cho giáo đoàn. Bởi thế, giáo đoàn có sự tham dự của phụ nữ, chánh pháp sẽ giảm bớt 500 năm. Còn 2 y Phật tán thán bà và khuyên nên đem cúng dường chư Tăng được nhiều phước hơn. Đã buồn vì bị từ chối không cho xuất gia lại bị khước từ không nhận y, bà tỏ thái độ không hài lòng. Để làm cho di mẫu vui lòng, với tư cách là một vị Tăng trong giáo đoàn, Phật nhận 1 tấm y. Tấm còn lại, Phật bảo bà đem cúng dường cho vị Tăng khác.

Sau khi thấy nước Ca Tỳ La Vệ ổn định về mọi mặt, Phật và Tăng đoàn rời Ni Câu Đà, đi du hóa vùng lưu vực sông Hằng. Riêng bà, Ma Ha Ba Xà Ba Đề, tuy bị Phật từ chối việc xuất gia, nhưng quyết không bỏ ý hướng. Một hôm, bà nảy ra sáng kiến táo bạo là phải đặt Phật trước sự đã rồi và cũng để chứng tỏ tâm sắt đá của mình, bà cùng 500 thê nữ xuống tóc, mặc cà sa, và kéo đến Tịnh Xá Na Ma Đề Kiền Ni, nơi Phật đang giáo hóa để bái yết khẩn cầu. Vì từ Ca Tỳ La Vệ đến đây xa cả 2.000 dặm lại gặp trời mưa, bà vừa đến cổng Tịnh Xá đã mệt lã và trời cũng đã tối. do đó, bà đành dừng chân ở cổng Tịnh Xá đợi sáng mai sẽ vào thỉnh Phật cho xuất gia với quyết tâm nếu không được thì cũng chết ở đây chứ không trở về Ca Tỳ La Vệ. Lúc sáng sớm, vì có việc cần phải ra ngoài Tịnh Xá, A Nan bất chợt gặp bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề và 500 thê nữ dòng họ Thích, đầu cạo nhẵn thín và mình khoác áo cà sa. Dịp may hiếm có bà núi A Nan lại và khẩn khoản yêu cầu xin Phật giúp. Sẵn có hảo tâm với phái nữ, lại là chỗ thân thuộc, A Nan vào trình Phật. Để đáp lại nhiệt tình và ý chí sắt đá cao độ của di mẫu Phật chấp thuận lời thỉnh cầu của A Nan, nhưng buộc di mẫu phải giữ thêm một số giới pháp và triệt để tuân hành 8 kính pháp (xem phần ghi chú ở cuối bài). Bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề hoan hỷ chấp thuận và được Phật cho thọ ni giới cụ túc. Trên nét mặt A Nan hiện rõ nỗi vui mừng, vì đã giúp cho nữ giới được xuất gia, về sau, Ni giới rất nhớ ơn A Nan. Một hôm, tháp tùng Ma Ha Ca Diếp đi khát thực ngang qua một ni viện, A Nan được các Tỳ Kheo ni ủa ra đón rước. Mặc dầu Ma Ha Ca Diếp là vị trưởng lão, đứng đầu trong hàng Tăng đoàn, các tỳ kheo ni vẫn vây quanh A Nan hỏi đạo. Sau mới bái yết Ma Ha Ca Diếp.

3. Thoát nạn Ma Đăng Già

Với thân hình trẻ đẹp, A Nan rất được các cô gái trẻ mê say. Một hôm, sau mùa an cư, A Nan mang bát, một mình đi vào thôn xóm khát thực. Nhân trời nóng nực, khát nước, A Nan đến bên 1 cái giếng xin nước uống. Vì ham cúi xuống giếng kéo nước, không thấy A Nan. Khi đứng thẳng người, cô gái trực nhận thấy A Nan, 1 Tỳ Kheo thuộc dòng Sát Đế Lợi. Không kịp chạy

trốn, vô gái tự xưng tên họ, dòng dõi và cuống quít xin lỗi A Nan. Cô gái tự khai thuộc dòng nô lệ tên là Bát Cát Đế (Praksti hay Pakati), dòng họ Ma Đăng Già (Matanga). Do đó, cô không thể tiếp xúc và dâng nước cho A Nan được. A Nan bảo là tôi xin nước chứ đâu có xin giai cấp và hơn nữa giáo pháp của Phật giảng dạy cho con người nên có tâm bình đẳng với mọi giai tầng trong xã hội.

Sau khi gánh nước về nhà, cô gái tương tư A Nan, bỏ ăn, bỏ ngủ, cơ thể xác xơ. Cha mẹ cô vặn hỏi mãi mới biết được sự tình. Vì thương con, muốn con khỏi bán loạn tâm thần, bà mẹ cô gái xin bùa chú để bắt A Nan làm chồng con gái mình.

Một hôm khác, A Nan một mình đi vào thôn xóm của cô gái khát thực, cứ thứ tự khát thực. A Nan dừng bước trước nhà cô gái. Thấy bóng dáng A Nan cô gái mừng quýnh vội vàng chạy ra chào hỏi đủ điều và quỳ dâng A Nan bát nước. Lúc đó, A Nan lạc vào mê hồn trận, lão đảo đi theo cô gái vào nhà. Cha mẹ anh em cô gái đều đi vắng, cô gái nghĩ là mình sẽ tự do ân ái với thầy Tỳ Kheo trẻ đẹp và thầy sẽ bỏ áo cà sa làm chồng mình. MAY mắn thay, khi vào trong phòng kín, A Nan từ từ tỉnh trí, vì thuốc mê cũng từ từ theo thời gian mà hết hiệu nghiệm. Dù đã tỉnh, A Nan thấy mình mắc nạn và khó thoát vì cổng ngoài và cửa phòng đều đã đóng chặt. Liên khi đó, A Nan tưởng đến Phật và mong Phật đến giải vây trừ nạn. Nhờ có thần giao cách cảm, tại Tịnh xá, Phật quán chiếu biết A Nan mắc nạn đàn bà. Phật liền đem thần chú Lăng Nghiêm bảo Xá Lợi Phất mang đến trì tụng trước nhà Ma Đăng Già. Nhờ nhất tâm niệm chú của Xá Lợi Phất và toàn thể Tăng đoàn, cô gái Ma Đăng Già buông tha A Nan và xin theo Xá Lợi Phất về Tịnh xá cầu Phật cho xuất gia.

Qua tai nạn xảy ra suýt mất phẩm hạnh, A Nan hết dám đi khát thực một mình. Biết A Nan trẻ đẹp rất dễ bị lạc vào mê hồn trận của phụ nữ, Phật buộc A Nan không được rời Phật bất cứ lúc nào. Nhờ sát cánh với Phật, A Nan thuộc lòng tất cả kinh giáo do Phật nói.

4. Ác mộng

Thấy Phật, ngày càng già, lòng A Nan vô cùng lo lắng, vì nếu Phật Niết Bàn, biết dựa vào đâu để tu đạo và chứng thánh. Trong một đêm nằm mộng thấy 7 điều kỳ quái, A Nan cảm thấy lo sợ hoang mang. Sáng sớm thức dậy, đến trình bày sự việc với Đức Phật và xin ý kiến của Đức Phật, 7 điều mộng là:

- 1) Khắp nơi, các ao ngòi sông hồ, biển cả đều bị lửa dữ rực cháy, khô cạn tất cả.
- 2) Mặt trời rơi rụng, thế giới tối đen, không có một ánh sao, đầu con vượn lao lên 9 tầng mây.
- 3) Các Tỳ Kheo không tuân giữ giới luật, treo áo cà sa.
- 4) Trong cảnh chông gai lao lý, Tỳ Kheo khốn khổ, pháp y toi bời.
- 5) Cây chiên đàn, to lớn xanh tươi, vì các đàn heo rừng đến bới gốc, tróc rễ.
- 6) Không nghe lời voi mẹ, voi con tung chạy khắp nơi, lạc vào chốn đồng khô cỏ cháy, chết đói, chết khát, ngổn ngang.
- 7) Sư tử chết, các loài điều thú côn trùng không dám đến gần, dòm từ trong ruột sư tử bò ra lúc nhúc, rúc tĩa thịt xương sư tử.

Khi nghe kể, biết đó là điều chẳng lành. Phật giải thích:

- Nay A Nan! Đã là mộng nên làm gì có thực, tất cả đều do thức biến, chắc lòng ông có gì khắc khoải lo âu! Tuy nhiên giữa cái có và cái không vốn không tách biệt. Bởi thế, giấc mộng của ông có thể là điều báo trước giáo pháp của ta trong tương lai.

- Nay A Nan! *Với điềm thứ nhất:* lửa cháy thiêu đốt, sông biển khô cạn, biểu hiện tương lai các vị Tỳ Kheo được hưởng đầy đủ mọi sự cúng dường, nhưng lại không giữ theo giáo pháp thanh tịnh, khởi xướng nhiều việc đấu tranh gây gổ.

Điềm thứ hai: Sau khi ta Niết Bàn, giống như trời đất mù tối, để chánh pháp không bị lu mờ, Tăng đoàn sẽ yêu cầu ông tuyên dương chánh pháp.

Điềm thứ ba: Trong tương lai có hạng Tỳ Kheo chỉ chuyên nói lý thuyết suông không lo tu hành.

Điềm thứ tư: Trong tương lai có Tỳ Kheo không lo tu giới định tuệ, xuôi theo thế tục, hưởng lạc, có vợ con đùm đê.

Điềm thứ năm: Trong tương lai chỉ có hạng Tỳ Kheo chuyên buôn Phật, bán Thánh, đem chánh pháp làm phương tiện đôi chác, mong cầu lợi dưỡng.

Điềm thứ sáu: Trong tương lai có hạng Tỳ Kheo trẻ tuổi không chịu học tập theo lời dạy dỗ của sư trưởng, không tin theo nhân quả tội phước, chết đọa vào địa ngục.

Điềm thứ bảy: Trong tương lai, chính đệ tử Phật lại phá hoại giáo pháp của Phật, chứ không phải ngoại đạo đủ sức phá nổi chính pháp.

Trong 7 điều mộng, ngay sau khi Phật Niết Bàn 3 tháng, điềm thứ 2 đã xảy ra tại núi Kỳ Xà Quật, A Nan được đại hội kiết tập, yêu cầu thay Phật tuyên đọc lời Phật dạy để tuyên dương diệu pháp.

5. Yêu cầu Phật Di giáo

Tại rừng Ta La Song thọ, thành Câu Thi Na, khi Phật sắp Niết Bàn, người khóc than thê thảm nhất là A Nan, Phật khuyên A Nan không nên khóc, vì hễ ở đời có sinh là có diệt. Con người có hợp thì có ly. Đó là một định luật không ai có thể cưỡng lại được. Phật tuy đã giác ngộ và giải thoát nhưng dư báo vẫn còn cho nên phải xả để vào vô dư Niết Bàn. Tất cả giáo pháp, tư lợi, lợi tha, Phật đã tuyên giảng đầy đủ. Con đường tiến đến chân trời giác ngộ, giải thoát, Phật đã chỉ rõ. Do đó, Phật còn ở lại thế gian cũng bằng thừa. Hơn nữa, có Phật, mọi người sẽ ỷ lại, không chịu khắc phục thân tâm, tiến tu đạo nghiệp. Trước giờ phút Niết Bàn, Phật hỏi đại chúng còn gì nghi ngờ hãy nêu rõ vấn đề.

Đối trước Đức Phật, A Nan thưa thỉnh:

- Bạch Thế Tôn! Con có 4 thắc mắc, xin Thế Tôn chỉ giáo: *Thứ nhất*: Sau khi Thế tôn Niết Bàn chúng con nhận ai làm thầy?

Thứ hai: Sau khi Thế Tôn Niết Bàn, chúng con an trú vào đâu?

Thứ ba: Sau khi Thế tôn Niết Bàn, làm sao hàng phục kẻ dữ?

Thứ tư: Sau khi kiết tập kinh điển, nên để lời gì đầu mỗi kinh?

Đức Phật từ tốn trả lời:

- *Thứ nhất*: hãy lấy Ba La Đề mộc xoa (giới) làm thầy.

- *Thứ hai*: Hãy an trú vào tứ niệm xứ (thân không tịnh, thọ là khổ, tâm vô thường, pháp vô ngã).

- *Thứ ba*: Hãy dùng phép "mặc tử" (làm lơ, không giao thiệp, luận bàn) để điều phục kẻ dữ.

- *Thứ tư*: Đầu mỗi câu kinh ghi bằng câu: "Nhu thị ngã văn" (Tôi nghe như vậy) mà kiết tập kinh điển.

Trả lời xong, Phật khuyên tiếp: A Nan và đại chúng hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi. Ta và giáo pháp chỉ là phương tiện chỉ đường, còn đến đích hay không mọi người tự cất bước. Tỳ kheo nào thật tình thương nhớ ta hãy áp dụng đức từ bi vào thân, khẩu, ý, đó là cách nhớ tưởng ta một cách chân chính nhất.

6. Tham dự Kiết tập Kinh

Sau khi trà tỳ và phân chia Xá Lợi của Phật suốt 3 tháng Tăng đoàn tổ chức Đại hội kiết tập kinh điển tại núi Kỳ Xà Quật. A Nan được Đại hội đề cử tụng lại, tất cả các kinh do Phật đã nói. Tuy nhiên Đại hội buộc A Nan sám hối 6 sai lầm đã vấp phải khi Phật còn tại thế, và hãy ra ngoài dốc lòng tu tập lúc nào chứng thánh mới trở vào tham dự đại hội.

Sáu tội Đột Cát La mà A Nan phải sám hối là:

- 1 - Do A Nan thỉnh cầu Phật nhận nữ giới vào giáo hội.
- 2 - Mượn cốc nước không sạch, A Nan không cung cấp nước cho Phật uống, lúc ở gần thành Duy Ra Yết.
- 3 - Đã biết Đức Phật có đại thần lực, có thể khiến nước đục trở thành trong, A Nan vẫn không lấy nước dâng Phật.
- 4 - Phật nhắc 3 lần về điều người khác tu học được 4 thần túc, có thể kéo dài thêm mạng sống, A Nan im lặng chẳng thưa thỉnh, Phật mới Niết Bàn.
- 5 - Là thị giả cần cẩn thận, A Nan đã dẫm chân lên y Tăng già lê của Phật.
- 6 - Sau khi Phật Niết Bàn, A Nan cho nữ giới xem âm tàng tướng của đức Phật.

Với tâm hoan hỷ nhu thuận sẵn có, trước đi chúng, A Nan nhận đã có sai trái, đúng như 6 điều mà đại hội đã trình bày và thành khẩn sám hối. Còn vấn đề chưa chứng thánh quả A Nan ra ngoài động, tìm nơi vắng vẻ ngồi kiết già, nỗ lực tu tập, giữ tư tưởng trầm mặc, buông dứt hết vô minh vọng tưởng. Sau một ngày, vào nửa đêm, A Nan chứng quả A La Hán. Khi trời vừa sáng, A Nan trở lại vào động, đúng lúc Đại hội bắt đầu khai mạc. Như trách nhiệm đã phân, trước đại hội, A Nan đứng lên, tụng đọc có 4 bộ A Hàm là: Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tạp A Hàm và Tăng nhất a Hàm. Ngoài ra còn có một số kinh khách như: Kinh Thí dụ, Kinh Bốn sinh, Kinh Pháp cú.

Trong cuộc kiết tập kinh điển lần thứ nhất A Nan đã thực hiện trọn vẹn di chúc của Phật là: Đại Phật tuyên dương chánh pháp.

---o0o---

III- A NAN NIẾT BÀN

Sau Phật Niết Bàn, Đại Ca Diếp thống lãnh giáo đoàn cho đến lúc hơn 100 tuổi thì vào Niết Bàn, người thừa kế là tôn giả A Nan, vị tổ thứ 2 theo Bắc Tông Phật giáo.

Đến khoảng 120 tuổi, tự thấy cơ thể đã già yếu, A Nan quyết định nhập Niết Bàn. Sau khi suy nghĩ và trước khi thực hiện ý định, A Nan đem lại chánh pháp và giáo đoàn giao lại cho Thương Na Hòa Tu lãnh đạo. Chánh pháp đã có người tiếp nhận kế thừa, tôn giả A Nan lại phân vân, không biết nên Niết bàn ở Ma Kiệt Đà hay Tỳ Xá Ly. Đức Phật truyền dạy giáo pháp bình đẳng cho nên phải loại trừ tâm thiên vị, gây oán thù, tranh chấp. Hơn nữa lúc bấy giờ hai nước đang giao chiến đối đầu nhau. Cuối cùng, để hai nước khỏi so bì, tôn giả chọn sông Hằng làm nơi Niết Bàn. Vì con sông là biên giới của hai nước.

Nghe tin tôn giả A Nan sắp Niết Bàn ở sông Hằng, Vua A Xà Thế, tức tốc đến mé sông thì A Nan đã lên thuyền ra giữa sông. Vua đưa loa mời A Nan trở lại. Bên kia bờ, dân chúng Tỳ Xá Ly cũng đến bờ sông xướng lời thỉnh cầu qua Tỳ Xá Ly vào Niết Bàn.

Ra đến giữa sông tôn giả nói lớn:

- Vì hai nước bất hòa, hai bên còn oán hận nhau ta không biết nên Niết bàn ở nước nào cho hợp lẽ. Do đó, ta xét thấy ra giữa sông nhập diệt là giải pháp công bằng nhất. Ta cầu mong hai nước chấm dứt chinh chiến, lập lại hòa bình thân hữu.

Phát biểu quan điểm xong. Tôn giả A Nan nhập định tam muội và Niết Bàn. Xá Lợi của tôn giả được chia cho hai nước xây tháp tôn thờ. Một tháp xây ở giảng đường Đại Long phía Bắc Tỳ Xá Ly. Một tháp được xây cạnh Tịnh xá Trúc Lâm, thành Vương Xá nước Ma Kiệt Đà.

Nhờ cách nhập diệt và lời kêu gọi của Tôn giả A Nan, hai nước hòa giải được hận thù, chấm dứt chinh chiến, sống trong hòa bình hợp tác. Sự nhập Niết bàn của Tôn giả đã giúp cho tài sản khỏi thiệt hại, sinh mạng của nhân dân được cứu vãn. Vì thế nhân dân hai nước vô cùng nhớ ơn Tôn giả.

---o0o---

IV. NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

Qua cuộc đời và đạo nghiệp của Tôn giả A Nan, có một vài vấn đề cho chúng ta cần đề cập đến.

* Trước hết là Tôn giả đã giúp cho phái nữ xuất gia, vấn đề mà nhiều lần chính Đức Phật đã khước từ. Dù Đức Phật chủ trương bình đẳng, nhưng trong thực tế nam nữ chung đụng hay nảy sinh nhiều chuyện phức tạp, làm tổn hại đến thanh danh của Tăng đoàn, khiến sự trường tồn của chánh pháp cũng bị suy giảm (500 năm). Đó là lý do Phật không nhận phái nữ xuất gia. Không phải A Nan không rõ lý do, nhưng với bản tính dục hiện, hay ưu ái

phái nữ, A Nan đã mạnh dạn xin Phật cho bà Ma Na Ha Ba Xà Ba Đề và 500 thể nữ xuất gia. Từ đó, chúng ta thấy A Nan được Phật tín nhiệm như thế nào.

Chính cũng vì lý do xin cho phái nữ xuất gia trong kỳ kiết tập kinh điển lần thứ nhất, A Nan đã bị Đại hội kết tội và buộc A Nan phải sám hối. Dù bị buộc tội làm cho thời kỳ chính pháp bị suy giảm, nhưng A Nan đã góp phần cho giáo đoàn của Phật được có trọn vẹn, tinh thần bình đẳng. Noi gương A Nan, chúng ta hãy áp dụng vào cuộc sống tinh thần bình đẳng của Phật.

* Thứ đến là vấn đề bùa chú, trên đường đi khát thực một mình, A Nan đã bị Ma Đăng Già bỏ bùa suýt mất giới hạnh. A Nan lại cũng nhờ thần chú Lăng Nghiêm mà thoát nạn. Người ta thường cho bùa là thứ phù phép siêu hình. Riêng chúng tôi thấy vấn đề đó chẳng có bùa phép siêu hình gì hết. Chẳng qua người ta rút từ động vật hay thực vật ra một số hóa chất nào đó có tác dụng làm mê mẫn con người mà thôi. Khi hóa chất tan hết, con người trở lại bình thường, còn chữ và hình vẽ chỉ là một thứ trang trí, mà mất thiên hạ. Cụ thể như tỏi, nén là chất làm cho rắn bị mê. Sả có mùi làm cho rắn sợ không dám đến gần. Dầu mè, đậu phộng có tác dụng đẩy tử khí ra ngoài. Ngược lại dầu thơm làm xúc tác cho tử khí tăng mùi, thuốc Imenocotan làm cho người hôn mê...

Còn thần chú, muốn có hiệu quả, người trì chú phải có nhiều dụng công, tinh, tâm, định lực, thông thường gọi là phải tu luyện, cùng một bài chú có người đọc linh nghiệm, có người đọc không linh nghiệm là do có công phu tu luyện hay không. Thần chú là một phương tiện khi chú tâm trì tụng, giúp cho định lực cao cường, cõi lòng vắng lặng chi phối được tâm tư người khác. Thôi miên hoặc thân giao cách cảm cũng thuộc dạng này, nhưng thấp hơn tu luyện bằng thần chú. Sự thực chỉ có thế, chứ chẳng có gì siêu hình hết.

A Nan vì chưa chứng thánh nên phải bị bùa của Ma Đăng Già mê hoặc. Xá Lợi Phất đã chứng A La Hán - Thánh - Định lực cao nên khi đọc chú Lăng Nghiêm đã chuyển được tâm tánh Ma Đăng Già.

* Một vấn đề khác là giấc mộng của A Nan trở thành biểu hiện trong thực tại. Mộng có thể thực, có thể không thực. Chẳng hạn, ban ngày chúng ta tiếp xúc với vấn đề gây khủng hoảng tâm lý, đêm có ác mộng, đó là mộng không thực. Khi nằm ngủ vì một động tác nào đó làm động mạch tắc ngẽn, mộng sinh ra, đó là mộng không thực. Còn ngày hoặc đêm chúng ta quan tâm đến một vấn đề nào đó, trong giấc ngủ, từ tiềm thức trỗi lên các hình ảnh mộng. Những điềm đó có thể thành hiện thực. Khi có điều kiện, Phật gọi là nhân duyên. Lúc đó người kể cho chúng ta nghe một giấc mộng và hỏi hậu quả

của giấc mộng, muốn đoán trúng, trước hết chúng ta phải hỏi dò người có giấc mộng, rồi phải có trình độ suy lý cao, trực giác mạnh, chúng ta mới có thể phê phán nhận định giấc mộng, gọi là đoán mộng. Chúng tôi quan niệm mộng là một hiện tượng tâm lý chứ không phải là điều kỳ lạ hay thần kỳ như ông bà của chúng ta tưởng tượng hồi xưa. A Nan có 7 điều mộng là do A Nan đã có sẵn tư duy về vấn đề tuổi già của Phật và sau khi Phật Niết Bàn có những gì sẽ xảy ra. Từ tư duy đó, tiềm thức làm việc và cho hình ảnh kết quả. Còn Đức Phật dựa vào 7 điều mộng để luận đoán. Hầu như từ sau Phật Niết Bàn đến nay, những điều Đức Phật dựa vào mộng để dự đoán đều đúng. Vì Phật là bậc giác ngộ, có trí tuệ ưu việt, siêu đẳng cho nên tìm được hệ luận của mộng.

* Với 3 vấn đề qua tư duy và trình bày của chúng tôi ở trên chỉ là ý kiến gợi ý cá nhân, chưa hẳn là tuyệt đúng. Do đó, vấn đề cần có thời gian để tư duy và thực nghiệm thêm, mới có thể xác thực hơn.

* Sau cùng, với thời hiện đại, với giáo pháp của Phật, chúng ta đa phần thiên về nghiên cứu, lý thuyết... nhiều hơn là thực nghiệm tu chứng. Bởi thế chúng ta cần noi gương tôn giả A Nan trong vấn đề tuyên dương chánh pháp để tự lợi và giúp ích cho mọi người nhiều hơn. Lấy chính pháp trang nghiêm bản thân, trang nghiêm giáo hội cũng chính là để góp phần trang nghiêm xây dựng quốc độ, an bình, phúc lạc.

* * *

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Dòng họ và danh hiệu A Nan như thế nào?
2. Tại sao Phật chọn A Nan làm thị giả?
3. A Nan giúp cho nữ giới xuất gia với tinh thần gì? Kết quả như thế nào?
4. Diễn tiến A Nan mắc nạn Ma Đãng Già như thế nào?
5. A Nan mộng thấy gì?
6. Phật suy đoán giấc mộng của A Nan sẽ biểu hiện những gì?
7. Khi Phật sắp Niết Bàn, A Nan thỉnh cầu Phật những gì?
8. A Nan tham dự Đại hội kiết tập kinh điển như thế nào?
9. Nhờ đây Tỳ Xá Ly và Ma Kiệt Đà đã chấm dứt giao chiến sống hòa bình?
10. Hãy cho biết quan điểm về bùa chú và điềm mộng.

Ghi chú: Tám Kinh pháp.

1. Tỳ Kheo ni phải y chỉ chúng Tỳ Kheo mà cầu thọ cụ túc giới.

2. Tỳ Kheo ni, mỗi nửa tháng phải đến trụ xứ Tỳ Kheo làm lễ thỉnh thầy giáo thọ.
3. Tỳ Kheo ni mỗi năm một lần đến kỳ kiết hạ an cư. Nhưng nếu trong vùng không có chúng Tỳ Kheo thì tuyệt đối không được phép tự lập kiết hạ riêng.
4. Tỳ Kheo ni không được cử tội hay nói lỗi lầm của tỳ kheo. Ngược lại, Tỳ Kheo có quyền nói lỗi của Tỳ Kheo ni.
5. Tỳ Kheo ni nếu phạm lỗi Tăng tàn phải tự mình xin sám hối trước hai bộ chúng Tỳ Kheo và Tỳ Kheo ni, trong kỳ bồ tát hằng tháng gần nhất.
6. Tỳ Kheo ni dù đã thọ giới cụ túc lâu 100 năm, nhưng với Tỳ Kheo mới thọ giới vẫn phải đánh lễ cung kính, vái chào.
7. Tỳ Kheo ni sau mùa an cư phải đứng trước Tỳ Kheo xin chỉ những việc bất xứng, ý, qua mắt thấy, tai nghe hoặc nghi ngờ.
8. Tỳ Kheo ni có điều gì cần hỏi Tỳ Kheo mà nếu vì một cơ nào đó Tỳ Kheo không đáp, không được gạn hỏi.

---o0o---

BÀI 10 - TÔN GIẢ LA HẦU LA (RAHULA - MẬT HẠNH ĐỆ NHẤT)

Tục ngữ Việt Nam có câu: "Con vua thì được làm vua, con sãi giữ chùa thì quét lá đũa".

Câu tục ngữ, con vua quan bao giờ cũng được che chở và tiếp tục chức tước, còn dân thì cha truyền con nối cày sâu cuốc bẫm, còn mang ý nghĩa nói lên tính huyết thống, di truyền mà ít ai nghĩ đến từ ý nghĩa đó, tục ngữ Việt Nam còn có thêm một câu tương tự: "Con nhà tông không giống lông, cũng giống cánh". Tục ngữ pháp gọi là: "Cha như thế nào, con như thế ấy" (Tel père, tel fils). Bởi thế, với xã hội, chúng ta có thể thiết lập công bằng trên bình diện quyền lợi vật chất, còn huyết thống di truyền thì khó có thể san bằng được, nếu con người không chịu cấy giống, tạo được khí hậu đồng đều giữa các miền. Dù không có pháp chế chính thức, người Nhật đã âm thầm lai giống cho nên ngày nay con người có tầm vóc cao, hết gọi là Nhật lùn, ngoài vấn đề Nhật có một đời sống vật chất cao, đầy đủ chất dinh dưỡng. Từ đó, thực tế cho thấy vấn đề huyết thống, di truyền rất là quan trọng đối với con người.

Ngày xưa, ở Ấn Độ, Thái Tử Tất Đạt Đa vốn sanh từ dòng Sát Đế Lợi, được thừa hưởng huyết thống thông minh, tài trí, lại nhờ bối cảnh xã hội thúc đẩy, Thái tử Tất Đạt Đa vượt trội lên để trở thành Phật Thích Ca đáng Pháp vương vô thượng. Về sau La Hầu La dù có nghịch ngợm hay đùa cợt, nhưng đã nhờ sức tiếp huyết thống của Phật Thích Ca nên đã thẳng bước tiến trên đường đạo nghiệp trở thành một đại đệ tử Mật hạnh đệ nhất.

---o0o---

I- LA HẦU LA THỜI NIÊN THIỂU

Là đích tôn của vua Tịnh Phạn và là cháu ngoại của vua Thiện Giác, La Hầu La (rahula) rất được cưng chiều, sống hạnh phúc trong thời thơ ấu.

Lý do cũng rất dễ hiểu, Thái Tử Tất Đạt Đa đã không những chỉ bỏ lạc thú mà còn khước từ luôn cả ngôi báu. Bởi thế trong tương lai người kế vị vua Tịnh Phạn chắc chắn là La Hầu La. Đó cũng là lý do La Hầu La được triu mến trong hoàng cung.

Vả lại Da Du Đà La không còn được gần gũi Thái tử, cho nên niềm vui duy nhất là gần gũi La Hầu La. Chú bé La Hầu La là hình ảnh của Tất Đạt Đa ghi lại. Đó cũng là lý do Da Du Đà La nuông chiều La Hầu La.

Sau 3 năm thành đạo, Phật mới trở về Thành Ca Tỳ La Vệ thăm phụ vương, di mẫu, Da Du Đà La và La Hầu La. Cả nhà vua đích thân và nhân dân đi đón Phật, Da Du Đà La và La Hầu La không đi, chỉ lên lầu ngó trông. Ngay khi về đến hoàng cung Da Du vẫn không đến bái chào. La Hầu La lúc nào cũng bên mẹ, nên mãi chưa được thấy phụ thân. Khi Phật, Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên đến cung của Da Du Đà La, La Hầu La mới biết phụ thân. Nhưng với trí thông minh sẵn có, dù chỉ 10 tuổi, La Hầu La, liền nghĩ Phật chẳng còn là phụ thân riêng của La Hầu La mà là một bậc đại tử phụ của tất cả chúng sanh. Nhưng với tính thơ ngây, La Hầu La thường đòi được ở chung với Phật. Mỗi khi gặp Phật, La Hầu La lại đòi Phật cho gia tài. Một hôm, sau khi từ rừng Ni Câu Đà vào đến hoàng cung, Phật nói với Xá Lợi Phất:

- Cậu bé La Hầu La cứ đòi xin ta gia tài, ta không cho thứ tài sản hạnh phúc mong manh của cuộc đời, ta muốn cho cậu bé gia tài vô giá. Ta lại không muốn La Hầu La thừa kế ngôi báu, chỉ muốn cậu bé xuất gia cầu đạo giải thoát. Do đó, ta muốn Xá Lợi Phất hướng dẫn La Hầu La xuất gia làm vị Sa Di đầu tiên trong giáo đoàn.

Với huyết thống Phật chủng sẵn có, vâng lời Xá Lợi Phất, La Hầu La tháp tùng các công tôn theo Phật về Tinh Xá Trúc Lâm, tiên tu đạo nghiệp, nối tiếp dòng Thánh, trở thành vị Mật hạnh đệ nhất.

---o0o---

II- ĐẠO NGHIỆP LA HẦU LA

1. Sa Di nghịch ngợm

Dù đã thọ Sa di, nhưng còn trẻ, tuổi khoảng 15, La Hầu La chưa ý thức rõ nét tầm quan trọng của con đường mới và cũng chưa đủ kiến thức để

lãnh hội chánh pháp. Trong tăng đoàn, La Hầu La giống như một cái máy, các bậc trưởng thượng bảo sao nghe vậy, chẳng biết trách nhiệm của một Sa Di phải làm những gì?

Khi Xá Lợi Phất nhận thêm chú bé Quân Đầu vào làm Sa Di, La Hầu La bắt đầu có bạn và thường bày các trò chơi nghịch ngợm, dối gạt người khác. Lúc ở rừng Ôn Tuyền, ngoài thành Vương Xá, có nhiều quan quyền, trưởng giả, cư sĩ, đến hỏi nơi Phật đang thuyết giáo để viếng thăm, La Hầu La thường trêu chọc bằng cách chỉ không trúng chỗ. Nếu Phật ở Tinh Xá Trúc Lâm, La Hầu La bảo ở Kỳ Xà Quật. Ngược lại, nếu Phật ở Kỳ Xà Quật, La Hầu La chỉ ở Trúc Lâm. Hai nơi này cách nhau đến những 5 dặm. Bị treo căng ngồng, thiên hạ chẳng thể nào gặp Phật. Có dịp dối gạt thiên hạ, La Hầu La tỏ vẻ thích thú. Thiên hạ rất không bằng lòng cách trêu chọc của La Hầu La. Nhưng La Hầu La vừa là Sa Di, vừa là con Phật, vừa là thuộc dòng họ quyền quý, không ai dám chỉ trích hoặc trách cứ. Chuyện nghịch ngợm dối gạt để mua vui lâu ngày cũng đến tai Phật. Phật không vui chút nào, vì đã là một Sa Di mà tập khí vương giả, tính ý lại chưa tẩy trừ được, Phật đích thân đến vườn Ôn Tuyền khiển trách La Hầu La.

2. Phật răn dạy La Hầu La

Khi nghe tin Phật đến, La Hầu La vội vàng ra nghinh đón. Thấy Phật rất oai nghiêm, từ xa mới đến, La Hầu La đem nước đến để Phật rửa chân. Rửa xong, Phật chỉ nước trong chậu, hỏi La Hầu La:

- Này La Hầu La! Nước này có thể uống được không?

- Bạch Thế Tôn! Không thể uống.

- Tại sao?

- Vì nước đã ô uế.

- Này La Hầu La! Ông cũng giống như thứ nước đó. Thời gian xuất gia làm Sa Di khá dài, gần 10 năm, nhưng với lẽ thói xấu xa, ông chưa dứt được. Nước ô uế không uống được, thâm tâm những người còn ô uế các tập khí có khác gì đâu? Hình thức xuất gia mà thân, khẩu, ý còn trần tục tất không thể thăng hoa. Người rời bỏ thế tục phải giữ lòng thanh tịnh, hành vi cử chỉ nhẹ nhàng, nói phô ngọt ngào, lựa lời mà nói. Xuất gia mà không trừ bỏ ba độc uế, chẳng khác gì nước dơ. Nước không sạch người ta sẽ đem đổ. Con người mang nhiều tật xấu ắt sẽ sa đọa, tương lai đen tối.

Nói xong, Phật bảo La Hầu La mang chậu đi đổ nước dơ rồi mang chậu về. Khi trở lại, Phật hỏi:

- Này La Hầu La! Chậu này có đựng thức ăn được không?

- Thưa không.

- Tại sao?

- Vì vết dơ bám đầy chậu.

- Này La Hầu La! Chậu dơ không đựng thức ăn được, thân dơ cũng thế thôi. Ông chỉ là một hình đồng Sa Di mà thân, khẩu, ý không đồng, không tu tập giới, định, tuệ, tâm không trong sạch, lời nói bông đùa nghịch ngợm, thân dính đầy cấu uế, mắt hết oai nghi, như thế, khác gì nước uế, chậu dơ. Chậu dùng không được thì giữ lại làm gì?

Nói vừa dứt lời, Phật lấy chân đá nhẹ vào chậu, khiến chậu vỡ đôi, lại hỏi tiếp:

- Này La Hầu La! Người có tiếc cái chậu không?

- Thưa không.

- Tại sao?

- Vì chậu dơ, có gì phải tiếc!

- Này La Hầu La! Vì chậu dơ người không tiếc khi nó vỡ. Giống như mọi người không thương kính người, vì ông còn nhiều làm lỗi, kể cả việc nói để mà chơi. Mang danh xuất gia, ăn nói không được thật thà, oai nghi thiếu chừng mực, phỉnh gạt người khác, ai mà thương mến người được?

Nói xong, Phật còn đem chuyện xưa để răn dạy thêm. Xưa kia có một ông vua, chuẩn bị đầy đủ cho con voi lâm trận, mình mặc áo giáp, ngà nổi tên nhọn, túi giắt kiếm báu... Khi lâm trận, voi sử dụng đủ các bộ phận của cơ thể, như hai chân trước, hai chân sau, đầu, tai, ngà, đuôi. Nhưng không dùng cái vòi, luôn luôn co lại, giấu kín. Nếu không bảo vệ cái vòi, thì bị tên bắn, liền bị toi mạng. Phật khuyên La Hầu La cần cẩn thận lời nói, giống như con voi bảo vệ cái vòi. Mở miệng nói dối, dù nói chơi, huệ mạng của người sẽ mất. Con voi ra trận mà không biết bảo vệ cái vòi thì chẳng còn biết sợ gì hết. Con người không cẩn thận, cân nhắc lời nói để cứ nói lừa, nói láo, nói dối sẽ không có tầm quý và không cứu một việc xấu xa nào mà không làm. Bởi thế, con người hãy răn giữ miệng, giữ mồm.

Nghe răn dạy, La Hầu La tỉnh ngộ, phát nguyện sửa đổi oai nghi, bỏ lời dối gạt, âm thầm vắng vẻ, tu luyện Mật hạnh.

3. Tu hạnh nhẫn nhục

Tuy La Hầu La đã phát nguyện giữ gìn giới luật, cẩn thận lời nói, tiến tu Mật hạnh, Phật vẫn bảo Xá Lợi Phất luôn luôn kèm chế La Hầu La bằng những công tác hằng ngày. Theo lời Phật, Xá Lợi Phất giao việc quét dọn sân vườn cho La Hầu La. Một hôm sau khi thực hiện xong công tác hằng ngày. La Hầu La vẫn vào giảng đường nghe Phật thuyết pháp. Mãi đến tối mới trở về phòng, La Hầu La thấy một khách tăng đã dọn y bát của La Hầu La ra ngoài và chiếm phòng nằm ngủ, theo sự hướng dẫn của vị quản lý. Vì đã nguyện kín tiếng lặng hơi, theo pháp Mật hạnh, La Hầu La đành ôm y bát ra sân ngồi. Thành linh trời đổ mưa xối xả, La Hầu La lại ôm y bát vào nhà xí. Cũng vì trời mưa, nước ngập hang, một con rắn tìm nơi tránh nạn, bò vô nhà xí. Vì trời tối, La Hầu La ngồi bất động không thấy rắn. Ngược lại, rắn trong con nước ngập, bò kiếm chỗ khô ráo nên cũng không biết có người trong nhà xí. Ngay tối hôm đó, có người báo cho Phật hay La Hầu La bị một khách tăng chiếm phòng và có thể La Hầu La ẩn mưa trong nhà xí. Phật liền đi tìm La Hầu La. Khi rọi đèn vào nhà xí, Phật thấy La Hầu La ngồi bó gối ở một góc, con rắn khoanh tròn ở một góc. Vì có ánh sáng, rắn nằm bất động, còn La Hầu La được Phật gọi ra và dẫn vào Tinh Xá. Sáng hôm sau, Phật tập hợp tăng đoàn, ban hành qui chế, Sa Di có thể ở chung phòng với tỳ kheo.

Từ đó, La Hầu La được ở chung phòng với Xá Lợi Phất, hai thầy trò sát cánh nhau. Một hôm, hai thầy trò đi khát thực. Vì kính Tỳ kheo hơn Sa Di, các đàn việt đem vật ngon cúng cho Tỳ kheo, còn Sa Di La Hầu La nhận những vật thực ít chất dinh dưỡng, như xác mè, rau đậu... Tuy đã phát nguyện nhẫn nhịn, tịnh hóa thân tâm, các tập khí bị dồn nén lâu ngày, giờ có thời cơ trỗi dậy. Với ý nghĩ tuổi đang lớn, cần được dinh dưỡng khi khát thực về với vẻ mặt La Hầu La lộ nét u buồn. Phật hỏi lý do La Hầu La trình lại sự cố. Phật dạy La Hầu La nên kính lão, và lại đi tu đâu có cần miếng ăn, ăn để sống chứ đâu phải sống để ăn. Bởi thế, Phật khuyên La Hầu La nên chú trọng đến hạnh tu, không nên quá quan tâm đến ăn uống. Thức ăn chỉ là thuốc trị bệnh đói. Tuy nhiên, Phật cũng bảo Xá Lợi Phất nên chăm sóc đến sức khỏe của tuổi trẻ bằng cách lưu tâm đến sự ăn uống cho đủ chất dinh dưỡng.

Một hôm khác, hai thầy trò vào thành Vương Xá khát thực. Trên đường đi, chẳng may hai thầy trò gặp một chàng du đảng. Hấn ta chặn đường, văng tục, lấy cát bỏ vào bình bát của Xá Lợi Phất và vác gậy đánh La Hầu La túi bụi rồi bỏ đi. Vì sức yếu La Hầu La không chống trả nổi, đầu bị chảy máu. Lại cũng do tập khí bị dồn nén, chưa dứt sạch, mặt La Hầu La tức giận bùng bùng và ôm đầu khóc thê thảm. Xá Lợi Phất từ tốn khuyên giáo.

- Nay La Hầu La! Tuổi đã 18, 19 sắp được thọ cụ túc giới rồi, còn là đ? tử Phật, người hãy quyết tâm nhổ sạch tập khí 3 độc, bằng Mật hạnh nhẫn nhục

cao độ. Kẻ hành giả không nên oán cừ thù hận, hãy đem đức tính từ bi thương yêu tất cả chúng sanh, ở đời, khen chê, vinh nhục là điều không đáng cho người tu hành lưu tâm. Theo Phật, điều đáng cho hành giả ghi nhớ là ở thế gian, sức mạnh của nhân nhục có thể thắng tất cả sức mạnh khác, dù lớn lao đến đâu.

Vừa khuyên giải, Xá Lợi Phất vừa băng bó vết thương cho La Hầu La. Khi về đến Tinh xá, Xá Lợi Phất trình tâu Phật sự tình vừa mới xảy ra trong buổi sáng, trên đường hai thầy trò đi khát thực. Phật xoay về phía La Hầu La ôn tồn dạy:

- Này La Hầu La! Nhân nhục là hạnh vô cùng cao quý. Muốn thấy Phật, thuận pháp, gần tăng. Ông hãy tu hạnh nhân nhục. Người biết nhân nhục tâm hồn sẽ thư thái, an ổn, diệt trừ được cái tai họa, trí tuệ phát sinh, trí tuệ là kiếm báu chặt đứt gốc rễ vô minh, tham ái, ngã chấp. Người có trí tuệ, dù có chung đụng với thế lực vẫn không bị ô nhiễm. Nhân nhục là điều kiện làm tăng thượng duyên, tuyên dương chánh pháp, là tư lương để sớm được giải thoát sinh tử luân hồi.

Để khai thị thêm, giúp La Hầu La có đủ điều kiện tiến tu và chứng thánh, ngưng giây lát, Phật lại khuyên hóa tiếp:

- Này La Hầu La! Để nối tiếp dòng Thánh không phụ các ân người hãy nhìn thẳng vào thực tại của muôn vật. Người hãy nhìn thẳng vào thực tại của muôn vật. Người có thấy vật nào đứng yên không? Tất cả năng động trong sinh diệt, diệt sinh. Người cần đem trí tuệ soi suốt tính vô thường, vô ngã vạn vật, kể cả thân tâm của ông, có suốt rõ như thế, tâm mới không chấp trước, dính mắc vào bất cứ một thứ gì, để tu niệm, giữ 8 vạn oai nghi và ba ngàn tế hạnh, hầu sớm được giải thoát. Trong người, có huyết thống cao quý cho nên người không thể trì trệ trên con đường triển khai Phật chủng.

Nghe Phật cảnh tỉnh, choáng váng đầu óc, La Hầu La dành mọi thời gian, chuyên tâm tu luyện oai nghi, tế hạnh. Cuối cùng La Hầu La trở thành bậc có Mật hạnh đệ nhất được Phật khen ngợi và khuyên trang trải tâm từ đồng thể khắp mọi loài đưa chúng sinh qua bờ giải thoát.

4. Tiếp nhận Tinh xá

Tuổi còn trẻ, ít tham gia sinh hoạt của tăng đoàn, chỉ vâng lời Phật, chuyên tu oai nghi tế hạnh, lúc 20 tuổi, La Hầu La chứng Thánh và được nhiều kính trọng. Vì thế La Hầu La được tín chúng cúng dường nhiều nhất.

Một hôm, Phật ở Ca Tỳ La Vệ thuyết pháp, có một trưởng giả đến xin quy y Phật, nhưng lại rất hữu duyên với La Hầu La. Sau ngày quy y vì cùng một quê hương Ca Tỳ La Vệ, ông trưởng giả cúng dường cho La Hầu La đủ các thứ cần dùng. Sản có tài sản, ông trưởng giả xây cất một tinh xá, dâng cúng cho La Hầu La. Tinh xá khang trang, rộng rãi nên La Hầu La dọn về thường trú ở đó. Trên đường đi bố giáo, các Tỳ kheo cũng thường ghé lại tinh xá của La Hầu La. Vì thế, Tinh Xá lúc nào cũng đông khách ra vào. Vì nghĩ Tinh Xá do mình cúng nên mình có trách nhiệm quản lý, ông trưởng giả rất siêng năng lui tới tinh xá bàn bạc với La Hầu La việc này, việc nọ. Đôi lúc ông còn lấn cả quyền hạn trụ trì của La Hầu La. Vì ngại mất hạnh nhẫn nhục và mất lịch sự. La Hầu La luôn niềm nở với trưởng giả, dù thực sự lòng không được vui. Vì chưa nghe Phật chế giới tiếp nhận và quản lý Tinh Xá thế nào trong dịp trở về Trúc Lâm, La Hầu La thỉnh Phật ý kiến. Phật dạy rằng:

- Trong giáo pháp của ta việc của tăng đoàn, hàng tín chúng không được can dự vào. Phòng ốc, tinh xá của Tăng đoàn cư sĩ Phật tử không có quyền quản lý. Dù bất cứ việc gì, kể cả Tinh Xá sau khi đã dâng cúng, quyền sở hữu thuộc về chư tăng. Do đó, Tinh Xá không phải là một khách sạn, người bỏ tiền xây cất có quyền cho ai vào ở thì cứ tự tiện.

Nghe Phật giải thích rõ ràng, La Hầu La về trình bày với ông trưởng giả. Đã không thông hiểu Phật pháp lại ý đã bỏ tài sản ra xây dựng, đương nhiên ông có quyền quản lý. Do đó, trước kính trọng cúng dường cho La Hầu La bao nhiêu, bây giờ ông trưởng giả lại oán thù La Hầu La bấy nhiêu, xem La Hầu La là người chiếm đoạt tài sản.

Một hôm, La Hầu La có việc phải vào thành Xá Vệ, đúng lúc ông trưởng giả viếng thăm tinh xá. Vì tâm bất bằng có sẵn, lại thấy Tinh Xá vắng vẻ, ông trưởng giả vội vàng đem tinh xá cúng dường cho một Tỳ kheo khác. Khi xong việc trở về, thấy tinh xá có người đến ở, giống như lúc bị chiếm phòng hồi còn Sa Di ngây thơ. Với tâm không vụ lợi tranh chấp, xả bỏ tất cả, La Hầu La ôm y bát trở về tinh xá Kỳ Hoàn xin phòng ở. Thấy lạ, Phật hỏi lý do, La Hầu La trình bày với Phật, Tinh Xá đã bị ông trưởng giả thu hồi và đem cúng dường cho một Tỳ kheo khác. Phật nghĩ, người không hiểu Phật pháp mà đem đi làm Phật sự, thật là một điều khó. Phật triệu tập tăng đoàn và dạy:

- Những vật đã đem bố thí cho người, tín thí đem tặng lại cho các ông, các ông không được tiếp nhận. Nói thế không phải ta thiên vị, bên vực quyền lợi cho La Hầu La. Phép tắc trong giáo đoàn phải được qui định rõ ràng để tránh các rắc rối về sau.

Đúng là vị có Mật hạnh, dù bị chiếm phòng ốc hay Tinh Xá đang ở, La Hầu La không có tâm tranh chấp, đổ ky, tỏ bày thái độ bất bình.

---o0o---

III- LA HẦU LA NIẾT BÀN

Về sự đản sinh và Niết Bàn của La Hầu La có hai truyền thuyết: Một thuyết cho rằng năm 19 tuổi Thái Tử Tất Đạt Đa sinh La Hầu La. Một thuyết khác cho rằng: Năm Thái Tử Tất Đạt Đa 25 tuổi, La Hầu La ra đời.

Về năm Niết Bàn của La Hầu La cũng có hai truyền thuyết. Một thuyết nói La Hầu La Niết Bàn trước Phật vài năm. Thuyết khác ghi: Khi Phật Niết Bàn La Hầu La còn quỳ bên Phật.

Theo truyền ký, bà Da Du Đà La cùng tuổi với Phật, nhưng Niết Bàn năm 78 tuổi như thế là trước Phật 2 năm. Còn La Hầu La Niết Bàn không quá 50 tuổi, trước cả Phật và Da Du Đà La.

---o0o---

IV. NHẬN THỨC VÀ KẾT LUẬN

Trong hàng Thánh chúng, La Hầu La là vị tu chúng trẻ nhất, lúc mới 20 tuổi. Đúng là mê nhất kiếp ngộ nhất thời, vừa vâng lời Phật bỏ tính ham chơi của tuổi trẻ, tu chẳng bao lâu La Hầu La liền chứng Thánh vị. Lúc còn là chú tiểu và cả lúc đã thọ Sa Di, La Hầu La biểu thị tính hồn nhiên, thơ ngây, nghịch ngợm... của thế hệ tuổi trẻ ngày xưa. Nếu đem so với thế hệ tuổi trẻ ngày nay, chúng ta thấy vào cuối thế kỷ 20 này, trẻ con khôn lanh thiệt sớm, chúng không còn cái ngây thơ hồn nhiên như thế hệ tuổi trẻ của cha anh. Chúng ta không nên méo mó, phải thẳng thắn thừa nhận rằng, trong hiện tại, con em chúng ta đang thiếu hướng dẫn. Nạn phá phách, xì ke, ma túy nghiện ngập đang lan tàn trong giới trẻ. Gia đình, học đường cần tìm biện pháp chân chính, đưa tuổi trẻ vào nề nếp. Chúng ta không thể ham lo đời sống kinh tế rồi bỏ quên tuổi trẻ, thế hệ mau sau của Tổ quốc. Do đó với người lớn của chúng ta hãy noi gương Đức Phật và Xá Lợi Phất đi sâu sát rèn luyện tuổi trẻ sớm nên người tốt trong xã hội.

Trên đây là nói về mặt chung của xã hội, còn mặt riêng trong giới Tăng Ni trẻ, chúng ta phải noi gương La Hầu La về mặt giới đức tu trì. Trong tuổi trẻ, La Hầu La có đùa nghịch nhưng là đùa trẻ nghịch hồn nhiên, trong trắng, không bê tha ô nhiễm... Bởi thế sau khi nghe giáo huấn của Phật và Xá Lợi Phất, La Hầu La đã dễ dàng loại trừ những trò chơi trêu chọc nghịch ngợm và gia công trau dồi oai nghi, tế hạnh, để chứng Thánh quả. Các Tăng Ni trẻ nên khép mình trong khuôn khổ nhà chùa, tâm thường bất tức, tu trì, giới định, tuệ để trở thành một tăng sĩ thật tài, có đức, hữu ích cho giáo hội, cho dân tộc. Có học, có tu, có thực tài, có đức hạnh, vị thể của chúng ta trong giáo đoàn và ngoài xã hội, mới vững, mới lâu dài. Người xưa có nói: "Hữu

hoạn bất tài, hà hoạn vô vị". (Chỉ sợ không tài, lo gì không có địa vị). Đối với cuộc đời, người có tài đức, nếu vì một lý do nào đó không thành công thì cũng thành nhân". Riêng tu sĩ vấn đề tiến tu đạo nghiệp là chính.

La Hầu La nhờ âm thầm bỏ công rèn luyện oai nghi tế hạnh nên đã trở thành vị Mật hạnh đệ nhất ngay lúc còn trẻ. Trong công tác của giáo đoàn, dù không có những hoạt động sôi nổi như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Phú Lô Na, Ca Chiên Diên... nhưng đã chứng Thánh, có Mật hạnh đệ nhất, La Hầu La đã có vị thế lâu dài trong hàng Thánh chúng, 10 đại đệ tử của Phật.

* * *

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Thời niên thiếu La Hầu La như thế nào?
2. Lúc mới trở thành Sa di. La Hầu La như thế nào?
3. Phật răn dạy La Hầu La những gì?
4. Vì tu hạnh nhẫn nhục, La Hầu La đã chịu những thua thiệt gì?
5. Phật chế giới cho phép sa di được ở chung phòng với Tỳ kheo trong trường hợp nào?
6. Về vũ trụ, nhân sinh, Phật dạy La Hầu La phải có cái nhìn như thế nào?
7. Phật dạy hàng Tỳ kheo khi tiếp nhận tài sản phải như thế nào?
8. Trong trường hợp nào, Phật dạy các Tỳ kheo cách tiếp nhận tài sản?
9. Các truyền thuyết ghi chép vấn đề La Hầu La niết bàn như thế nào?
10. Ở hiện tại và mai sau Phật, Xá Lợi Phất và La Hầu La nêu gương gì cho bậc làm cha mẹ, sư trưởng và thế hệ trẻ trong xã hội, trong Tăng Ni trẻ?

---o0o---

PHẦN 3: PHỤ LỤC - NHỮNG ĐỆ TỬ ĐẶC THÙ CỦA PHẬT

I- BÓN CHÚNG ĐẶC THÙ CỦA PHẬT

Trong thực tế, đệ tử Phật số đã chứng quả có 1.255 vị, nhưng trong các kinh thường nêu con số tròn là 1.250 vị. Với số Thánh đệ tử Phật, bậc gương mẫu tiêu biểu đặc thù có 10 vị, gọi là 10 đại đệ tử, hay gọi cho gọn là Thánh chúng, như phần trước đã trình bày. Ngoài ra trong hàng tứ chúng xuất gia và tại gia cũng còn có nhiều vị rất đặc biệt.

A - Chúng Tỳ kheo

- 1- Ba Ca Ly: Tín tâm đệ nhất
- 2- Bà Kỳ Sa: Thí tài đệ nhất

- 3- Bạc Câu La: Không bệnh đệ nhất
- 4- Ca Ly Hào Đà Tử Bạt Đê: Tánh quý đệ nhất
- 5- Ca Lưu Đà Di: Giao tế đệ nhất
- 6- Cây Hy La: Bắc giải đệ nhất
- 7- Chu Ly Bàn Đà Già: Giải thoát đệ nhất
- 8- Câu Sát Đà Na: Hạnh vận đệ nhất
- 9- Kiếp Tân Na: Giáo hội Tỳ kheo đệ nhất
- 10- Kiều Trần Như: Pháp lạc đệ nhất
- 11- La Cưu Sát Ca Bạt Đê: Mỹ ngôn đệ nhất
- 12- Ly Bà Đa: Thiên định đệ nhất
- 13- Ma Ha Bàn Đê: Vô trưởng đệ nhất
- 14- Nan Đà Ca: Giáo hội ni chúng đệ nhất
- 15- Tàn Đầu Lô: Sư hồng đệ nhất
- 16- Tô Na Khảo Ly Tỳ Sa: Tinh tấn đệ nhất
- 17- Tư Bá Ly: Sở đắc đệ nhất
- 18- Ưu Lô Tàn La Ca Diếp: Lãnh chúng đệ nhất
- 19- Ưu Bà Ly: Kỳ ức đệ nhất
- 20- Văn Nhị Bách Úc: Mỹ âm đệ nhất

B - Chúng Tỳ kheo ni.

- 1- Ba Sát Già La: Trì luật đệ nhất
- 2- Bạt Đà Nhã Đà La: Tiếp tuệ đệ nhất
- 3- Chi Già La Ma Đa: Tín tâm đệ nhất
- 4- Cổ Câu La: Thiên nhãn đệ nhất
- 5- Kế Ma: Trí tuệ đệ nhất
- 6- Liên Hoa Sắc: Thần thông đệ nhất
- 7- Ma Ha Ba Xà Ba Đê: Pháp lạc đệ nhất
- 8- Nan Đà: Thiên định đệ nhất
- 9- Pháp Dữ: Thuyết pháp đệ nhất
- 10- Tô Ma: Tin tấn đệ nhất

C - Chúng Ưu Bà Tắc

- 1- Chát Đa: Thuyết pháp đệ nhất
- 2- Kỳ Bà: Y bộ đệ nhất
- 3- Nan Cưu La: tín thất đệ nhất
- 4- Tu Đạt: Bồ thí đệ nhất
- 5- Tu La Am Bà Đa: Bất hại tín tâm đệ nhất
- 6- Úc Ca: Cúng dường đệ nhất

D - Chúng Ưu Bà Di.

- 1- Ca Đế Nhi: Tín ngưỡng kiên cố đệ nhất
- 2- Ca Ly: Truyền tam bảo đệ nhất
- 3- Tu Bì Đa: Khán bệnh đệ nhất
- 4- Tỳ Xá Khư: Bó thí đệ nhất
- 5- Uất Đa La: Đa văn đệ nhất

---o0o---

II- NHỮNG ĐỆ TỬ ĐẶC THÙ CỦA PHẬT.

Qua 4 chúng đệ tử Phật, cơ sở đặc thù nêu trên đang được trình bày chi tiết về cuộc đời và đạo nghiệp của các vị, để Phật tử được thấy rõ và noi gương. Nhưng tư liệu lưu lại rất hiếm chưa đủ để viết lại một cách đầy đủ. Tuy nhiên, trong số trên có 8 vị tương đối có tư liệu cần được ghi lại như sau:

1- Chu Ly Bàn Đà Già (Suddhi panthaka)

Chu Ly Bàn Đà còn được gọi là Cung Thác Bán Ca, ông và Ma Ha là hai người sinh đôi, và cả hai đều xuất gia 1 lần.

Ma Ha là người thông minh, khôn lanh, ngược lại Chu Ly rất ngu muội chậm lụt, nhưng rất mực ngay thẳng, thật thà. Vì thế, Phật thương Chu Ly hơn Ma Ha. Vì lòng ganh tỵ, so bì, cho là Phật không công bằng, Ma Ha ghét Chu Ly thậm tệ. Một hôm Phật đi du hóa xa, Ma Ha đánh mắng Chu Ly là kẻ đần độn, học hành không tiến bộ, không xứng đáng là bậc đạo sư 3 cõi trong tương lai. Ma Ha nhất quyết buộc Chu Ly phải hoàn tục ra khỏi tăng đoàn, vì vừa yếu đuối, vừa không đủ lý luận để biện minh cho cá nhân, Chu Ly bèn xách gói ra khỏi tinh xá, ngồi khóc bên vệ đường đợi Phật về để xin được phán quyết. Trên đường du hóa trở về, Phật thấy nhiều Tỳ kheo vây quanh an ủi vỗ về, khuyên Chu Ly đừng khóc.

Phật hỏi lý do, Chu Ly bạch:

- Bạch Thế Tôn! Ma Ha đã hết lòng dạy dỗ con nhưng vì chậm lụt, ngu muội, học mãi một bài kệ mà con vẫn không thuộc. Ma Ha cho con là người không có trí tuệ để tiếp thu giáo pháp nhiệm màu của Phật. Về sau, không đủ tư cách đi đó đây truyền bá giáo pháp của Như Lai làm thầy 3 cõi. Vì thế, Ma Ha quyết định đuổi con ra khỏi tăng đoàn, trở về thế tục lo việc sinh nhai. Nhưng với nguyện vọng quyết tâm xuất gia cầu đạo, con không thể trở về thế tục. Con ngồi đây đợi Thế Tôn về, để bày tỏ nguyện vọng xuất gia và xin Phật rộng lượng tiếp độ. Với lượng từ ái cao cả, Phật an ủi Chu Ly rằng:

- "Ông không nên thất vọng, khóc lóc, thối chí, ở đời có người thông minh, nhưng cũng lắm người chậm lụt, mấy ai sinh ra là liền thông hiểu mọi vấn

đề, ai cũng phải qua thời gian rèn luyện, có công mài sắt có ngày nên kim. Con người ai cũng có sẵn ngọc quý trong người, nhưng nếu không rèn luyện dũa mài, thì ngọc vẫn không sáng, trở thành vô dụng.

Hơn nữa người ngu mà biết mình ngu sẽ là người có trí, còn người có trí rồi tự hào, kiêu mạn, không chịu ôn luyện, tiếp tục dũa mài sẽ trở thành lạc hậu, ngu si, và có thể tạo nhiều tội lỗi. Lâu nay ông tự biết mình ngu thì đâu phải là người ngu, ông chớ vội thất vọng. Ông hãy ráng tu luyện có ngày ông sẽ thành công, ông hãy đứng lên, tháp tùng tăng đoàn cùng ta trở về tinh xá Kỳ Viên.

Để giúp cho Chu Ly đập phá được vỏ ngu tối thấp lên ánh sáng trí tuệ sẵn có trong người. Phật giao Chu Ly cho A Nan lo việc giáo dục. Để tránh mặc cảm, chán nản cho Chu Ly, Phật còn bảo A Nan nên kiên trì, mềm mỏng, tìm biện pháp thích nghi trong công tác dạy bảo. Với Chu Ly không cần thuyết giảng tràng giang. Chỉ cần thuyết giảng một bài kệ là đủ. Sau 1 thời gian A Nan không kiên trì nổi, dẫn Chu Ly đến trả lại Đức Phật. Vì chỉ mỗi một câu kệ Chu Ly cũng không thuộc nổi. A Nan cho Chu Ly là người đã mất trí.

Với lòng đại bi, bao la, Phật đích thân dạy bảo Chu Ly, Phật phân cho Chu Ly công tác quét dọn thiên đường, lau chùi bụi dơ. Phật bảo Chu Ly hằng ngày vừa làm công tác, vừa đọc bốn chữ "phủi bụi, trừ dơ" (Phất trần trừ cấu). Để giúp cho Chu Ly thuộc 4 chữ, Phật đã kết hợp việc làm với ý nghĩa của câu kệ. Thế nhưng hết ngày nọ qua ngày kia, tháng này qua tháng khác, Chu Ly rất mực chu đáo công tác, nhưng câu kệ 4 chữ Chu Ly không sao thuộc nổi, học trước quên sau, giống như người đàng trí. Tăng đoàn đều cho Phật hoài công, bỏ phí không biết bao thời gian để dạy bảo kẻ ngu đần. Trong đời có biết bao người trí, đáng lý Phật nên giáo hóa để tăng đoàn ngày càng đông đảo hơn, việc hóa đạo có nhiều lợi ích hơn. Do đó, các Tỳ kheo thường theo Chu Ly để chọc gheo, chẽ điếu, đã bị Phật quở trách, Phật dạy:

- Khi mạn là một trần cấu, đáng được gột rửa. Đại chúng nên hỗ trợ cho Chu Ly bằng cách khi thấy Chu Ly làm công tác thì hãy đọc: "phủi bụi, trừ dơ", để khai mở tâm trí cho Chu Ly. Từ đó, mỗi lúc nghe Chu Ly đọc "phủi bụi, trừ dơ" các Tỳ kheo đều lớn tiếng đọc theo vang dội cả tinh xá.

Đúng là: "Có công mài sắt có ngày nên kim" nhờ vừa chăm chỉ làm, học, vừa được Phật và tăng đoàn chiếu cố hỗ trợ qua 6 năm Chu Ly không những thuộc câu kệ mà còn bừng ngộ được ý nghĩa nhiệm màu của câu kệ, Chu Ly nghĩ rằng:

- Bụi dơ đâu phải chỉ có ở thiên đường, ngoài sân, trên mặt bàn, trên sự vật. Trong tâm con người cũng có nhiều bụi dơ. Với bụi dơ bên ngoài, bám chặt

sự vật, chúng ta dễ thấy và rất dễ lau chùi. Còn bụi dơ trong tâm mới thật khó thấy, khó chùi rửa cho sạch, vả lại còn có nhiều thứ hơn. Đó là các phiền não, tham, sân, si, áo, mạn, nghi, tà kiến v.v... Trừ sạch được các bụi dơ đó mới thật là khó, phí người kiên trì và đầy đủ trí tuệ thì không thanh trừ nổi.

Nhờ đó, trong hiện thế, Chu Ly đã trừ sạch được trần nghiệp và hoàn toàn thanh thoát. Chu Ly thấy cuộc đời con người luôn luôn bị ái nhiễm ràng buộc mà phải vào sinh ra tử, chịu sự luân hồi. Với chí xuất trần thượng sĩ, người xuất gia phải kiên trì giới luật, trừ bỏ tâm ái dục để tỏ lòng thánh thoát xứng đáng là bậc đạo sư của nhân thiên. Qua thời gian rèn luyện, Chu Ly phải sạch được 3 độc tham, sân, si từ trong đáy lòng. Trước ngũ dục Chu Ly không động tâm, không ý niệm phân biệt hận thù, ganh ghét đố kỵ, tâm nhập với lý pháp giới bình đẳng, dứt hết vô minh, hoàn toàn giải thoát. Để nhờ Phật ân chứng, Chu Ly đến trước Phật bái yết và trình bày sự biểu ngộ. Phật tán thán Chu Ly, Phật tập họp đại chúng và dạy rằng:

- Nay các Tỳ kheo! Người đọc tụng hàng ngàn quyển kinh nhưng không hiểu ý nghĩa của kinh cũng không theo ý kinh để hành trì, ích lợi không bằng chỉ đọc một câu kệ mà thấu rõ nghĩa lý và quyết tâm hành trì. Chu Ly Bàn Đà Già trước đây rất ngu muội, nhưng nhờ quyết tâm thọ trì một câu kệ ngắn mà được nhập chương Chu Ly là một tấm gương sáng cho tất cả noi theo trên bước đường tìm cầu đạo lý nhập Thánh, siêu phàm.

Dù đã chứng Thánh, đạt được danh hiệu GIẢI THOÁT ĐỆ NHẤT, nhưng ngày ngày Chu Ly Bàn Đà Già vẫn tiếp tục công việc quét dọn thiền đường, quét dọn rác rưởi ngoài sân, và lau chùi bụi dơ ở các vật dụng, trong lúc tay quét dọn, miệng vẫn đọc câu kệ "Quét bụi, trừ dơ".

2. Kiền Trần Như

Sau khi Thái tử Tất Đạt Đa quyết bỏ cuộc sống vinh hoa, vào rừng sâu xuất gia tìm đạo, vua Tịnh Phạn sai hai đại thần đi thuyết dụ Thái tử trở về. Không thể lay chuyển được chí hướng của Thái tử, hai vị đại thần đành trở về chiêu mộ người muốn tìm đạo, theo phò trợ cho Thái tử. Trong số 5 người phát tâm theo Thái tử tu khổ hạnh tại núi Đà Xa, xứ Ba La Nại có Kiền Trần Như là người nhiệt tình cầu đạo hơn cả.

Kiền Trần Như là người theo Phật đầu tiên do đó được thành vị Thánh chúng có PHÁP LẬP ĐỆ NHẤT.

Khi chỉ thấy khổ hạnh làm cho cơ thể suy nhược, tinh thần hết minh mẫn, Phật ra khỏi rừng khổ hạnh dùng bát sữa của mục nữ Tu Xà Đề, xuống sông

Ni Liên tấm gôi rồi trở lại thuyết dụ nhóm Kiều Trần Như trở về con đường Trung đạo, may ra mới có thể chứng thành Thánh quả. Kiều Trần Như cho là Phật đã thôi chí, nên không theo và tiếp tục lối tu ép xác, ngày ăn một hạt đậu hoặc một hạt mè v.v...

Vì có thành kiến từ trước, khi nghe Phật trở lại rùng khở hạnh để thuyết pháp cho nhóm của ông. Kiều Trần Như tính kế không tiếp đón. Nhưng với dung mạo oai lực của Phật, Kiều Trần Như thay đổi thái độ, từ lạnh nhạt qua tôn kính.

Sau khi nghe Phật thuyết giáo, Kiều Trần Như khai mở trí tuệ, nhận chân sự có chấp kiến là chướng đạo. Sống ở đời say đắm theo lạc thú vật chất, con người sẽ sa đọa vào con đường tội lỗi. Trái lại tu theo pháp khở hạnh, khiến cơ thể suy nhược, tinh thần rối loạn, không còn minh mẫn. Bởi thế, trên con đường hành đạo cần tránh hai thái cực. Chỉ có con đường Trung đạo mới đạt được giải thoát, khỏi luân hồi, sinh, già, bệnh, chết. Qua sự chuyển bánh xe chánh pháp lần đầu của Phật, Kiều Trần Như và các đạo sĩ đồng hành, biết rõ con đường trung đạo qua pháp Bát chánh. Đó là hiểu biết chân chính, tư duy chân chính, lời nói chân chính, hành động chân chính, mưu sinh chân chính, siêng năng chân chính, nhớ nghĩ chân chính, định tâm chân chính.

Tám pháp chân chính là con đường đưa chúng sanh đến cảnh Tịch diệt Niết Bàn.

Ngược lại cuộc sống buông trôi theo tham ái giận hờn, si mê, đó là nguyên nhân chúng sinh đến 3 cõi 6 đường chịu nhiều khổ não.

Các khổ não mà chúng sinh phải trôi nổi trong sinh tử luân hồi, đó là khổ khổ, hoại khổ và hành khổ. Rộng hơn đó là sinh, già, bệnh, chết, ân ái, xa lìa, oán thù gặp gỡ, mong cầu không được và thân 5 ấm không được điều hòa.

Nói ngược lại một cách khác hơn đó là 4 chân lý: Khở, Tập, Diệt và Đạo.

Với 4 chân lý qua lần chuyển pháp đầu tiên của Phật, Các đạo sĩ khở hạnh và nhất là Kiều Trần Như đã rõ:

- Đó là khở, vì hay bức não
- Đó là tập, vì hay chiêu cảm
- Đó là diệt, vì có thể tu chúng
- Đó là đạo, vì có thể tu tập

Và

- Vì nó là khở, chúng ta cần phải biết
- Vì nó là tập chúng ta cần phải trừ

- Vì nó là diệt chúng ta cần phải chúng
- Vì nó là đạo chúng ta cần phải tu học

Kiều Trần Như thấy cần phải theo gương Phật, vì:

- Đó là khổ, Phật đã biết.
- Đó là tập, Phật đã trừ.
- Đó là diệt, Phật đã chứng
- Đó là đạo, Phật đã tu.

Sau khi nghe Phật chuyên pháp luân lần đầu, Kiêu Trần Như và các bạn đồng hành phát nguyện bỏ lối tu khổ hạnh và xin làm đệ tử Phật. Kiêu Trần Như đã có công lập thành giáo đoàn đầu tiên của Phật. Kiêu Trần Như cũng tinh tấn tu tập và trở thành Thánh đệ tử Phật, có Pháp lạc đệ nhất.

3. Ưu Lô Tàn Loa Ca Diếp (Urivilia Kasyapa)

Tại xứ Ưu Lô Tàn Loa, nhân dân đa phần theo đạo thờ lửa, thủ lĩnh là ông Ca Diếp. Để tránh lẫn lộn với Ca Diếp, thủ lĩnh tăng đoàn của Phật, tăng đoàn ghép tên địa phương với tên người gọi ông là Ưu Lô Tàn Loa Ca Diếp (Urivilia Kasyapa).

Ba anh em ông Ca Diếp có nghe danh Phật nhưng thường tuyên truyền là phật không bằng mình, kể cả đạo Phật không bằng đạo thờ lửa. Ông cho thần lửa là hơn hết, lửa nấu chín thức ăn, lửa soi sáng đêm trường, lửa xua đuổi thú dữ, cọp beo... Ai cũng thừa hưởng ân huệ của thần lửa. Phật cũng nhờ lửa để có thức ăn chín, tránh thú dữ, lạnh lẽo lúc đêm khuya ở chôn sơn lâm.

Khi nghe tin Phật sắp đến giáo hóa ở xứ Ưu Lô Tàn Loa, ba anh em ông Ca Diếp chuẩn bị cách đối phó nếu cần thì sát hại Phật nhân thể. Phật tính phương án muốn giáo hóa nhân dân bỏ đạo thờ lửa trước hết hãy chinh phục cho được vị thủ lĩnh của đạo đó. Vì thế, Phật giả là một khách lữ hành lỡ đường, xin vào tá túc tại nhà của ông Ca Diếp. Dù với hình dáng của dân thường, Ca Diếp vẫn biết kẻ lữ hành là Phật Thích Ca. Để hại Phật, Ca Diếp cho Phật ngủ vào phía sau đền, trong kho chứa vật dụng thờ lửa, nơi có nhốt 4 con độc long. Người và thú tuy có hình tướng khác nhau, nhưng đều có đức tính đại bi đồng thể. Người và vật dù ác đến đâu trong lòng vẫn chưa tiêu hết đức tính từ bi, do đó, với đức tính hiền từ của Phật độc long trở nên cảm mến và không phun độc ám hại Phật.

Đêm đó, Ca Diếp tin là Phật đã bị độc long phun lửa ám hại. Bởi thế, lúc trời chưa sáng, Ca Diếp đến mở cửa đem xác Phật đi chôn để phi tang. Vì ngại

du luận xông xáo trong ngày đại lễ của đạo thờ lửa, dân chúng sẽ kéo đến đông đảo lúc bình minh. Biết ý Ca Diếp Phật ẩn mình vào chỗ kín. Sau buổi lễ, Ca Diếp thu dọn dụng cụ vào kho. Khi vừa mở cửa kho Ca Diếp thấy Phật từ từ bước ra cửa. Rất đỗi ngạc nhiên Ca Diếp hỏi Phật vì lý do nào Phật không bị độc long ám hại. Phật từ tốn giải thích đạo lý đại bi đồng thể giữa người với vật. Khi hai đức từ gặp nhau thì điều ác tan biến. Ngược lại với ác đối đầu, thì điều ác sẽ gia tăng, nóng giận gặp nóng giận như lửa đổ thêm dầu, lửa nóng giận sẽ bùng cháy, đốt hết sự nghiệp đã có trong nhiều đời, cả thế gian sẽ trở thành tro bụi.

Trong các thứ lửa, lửa tham, sân, si, tự phụ, kiêu căng... là thứ lửa dữ hơn cả thứ lửa ở trong thế gian.

Nhân cuộc gặp gỡ này, Phật phân tích nguồn gốc lửa trong thế gian cho Ca Diếp nghe.

- Theo Phật lửa có sẵn trong thiên nhiên, khi hai sự vật ma sát nhau mạnh, lửa phát sinh. Khi âm dương va chạm nhau mạnh lửa sấm sét sẽ phát sanh, gặp cây cây sẽ cháy gãy, gặp người người sẽ chết thiêu. Hai hòn đá va vạ nhau mạnh lửa sẽ phát ra, hai thanh tre khô cưa nhau với một nắm bụi dùi ta có thể lấy được lửa để nấu chín thức ăn, soi sáng sưởi ấm đêm trường lạnh lẽo, xua đuổi thú dữ. Qua những sự kiện cụ thể như thế, muốn có lửa, con người chẳng cần cầu sinh ở đẳng thần linh vô hình nào. Phật còn nói lửa trần gian chưa độc hại bằng lửa tham ái, nóng giận, ngu mê, kiêu căng... ở trong mỗi con người. Con người dẹp trừ hết lửa phiền não trong lòng, thế gian đã an tịnh, hạnh phúc, khỏi cần bái lạy thần lửa nào khác. Cảm phục đức từ bi của Phật đã chinh phục độc long và quan điểm của Phật về thực tế của lửa trong thiên nhiên. Ca Diếp liền tập hợp lại cả 500 vị đệ tử, xin bỏ đạo thờ lửa, trở về với Phật. Nan Đà Ca Diếp (Nada Kasyapa) và Già Da Ca Diếp (Gaya Kasyapa) nghe tin người anh đã bỏ đạo thờ lửa theo Phật, lòng vô cùng tức giận. Hai người đã kéo đến 500 đồ đệ để cản ngăn Ca Diếp, nhưng qua sự thuyết phục của Ca Diếp hai ông cũng quay về theo Phật xin được xuất gia.

Từ đó về sau ba anh em ông Ca Diếp hết lòng phổ biến đạo lý của Phật, đưa nhân dân xứ Ưu Lô Tàn Loa tôn thờ Đức Phật và đạo lý của Phật. Ưu Lô Tàn Loa Ca Diếp đã chứng Thánh quả và trở thành bậc Lãnh chúng đệ nhất.

4. Văn Nhị Bách Ưc

Văn Nhị Bách Ưc (nghe 200 ực) còn được gọi là Nhị Thông Ưc Nhĩ (20 ực lỗ tai).

Ông là con một nhà đại phú hào. Do đó ông được nâng niu chiều chuộng đủ điều. Lúc còn nhỏ, có người bồng ẵm chân không dính đất. Bàn chân thật xấu xa kỳ dị, bởi dưới bàn chân có lông đen mọc tua tủa từng chòm. Nhờ được giáo dưỡng chu đáo và có biệt tài, ông trở thành một nhạc sư nổi tiếng.

Một hôm, được nghe Phật thuyết pháp, hiểu lý vô thường vô ngã của cuộc đời. Văn Nhị xin theo Phật xuất gia. Vì mong chóng thành đạo quả. Văn Nhị tu pháp môn khổ hạnh, đầu đà, ngày ăn một bữa, luôn luôn thiền định dưới gốc cây. Vốn con nhà sung túc, nay lại ép xác, do chưa thích ứng với môi trường, cơ thể Văn Nhị ngày một gầy còm, gần đến kiệt sức. Cha mẹ Văn Nhị đến thăm, thấy Văn Nhị không còn phong độ như xưa, lòng vô cùng xót xa, hai ông bà tìm mọi biện pháp để cản ngăn lối tu khổ hạnh và buộc Văn Nhị trở về với gia đình. Văn Nhị sắp thôi chí muốn trở về với thế tục, làm người Phật tử tại gia. Với tiền của sẵn có, Văn Nhị định thực hành hạnh bố thí, giúp đỡ kẻ cơ cực và mong cầu phước báo ngày sau. Bởi thấy lối tu đầu đà thiền định đã qua thời gian dài mà không đạt được kết quả gì lại tổn hao sức khỏe, có lẽ túc duyên không có.

Được tin Văn Nhị sắp hoàn tục, Phật đích thân đến chỗ Văn Nhị đang thiền định và thuyết hóa. Phật hỏi: - Trước đây khi vào tăng đoàn ông đã dùng âm nhạc giúp ta trong việc giáo hóa, đưa người trở về với chánh pháp. Qua công hạnh đó ông đã tạo nhiều phước đức, nhiều người kính nể ông. Nhưng vì muốn chứng thánh đạo quả ông theo con đường cấp tiến bằng hạnh đầu đà ép xác, thiền định, vì phương pháp hóa độ, có thể chưa chuyển hóa kịp thời với tư duy của ông. Do đó, ông đã kiệt sức. Với một nhạc sư vốn có sự hiểu biết luật tắc của cuộc đời, ông không chiêm nghiệm được lý do để có những bước thái quá, đến nỗi phải thôi tâm? Vốn có tài nghệ âm nhạc, đờn địch, nay ta hỏi ông điều này:

- Với một cây đàn, nếu được lên dây thật căng, tiếng đàn sẽ thế nào?
- Bạch Thế Tôn! Dây đàn sẽ đứt.
- Con nếu dây chùng thì thế nào?
- Bạch Thế Tôn! Đàn sẽ không kêu.
- Nay Văn Nhị! Sự tu hành cũng thế, gấp rút quá nửa đường sẽ đứt gánh. Còn giải đãi, tất yếu cũng hoại công, không thể đạt được đạo.

Trước đây, ta cũng có thời gian tu khổ hạnh 6 năm kết quả là kiệt sức. Do đó, ta bỏ lối ép xác và cũng không trở lại con đường hưởng thụ vật chất, ta theo con đường trung đạo. Nhờ đó, ta đã thành chánh quả. Điều đó giống như dây đàn, lên dây vừa phải âm thanh sẽ thanh thoát, êm tai. Vốn là một

nhạc sư, lẽ nào ông không tư duy được về sự kết hợp giữa sự tu hành với cây đàn hay sao?

Nghe Phật đem ví dụ cụ thể giảng giải, Văn Nhị hiểu được lý trung đạo. Rồi từ đó Văn Nhị trở lại đem âm thanh nhạc khí tiếp tục giúp Phật du hóa. Nhờ trung hòa được phương pháp tu tập, tâm của Văn Nhị dần dần trở lại an tịnh, thư thái...

Về sau, chẳng bao lâu Văn Nhị chứng quả A La Hán và được tặng đoàn phong tặng là bậc Mỹ âm đệ nhất.

5. Ma Ha Ba Xà Ba Đề

Đạo Phật là đạo của bình đẳng. Phật nói "Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành". Bởi thế, theo lời khẩn cầu của tôn giả A Nan, Bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề là con thứ ba của A Noa của Thích Ca Vương, vua thành Thiện Tý, nước Kosala. Bà cũng là em gái của bà Ma Da phu nhân, là di mẫu của Phật Thích Ca. Con của bà là Nan Đà. Tuy nhiên tình thương của bà dành cho Tất Đạt Đa nhiều hơn.

Sau khi trở về thành Ca Tỳ La Vệ thuyết giáo hóa cho các vương tôn công tử và chọn người thừa kế vua Tịnh Phạn xong xuôi, Phật rút trú đóng tại rừng Ni Câu Đà, ngoài thành Ca Tỳ La Vệ. Vì đã thấm được giáo lý giải thoát, một hôm Bà Ma Ha BA Xà BA Đề dẫn 500 thể nữ đến rừng Ni Câu Đà, dâng Phật hai tấm y do chính tay bà may. Phật không nhận và đề nghị nên đem y dâng cúng chúng tăng để được phước nhiều hơn. Bà tỏ ý không bằng lòng. Phật đành nhận 1 tấm và tấm còn lại bà đem dâng cho một Tỳ kheo. Nhân dịp đó, bà xin Phật được xuất gia như nam giới. Dù giáo pháp bình đẳng ai cũng có thể thành Phật, nhưng chức năng giữa nam và nữ có khác nhau:

Trong thực tế tiếp xúc, vì ngại có thể sinh những điều không hay, quần chúng dị nghị, Phật chưa chấp thuận.

Vì chí đã quyết nên dù đã 3 lần thưa thỉnh Phật vẫn chưa chấp nhận. khi trở về cung đường bà và 500 thể nữ tự xuống tóc khoác áo cà sa, tìm phương cách xin Phật xuất gia cho bằng được. Một hôm bà và 500 thể nữ đồng lên đường đến Tinh xá Na Ma Đề Kiện Ni, nơi Phật đang giáo hóa vì đường xa khi vừa đến cổng tinh xá bà và các thể nữ đều mệt lã, đành đồng nhau ngồi lý dợi cơ hội vào bái yết Phật. Tình cờ từ trong tinh xá ra ngoài A Nan thấy việc lạ lùng và hỏi có sự, bà Ma Ha trình bày ý chí và nhờ A Nan khẩn xin Phật giúp để đạt toại nguyện. Trước ý chí tự nguyện cao độ của di mẫu, Phật

chấp nhận cho bà và 500 thẻ nữ xuất gia, với 8 điều kiện, Phật gọi là 8 kính pháp:

1. Tỳ kheo ni phải y chi chúng Tỳ kheo mà cầu thọ cụ túc giới.
2. Tỳ kheo ni, mỗi nửa tháng phải đến trụ xứ Tỳ kheo làm lễ thỉnh thầy giáo thọ.
3. Tỳ kheo ni mỗi năm một lần đến kỳ kiết hạ an cư. Nhưng nếu trong vùng không có chúng Tỳ kheo thì tuyệt đối không được phép tự lập kiết hạ riêng.
4. Tỳ kheo ni không được cử tội hay nói lỗi lầm của Tỳ kheo. Ngược lại, Tỳ kheo có quyền nói lỗi của Tỳ kheo ni.
5. Tỳ kheo ni nếu phạm tội tăng tàn phải tự mình xin sám hối trước hai bộ chúng Tỳ kheo và Tỳ kheo ni, trong kỳ bồ tát hằng tháng gần nhất.
6. Tỳ kheo ni dù đã thọ giới cụ túc lâu 100 năm, nhưng với Tỳ kheo mới thọ giới vẫn phải đánh lễ cung kính, vái chào.
7. Tỳ kheo ni sau mùa an cư phải đứng trước Tỳ kheo xin chỉ những việc bất xứng, ý, qua mắt thấy, tai nghe hoặc nghi ngờ.
8. Tỳ kheo ni có điều gì cần hỏi Tỳ kheo mà nếu vì một cơ nào đó Tỳ kheo không đáp, không được gạn hỏi thêm.

Thê theo ý Phật ngại sự hiện diện của nữ giới trong giáo hội có thể làm cho chính pháp biến thể hoặc sớm hoại diệt, và các dị nghị khác có thể xảy ra, Bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề nghiêm túc chấp hành các điều giao ước. Bà trở thành Tỳ kheo ni đầu tiên trong giáo hội Phật giáo và chứng thành đạo quả không kém nam giới. Với hàng Tỳ kheo ni là vị có pháp lập đệ nhất làm gương mẫu cho hàng Tỳ kheo ni.

6- Liên Hoa Sắc.

Thời Phật còn tại thế, tại thành Đức Xoa Tỳ La có một mỹ nữ sắc nước hương trời, tên là Liên Hoa Sắc, con một trưởng giả vô cùng sảng giàu.

Lúc nên 16 tuổi Liên Hoa Sắc lấy chồng. Sau thời gian chung sống với chồng Liên Hoa Sắc sinh một bé gái, nhưng cảnh đời trở truê cha chồng chết sớm, mẹ chồng còn xinh đẹp, sinh lý còn cường thịnh, bà dụ dỗ chồng của Liên Hoa Sắc vào con đường mất hết đạo lý, bà còn đối xử tệ bạc với Liên Hoa Sắc, đúng là mẹ chồng nàng dâu theo thường tình. Bà cấm Liên Hoa Sắc tiếp xúc nhiều với con bà, và xem Liên Hoa Sắc không khác hầu thiếp của bà. Cuộc sống của Liên Hoa Sắc không khác một tớ gái trong gia đình; quá buồn tình uất ức cùng độ, Liên Hoa Sắc trốn nhà ra đi, bỏ con lại cho

chồng, và cũng không dám trở về với gia đình cha mẹ. Lang thang đó đây kiếm kế sinh nhai. Sau mấy năm ổn định lại được tinh thần, hương sắc phục hồi "gái một con trông mòn con mắt". Liên Hoa Sắc tái giá với một thương gia giàu có. Vì sự nghiệp buôn bán ngược xuôi, chồng Liên Hoa Sắc ít có ở nhà.

Nhờ có tay thương mãi chồng của Liên Hoa Sắc làm ăn ngày một phát đạt thịnh vượng... Một hôm từ thành Đức Xoa Thi La trở về nhà, thương gia dẫn về 1 nàng hầu trẻ đẹp. Để tránh xáo trộn trong gia đình, thương gia tậu một biệt thự riêng để nàng cư ngụ. Nhiều đêm, thương gia lấy lý do giao tế, thăm viếng bạn bè, tính kế làm ăn để đến nhà riêng ăn ở với nàng hầu. Nghe bà con làng xóm xì xầm, Liên Hoa Sắc để tâm theo dõi. Về sau Liên Hoa Sắc tìm được nhà riêng của chồng nơi thu giấu nàng hầu. Vào một chiều hôm Liên Hoa Sắc lên con thịnh nộ, đi bắt ghen kẻ cướp chồng mình. Khi đột nhập vào ngôi nhà riêng của chồng bắt gặp hai người đang tâm tình.

Nhưng than ôi! Nàng hầu của chồng chính là con gái của mình qua đời chồng trước. Tâm hồn bán loạn, Liên Hoa Sắc ngã ra bất tỉnh. Khi tỉnh lại, lòng miên man suy nghĩ, chẳng rõ vì nghiệp báo gì kỳ quặc đến thế. Vì trước đó, bà già cướp chồng nay chồng lại ăn ở với con gái mình biết xung hô bằng cách nào cho phải đạo lý luân thường. Cuộc đời còn gì là ý nghĩa. Chán nản thế thái nhân tình, Liên Hoa Sắc quyết đi làm gái điếm để phá hoại gia thất của các chàng sở khanh, các mục đàn bà có máu hoạn thư, mặt khác để mua vui và quên hết quá khứ thê thảm! Vì quá uất hận Liên Hoa Sắc không phải chỉ chọc phá người thế tục mà muốn thử thách trêu chọc các nhà đạo sĩ nữa.

Một hôm, Liên Hoa Sắc đến ẩn nấp trong 1 hoa viên nằm trên con đường Mục Kiền Liên thường đi qua vào sáng sớm. Khi Mục Kiền Liên đi du hóa, đến cổng hoa viên, Liên Hoa Sắc đón đường ra chọc ghẹo. Nhờ có đạo lực cao, biết đó là một gái điếm lăng lợ định mê hoặc mình, Mục Kiền Liên dừng lại từ tốn hỏi thăm và quyết tâm thuyết phục người dâm nữ trở về nẻo thiện, Mục Kiền Liên nói với Liên Hoa Sắc:

- Hình dáng, diện mạo của cô thật xinh đẹp, phục sức thật vô cùng lộng lẫy, đến nỗi nào cô không thể kiếm được một tấm chồng giàu đẹp, có địa vị trong xã hội, mà lại đi vào con đường dơ uế như thế này. Cô đã lún xuống bùn dơ, cô càng vùng vẫy thì càng lún sâu thêm nữa. Cô chọc phá đời, cô tội lỗi biết chừng nào hở cô?

Biết không thể khuynh đảo được đạo sĩ Liên Hoa Sắc trình bày với Mục Kiền Liên, tất cả tâm sự ngày trước, nước mắt tràn chảy và thưa:

- Thừa đạo sĩ! Với hoàn cảnh của tôi thật là oái oăm, khiến tôi phải tan nát cuộc đời, tạo nhiều lỗi lầm, giờ đây biết lấy gì chuộc nổi.

Mục Kiền Liên an ủi:

- Con người khi đã ngã xuống đất, thì phải biết chống đất mà đứng lên, thua keo này ta bày keo khác, miễn có chí thì sẽ vượt qua tất cả. Còn nếu đã lỡ làm tạo nhiều tội lỗi hãy tâm sám hối. Ở đời có hai hạng người mạnh nhất:

- Đó là người không tạo ra tội lỗi.

- Người có tội biết ăn năn, hối cải.

Muốn sạch hãy lấy nước mà rửa, nước tràn sông, rạch, dù dơ đến đâu khi chảy ra ngoài biển cả đều trở thành trong biếc.

Tâm hồn bất tịnh thì hãy đem Phật pháp mà tẩy, Đức Phật của tôi có 8 vạn 4 ngàn pháp môn rất khế lý khế cơ, con người có thể tùy theo hoàn cảnh, khả năng, để chọn pháp môn tu tập. Mọi chúng sanh đều sẵn có Phật tánh trong tâm, dù phiền não, lỗi lầm che khuất bao nhiêu lớp, có quyết tâm đều sẽ chùi sạch để giác ngộ giải thoát, cô có thể tháp tùng theo tôi đến trước Phật cầu phép sám hối, tu tập theo con đường chánh đạo.

Mê nhất kiếp, ngộ nhất thời, qua lời giải thích an ủi đạo lý, Liên Hoa Sắc tỉnh ngộ, nét mặt trở lại tươi tỉnh, xin đi theo Mục Kiền Liên và bái yết Phật.

Liên Hoa Sắc được Phật cho phép xuất gia, trở thành Tỳ kheo ni gương mẫu, về sau Liên Hoa Sắc chứng quả A La Hán và trở thành vị tỳ kheo ni có thần thông đệ nhất.

7- Cư sĩ Tu Đạt.

Tại thành Xá Vệ nước Kiền Tát La (Kosala) ở Tây Bắc Ma Kiệt Đà có trưởng giả Tu Đạt rất giàu có thường hay giúp đỡ người nghèo khó, cô độc. Bởi thế, người trong vùng phong tặng cho trưởng giả danh hiệu là Cấp Cô Độc.

Một hôm Tu Đạt đến nhà trưởng giả Thủ La (Cùda) để đàm hỏi vợ cho con trai thứ 7. Lúc đang trao đổi việc hôn nhân cho con, Tu Đạt thấy trong nhà Thủ La có vẻ rộn ràng, kẻ cắm hoa, người treo đèn, các cô các bà làm bánh trái... Tu Đạt hỏi lý do, Thủ La cho hay, nhà đang sửa soạn để sáng hôm sau thỉnh Phật đến nhà chứng trai. Thủ La còn trình cho Tu Đạt biết phong cách và giáo lý giải thoát của Phật, Thủ La mời Tu Đạt lưu lại tham dự lễ cúng dường Phật.

Sau khi dự lễ trai tăng cúng dường Phật và chúng tăng, Tu Đạt theo Phật đến tinh xá Trúc Lâm để được nghe Phật giảng giải tường tận đạo lý của Ngài. Nghe Phật thuyết pháp cúng dường bồ thí tài, bồ thí pháp, bồ thí vô úy, lý duyên sinh, nhân sinh vũ trụ, nhân quả, nghiệp báo luân hồi... Trưởng giả hết sức tâm đắc giáo lý của Phật. Do đó xin được quy y Phật, Trưởng giả quyết định thỉnh Phật về Xá Vệ Hóa độ mọi người. Tu Đạt còn phát nguyện xây dựng một tinh xá để cúng dường cho Phật và giáo đoàn.

Khi trở về Xá Vệ, Tu Đạt liền đi kiếm vườn rừng để xây dựng tinh xá, thực hiện nguyện ước đã trình với Phật. Quan sát khắp vùng, Tu Đạt thấy khu vườn rừng của Thái Tử Kỳ Đà (jata), con vua Ba Tư Nặc (Prasenajit) là vừa ý hơn hết. Ông Tu Đạt đánh bạo gặp Thái Tử Kỳ Đà và đạo đạt ý định. Nghĩ là Tu Đạt không đủ vàng để mua khu vườn, Thái Tử Kỳ Đà ra giá, trong thời gian một ngày hôm sau, nếu trưởng giả có đủ vàng trả khắp khu vườn rừng thì tôi sẽ bán.

Y hẹn, sáng hôm sau, Tu Đạt cho người chở vàng đến lót khu vườn. Vào lúc trưa vàng đã lót cùng khắp, chỉ còn một góc vườn, trưởng giả bóp trán suy tư. Đoán chắc là Tu Đạt thiếu vàng không còn để lót góc vườn còn lại, Thái Tử Kỳ Đà lên giọng:

- Thế là trưởng giả không đủ vàng để lót đủ khu vườn rừng, sự giao ước không thực hiện trọn vẹn, tôi không thể bán khu vườn cho trưởng giả.

Tu Đạt liền trả lời rằng:

- Không phải là tôi thiếu vàng, tôi đang nghĩ là góc vườn còn lại nên lấy vàng ở kho nào, thời gian giao ước cũng chưa hết, xin Thái Tử yên chí, đợi chốc lát nữa tôi sẽ lót vàng như đã giao ước.

Quả đúng như thế, vào lúc xế bóng, vàng đã được trải lót đầy đủ. Thế là Thái Tử tự thấy sự đùa bỡn của chính mình đã thất bại, và suy nghĩ chắc Phật là một bậc cao siêu như thế nào đây Tu Đạt mới không tiếc châu báu, vàng bạc để mua cho bằng được khu vườn này. Với vàng bạc châu báu ta cũng không thiếu gì, có lẽ ta nên hợp tác với Tu Đạt góp phần công đức xây dựng tinh xá cúng dường Phật. Thái tử dẫn Tu Đạt đến một bóng mát bày tỏ tâm sự.

- Tôi nghĩ Phật là một bậc siêu tuyệt, nên Trưởng giả đã không tiếc vàng để mua khu vườn này, vàng đã trải đủ, thế là khu đất đã thuộc về Trưởng Giả, còn cây cảnh trong khu vườn thuộc về phần tôi. Do đó, tôi xin cùng với trưởng giả, chúng ta tiếp tục công việc xây dựng tinh xá để kịp thỉnh Phật về Xá Vệ giáo hóa cho nhân dân. Còn với số vàng trưởng giả đã trải, xem như

tôi đã nhận, trưởng giả có thể thu hồi về để thực hiện Phật sự khác. Vì như trưởng giả đã biết vàng bạc châu báu tôi không thiếu một thứ gì.

Thế là vườn rừng xinh đẹp rộng rãi đã có sáng hôm sau, Tu Đạt trở lại tinh xá Trúc Lâm bạch Phật, hỏi cách xây dựng Tinh Xá, và xin Phật phái! Thánh đệ tử nào cùng đến Xá Vệ để chỉ đạo công trình, có cơ duyên tốt Phật giao việc lập đồ án và chỉ đạo công trình cho Xá Lợi Phất đảm trách. Qua sự đóng góp tài sản của Tu Đạt và Thái Tử Kỳ Đà, cùng với công sức của dân thành Xá Vệ, trong một thời gian ngắn. Xá Lợi Phất đã hoàn thành nhiệm vụ được Phật giáo phó. Khi đến tiếp nhận Phật đặt hiệu là Tinh Xá Kỳ Viên. Phật và giáo đoàn còn tán thán công đức bố thí cúng dường của Tu Đạt và phong tặng cho Tu Đạt là cư sĩ bố thí đệ nhất.

8. Ưu Bà Di Tỳ Xá Khư. (Vasàkhà).

Trưởng giả Tu Đạt (Sudatta), hiệu là Cấp Cô Độc, có biệt hiệu như thế là do trưởng giả luôn luôn làm việc bố thí và hết lòng ủng hộ Phật pháp, được giáo đoàn của Phật phong tặng là cư sĩ có lòng bố thí đệ nhất. Nhưng ngược lại, trưởng giả lại có một bà vợ vô cùng keo kiệt tên là Tỳ Xá Khư (Vasàkha) thường gọi là Lộc Mẫu.

Thấy chồng phụng sự Phật, bà luôn luôn bày tỏ thái độ phản đối. Bà cho là ông chồng bà vương phải bùa mê của Phật, nên mới đem gia sản cúng dường Phật và giáo đoàn một cách phung phí. Khi Phật đến nhà, bà luôn tìm cách lánh mặt vì ngại vương phải bùa mê của Phật như ông chồng. Tu Đạt hết lời khuyên giải và nhiều lần khẩn khoản khuyên dụ bà đi nghe Phật thuyết pháp, bà nhất mực từ chối. Thấy gia đình Tu Đạt không được hòa hợp trên con đường theo Phật, Mạt Lợi phu nhân vợ vua Ba Tư Nặc, cùng với Tu Đạt đến hỏi Phật lý do và tìm biện pháp hóa giải. Phật cho biết là Lộc Mẫu không có thiện duyên với Phật từ kiếp xa xưa.

Tuy nhiên, để hóa độ Lộc Mẫu, Phật giáo giao phó trách nhiệm hóa giải tình cảm gia đình của Tu Đạt cho La Hầu La.

Sau một thời gian thực hành nhiệm vụ, La Hầu La về trình Phật là đã đạt được mục đích. Lộc Mẫu đã tỏ ra cử chỉ không chống đối việc phụng sự Tam Bảo của Tu Đạt và cũng đã giúp cho Tu Đạt thực hiện được nhiều công tác bố thí kẻ nghèo, cúng dường tăng đoàn.

Thăm tra thực hư thế nào, một hôm Phật mang bát đi đến khát thực tại nhà Tỳ Xá Khư. Bà ta đem cơm dâng Phật, đơm đầy bình bát, với cử chỉ vô cùng kính cẩn, thấy cơ duyên đã đến Phật nói:

- Nay Tỳ Xá Khur! Gieo 1 gặt 10, gieo 10 gặt 100 gieo 100 hạt gặt 1.000, cứ thế nhân lên, với công đức cúng dường bát com này nhà người sẽ gặt được vô lượng phước báu. Rất đỗi ngạc nhiên, Tỳ Xá Khur hỏi lại:

- Bạch Phật: Kẻ ngu phụ này không hiểu tại sao chỉ cúng có một bát com mà được nhiều phước báu đến thế?

- Nay Tỳ Xá Khur! Phật nói, nhà người đã thấy cây đại thọ Vi Câu Đà chưa? Cây đại thọ cành lá sum suê, bóng mát che phủ 4,5 dặm đường và mỗi năm hạt rụng xuống đất hàng vạn Ni hạt... Thế nhưng thuở ban đầu chỉ có một hạt nảy mầm mà thôi. Bát com cúng dường của nhà người cũng giống như hạt Vi Câu Đà kia.

Qua ví dụ tuy đơn giản nhưng Tỳ Xá Khur lại hình dung ra đầy đủ ý nghĩa to lớn của sự bố thí cúng dường. Từ đó về sau, bà ra sức khuyến hóa dân thành Xá Vệ, cùng với vợ chồng bà thực hành hạnh bố thí, cúng dường. Bản chất keo kiệt không còn. Tỳ Xá Khur trở thành con người hào phóng. Một hôm, bà dẫn đông đảo một số chị em đến Tinh xá Kỳ Viên xin Phật thực hiện 8 việc bố thí. Để kiểm chứng thiện tâm của Tỳ Xá Khur lúc đầu Phật từ chối, nhưng qua nhiều ngày bà hết lòng cầu khẩn, Phật chấp nhận.

Tám việc bố thí của bà xin được làm là:

1- Được cúng dường áo đi mưa cho tăng đoàn khỏi bị ướt khi đi khát thực, hoặc hành đạo gặp mưa gió.

2- Được cúng dường các Tỳ kheo mới gia nhập tăng đoàn, vì các vị tân lòng chưa có uy tín, nếu việc khát thực không được đầy đủ.

3- Được cúng dường vật thực và tiền bạc cho các Tỳ kheo đi du hóa phương xa, phòng lỡ đường phải túng thiếu.

4- Được cúng dường thuốc men cho Tỳ kheo lâm bệnh phòng không chạy chữa kịp thời có thể nguy khốn.

5- Được cúng dường thực thích đáng cho Tỳ kheo lâm bệnh, để bệnh chóng thuyên giảm.

6- Được cúng dường vật thực cho Tỳ kheo phát tâm săn sóc bệnh nhân, vì lo cho bệnh nhân không có thì giờ đi khát thực.

7- Cúng dường cháo cho Tỳ kheo.

8- Được cúng dường áo tắm cho Tỳ kheo ni, để khỏi trần truồng đi ra tắm ở sông, khác với các dâm nữ thường tắm ở sông Hằng.

Thấy việc xin cúng dường có lý do chánh đáng, Phật hoan hỷ chấp thuận và ban lời tán thán:

- Nay Tỳ Xá Khư! Trước giáo đoàn ta tán thán thiện tâm, thiện chí của người, vì người đã thấy rõ công đức của bố thí cúng dường, tuy nhiên ta cũng cho người rõ thêm là nếu người không xả ly của cải, của cải cũng sẽ xả ly người, vì cuộc đời là vô thường, có đó rồi không có, hãy cho tất cả, đem của cải ra bố thí, của cải sẽ dồi dào bền chắc hơn, phước báu sẽ vô lượng, ở hiền gặp thì gặp lành.

Mãi về sau nhờ công đức bố thí rộng lớn. Tu Đạt và Tỳ Xá Khư trọn đời hưởng giàu sang và danh tiếng, Tỳ Xá Khư cũng giống như chồng là Tu Đạt được nhân dân phong tặng là người bố thí đệ nhất.

Vu Lan 2532-1988

THÍCH MINH TUỆ (Biên soạn).

---o0o---

SÁCH THAM KHẢO

- * Trường bộ kinh 1, 2, 3 và 4
- * Trung bộ kinh 1, 2 và 3
- * Tăng chi bộ kinh 1, 2 và 3
- * Tương ưng bộ kinh 1, 2, 3 và 4
- * Tiểu bộ kinh
- * Đại tạng tân tu
- * Trường A hàm
- * Trung A hàm
- * Tạp A hàm
- * Tăng nhưt A Hàm
- * Phật Tổ thống ký
- * Truyền phép Chánh tông ký
- * Phật Tổ lịch đại thông tải
- * Cảnh đức truyền đăng lục
- * Cao tăng truyện
- * Chí nguyệt lục
- * Thập Đại đệ tử, của Tịnh Vân
- * Thích Ca Thế Tôn, của Tuyết Sơn, Tạp chí Viên âm số 114
- * Ánh đạo vàng, của Võ Đình Cường, Minh Đức XB 1962
- * Tạp chí Từ Bi âm, Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học XB.
- * Phật và Thánh chúng của Cao Hữu Đỉnh.
- * Đường xưa mây trắng, Lá Bối XB-San Jose.
- * Đức Phật và Phật pháp, của Narada. Thành Hội PG thành phố Hồ Chí Minh XB 1989
- * Trên đường hoằng pháp của Phật Tổ Gotama, của Giáo hội PG Nguyễn

thủy biên soạn. Thanh Mậu XB 1959.

- * Kinh Bát Nhã, của HT Thích Trí Thủ, Quảng Hương XB 1982
- * Kim Cương, của Trí Quang dịch giải, Photocopy 1987
- * Tập văn GHPG VN số 10, Phật Đản 1984, số 7, số 16...
- * Lịch sử triết học Ấn Độ, Trường Đại học Văn khoa Saigon, quay Ronéo
- * Triết sử Ấn Độ, của Hoàng Sơn. Hoàng Sỹ Quý
- * Tam giáo Sử đại cương, của Nguyễn Văn Hầu, Phạm Văn Tươi XB 1957
- * Le Bouddha, của H. Cldenberg
- * The life of the Bhudda, của A. Herrold
- * Histoire du Bouddhisme dans l'Inde, của H.Kern
- * Indian Philosophy, của Bs Radnakhrisman (cựu Tổng thống Ấn Độ)
- * East Asia - The Great Tradition, của Edwin O. Raishaner-Folm, K. Fairbanks.

---o0o---

HẾT